

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2008

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐIỀU HÀNH KINH TẾ ĐỂ THỨC ĐẨY
SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN

Tác giả chính và trưởng nhóm nghiên cứu

Tiến sỹ: Edmund Malesky

Nhóm nghiên cứu:

Ông Trần Hữu Huỳnh

Ông Đậu Anh Tuấn

Bà Lê Thanh Hà

Bà Lê Thu Hiền

Bà Nguyễn Ngọc Lan

LỜI NÓI ĐẦU

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) đo lường và xếp hạng công tác điều hành kinh tế của các tỉnh dựa trên môi trường kinh doanh để thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Qua năm thứ tư xây dựng và công bố, chỉ số PCI 2008 tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của công tác quản lý và điều hành kinh tế. Trong mỗi điều kiện nguồn lực ban đầu cho trước, chất lượng điều hành tốt hơn không những giúp địa phương sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn mà còn có tác động đến môi trường kinh doanh và tăng trưởng kinh tế trong những năm tiếp sau.

Kết quả điều tra PCI đã và đang được nhiều cá nhân và tổ chức đón nhận, sử dụng một cách đa dạng và sáng tạo. Chỉ số PCI giúp chính quyền địa phương phân tích được điểm mạnh và điểm yếu trong công tác điều hành của mình, tạo áp lực thúc đẩy cải cách, và chỉ ra những sáng kiến, chính sách tốt để các tỉnh tham khảo và học hỏi. Trong những năm qua, đã có hơn 40 tỉnh, thành phố sử dụng chỉ số PCI trong các cuộc đối thoại chính sách giữa chính quyền và khu vực tư nhân, thực hiện phân tích chẩn đoán để hiểu rõ hơn lợi thế cạnh tranh, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Chỉ số này cũng được các nhà đầu tư sử dụng làm nguồn thông tin tham khảo khi đưa ra các quyết định đầu tư và tác động đến các sáng kiến, chính sách về đầu tư tại nhiều địa phương.

Báo cáo năm nay bổ sung một phần mới: phân tích và xếp hạng cơ sở hạ tầng cấp tỉnh, đây là nhân tố quan trọng tác động đến khả năng tiếp cận thị trường, chi phí giao dịch, tăng trưởng kinh tế và khả năng cạnh tranh của môi trường đầu tư Việt Nam. Phân tích này hi vọng sẽ đưa ra cơ sở dữ liệu ban đầu giúp các nhà hoạch định chính sách cấp Trung ương, lãnh đạo các địa phương và cộng đồng doanh nghiệp nhận thức tốt hơn và đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế những trở ngại bắt nguồn từ cơ sở hạ tầng lạc hậu và yếu kém.

Những năm tới, nhóm nghiên cứu sẽ tiếp tục xây dựng và hoàn thiện chỉ số PCI, thành một trong những công cụ hữu ích nhằm theo dõi và đánh giá các nỗ lực cải cách và điều hành kinh tế cấp Trung ương và cấp địa phương hướng tới mục tiêu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo môi trường kinh doanh ngày càng thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Chúng tôi hi vọng báo cáo này sẽ là nguồn tư liệu hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách của Trung ương cũng như các nhà lãnh đạo chính quyền tại các địa phương, các tổ chức nghiên cứu và cơ quan báo chí trong quá trình hoàn thiện và nâng cao chất lượng điều hành kinh tế. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Dự án Nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam luôn mong muốn và sẵn sàng góp chung vào các nỗ lực xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Tiến sỹ James Packard Winkler

Giám đốc
Dự án Nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam

Tiến sỹ Vũ Tiến Lộc

Chủ tịch
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt nam

LỜI CẢM ƠN

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2008 là kết quả hợp tác nghiên cứu liên tục trong nhiều năm giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Dự án Nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI) do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tài trợ, với sự đóng góp nên tảng của đối tác thực hiện dự án VNCI là Quỹ Châu Á.

Tiến sỹ Edmund Malesky giảng dạy tại Đại học California – San Diego hướng dẫn thực hiện phương pháp nghiên cứu chỉ số PCI và trình bày phân tích các kết quả nghiên cứu.

Tiến sỹ Malesky được sự hỗ trợ của nhóm nghiên cứu PCI gồm có Ông Trần Hữu Huỳnh, Phó Tổng thư ký kiêm Trưởng ban Pháp chế VCCI; Đậu Anh Tuấn, Lê Thanh Hà và Nguyễn Lê Hà là các thành viên của Ban Pháp chế VCCI; Lê Thu Hiền, Nguyễn Ngọc Lan và Trịnh Thị Hằng của VNCI; Nina Merchant và Nguyễn Thu Hằng của Quỹ Châu Á; và Paul Schuler của Đại học California – San Diego. David Brunell, Jr., và Anne Le giúp tập hợp số liệu cho việc xây dựng và phân tích chỉ số PCI.

Bà Đỗ Hoàng Anh, Phó Giám đốc Dự án VNCI đóng góp nhận xét và Steve Parker của DAI là chuyên gia phản biện báo cáo.

Chỉ số PCI được xây dựng dưới sự chỉ đạo của Tiến sỹ Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI, Ông James Packard Winkler, Giám đốc dự án VNCI và nhận được sự hỗ trợ cũng như đóng góp ý kiến của Ông David Brunell, Giám đốc Chương trình Phát triển kinh tế của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ và Bà Kim Ngọc Bảo Ninh, Trưởng đại diện Quỹ Châu Á.



The Asia Foundation



Nhóm nghiên cứu PCI đặc biệt cảm ơn các chuyên gia đã chia sẻ các ý kiến và kinh nghiệm quý báu về phương pháp luận và các góp ý trong lựa chọn chỉ tiêu PCI thời gian qua:

| | |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Bà Phạm Chi Lan | Viện phó ,Viện Nghiên cứu Phát triển IDS |
| Ông Vũ Quốc Tuấn | Chủ tịch, Hiệp hội làng nghề Việt Nam |
| Ông Nguyễn Đình Cung | Trưởng Ban Kinh tế Vĩ mô, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương |
| Ông Lê Đăng Doanh | Thành viên, Viện Nghiên cứu Phát triển IDS |
| Ông Vũ Duy Thái | Chủ tịch, Hiệp hội Công thương Hà Nội |
| Ông Cao Sỹ Kiêm | Đại biểu Quốc hội, Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam |
| Ông Nguyễn Văn Thời | Đại biểu Quốc hội, Giám đốc Công ty cổ phần Xuất khẩu Thái Nguyên |
| Ông Vũ Thành TỰ Anh | Giám đốc phụ trách nghiên cứu, Chương trình Giảng dạy kinh tế Fulbright của Harvard tại Việt Nam |
| Ông Võ Hùng Dũng | Giám đốc chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Cần Thơ |
| Ông Nguyễn Ngọc Phi | Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc |
| Ông Nguyễn Văn Tứ | Phó Giám đốc Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Hà Tây cũ |
| Ông Phạm Phương Bắc | Phó Giám đốc Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bắc Ninh |
| Ông Nguyễn Thái Sơn | Văn phòng chính phủ, Thành viên Tổ công tác thực hiện Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư |
| Ông Cao Bá Khoát | Chuyên gia kinh tế, Giám đốc Công ty K & Cộng sự |
| Ông Phan Đức Hiếu | Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương |
| TS Vũ Quốc Huy | Chuyên gia kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân và Dự án Hỗ trợ thúc đẩy thương mại Việt Nam (STAR Việt Nam) |
| TS. Phạm Thị Thu Hằng | Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa, VCCI |
| TS. Phạm Duy Nghĩa | Khoa Luật, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội |
| Ông Lê Duy Bình | Chuyên gia kinh tế, Chương trình Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức hợp tác kỹ thuật Đức (GTZ) |
| Ông Nguyễn Văn Làn | Chuyên gia kinh tế, Chương trình phát triển kinh tế tư nhân (IFC/MPDF) |
| Ông Trần Du Lịch | Đại biểu Quốc hội, Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh |
| Ông Vũ Xuân Tiên | Chủ tịch Hội đồng thành viên, Công ty Tư vấn VFAM |
| Ông Vũ Quang Thịnh | Giám đốc, Công ty Tư vấn MCG |

MỤC LỤC

| | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| LỜI NÓI ĐẦU | i |
| LỜI CẢM ƠN | iii |
| DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ HÌNH VẼ | iv |
| DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT | vii |
| TÓM TẮT | xv |
| Xếp hạng và điểm số chung | xv |
| Cải thiện trong công tác điều hành | xv |
| Thách thức đặt ra | xvi |
| Tác động kinh tế của cải thiện công tác điều hành | xvii |
| Chỉ số Cơ sở hạ tầng | xviii |
| Chỉ số Công nghệ thông tin và truyền thông | xix |
| | |
| CHƯƠNG MỘT | |
| GIỚI THIỆU CHUNG VÀ CÁC KẾT QUẢ CHÍNH | 3 |
| 1.1 Bức tranh chung về các doanh nghiệp phản hồi điều tra PCI | 4 |
| 1.2 Xếp hạng chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2008 | 7 |
| Tính ổn định của các xếp hạng | 14 |
| 1.3 Thay đổi theo thời gian | 18 |
| Dấu hiệu tích cực | 18 |
| Mối quan ngại | 18 |
| 1.4 Tác động của cải thiện điều hành kinh tế đến tăng trưởng của khu vực tư nhân và phúc lợi kinh tế | 20 |
| | |
| CHƯƠNG HAI | |
| ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH SỬ DỤNG DỮ LIỆU PCI | 25 |
| 2.1 Cơ chế “một cửa liên thông” trong đăng ký kinh doanh | 25 |
| 2.2 Xuất bản công báo tỉnh | 29 |
| 2.3 Số các vụ kiện | 33 |
| | |
| CHƯƠNG BA | |
| TÁC ĐỘNG CỦA CHỈ SỐ PCI VÀ CÁC HÀM Ý CHÍNH SÁCH | 39 |
| 3.1 Động lực cho cải cách | 39 |
| 3.2 Sử dụng chỉ số PCI | 40 |

| | |
|----------------------------------------|----|
| 3.3 Tác động của chỉ số PCI..... | 41 |
| 3.4 Định hướng sử dụng chỉ số PCI..... | 41 |

CHƯƠNG BỐN

PHÂN TÍCH KỲ VỌNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ SỰ SỤT GIẢM

| | |
|-------------------|----|
| ĐIỂM SỐ PCI | 45 |
|-------------------|----|

CHƯƠNG NĂM

CƠ SỞ HẠ TẦNG, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

| | |
|----------------------------------------------------------------------|----|
| 5.1 Các nhân tố chính của chỉ số Cơ sở hạ tầng PCI..... | 59 |
| 5.2 Chất lượng Khu/cụm công nghiệp..... | 63 |
| 5.3 Chất lượng đường giao thông và chi phí vận chuyển..... | 64 |
| 5.4 Dịch vụ công (Viễn thông và Năng lượng)..... | 66 |
| 5.5 Cơ sở hạ tầng khác..... | 67 |
| 5.6 Chỉ số cơ sở hạ tầng PCI và Điều hành kinh tế..... | 67 |
| 5.7 Cơ sở hạ tầng- trở ngại đối với các vùng kinh tế phát triển..... | 69 |
| 5.8 Công nghệ thông tin và truyền thông..... | 71 |
| 5.9 Kết luận..... | 77 |

CHƯƠNG SÁU

CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CẤU THÀNH CHỈ SỐ NĂNG LỰC

CẠNH TRANH

| | |
|----------------------------------------------------------------------------|-----|
| 6.1 Chỉ số Chi phí gia nhập thị trường..... | 81 |
| 6.2 Chỉ số Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất..... | 85 |
| 6.2.1. Tiếp cận đất đai..... | 85 |
| 6.2.2. Sự ổn định trong sử dụng đất..... | 86 |
| 6.3 Chỉ số Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin..... | 89 |
| 6.3.1. Khả năng tiếp cận thông tin..... | 93 |
| 6.3.2. Tính công bằng và nhất quán đối với khả năng tiếp cận..... | 95 |
| 6.3.3. Khả năng tiên liệu..... | 96 |
| 6.3.4. Độ mở của trang web..... | 96 |
| 6.4 Chỉ số Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước.. | 98 |
| 6.5 Chỉ số Chi phí không chính thức..... | 101 |
| 6.6 Chỉ số Ưu đãi đối với doanh nghiệp Nhà nước và Môi trường cạnh tranh.. | 104 |
| 6.6.1. Các chỉ tiêu cảm nhận..... | 104 |
| 6.6.2. Các chỉ tiêu cứng..... | 105 |
| 6.7 Chỉ số Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh..... | 109 |
| 6.8 Chỉ số Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân | 112 |
| 6.9 Chỉ số Đào tạo lao động..... | 115 |
| 6.10 Chỉ số Thiết chế pháp lý..... | 118 |

| | |
|------------------------|-----|
| DỮ LIỆU THAM KHẢO..... | 125 |
|------------------------|-----|

| | |
|--------------|-----|
| PHỤ LỤC..... | 129 |
|--------------|-----|

DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ HÌNH VẼ

DANH MỤC BẢNG

| | | |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1.1: | Đối tượng tham gia điều tra PCI 2008..... | 4 |
| Bảng 1.2: | Trọng số của các chỉ số thành phần..... | 10 |
| Bảng 1.3: | Các tỉnh có mức cải thiện lớn nhất trong các xếp hạng chỉ số PCI có trọng số | 17 |
| Bảng 2.1: | Lịch sử về quá trình gia nhập thị trường của doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam | 27 |
| Bảng 2.2: | Khả năng tiếp cận thông tin tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh..... | 31 |
| Bảng 4.1: | So sánh kết quả chỉ số PCI và các chỉ số thành phần (2006–2008) | 46 |
| Bảng 4.2: | Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng dịch vụ công và Cơ sở hạ tầng | 50 |
| Bảng 4.3: | Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng Cơ sở hạ tầng và dịch vụ công (theo thời điểm doanh nghiệp phản hồi và loại hình sở hữu) | 51 |
| Bảng 5.1: | Các chỉ tiêu cấu thành chỉ số Cơ sở hạ tầng..... | 61 |
| Bảng 5.2: | So sánh giữa Phát triển Cơ sở hạ tầng và Nhu cầu sử dụng | 70 |
| Bảng 5.3: | Các chỉ tiêu cấu thành Chỉ số Công nghệ thông tin và truyền thông..... | 72 |
| Bảng 5.4: | Tương quan cặp giữa các chỉ số thành phần và biến kết quả | 77 |
| Bảng 6.1: | So sánh Chỉ số Chi phí gia nhập thị trường (2005-2008)..... | 83 |
| Bảng 6.2: | So sánh Chỉ số Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất (2005–2008)..... | 88 |
| Bảng 6.3: | So sánh Chỉ số Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin (2005–2008)..... | 90 |

| | | |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 6.4: | Phân tích nhân tố các văn bản quy hoạch và pháp lý..... | 94 |
| Bảng 6.5: | Thang điểm đánh giá trang web của tỉnh..... | 97 |
| Bảng 6.6: | So sánh Chỉ số Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước (2005–2008)..... | 99 |
| Bảng 6.7: | So sánh Chỉ số Chi phí không chính thức (2005–2008)..... | 102 |
| Bảng 6.8: | So sánh chỉ số Ưu đãi đối với Doanh nghiệp Nhà nước và môi trường cạnh tranh (2005–2008)..... | 106 |
| Bảng 6.9: | So sánh Chỉ số Tính năng động (2005–2008)..... | 110 |
| Bảng 6.10: | So sánh Chỉ số Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân (2005–2008)..... | 113 |
| Bảng 6.11: | So sánh Chỉ số Đào tạo lao động (2006–2008)..... | 116 |
| Bảng 6.12: | So sánh Chỉ số Thiết chế pháp lý (2006–2008)..... | 120 |

DANH MỤC HÌNH

| | | |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 1.1: | Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2008 | 8 |
| Hình 1.2: | Bản đồ xếp hạng PCI 2008 của Việt Nam | 9 |
| Hình 1.3: | Kết quả điều hành của các tỉnh theo từng chỉ số thành phần..... | 13 |
| Hình 1.4: | Tính ổn định của xếp hạng PCI qua các năm..... | 14 |
| Hình 1.5: | Cải thiện trong xếp hạng chỉ số PCI giữa năm 2006 và 2008..... | 16 |
| Hình 1.6: | Phần thưởng từ điều hành | 20 |
| Hình 2.1: | Khả năng tiếp cận các thông tin tài liệu kinh doanh, theo mức độ sẵn có trực tuyến | 33 |
| Hình 2.2: | Những thay đổi trong sử dụng hệ thống tòa án theo thời gian..... | 34 |
| Hình 2.3: | Tăng cường sử dụng tòa án và lòng tin của doanh nghiệp vào hệ thống tư pháp | 35 |
| Hình 4.1: | Chất lượng giáo dục- cảm nhận của doanh nghiệp và thực tế | 53 |
| Hình 5.1: | Chỉ số Cơ sở hạ tầng PCI..... | 60 |
| Hình 5.2: | Đánh giá của Doanh nghiệp về chính sách phát triển Khu/cụm công nghiệp của tỉnh..... | 64 |

| | | |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Hình 5.3: | Tỉ lệ đường được rải nhựa (theo cấp có thẩm quyền quản lý)..... | 65 |
| Hình 5.4: | Mối quan hệ giữa Cơ sở hạ tầng và Điều hành kinh tế..... | 68 |
| Hình 5.5: | Mối quan hệ giữa Hạ tầng cơ sở CNTT-TT và mức độ sử dụng thư điện tử của các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI..... | 74 |
| Hình 5.6: | Mối quan hệ giữa ứng dụng CNTT-TT và kết quả đánh giá trang web của tỉnh theo điều tra PCI | 75 |
| Hình 5.7: | Chỉ số Sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT | 76 |
| Hình 5.8: | Chỉ số tổng hợp về Môi trường đầu tư..... | 78 |
| Hình 6.1: | Chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường | 84 |
| Hình 6.2: | Chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất...87 | |
| Hình 6.3: | Chỉ số thành phần Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin..... | 92 |
| Hình 6.4: | Khả năng tiếp cận các văn bản quy hoạch và pháp lý của tỉnh | 95 |
| Hình 6.5: | Chỉ số thành phần Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước | 100 |
| Hình 6.6: | Chỉ số thành phần Chi phí không chính thức | 103 |
| Hình 6.7: | Chỉ số thành phần Ưu đãi đối với doanh nghiệp Nhà nước..... | 108 |
| Hình 6.8: | Chỉ số thành phần Tính năng động của lãnh đạo địa phương..... | 111 |
| Hình 6.9: | Chỉ số thành phần Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân..... | 114 |
| Hình 6.10: | Chỉ số thành phần Đào tạo lao động..... | 117 |
| Hình 6.11: | Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý..... | 121 |

DANH MỤC PHỤ LỤC

| | | |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Phụ lục 1A: | Phân tích hồi quy đa biến giữa Điều hành kinh tế và các biến kết quả hoạt động của khối dân doanh | 129 |
| Phụ lục 1B: | Phân tích hồi quy đa biến giữa Điều hành kinh tế và Giá trị tổng sản phẩm quốc nội của tỉnh (GDP)..... | 130 |
| Phụ lục 1C: | Phân tích số liệu tỉnh theo thời gian (số liệu gộp) giữa Điều hành kinh tế và các biến Kết quả hoạt động của khối dân doanh (2006-2008)..... | 131 |
| Phụ lục 1D: | Phân tích về tăng GDP sử dụng số liệu tỉnh theo thời gian (số liệu gộp) (2005-2007) | 132 |
| Phụ lục 1E: | Hiệu ứng dự đoán của một điểm thay đổi trong các chỉ số thành phần lên biến phụ thuộc..... | 133 |
| Phụ lục 1F: | Hiệu ứng dự đoán của một điểm thay đổi trong các chỉ số thành phần lên biến phụ thuộc..... | 134 |
| Phụ lục 2A: | Tác động của việc Triển khai cơ chế “một cửa liên thông” đối với Thời gian hoàn thành thủ tục đăng ký kinh doanh | 135 |
| Phụ lục 2B: | Các nhân tố quyết định sự thay đổi trong sử dụng Tòa án kinh tế | 137 |
| Phụ lục 3: | Các nhân tố quyết định Chi phí vận tải (VNĐ) | 138 |

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

| | |
|---------|---------------------------------------------|
| ASMED | Cục phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa |
| BRVT | Bà Rịa-Vũng Tàu |
| Bộ KHĐT | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| GDP | Tổng giá trị quốc nội |
| GSO | Tổng cục Thống kê |
| CNTT-TT | Công nghệ thông tin và truyền thông |
| CSHT | Cơ sở hạ tầng |
| KCN | Khu công nghiệp |
| VBQPPL | Văn bản quy phạm pháp luật |
| GCNQSDĐ | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| Sở KHĐT | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| CCHC | Cải cách hành chính |
| PCI | Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh |
| KTTN | Kinh tế tư nhân |
| DNNN | Doanh nghiệp Nhà nước |
| STAR | Dự án Hỗ trợ thúc đẩy thương mại Việt Nam |
| TAF | Quỹ Châu Á |
| THPT | Trung học phổ thông |
| TP.HCM | Thành phố Hồ Chí Minh |
| TT-Huế | Thừa Thiên Huế |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| VAT | Thuế giá trị gia tăng |
| VCCI | Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam |
| VNCI | Dự án Nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam |
| WTO | Tổ chức Thương mại Thế giới |

TÓM TẮT

TÓM TẮT

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được xây dựng từ năm 2005 là kết quả hợp tác nghiên cứu giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Dự án Nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tài trợ. Kể từ khi công bố, chỉ số PCI đã được sử dụng như một công cụ quan trọng để đo lường và đánh giá công tác quản lý và điều hành kinh tế trên 64 tỉnh, thành phố của Việt Nam dựa trên cảm nhận của khu vực kinh tế tư nhân.¹ Báo cáo này trình bày các phân tích về chỉ số PCI của năm thứ tư xây dựng và công bố.

Xếp hạng và điểm số chung

Phiên bản PCI năm 2008 có một số phát hiện đáng ngạc nhiên. Trước tiên đó là việc Bình Dương, một tỉnh liên tục dẫn đầu trong bảng xếp hạng PCI trong 3 năm đã để mất danh hiệu quán quân vào tay Đà Nẵng, địa phương liên tục chiếm vị trí á quân trong tất cả các năm trước đây. Đà Nẵng và Bình Dương đều vẫn nằm trong nhóm tỉnh Rất tốt và điểm số PCI cuối cùng của hai địa phương này (lần lượt là 72,18 và 71,76 điểm) gần như không khác biệt đáng kể về mặt thống kê.

Thứ hai, mặc dù kết quả xếp hạng PCI theo các năm tương đối ổn định, điểm số của năm 2008 ở tất cả các nhóm xếp hạng nhìn chung thấp hơn so với năm trước. Tỉnh trung vị trong PCI 2008 có điểm số thấp hơn so với năm 2007 là 2,4 điểm, giảm từ 55,6 điểm xuống còn 53,2 điểm. Điểm tỉnh trung vị năm nay mặc dù vẫn cao hơn so với năm 2006 (52,41 điểm) nhưng những cải thiện trong công tác điều hành rất ấn tượng giữa năm 2006 và 2007 có phần đảo chiều.

1. Tỉnh Hà Tây hiện đã được sáp nhập vào thành phố Hà Nội, nhưng trong thời gian điều tra, đây vẫn là hai đơn vị hành chính cấp tỉnh độc lập. Chúng tôi đánh giá tỉnh Hà Tây như một địa phương độc lập, bởi vì các doanh nghiệp được hỏi đã trả lời phiếu hỏi trong mối quan hệ với chính quyền tỉnh Hà Tây, chứ không phải thành phố Hà Nội. Cách tiếp cận tương tự được áp dụng cho trường hợp của tỉnh Vĩnh Phúc và Hoà Bình – hai tỉnh này có một phần diện tích cũng được sáp nhập vào Hà Nội.

Trong khi hầu hết các chỉ số thành phần của PCI cải thiện ở mức độ vừa phải, hai chỉ số thành phần Đào tạo lao động và Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân lại giảm xuống rõ rệt. Do hai chỉ số thành phần này đều chiếm trọng số cao, việc giảm điểm đã tác động đáng kể đến điểm số PCI cuối cùng. Nhóm nghiên cứu tìm ra hai nguyên nhân chủ yếu dẫn đến điểm số thấp và đề cập trong Chương Bốn báo cáo này, qua phân tích cho thấy nổi lên hai lý do chính: 1) có bằng chứng về chất lượng dịch vụ công bị giảm sút, 2) mong đợi của doanh nghiệp tăng lên trong khi chất lượng dịch vụ công chưa đáp ứng được. Những bất ổn trong kinh tế vĩ mô của Việt Nam thời gian qua cũng có những ảnh hưởng nhất định đến cảm nhận ít lạc quan của doanh nghiệp.

Cải thiện trong công tác điều hành

Xét trên từng chỉ tiêu cụ thể có thể thấy một số thành tựu rất đáng khích lệ:

- Thời gian chờ đợi để hoàn thành thủ tục đăng ký kinh doanh và các thủ tục khác để doanh nghiệp chính thức đi vào hoạt động giảm xuống ở mức thấp nhất từ trước đến nay. Việc triển khai cơ chế “một cửa” đã tác động tích cực đến chi phí gia nhập thị trường. Thủ tục đăng ký kinh doanh ở tỉnh trung vị của PCI 2008 mất 12,5 ngày và số doanh nghiệp cho biết phải chờ trên 3 tháng mới hoàn tất các thủ tục cần thiết để bắt đầu hoạt động kinh doanh chiếm ít hơn 6%. Những thay đổi về thể chế tiếp tục được phản ánh trong việc đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp chuyển đổi lên từ hộ sản xuất kinh doanh cá thể. Chương Hai trình bày phân tích thực nghiệm về việc triển khai cơ chế “một cửa”, phát hiện cho thấy thời gian hoàn thành thủ tục gia nhập thị trường cải thiện nhiều nhất ở các tỉnh triển khai cơ chế này một cách triệt để.

- Công nhận về quyền sở hữu cũng ở mức cao kỷ lục. Theo kết quả điều tra năm nay, 81 phần trăm số doanh nghiệp ở tỉnh trung vị có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tăng so với 75% của năm 2007 và 55% của năm 2006. Lợi ích của sự cải thiện này chính là những cơ hội mà doanh nghiệp có được để tiến hành đầu tư tương lai và mở rộng kinh doanh do họ yên tâm hơn về triển vọng kinh doanh của mình.
- Nhờ có sự phát triển mạnh của Công báo tỉnh, khả năng tiếp cận các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh cũng tiếp tục được cải thiện. Trên 65% số doanh nghiệp tham gia điều tra tin rằng họ có thể tiếp cận các loại văn bản pháp lý của tỉnh, tăng từ 61% của năm 2007. Mức độ tiếp cận tăng lên nhiều nhất đối với các nghị quyết, quyết định và chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh mà nhóm nghiên cứu tìm hiểu trực tiếp từ các ấn phẩm công báo. Nghiên cứu cũng phát hiện thấy mức độ tiếp cận các thông tin, văn bản pháp lý đặc biệt cao ở những tỉnh có đăng tải Công báo trên trang web của tỉnh. Thêm vào đó, tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp phải thỏa thuận với cán bộ thuế về các khoản thuế phải nộp – một chỉ tiêu quan trọng khác của sự công khai, minh bạch – cũng đã cải thiện trong năm 2008. Năm nay chỉ có 36% số doanh nghiệp cho biết họ phải thỏa thuận với cán bộ thuế, giảm từ 41% của năm 2007 và 61% trong năm 2006.
- Sử dụng Tòa án kinh tế địa phương để giải quyết các tranh chấp liên quan đến hoạt động kinh doanh, thương mại tăng gần gấp đôi so với năm ngoái. Tổng số vụ kiện thương mại được tòa án thụ lý giữa năm 2006 và 2007 tăng gần gấp đôi, từ 2.445 vụ lên 5.198 vụ, trong đó số vụ kiện có nguyên đơn là doanh nghiệp dân doanh trong năm 2007 đã tăng 130% so với năm 2006. Có thể xem việc doanh nghiệp dân doanh tăng cường sử dụng tòa án là một chuyển biến tích cực vì điều này phần nào cho thấy lòng tin của doanh nghiệp đối với hệ thống pháp luật, tư pháp đang tăng lên và các doanh nghiệp sẵn sàng

chuyển từ việc sử dụng các quan hệ xã hội để thực thi hợp đồng lên các hình thức mang tính pháp lý cao hơn. Điều này cũng thể hiện những tiến bộ đáng kể trong pháp luật về hợp đồng và thương mại trong suốt sáu năm qua, một phần nhờ việc thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam- Hoa Kỳ. Những thay đổi này làm rõ các nội dung quy định trong luật hơn, qua đó giúp doanh nghiệp tin tưởng hơn vào các quyền và nghĩa vụ trong hoạt động kinh doanh của họ.

- Vấn đề ưu đãi đối với DNNN không còn đáng lo ngại. Cổ phần hoá, tín dụng ngân hàng được mở rộng cho doanh nghiệp dân doanh và sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của khu vực kinh tế tư nhân đã làm giảm đi những mối lo ngại về các đặc quyền đặc lợi dành cho các doanh nghiệp Nhà nước đầu tàu của địa phương. Sự tiến bộ này ấn tượng đến mức nhóm nghiên cứu đang cân nhắc loại bỏ chỉ số này trong những lần thực hiện chỉ số PCI sắp tới, mặc dù doanh nghiệp vẫn còn băn khoăn về những ưu đãi dành cho các tập đoàn lớn.

Thách thức đặt ra

Tuy vậy, vẫn có những vấn đề đáng lo ngại đang được đặt ra:

- Chỉ số thành phần Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước thay đổi theo chiều hướng đáng lo ngại. Mặc dù điểm trung vị của chỉ số này giảm từ 6,2 xuống 5,8 điểm không phải là mức giảm đột ngột như đối với chỉ số Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân và Đào tạo lao động cũng như đây không phải là một sự thay đổi có ý nghĩa về mặt thống kê. Tuy nhiên, các chỉ tiêu cấu thành chỉ số này lại thể hiện sự sụt giảm. Tỷ lệ phần trăm chi phí thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để giải quyết các công việc liên quan đến giấy tờ và thủ tục hành chính tiếp tục tăng. Hiện tại, có tới 23% số doanh

2. Bergling, Per, 1999 Cải cách tư pháp và doanh nghiệp dân doanh: Bài học kinh nghiệm của Việt Nam, Nghiên cứu Umea về Luật số 1, Ban Luật, Đại học Umea: 30

ngành phải bỏ ra trên 10% quỹ thời gian để thực hiện các thủ tục hành chính, trong khi số doanh nghiệp nhận định có sự cải thiện về thủ tục hành chính không nhiều. Mặc dù chi phí gia nhập thị trường đã được cải thiện nhanh chóng, vẫn còn rất nhiều việc cần phải làm để khắc phục các phiền hà về thủ tục hành chính trong quá trình hậu đăng ký. Có lẽ hầu hết các nỗ lực cải cách sau đăng ký hiện tập trung vào khâu thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, vì thế các vấn đề này đã giảm xuống mức tối thiểu và dường như không còn là trở ngại lớn đối với doanh nghiệp. Tuy vậy, doanh nghiệp vẫn phàn nàn về giấy tờ và các loại thủ tục phiền hà khác nhau trong tiếp xúc và làm việc hàng ngày với cán bộ địa phương.

- Các chỉ tiêu về chi phí không chính thức cũng không thể hiện được sự cải thiện đáng kể. Mức độ thường xuyên và giá trị của các khoản chi phí không chính thức và những khó khăn từ việc phải chi trả các khoản chi phí không chính thức vẫn không thay đổi trong suốt ba năm qua bất chấp các nỗ lực công khai của Chính phủ để kiểm soát tình hình. Một trong những định hướng trong cải cách hành chính công là cải cách chính sách tiền lương và nâng cao năng lực làm việc của đội ngũ cán bộ công chức để tình trạng hối lộ không còn phổ biến trong cung cấp dịch vụ công. Tuy nhiên các mục tiêu đầy tham vọng này dường như vẫn chưa đạt được ở các cấp địa phương. Các nỗ lực chống tham nhũng cần tập trung vào việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm tính mơ hồ trong các quy định, qua đó giảm thiểu tình trạng các cán bộ công chức có thể sử dụng tùy ý các quy định này để trục lợi. Chính quyền và khu vực tư nhân có thể sử dụng chỉ số PCI làm công cụ giám sát nhằm phân tích tác động của các thay đổi này đối với chi phí không chính thức và chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước.

Tóm lại, mặc dù năm vừa qua đã ghi nhận những cải thiện đáng kể, vẫn còn nhiều thách thức đang được đặt ra. Gánh nặng tiếp tục được duy trì từ

các thủ tục, quy định phiền hà đang làm tăng các khoản chi phí không cần thiết và giảm lợi nhuận của doanh nghiệp, sự tiến triển chậm trễ về cải thiện chi phí không chính thức lại làm tăng rủi ro cho các hoạt động kinh doanh. Các nỗ lực cải cách liên tục của Chính phủ là rất cần thiết để loại bỏ những gánh nặng hành chính và tệ quan liêu, góp phần giảm chi phí và rủi ro cho doanh nghiệp. Những nỗ lực đáng ghi nhận đó bao gồm Đề án đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong tất cả các lĩnh vực quản lý Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (được biết đến dưới tên gọi Đề án 30), Chiến lược quốc gia về Phòng chống tham nhũng đến năm 2020 và Cải cách đội ngũ công chức thông qua ban hành dự Luật mới về Cán bộ công chức.

Tác động kinh tế của cải thiện công tác điều hành

Báo cáo năm nay của nhóm nghiên cứu PCI phân tích về “phần thưởng từ điều hành” có sự thay đổi so với các báo cáo trước đây. Các báo cáo trước đây dựa vào việc so sánh các tỉnh trong cùng một năm và chứng minh được rằng các tỉnh có điểm số PCI cao hơn mức trung bình thường tận dụng các nguồn lực ban đầu tốt hơn những tỉnh điều hành kém năng động. Vì thế, ở mỗi mức điều kiện ban đầu, các tỉnh có chất lượng điều hành tốt hơn sẽ có mức Tổng thu nhập quốc nội (GDP) bình quân đầu người cao hơn so với các tỉnh khác. Chúng tôi gọi khoảng cách chênh lệch đạt được này là “phần thưởng từ điều hành”. Đây là phân tích quan trọng nhưng khá hạn chế do tính chất “tĩnh” của nó. Để có thể tiến hành phân tích “động” về các tác động của những thay đổi chính sách cần có dữ liệu theo chuỗi thời gian.

Phương pháp phân tích mới sử dụng số liệu theo chuỗi thời gian và không gian (số liệu gộp) để chỉ ra những cải thiện về điểm số PCI trong một tỉnh có liên quan không chỉ theo không gian địa lý mà đến cả tăng trưởng kinh tế qua các thời kỳ. Giữ nguyên các yếu tố khác, một điểm cải thiện trong chỉ số PCI theo thang điểm 100 trong một năm nhất định, tại một tỉnh xác định sẽ góp phần làm tăng 6,9 % số doanh nghiệp đang hoạt động, 2,6%

mức đầu tư bình quân đầu người và 1,6% GDP bình quân đầu người trong năm kế tiếp. Tuy nhiên, những cải thiện trong công tác điều hành không có mối liên hệ với thay đổi trong lợi nhuận bình quân trên mỗi doanh nghiệp theo năm.

Sự công khai, minh bạch các thông tin liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh và chính sách đào tạo lao động có tác động nhất quán và mạnh mẽ nhất tới sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Tăng 1 điểm trong chỉ số thành phần Tính công khai minh bạch, đồng nghĩa với việc cải thiện mức độ tiếp cận các loại thông tin văn bản sẽ dẫn đến 3,7% tăng lên của số doanh nghiệp đang hoạt động tại địa bàn tỉnh trên 10.000 dân.

Chỉ số Cơ sở hạ tầng

Chương Năm của báo cáo năm nay đưa thêm một phần mới vào phân tích PCI – chỉ số Cơ sở hạ tầng. Một loạt các báo cáo nghiên cứu chính sách uy tín gần đây chỉ ra rằng cơ sở hạ tầng yếu kém đang làm giảm lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trên trường quốc tế. Trong bối cảnh đó, việc tăng cường phân cấp ngân sách, về mặt lý thuyết làm tăng cơ hội để các tỉnh có thể huy động nguồn lực cho việc cải thiện cơ sở hạ tầng. Vì sự cần thiết đó, nhóm nghiên cứu đã sử dụng số liệu PCI để đi sâu tìm hiểu chủ đề này. Phân tích thấu đáo về ảnh hưởng của những thay đổi trong cơ sở hạ tầng đòi hỏi dữ liệu hàng năm theo chuỗi thời gian dài hơn. Tuy nhiên, chỉ số Cơ sở hạ tầng PCI đại diện cơ sở dữ liệu ban đầu có thể được sử dụng để theo dõi và phân tích những chuyển biến trong tương lai.

Chỉ số Cơ sở hạ tầng xếp hạng các tỉnh, thành phố trên cả nước theo bốn lĩnh vực có liên quan đến cơ sở hạ tầng, bao gồm: 1) chất lượng và khả năng đáp ứng của hạ tầng các khu công nghiệp; 2) chi phí vận tải; 3) chi phí và tính ổn định của viễn thông và năng lượng; và 4) điều kiện hạ tầng kỹ thuật chính (cảng biển/sân bay). Kết quả xếp hạng cho thấy Đà Nẵng, Bình Định, thành phố HCM,

Hải Phòng, Bình Dương và Đồng Nai là những địa phương có hệ thống cơ sở hạ tầng tốt nhất, trong khi các tỉnh khu vực Miền núi phía Bắc lại kém nhất cả nước.

Thực tế hiển nhiên là các điều kiện ban đầu về cơ sở hạ tầng có liên quan đến phát triển kinh tế nhưng chiều tác động của mũi tên nhân quả thì không rõ ràng như vậy. Rất nhiều tỉnh có điều kiện về cơ sở hạ tầng lạc hậu đến cả vai thế hệ. Cùng lúc đó, khả năng thu hút đầu tư sớm giúp bổ sung nguồn thu cho tỉnh, cho phép họ tăng thêm chi tiêu để cải thiện cơ sở hạ tầng sau này.

Mặc dù có những lợi thế tuyệt đối, nghiên cứu cho thấy cơ sở hạ tầng ở những tỉnh kinh tế phát triển chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Các tỉnh trong khu vực tập trung công nghiệp như vùng Đông Nam Bộ có mức tăng dân số cao nhất cũng như tỷ trọng doanh nghiệp tư nhân và giá trị kinh tế tạo ra lớn nhất lại đi sau các vùng khác về tỷ lệ phần trăm diện tích đường được trải nhựa và cải thiện trong chất lượng đường xá, cũng như phải trả phí sử dụng năng lượng trung bình cao nhất cả nước. Về thực chất, cơ sở hạ tầng đang kìm chế khả năng phát triển ở những vùng tăng trưởng nhanh, trong khi đó các nhà hoạch định chính sách lại sử dụng chi tiêu cơ sở hạ tầng để thực hiện tái phân phối giữa các vùng.

Điểm mấu chốt là các nhà hoạch định chính sách xác định được cân bằng giữa tái phân phối và đầu tư cơ sở hạ tầng tạo ra tăng trưởng. Xét cho cùng, tốc độ tăng trưởng của quốc gia chậm lại sẽ làm giảm đi các nguồn lực để thực hiện tái phân phối. Phân cấp về ngân sách và trao quyền quyết định về ngân sách tương ứng cho các chính quyền tỉnh có thể là bước khởi đầu cho phép các khu vực tăng trưởng nhanh huy động nguồn vốn cần thiết để đáp ứng các nhu cầu kinh tế thay đổi liên tục của họ. Dự thảo Luật về quản lý nợ Nhà nước và Luật Ngân sách sửa đổi đang được thảo luận trong phiên họp gần đây của Quốc hội cần thúc đẩy phân cấp về ngân sách nhưng vẫn duy trì sự giám sát tập trung hiệu quả để tránh việc chi tiêu tùy tiện.

Chỉ số Công nghệ thông tin và truyền thông

Bên cạnh các loại hình cơ sở hạ tầng truyền thống được nhấn mạnh trên đây, ngày càng nhiều doanh nghiệp nhận biết được thế mạnh của công nghệ thông tin trong thúc đẩy giao dịch với các đối tác kinh doanh và tìm hiểu thông tin thị trường hay công nghệ. Trên thực tế, 27% số doanh nghiệp phản hồi có địa chỉ e-mail ghi trong phiếu điều tra PCI. Tại Hà Nội và thành phố HCM, trên 60% số doanh nghiệp sử dụng địa chỉ e-mail cho việc thông tin liên lạc. Tăng trưởng hàng năm về mức độ thâm nhập công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT-TT) trên cả nước của Việt Nam ước tính khoảng 8%.

Chỉ số CNTT-TT trích dẫn và trình bày kết quả dữ liệu hoàn thiện của Văn phòng Ban Chỉ đạo quốc gia về công nghệ thông tin trực thuộc Bộ

Thông tin và Truyền thông được xây dựng dựa trên năm chỉ số thành phần: 1) phần cứng, hay hạ tầng cơ sở sử dụng internet; 2) nguồn nhân lực, bao gồm đào tạo, các nhóm kỹ năng và nhân sự cần thiết để nắm bắt công nghệ; 3) ứng dụng CNTT-TT, đo lường phạm vi, quy mô, và tính hiệu quả của việc sử dụng CNTT-TT dựa trên hạ tầng kỹ thuật hiện có; 4) tính sẵn có của các công ty tư nhân cung cấp CNTT-TT để bổ sung cho dịch vụ của các cơ quan Nhà nước; và 5) sự thuận lợi của khung thể chế của tỉnh đối với việc phát triển CNTT-TT, bao gồm liệu các tỉnh có các ủy ban và chính sách phát triển CNTT-TT.

Thành phố HCM, Hà Nội, Bình Dương, TT-Huế, Đà Nẵng, Bắc Ninh và Vinh Phúc đạt điểm cao nhất về chỉ số CNTT-TT. Cũng như đối với chỉ số Cơ sở hạ tầng, một số tỉnh thuộc khu vực Tây Bắc đứng cuối của bảng xếp hạng.

CHƯƠNG MỘT
GIỚI THIỆU CHUNG VÀ
CÁC KẾT QUẢ CHÍNH

GIỚI THIỆU CHUNG VÀ CÁC KẾT QUẢ CHÍNH

Về cơ bản, Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2008 có thể xem là “tập hợp tiếng nói” của 7.820 doanh nghiệp dân doanh. Điều tra PCI với quy mô lớn đã thu thập đánh giá của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân về chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền tỉnh. Phản hồi của doanh nghiệp sau đó được điều chỉnh với các loại dữ liệu khác đã được công bố để khắc phục những thành kiến trong cảm nhận chủ quan của doanh nghiệp và sau cùng được tính toán lại thành điểm số ở cấp tỉnh. Kết quả cuối cùng là chỉ số tổng hợp xếp hạng 64 tỉnh, thành phố của Việt Nam dựa trên kết quả công tác điều hành của từng tỉnh, thành phố trong 10 lĩnh vực có vai trò then chốt đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Nhờ đó, chỉ số PCI đưa ra được thước đo sẵn có khách quan để đánh giá tác động của những cải cách kinh tế và hành chính ở cấp tỉnh và cấp quốc gia.

Phương pháp tiếp cận PCI có bốn đặc điểm chính, giúp chỉ số này ngày càng được các nhà hoạch định chính sách và cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam đón nhận rộng rãi kể từ lần đầu công bố năm 2005. Thứ nhất, bằng cách chuẩn hóa điểm số xung quanh các thực tiễn điều hành kinh tế tốt sẵn có tại Việt Nam chứ không dựa trên các tiêu chuẩn điều hành kinh tế lý tưởng nhưng khó có khả năng đạt được, chỉ số PCI khuyến khích chính quyền các tỉnh cải thiện chất lượng công tác điều hành. Do đó đối với từng chỉ tiêu, có thể xác định được một tỉnh “ngôi sao” hoặc tỉnh đứng đầu của chỉ tiêu đó, và về lý thuyết bất kỳ tỉnh nào cũng có thể đạt được điểm số tuyệt đối là 100 điểm ở các xếp hạng PCI kế tiếp bằng cách thi đua thực hiện và phát huy những thực tiễn tốt này.

Thứ hai, bằng cách loại trừ các động lực tăng trưởng kinh tế từ các lợi thế sẵn có (các nhân tố cơ bản đóng góp vào tăng trưởng kinh tế trong một tỉnh và

gần như không thể thay đổi trong ngắn hạn như vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, quy mô thị trường và nguồn nhân lực), chỉ số PCI giúp xác định và hướng các tỉnh vào các thực tiễn điều hành kinh tế tốt có thể đạt được ở cấp tỉnh.

Thứ ba, bằng cách so sánh đối chiếu giữa các thực tiễn điều hành với kết quả phát triển kinh tế, chỉ số PCI giúp lượng hóa tầm quan trọng của các thực tiễn điều hành kinh tế tốt đối với thu hút đầu tư và tăng trưởng. Nghiên cứu chỉ ra được mối liên hệ chặt chẽ giữa: 1) các thực tiễn điều hành kinh tế thân thiện với doanh nghiệp; 2) hoạt động của doanh nghiệp hưởng ứng các thực tiễn chính sách, sáng kiến này; và 3) quan trọng là những cải thiện trong kết quả phát triển kinh tế như mức sản lượng, đầu tư, lợi nhuận và thu nhập. Mối liên hệ cuối cùng này đặc biệt quan trọng vì nó cho thấy các chính sách và sáng kiến thân thiện với doanh nghiệp khuyến khích họ hoạt động theo hướng đem lại lợi ích cho cả chủ doanh nghiệp, người lao động và cộng đồng thông qua tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho nền kinh tế.

Thứ tư, các chỉ tiêu cấu thành chỉ số PCI được thiết kế theo hướng dễ thực hiện, theo nghĩa đây là những chỉ tiêu cụ thể cho phép các cán bộ công chức của tỉnh đưa ra các mục tiêu phấn đấu và theo dõi được tiến bộ trong thực hiện. Các chỉ tiêu này cũng rất hữu ích vì được doanh nghiệp nhìn nhận là các chính sách then chốt đối với sự thành công của họ và được các nghiên cứu đã từng thực hiện trước đây chỉ ra là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp.

Chi tiết về các chỉ tiêu cụ thể được trình bày trong Chương 6, tuy vậy một tỉnh được đánh giá là thực hiện tốt tất cả 10 chỉ số thành phần trong chỉ số PCI cần có: 1) chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận đất đai và có mặt bằng kinh doanh ổn định; 3) môi trường kinh doanh

3. Xem chú thích 1

công khai minh bạch, doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận công bằng các thông tin cần cho kinh doanh và các văn bản pháp luật cần thiết; 4) chi phí không chính thức ở mức tối thiểu; 5) thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính và thanh tra kiểm tra hạn chế nhất; 6) không thiên vị đối với bất kỳ thành phần kinh tế nào, đặc biệt là DNNN; 7) lãnh đạo tỉnh năng động và tiên phong; 8) có các sáng kiến để phát triển khu vực kinh tế tư nhân, khắc phục các thất bại của thị trường; 9) có chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) hệ thống pháp luật và tư pháp để giải quyết tranh chấp công bằng và hiệu quả.

1.1 Bức tranh chung về các doanh nghiệp phản hồi điều tra PCI

Khẳng định chỉ số PCI là tập hợp tiếng nói đại diện của khu vực tư nhân liệu có tham vọng. Những doanh nghiệp đại diện để nói lên tiếng nói cho cả cộng đồng doanh nghiệp này là ai? Xét cho cùng thì bất kỳ sự thiên lệch nào trong quá trình chọn mẫu

điều tra đều tác động đến giá trị của thông tin thu thập được.

Bằng cách phác họa mẫu điều tra PCI theo các tiêu chí chính mà độc giả quan tâm, Bảng 1.1 cho thấy cấu trúc các doanh nghiệp trả lời điều tra PCI đại diện toàn bộ cả về cả quy mô cũng như các đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam. Đây này là kết quả của quá trình thiết kế điều tra. Các doanh nghiệp phản hồi được lựa chọn ngẫu nhiên từ danh sách doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân có đăng ký hoạt động được lấy từ dữ liệu của Tổng cục Thuế và nhóm nghiên cứu đã nỗ lực để đảm bảo tính đại diện của mẫu điều tra.⁴

4. Kết quả dựa trên điều tra qua thư, được chọn mẫu phân tầng ngẫu nhiên ở mỗi tỉnh. Tỷ lệ phản hồi trên cả nước năm 2008 là 26% tăng so với mức 21% năm 2007. Tỷ lệ phản hồi là khá đồng đều trong cả nước. Trong khảo sát năm nay, nhóm nghiên cứu tiếp tục theo dõi các doanh nghiệp không trả lời điều tra và nhận thấy rằng 21% thư điều tra được gửi tới các doanh nghiệp hoặc không còn hoạt động kinh doanh hoặc các đã chuyển đổi địa chỉ kinh doanh hoặc là địa chỉ từ dữ liệu Cơ quan Thuế chưa cập nhật. Xem xét tới lý do này, tỷ lệ trả lời cho các phiếu hỏi trên thực tế là 30.2%.

Bảng 1.1: Đối tượng tham gia điều tra PCI 2008
(Tổng số 7.820 doanh nghiệp)

| Theo loại hình pháp lý | Mẫu theo cấp tỉnh | | Mẫu theo cấp quốc gia | |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------|
| | PCI | Tỉnh trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế) | Mẫu điều tra PCI được tính lại trọng số | Theo dữ liệu Tổng cục Thuế |
| Doanh nghiệp tư nhân | 41,1% | 43,8% | 26,3% | 25,9% |
| Công ty TNHH | 42,7% | 44,3% | 50,1% | 56,8% |
| Công ty cổ phần | 15,4% | 10,4% | 21,6% | 17,3% |
| Công ty cổ phần được niêm yết trên thị trường chứng khoán | 0,3% | NA | 1,8% | NA |
| Công ty hợp danh/ Loại khác | 0,2% | 1,5% | 0,0% | NA |
| Theo lĩnh vực, ngành nghề chính | PCI | Tỉnh trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế) | Mẫu điều tra PCI được tính lại trọng số | Theo dữ liệu Tổng cục Thuế |
| Sản xuất/ Xây dựng | 43,9% | 44,1% | 43,6% | 42,6% |
| Dịch vụ/ Thương mại | 50,6% | 53,3% | 55,4% | 52,8% |
| Nông nghiệp/Thủy sản/Tài nguyên thiên nhiên | 1,2% | 2,6% | 0,4% | 3,6% |
| Có hai lĩnh vực chính | 4,2% | NA | 0,6% | NA |

| | Mẫu theo cấp tỉnh | | Mẫu theo cấp quốc gia | |
|------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|
| Theo thời điểm thành lập | PCI | Tỉnh trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế) | Mẫu điều tra PCI được tính lại trọng số | Theo dữ liệu Tổng cục Thuế |
| Đăng ký trước Luật Doanh nghiệp | 12,2% | 7,2% | 15,9% | 10,40% |
| Đăng ký sau Luật Doanh nghiệp | 87,8% | 92,7% | 84,1% | 89,60% |
| Theo quy mô hoạt động (giá trị tổng tài sản, tỉ VNĐ) | PCI | Tỉnh trung vị (dữ liệu Tổng cục Thuế) | Mẫu điều tra PCI được tính lại trọng số | Dữ liệu điều tra DN của Tổng cục Thống kê |
| Dưới 0,5 tỷ | 14,5% | 16,7% | 8,6% | 13,5% |
| Từ 0,5 tỷ - 1 tỷ | 17,8% | 18,7% | 16,5% | 18,5% |
| Từ 1 tỷ - 5 tỷ | 42,7% | 44,7% | 44,3% | 54,0% |
| Từ 1 - 10 | 13,3% | 8,4% | 18,1% | 9,9% |
| Từ 10 tỷ - 50 tỷ | 9,3% | 8,4% | 8,2% | 7,5% |
| Trên 50 tỷ | 2,4% | 3,1% | 4,2% | 2,0% |
| Theo lịch sử công ty | PCI | | Mẫu điều tra PCI được tính lại trọng số | |
| Khởi sự là doanh nghiệp tư nhân | 36,5% | | 34,8% | |
| Khởi sự là hộ sản xuất kinh doanh cá thể | 57,7% | | 54,9% | |
| Tiền thân là DNNN địa phương quản lý | 4,8% | | 6,4% | |
| Tiền thân là DNNN Trung ương quản lý | 1,0% | | 3,9% | |
| Theo khách hàng chính | PCI | | Mẫu điều tra PCI được tính lại trọng số | |
| Cá nhân và công ty Việt Nam | 64,7% | | 58,2% | |
| Doanh nghiệp Nhà nước | 25,2% | | 21,0% | |
| Xuất khẩu trực tiếp hoặc gián tiếp | 5,2% | | 11,4% | |
| Cá nhân hoặc doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam | 3,5% | | 9,4% | |

Điều tra PCI là điều tra chọn mẫu, phân tầng theo cấp tỉnh

Để đảm bảo tính đại diện trên phạm vi cả nước, mẫu điều tra PCI được tính lại trọng số theo tỉ lệ số doanh nghiệp của tỉnh

Tỉnh trung vị theo dữ liệu từ tổng cục Thuế thể hiện các giá trị của một tỉnh trung vị

Tổng số doanh nghiệp theo dữ liệu từ Tổng cục Thuế thể hiện giá trị tổng hợp của cả nước

Dữ liệu Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục thống kê là dữ liệu từ cuộc điều tra Doanh nghiệp năm 2007 của Tổng cục Thống kê.

(http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=479&idmid=4&ItemID=7184)

Có tới 41% số doanh nghiệp phản hồi là Doanh nghiệp tư nhân, 43% là Công ty trách nhiệm hữu hạn và 16% là các doanh nghiệp đăng ký dưới hình thức Công ty cổ phần. Theo thiết kế điều tra, các tỷ lệ này phản ánh cơ cấu doanh nghiệp phổ biến ở cấp tỉnh, điều tra PCI sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng ngẫu nhiên ở phạm vi cấp tỉnh. Theo danh sách của Tổng cục Thuế, tỉnh trung vị có số Công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm 44%, 44% là Doanh nghiệp tư nhân, 10% là Công ty cổ phần và 2% cho các loại hình khác. Mẫu điều tra được thiết kế đại diện cho từng tỉnh nhưng lưu ý có thay đổi một chút nếu sử dụng mẫu cho cả nước, bởi vì tỷ trọng doanh nghiệp điều tra của Hà Nội và thành phố HCM trong mẫu điều tra PCI nhỏ hơn so với tỷ trọng doanh nghiệp trên thực tế của hai thành phố này trên phạm vi cả nước. Lấy mẫu cả nước thì các Công ty trách nhiệm hữu hạn được đại diện tốt hơn. Bảng 1.1 cũng thể hiện mẫu điều tra của cả nước (được điều chỉnh lại trọng số bằng tỷ lệ của tổng số doanh nghiệp trên địa bàn một tỉnh) và số liệu tổng hợp từ Tổng cục Thuế để giúp cho việc so sánh ở cấp quốc gia.

Có 19 công ty cổ phần trong mẫu điều tra PCI có cổ phiếu hiện được giao dịch trên Sàn Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC) hoặc thành phố HCM (HOSE), chiếm 7% tổng số doanh nghiệp được niêm yết, trong đó có một số ngành lĩnh vực hoạt động quan trọng nhất của nền kinh tế.

Một nửa số doanh nghiệp tham gia điều tra hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ hoặc thương mại, và khoảng 44% hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp/sản xuất (22%) hoặc xây dựng cơ bản (22%). Theo số liệu của Tổng cục Thuế trên phạm vi cả nước có 53% các doanh nghiệp có đăng ký hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ thương mại và 43% trong lĩnh vực công nghiệp/sản xuất hoặc xây dựng cơ bản. Có tới 88% số doanh nghiệp phản hồi điều tra PCI đăng ký kinh doanh sau thời điểm

Luật Doanh nghiệp năm 2000 có hiệu lực và 12% đăng ký trước đó theo các thủ tục cũ hơn.

Khoảng 43% số doanh nghiệp có tổng vốn kinh doanh dao động trong khoảng 1 tỷ VNĐ (56.000 đô la Mỹ) và 5 tỷ đồng (282.000 đô la Mỹ), 32% số doanh nghiệp có số vốn dưới 1 tỷ đồng và 25% có tổng số vốn trên 5 tỷ đồng. Trong đó 2% số doanh nghiệp có số vốn kinh doanh trên 50 tỷ đồng (2,8 triệu đô la Mỹ). Mặc dù loại hình doanh nghiệp lớn không chiếm tỷ trọng cao nhưng nó phản ánh đúng thực tế số liệu ở cấp quốc gia. Trên 40% số doanh nghiệp có từ 10 đến 50 lao động, 6% số doanh nghiệp phản hồi có trên 200 lao động và 49 doanh nghiệp có trên 1.000 lao động.

Hơn một nửa số doanh nghiệp tham gia điều tra PCI bắt đầu hoạt động từ hình thức hộ kinh doanh cá thể trước khi chuyển đổi lên doanh nghiệp bằng cách đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư của tỉnh. Đây là một phát hiện quan trọng vì điều này cho thấy môi trường thể chế của Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển đổi lên khu vực chính thức.⁵ Có 454 doanh nghiệp được cổ phần hoá từ các doanh nghiệp Nhà nước của địa phương hoặc của Trung ương (đây là hình thức tư nhân hoá kiểu Việt Nam). Ngoài ra, có 320 doanh nghiệp có chủ doanh nghiệp vốn là nhà quản lý tại các doanh nghiệp Nhà nước trước đây và hơn 1.000 chủ doanh nghiệp đã từng làm việc tại các doanh nghiệp Nhà nước. Cuối cùng, có khoảng 37% doanh nghiệp được thành lập mới ngay từ khi hoạt động, có nghĩa rằng chủ doanh nghiệp thành lập và đăng ký kinh doanh chính thức cùng thời điểm.

Phần lớn các doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh tập trung vào thị trường nội địa, bán cho các cá nhân hoặc các công ty tư nhân (65%) hoặc doanh nghiệp

5. Đọc giả quan tâm tới thảo luận về thủ tục kinh doanh ở Việt Nam có thể tìm đọc thêm báo cáo "Vượt qua màng xám: Tác động của thể chế đối với chính thức hoá hoạt động kinh doanh" của Malesky, Edmund, và Markus Taussig được trình bày tại phiên họp hàng năm của Hiệp hội Khoa học chính trị Hoa Kỳ, tại Boston, bang Massachusetts, Tháng 8-2008.

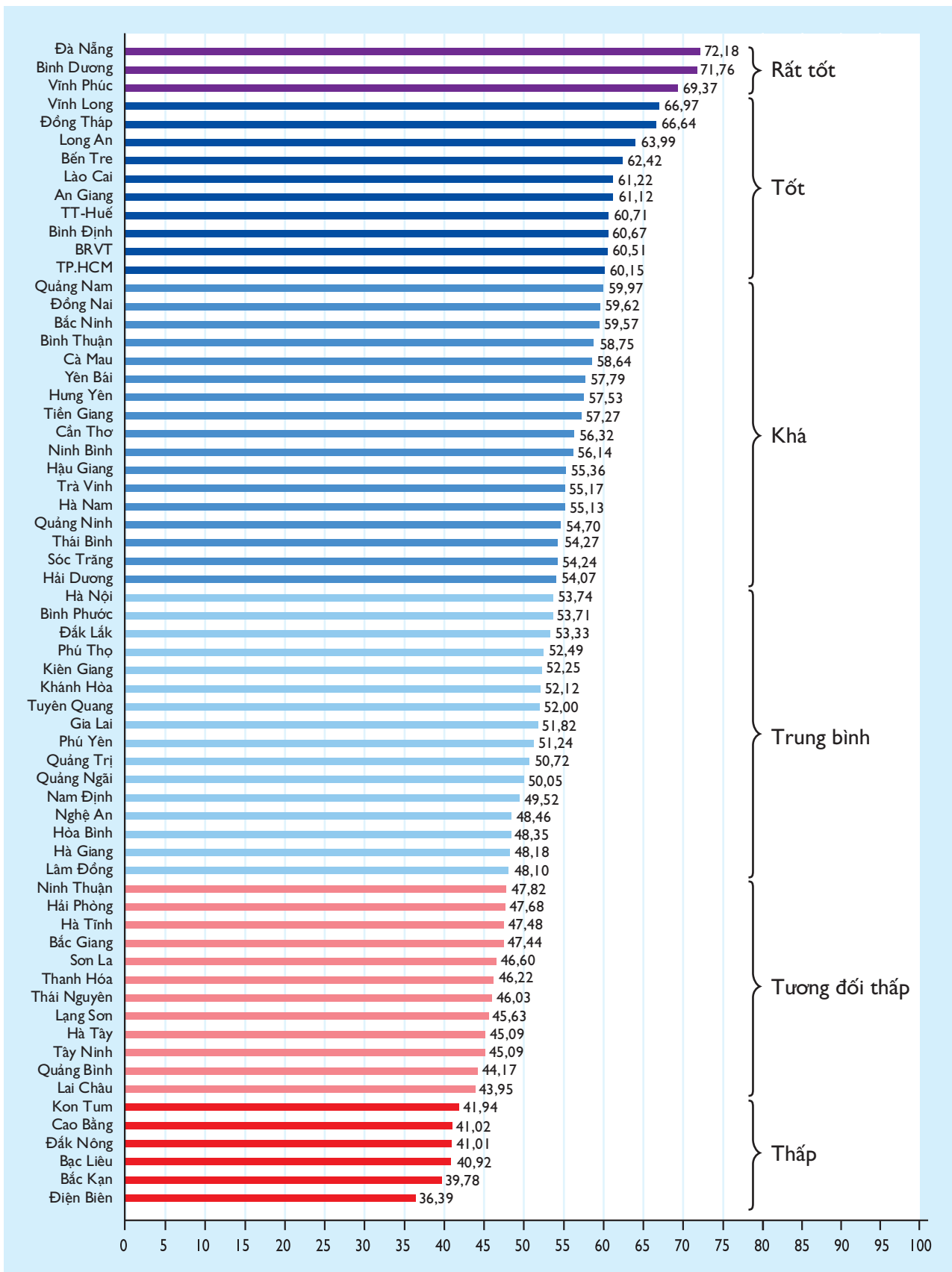
nhà nước (25%). Khoảng 6% chủ yếu xuất khẩu, trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua trung gian.

Điểm cuối cùng và rất quan trọng đối với điều tra của PCI, tất cả 64 tỉnh, thành phố đều được đưa vào bảng xếp hạng năm nay. Số doanh nghiệp phản hồi điều tra trung bình của một tỉnh là 122, chỉ có một tỉnh duy nhất (Lai Châu) nhận được dưới 75 phiếu trả lời. Tuy nhiên, 52 doanh nghiệp tham gia trả lời điều tra ở Lai Châu đã chiếm khoảng một phần ba tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên thực tế của tỉnh vùng Tây Bắc này.

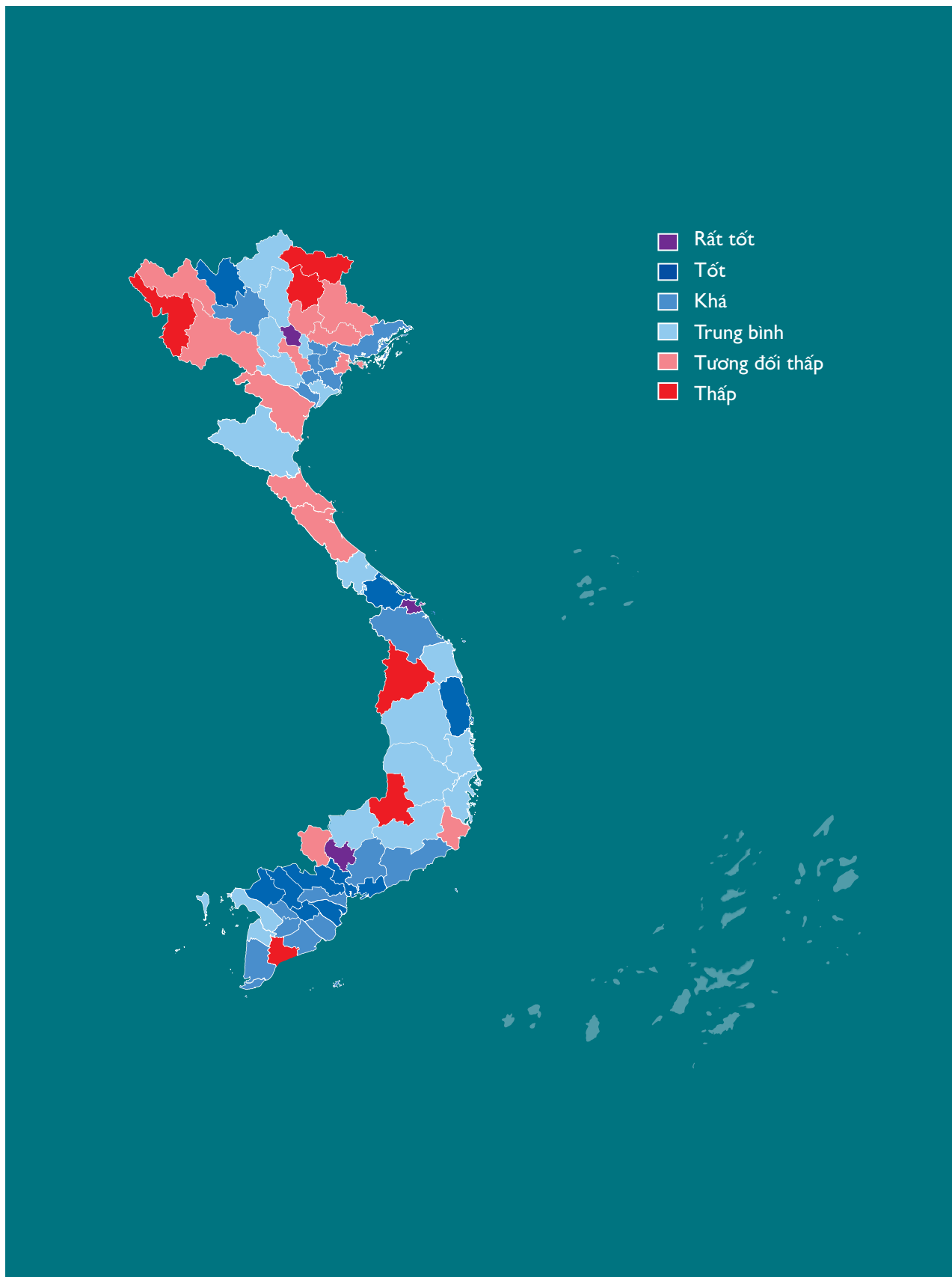
1.2 Xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2008

Xếp hạng của chỉ số PCI 2008 có trọng số được trình bày trong Hình 1.1. Có ba điểm khác biệt so với kết quả xếp hạng của năm ngoái. Thứ nhất, lần đầu tiên trong bốn năm có một tỉnh mới Đà Nẵng (72,18 điểm) đã vượt lên Bình Dương (71,76 điểm) để đứng đầu bảng xếp hạng PCI. Khác biệt về điểm số giữa hai địa phương nhỏ đến mức có thể bỏ qua về mặt thống kê. Cả hai tỉnh đều vẫn nằm trong nhóm tỉnh xếp hạng Rất tốt.

Hình 1.1: Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2008



Hình 1.2: Bản đồ xếp hạng PCI 2008 của Việt Nam



Chỉ số PCI 2008 cuối cùng thể hiện tổng của 10 chỉ số thành phần có tính trọng số dựa trên các mức trọng số được trình bày trong Bảng 1.2. Năm 2006, các trọng số được tính toán bằng quy trình thống kê ba bước.⁶ Mục tiêu cuối cùng của việc sử dụng trọng số là nhằm đảm bảo các kết quả của chỉ số PCI được tính toán và phản ánh theo kết quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân và do vậy chỉ số PCI cung cấp được cho tỉnh những thông tin liên quan nhất về các tác động của việc thực hiện chính sách đối với hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân. Các chỉ số thành phần có tác động lớn nhất tới sự tăng trưởng, đầu tư và mức lợi nhuận của khu vực tư nhân có mức trọng số cao nhất là 15%. Tương ứng như vậy, các chỉ số thành phần có mức ảnh hưởng ít hơn tới các kết quả phát triển của khu vực tư nhân gắn với mức trọng số thấp nhất là

5%. Mức trọng số trung bình 10% được dành cho các chỉ số có mức ảnh hưởng trung bình với ba biến kết quả nói trên hoặc có tác động thực sự lớn đến một biến kết quả (chẳng hạn mức lợi nhuận) trong khi lại tác động ít đến hai biến còn lại. Chỉ số PCI 2008 tiếp tục sử dụng các trọng số từ năm 2006 để có thể so sánh nhất quán kết quả qua các năm. Tuy nhiên, trong các chỉ số PCI những năm tới, các trọng số này sẽ phải được tính toán lại để phản ánh kịp thời những vấn đề cải cách kinh tế của Việt Nam.

6. Malesky, Edmund. 2008. *Phương pháp nghiên cứu của Quỹ Châu Á về xây dựng các chỉ số điều hành kinh tế cấp địa phương*. San Francisco: Quỹ Châu Á, trang 16. <http://asiafoundation.org/publications/index.php?q=&searchType=country&country=3>.

Bảng 1.2: Trọng số của các chỉ số thành phần

| | Trọng số làm tròn | Loại trọng số |
|----------------------------------------------------------|-------------------|---------------|
| Chính sách phát triển khu vực KTTN | 15% | Cao |
| Tính minh bạch | 15% | Cao |
| Đào tạo lao động | 15% | Cao |
| Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh | 15% | Cao |
| Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước | 10% | Trung bình |
| Thiết chế pháp lý | 10% | Trung bình |
| Ưu đãi đối với DNNN và Môi trường cạnh tranh | 5% | Thấp |
| Chi phí không chính thức | 5% | Thấp |
| Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất | 5% | Thấp |
| Chi phí gia nhập thị trường | 5% | Thấp |

Các trọng số là kết quả của phương pháp phân tích hồi qui sử dụng ba biến phụ thuộc (số lượng doanh nghiệp tư nhân, đầu tư trên đầu người và lợi nhuận trên một doanh nghiệp). Kết quả đầy đủ của phương pháp phân tích hồi quy, xem phụ lục 2.

Sự khác biệt thứ hai giữa PCI năm nay và năm ngoái là điểm số PCI có trọng số của tỉnh trung vị (53,2 điểm) thấp hơn một chút so với tỉnh trung vị năm 2007 (55,6 điểm) nhưng vẫn cao hơn so với 52,4 điểm của tỉnh trung vị năm 2006. Mức giảm lớn về điểm số tập trung vào hai chỉ số thành phần: Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân và Đào tạo lao động. Do đây là hai trong bốn chỉ số có mức trọng số cao nhất, tác động của chúng lên kết quả cuối cùng khá lớn. Điểm số thấp về chỉ số Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân và đặc biệt là chỉ số Đào tạo lao động không phải là điều bất thường; các kết quả này được ghi nhận ở hầu hết các tỉnh và phần nào phản ánh sự không hài lòng theo chiều hướng gia tăng của khu vực tư nhân đối với hiệu quả đóng góp của các cán bộ địa phương và Trung ương về phát triển kinh tế. Trong một số trường hợp, sự không hài lòng bắt nguồn từ chất lượng đi xuống trong các dịch vụ công. Ở nhiều trường hợp khác, những cảm nhận không tích cực của doanh nghiệp rất có thể là kết quả của sự kỳ vọng vào những tiến bộ từ cải cách pháp luật và thể chế ở Việt

Nam. Sự cải thiện liên tục trong công tác quản lý điều hành của chính quyền trong thập niên qua có thể đã làm tăng sự mong đợi của doanh nghiệp tới mức dù không có sự tụt hậu nào cũng có thể khiến doanh nghiệp đánh giá tiêu cực. Chúng tôi sẽ phân tích chi tiết vấn đề này trong Chương Ba.

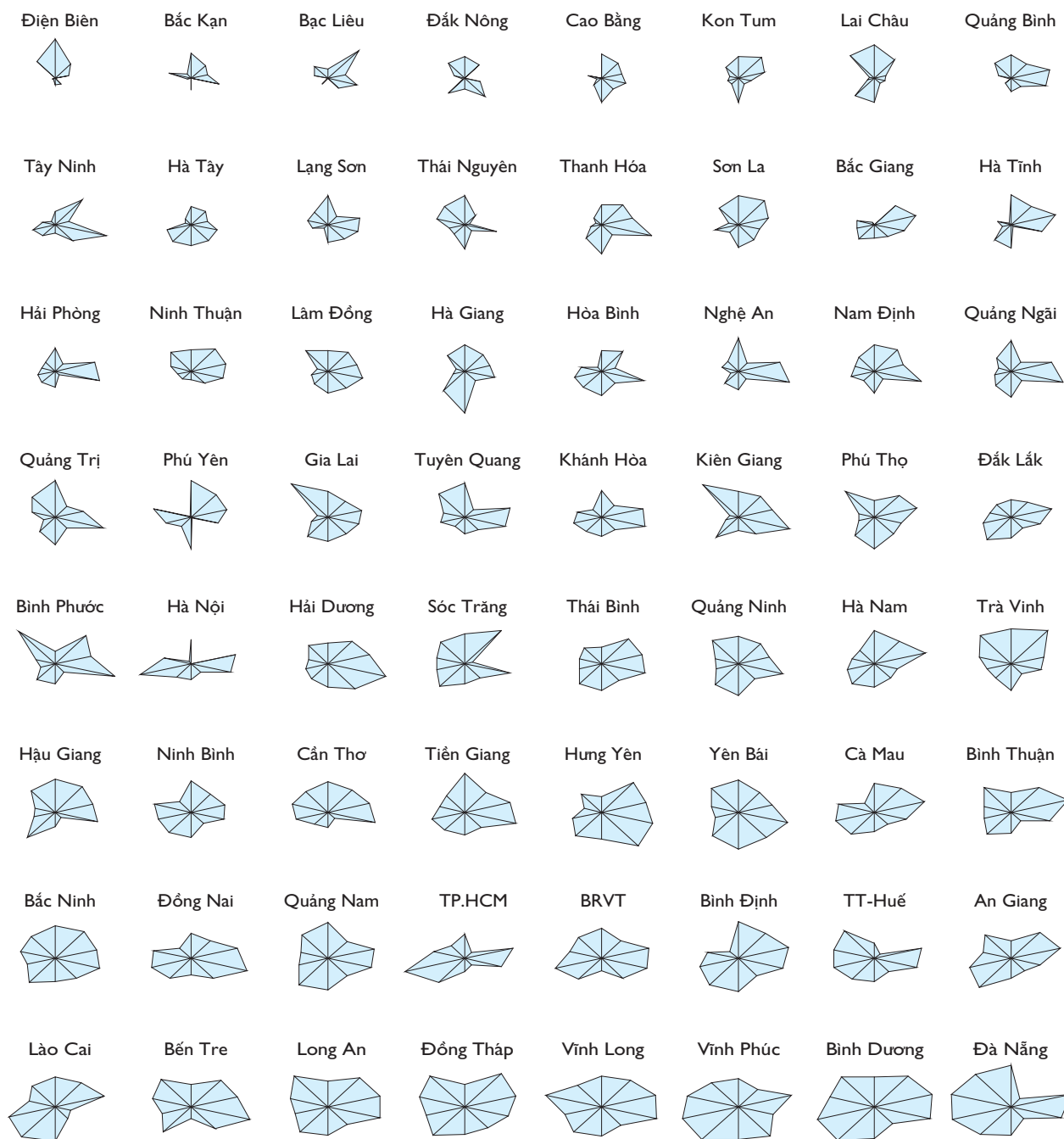
Do kết quả của sự sụt giảm điểm số, có thể thấy một khác biệt toàn diện nữa trong đánh giá giữa năm 2007 và 2008, đó là sự dịch chuyển trong các nhóm tỉnh xếp hạng. Số tỉnh nằm trong nhóm Rất tốt và Tốt ít hơn so với năm ngoái như được thể hiện trong Hình 1.1. Để so sánh với các năm trước, nhóm nghiên cứu vẫn giữ nguyên sáu nhóm tỉnh xếp hạng (Rất tốt, Tốt, Khá, Trung bình, Tương đối thấp và Thấp) theo các điểm mốc chia nhóm như trong phân tích năm 2006. Chẳng hạn năm nay cả Bình Định và Vĩnh Long đều giảm xuống dưới 69 điểm là điểm mốc được dùng để phân chia nhóm xếp hạng Rất tốt (thể hiện bằng màu tím) và nhóm Tốt (thể hiện bằng màu xanh đậm) trong khi đó Vĩnh Phúc lại vượt lên trên điểm mốc này. Ở cuối bảng xếp hạng, hai tỉnh mới giảm xuống dưới điểm mốc 42 điểm và gia nhập vào nhóm tỉnh xếp hạng Thấp.

Hộp: Mười chỉ số thành phần của chỉ số PCI

Như trong các báo cáo trước, chỉ số PCI 2008 sử dụng một loạt các chỉ tiêu được nhóm lại thành 10 chỉ số thành phần. Mười chỉ số thành phần này được minh họa trong Hình 1.3 bao gồm:

1. Chi phí gia nhập thị trường: Đo lường về: i) thời gian doanh nghiệp phải chờ để đăng ký kinh doanh và xin cấp đất; ii) thời gian chờ để nhận được tất cả các loại giấy phép cần thiết để tiến hành hoạt động kinh doanh; iii) số giấy phép, giấy đăng ký và quyết định chấp thuận cần thiết để chính thức hoạt động; và iv) mức độ khó khăn theo đánh giá của doanh nghiệp để có được tất cả các giấy đăng ký, giấy phép và quyết định chấp thuận.
2. Tiếp cận đất đai và Sự ổn định trong sử dụng đất: Đo lường về hai khía cạnh của vấn đề đất đai mà doanh nghiệp phải đối mặt: việc tiếp cận đất đai có dễ dàng không và doanh nghiệp có thấy yên tâm và được đảm bảo về sự ổn định khi có được mặt bằng kinh doanh hay không.
3. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin: Đo lường khả năng tiếp cận các kế hoạch của tỉnh và các văn bản pháp lý cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, liệu doanh nghiệp có thể tiếp cận một cách công bằng các văn bản này, các chính sách và quy định mới có được tham khảo ý kiến của doanh nghiệp và khả năng tiên liệu trong việc triển khai thực hiện các chính sách quy định đó và mức độ tiện dụng của trang web tỉnh đối với doanh nghiệp.
4. Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước: Đo lường thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan Nhà nước của địa phương thực hiện việc thanh tra, kiểm tra.
5. Chi phí không chính thức: Đo lường các khoản chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả và các trở ngại do những chi phí không chính thức này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc trả những khoản chi phí không chính thức có đem lại kết quả hay “dịch vụ” như mong đợi và liệu các cán bộ Nhà nước có sử dụng các quy định của địa phương để trục lợi hay không.
6. Ưu đãi đối với DNNN và Môi trường cạnh tranh: Đo lường ưu đãi của chính quyền tỉnh dành cho các DNNN và các DNNN đã cổ phần hoặc các doanh nghiệp đầu tư ở địa phương thể hiện dưới dạng các ưu đãi cụ thể, phân biệt về chính sách và tiếp cận nguồn vốn.
7. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh: Đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của lãnh đạo tỉnh trong quá trình thực thi chính sách Trung ương cũng như trong việc đưa ra các sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách đôi khi chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp.
8. Chính sách phát triển kinh tế tư nhân: Đo lường các dịch vụ của tỉnh để phát triển khu vực tư nhân như xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, phát triển các khu/cụm công nghiệp tại địa phương và cung cấp các dịch vụ công nghệ cho doanh nghiệp.
9. Đào tạo lao động: Đo lường các nỗ lực của lãnh đạo tỉnh để thúc đẩy đào tạo nghề và phát triển kỹ năng nhằm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp tại địa phương và giúp người lao động tìm kiếm việc làm.
10. Thiết chế pháp lý: Đo lường lòng tin của doanh nghiệp tư nhân đối với hệ thống tòa án, tư pháp của tỉnh, liệu các thiết chế pháp lý này có được doanh nghiệp xem là công cụ hiệu quả để giải quyết tranh chấp hoặc là nơi doanh nghiệp có thể khiếu nại các hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền tại địa phương.

Hình 1.3: Kết quả điều hành của các tỉnh theo từng chỉ số thành phần



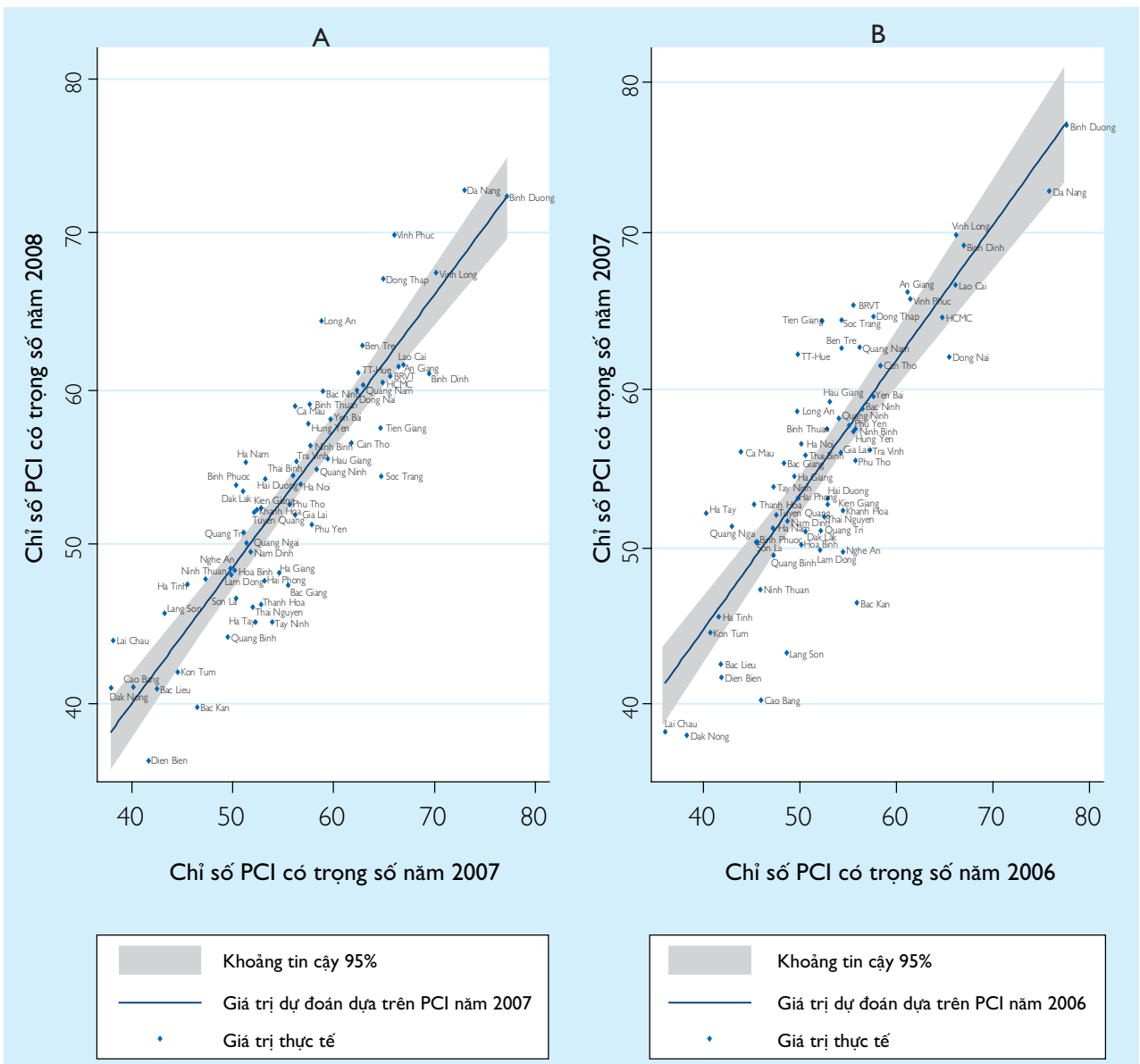
| | | | | | |
|--|-----------------------------|--|--------------------------|--|----------------------------|
| | Chi phí gia nhập thị trường | | Chi phí thời gian | | Tính năng động |
| | Tiếp cận đất đai | | Chi phí không chính thức | | Chính sách phát triển KTTN |
| | Tính minh bạch | | Ưu đãi DNNN | | Đào tạo lao động |
| | | | | | Thiết chế pháp lý |

Tính ổn định của các xếp hạng

Sự sụt giảm trong các kết quả xếp hạng trình bày trên đây mang tính hệ thống trên cả nước. Phần lớn các vùng hay nhóm tỉnh đều chịu sự tác động tương đồng như nhau. Kết quả là các xếp hạng năm 2008 trông khá giống với các năm trước. Đà Nẵng, Bình Dương, Vĩnh Phúc, Lào Cai, Đồng Tháp và An Giang vẫn nằm trong nhóm các tỉnh có công tác điều hành tốt nhất cả nước. Hơn nữa, hệ số tương quan cặp giữa các điểm số cuối cùng của năm 2008 và 2007 là 0,9 (xem Hình 1.4). Trong

Phần B, có thể thấy các điểm số của chỉ số PCI 2006 cũng tương quan chặt chẽ với điểm số năm 2007. Hai đồ thị đều chỉ ra một cách thuyết phục rằng chất lượng điều hành kinh tế trong quá khứ là công cụ dự báo hoàn hảo cho chất lượng điều hành kinh tế trong tương lai. Điều này rất có ý nghĩa, các thực tiễn điều hành không thể thay đổi trong một sớm một chiều. Cần có thời gian để lập kế hoạch và thực hiện các sáng kiến mới và độ trễ về mặt thời gian giữa thực hiện chính sách và các tác động mà doanh nghiệp cảm nhận được còn lâu hơn nữa.

Hình 1.4: Tính ổn định của xếp hạng PCI qua các năm



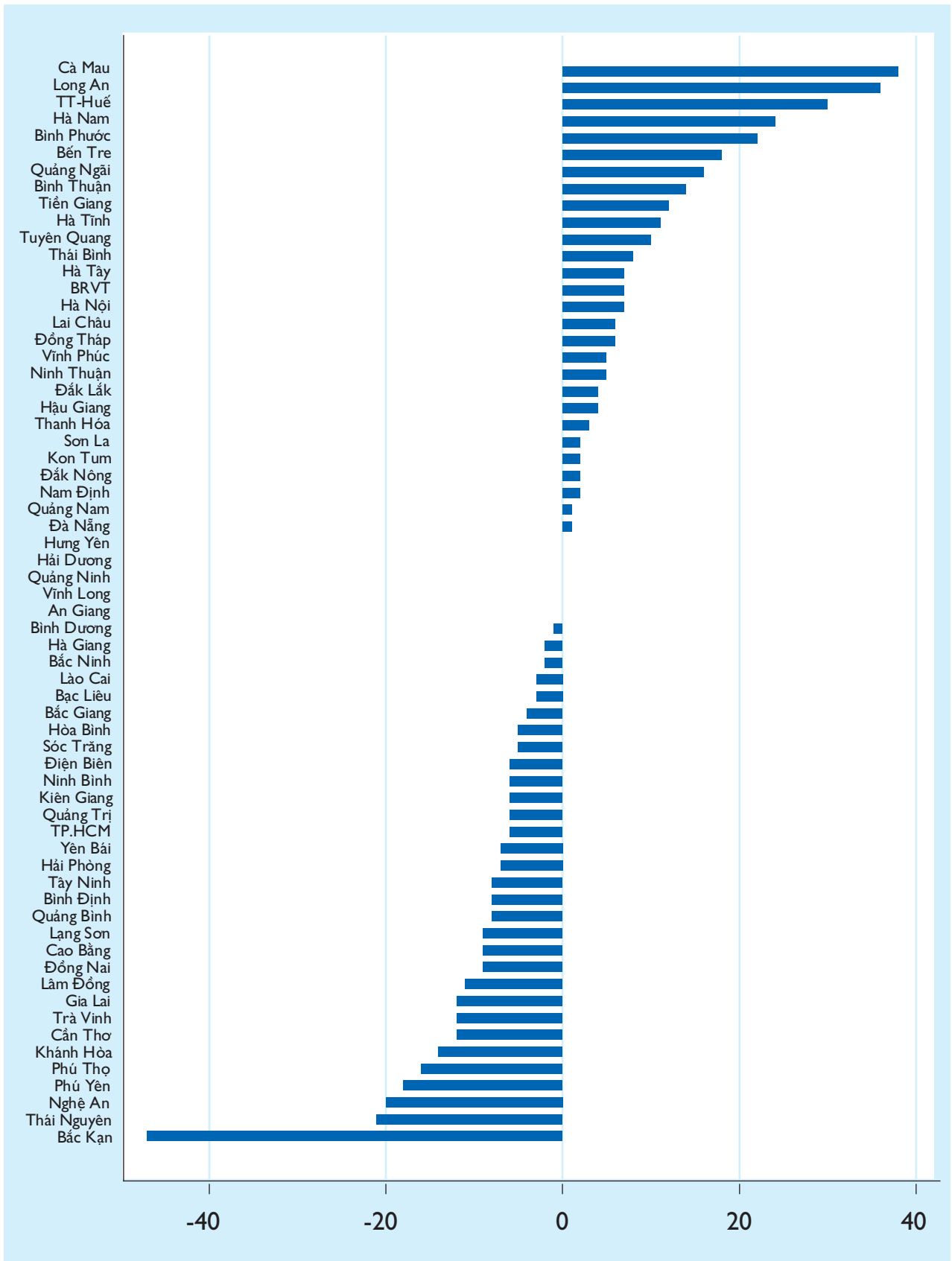
Sự nhất quán này trong các bảng xếp hạng tỉnh có ý nghĩa quan trọng về mặt phương pháp luận và chính sách. Về hàm ý chính sách, sự ổn định của các kết quả xếp hạng, mặc dù có sự sụt giảm điểm số, chỉ ra rằng cảm nhận không khả quan phản ánh trong kết quả điều tra PCI năm nay là do tác động của các nhân tố trên phạm vi quốc gia mà các doanh nghiệp đang gặp phải. Rất có khả năng sự suy giảm trong kết quả đánh giá của doanh nghiệp bằng cách này hay cách khác có mối liên hệ với sự bất ổn của kinh tế vĩ mô và tình trạng bấp bênh mà khu vực tư nhân gặp phải vào đầu năm 2008. Cấp tỉnh có thể không phải là cấp phù hợp và đủ thẩm quyền để khắc phục sự suy giảm trong kết quả đánh giá liên quan đến những vấn đề chính sách cấp quốc gia. Một khả năng khác có thể là do những mong đợi của doanh nghiệp tăng lên đã không được đáp ứng bằng những cải thiện trong công tác điều hành.

Về mặt phương pháp luận, tương quan chặt theo thời gian ngụ ý phương pháp xây dựng chỉ số có kết quả khá tốt. Chỉ số xây dựng có thể xác định nhóm các tỉnh đứng đầu về công tác điều hành một cách nhất

quán trong khi tạo khả năng cho các tỉnh khác cải thiện và nhận được kết quả điểm số cao hơn trong các năm kế tiếp. Sự ổn định này khẳng định phương pháp tiếp cận của chỉ số PCI đã đưa ra được một thước đo nhất quán và chính xác về công tác điều hành kinh tế của chính quyền tỉnh theo thời gian.

“Sự ổn định” không đồng nghĩa với “cố định”. Trong hai năm qua, một loạt các tỉnh đã dẫn chuyển lên thứ hạng cao hơn trong bảng xếp hạng PCI. Hình 1.5 cho thấy thay đổi lũy kế của tất cả các tỉnh trong hai năm qua, trong khi đó Bảng 1.3 nêu bật những tỉnh ghi nhận có mức cải thiện lớn nhất theo từng năm hoặc hai năm. Có một vài điểm đáng chú ý trong Bảng 1.3. Trước hết, 4 trong 10 tỉnh có mức cải thiện lớn nhất nằm ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, trong đó bao gồm 2 tỉnh với mức cải thiện lớn nhất là Cà Mau và Long An. Long An hiện tại cũng nằm trong nhóm các tỉnh có công tác điều hành tốt nhất cả nước. Thứ hai, trong khi nhân tố cải thiện chính của năm ngoái là chỉ số Tính minh bạch và Chi phí thời gian, những cải thiện trong năm nay lại dẫn đầu bởi Ưu đãi ít hơn đối với DN NN và Năng động, tiên phong hơn của lãnh đạo tỉnh.

Hình 1.5: Cải thiện trong xếp hạng chỉ số PCI giữa năm 2006 và 2008



Bảng 1.3: Các tỉnh cải thiện nhiều nhất trong xếp hạng chỉ số PCI có trọng số

| Tỉnh, thành | Cải thiện trong vòng hai năm, 2006-2008 | | | | | Cải thiện từng năm, 2007-2008 | | Cải thiện từng năm, 2006-2007 | |
|----------------------|-----------------------------------------|-------------------|------------------|----------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|--|
| | Thứ hạng PCI 2008 | Thứ hạng PCI 2008 | Điểm số PCI 2008 | Các chỉ số cải thiện nhiều nhất | Tỉnh, thành | Mức cải thiện về thứ hạng | Tỉnh, thành | Mức cải thiện về thứ hạng | |
| Cà Mau | 38 | 18 | 58,64 | Tính năng động/Tiếp cận đất đai | Hà Nam | 20 | Cà Mau | 27 | |
| Long An | 36 | 6 | 63,99 | Đào tạo lao động/Uu đãi đối với DNNN | Bình Phước | 17 | TT-Huế | 25 | |
| TT-Huế | 30 | 10 | 60,71 | Thiết chế pháp lý | Long An | 15 | Tiền Giang | 21 | |
| Hà Nam | 24 | 26 | 55,13 | Tính năng động | Đắk Lắk | 15 | Hà Tây | 21 | |
| Bình Phước | 22 | 32 | 53,71 | Ưu đãi đối với DNNN | Cà Mau | 11 | Long An | 21 | |
| Bến Tre | 18 | 7 | 62,42 | Tính năng động/Uu đãi đối với DNNN | Nghệ An | 10 | Thanh Hóa | 17 | |
| Quảng Ngãi | 16 | 41 | 50,05 | Gia nhập thị trường/Chi phí không chính thức | Hà Tĩnh | 8 | Bắc Giang | 13 | |
| Bình Thuận | 14 | 17 | 58,75 | Ưu đãi đối với DNNN | Bình Thuận | 8 | Sóc Trăng | 13 | |
| Tiền Giang | 12 | 21 | 57,27 | Tính minh bạch | Ninh Thuận | 8 | Tây Ninh | 13 | |
| Hà Tĩnh | 11 | 49 | 47,48 | Ưu đãi đối với DNNN/Gia nhập thị trường | Bến Tre | 7 | Quảng Ngãi | 12 | |
| Tỉnh trung vị | 0 | 32 | 53,51 | | Tỉnh trung vị | 1 | Tỉnh trung vị | 0 | |

Điểm cuối cùng, và cũng là quan trọng nhất, hơn một nửa số tỉnh có bước nhảy vọt lớn nhất là các tỉnh có cam kết pháp lý để cải thiện kết quả điểm số PCI thông qua các nghị quyết của Thường vụ Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân hoặc các kế hoạch hành động do lãnh đạo tỉnh phê duyệt (TT-Huế, Tiền Giang, Cà Mau, Long An, Quảng Ngãi). Các văn bản này còn hơn cả những tuyên bố kêu gọi sự cải thiện chung chung không mang tính cam kết để chỉ rõ các điểm yếu trong công tác điều hành của tỉnh, phân công trách nhiệm cho từng sở ngành, đưa ra các mục tiêu về những thành công có thể đo lường được, và xác định các sáng kiến cụ thể nhằm đạt được các mục tiêu này.

Về bản chất, các tỉnh có sự tiến bộ là những tỉnh mà lãnh đạo công khai cam kết cải thiện công tác điều hành, chính thức tuyên bố cam kết trên với cấp dưới, và trong nhiều trường hợp, đến rộng rãi người dân. Trong khi nhóm nghiên cứu PCI thu thập và tập hợp các loại tài liệu như đã nói ở trên, những tài liệu này không có một tác động trực tiếp nào đến việc tính điểm chỉ số PCI. Việc tính điểm xếp hạng của các tỉnh chỉ dựa trên ý kiến độc lập của các doanh nghiệp. Vì vậy, sự tăng điểm của các tỉnh công khai cam kết cải thiện là kết quả của việc doanh nghiệp tại địa phương được hoạt động trong một môi trường kinh doanh mới và ghi nhận những cảm nhận về sự tiến bộ trong các phiếu điều tra. Đó cũng là sự ghi nhận công sức và thái độ cởi mở của các cán bộ địa phương tại những tỉnh này.

1.3 Thay đổi theo thời gian

Như đã thảo luận ở trên, có rất ít bằng chứng về sự cải thiện chung trong công tác điều hành kinh tế năm nay. Phần lớn các chỉ số thành phần cho thấy có sự cải thiện nhỏ nhưng không ấn tượng như những bước nhảy giữa hai năm 2006 và 2007. Tuy nhiên, xu hướng biểu hiện của một số chỉ tiêu quan trọng rất đáng lưu ý. Chi tiết các bảng biểu theo thứ tự thời gian và mô tả các chỉ tiêu được trình bày trong Chương Sáu. Phần này tập trung vào một số điểm nổi bật.

Dấu hiệu tích cực

Nhờ kết quả của công tác triển khai cơ chế một cửa mà chúng tôi sẽ thảo luận chi tiết ở phần sau

của báo cáo, trong năm nay, thời gian doanh nghiệp phải chờ để hoàn thành thủ tục đăng ký kinh doanh và các thủ tục gia nhập thị trường khác đã giảm đáng kể. Việc công nhận quyền sở hữu cũng tiếp tục được cải thiện. Năm nay, 81% số doanh nghiệp tham gia điều tra PCI có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tăng từ 75% của năm 2007 và 55% trong năm 2006. Bước cải thiện vững chắc này cũng được khẳng định thêm từ nguồn số liệu chính thức của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Quan trọng hơn, nhờ sự phát triển mạnh mẽ của Công báo tỉnh (xem mục 2.2), khả năng tiếp cận các loại văn bản pháp lý cũng tiếp tục được cải thiện. Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp thỏa thuận với cán bộ thuế về các khoản thuế phải nộp – một chỉ tiêu quan trọng khác của tính công khai, minh bạch – trong năm 2008 cũng tiến bộ hơn so với các năm trước. Chỉ có 36% số doanh nghiệp thừa nhận phải thỏa thuận trong năm 2008, giảm từ 41% của năm 2007 và 61% của năm 2006. Cuối cùng, Ưu đãi đối với DNNN ở mức thấp chưa từng có, chỉ có 39% số doanh nghiệp cho biết có tình trạng ưu đãi rõ rệt đối với DNNN. Trên 50% số doanh nghiệp tin rằng chính quyền tỉnh của mình có thái độ tích cực, lạc quan đối với doanh nghiệp tư nhân, và số DNNN hoạt động tại tỉnh đã giảm 60% tính từ năm 2000. Trên thực tế, Ưu đãi đối với DNNN đã thấp đến mức nhóm nghiên cứu có khả năng loại bỏ chỉ số này trong những lần thực hiện chỉ số PCI những năm sắp tới. Mặc dù các doanh nghiệp vẫn lo ngại về các ưu đãi dành cho các tập đoàn do Trung ương quản lý, họ ít băn khoăn hơn về những ưu đãi dành cho các DNNN địa phương.

Mối quan ngại

Chỉ số thành phần Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước thay đổi theo chiều hướng đáng lo ngại. Mặc dù điểm trung vị của chỉ số này giảm từ 6,2 xuống 5,8 điểm không phải là mức giảm đột ngột như chỉ số Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân và Đào tạo lao động cũng như đây không phải là một sự thay đổi lớn về mặt thống kê. Tuy nhiên, từng chỉ tiêu cấu thành của chỉ số này lại thể hiện mức giảm rõ rệt. Tỷ lệ phần trăm chi phí thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để giải quyết các công việc liên quan đến giấy tờ và thủ tục hành chính tiếp tục tăng hàng năm. Hiện tại, có tới 23% số doanh nghiệp phải bỏ ra

trên 10% quỹ thời gian để thực hiện các thủ tục hành chính, trong khi số doanh nghiệp nhận định có sự cải thiện trong các rào cản về thủ tục hành chính cũng không nhiều. Mặc dù chi phí gia nhập thị trường đã cải thiện nhanh chóng, vẫn còn rất nhiều việc cần làm để khắc phục đủ loại chi phí phiền hà phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện các quy định của Nhà nước trong quá trình hậu đăng ký. Hầu hết các nỗ lực chính sách nhằm cải thiện thủ tục sau đăng ký tập trung vào khâu thanh tra, kiểm tra, vì thế các vấn đề này đã giảm xuống mức tối thiểu và dường như không còn là trở ngại lớn đối với doanh nghiệp. Tuy vậy, doanh nghiệp vẫn phàn nàn về giấy tờ và các loại thủ tục phiền hà trong tiếp xúc và làm việc hàng ngày với các cán bộ địa phương. Các hướng dẫn và thủ tục cụ thể về bán hóa đơn giá trị gia tăng (hóa đơn đỏ) và gia hạn các chứng chỉ về môi trường, vệ sinh thực phẩm, an toàn cháy nổ đứng đầu danh sách ưu tiên của doanh nghiệp dành cho các nhà hoạch định chính sách. Tình trạng khá phổ biến ở Việt Nam là mỗi tỉnh lại có cách hiểu và thực hiện các thủ tục hành chính khác nhau.

Đề án Đơn giản hóa thủ tục hành chính do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và Văn phòng Chính phủ chỉ đạo thực hiện với sự hỗ trợ của dự án Nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam nhằm thống kê tất cả các thủ tục hành chính tác động đến doanh nghiệp ở cấp Trung ương và địa phương thành một cơ sở dữ liệu hoàn chỉnh, công khai sẽ từng bước khắc phục những vấn đề này. Trước hết công tác thống kê sẽ giúp đưa ra một đánh giá nhanh và toàn diện về những gánh nặng thủ tục giai đoạn hậu đăng ký mà các doanh nghiệp phải đối mặt trong từng lĩnh vực kinh tế và từng tỉnh. Qua đó doanh nghiệp có thể tìm hiểu thông tin về những quyền lợi và nghĩa vụ của mình tốt hơn. Khâu thống kê cũng sẽ cho phép chuẩn hóa các thủ tục hành chính đã ban hành trên cả nước và giúp so sánh các sáng kiến thủ tục của từng tỉnh, qua đó lãnh đạo các địa phương có thể nhận biết được những tiêu chuẩn phù hợp với nhu cầu của họ nhất. Giai đoạn hai của Đề án 30 nhằm rà soát, đơn giản hóa hoặc bãi bỏ những thủ tục phiền hà, trái pháp luật và không cần thiết sẽ giảm gánh nặng hồ sơ giấy tờ và chi phí tuân thủ đang ảnh hưởng đến hoạt động hàng ngày của doanh nghiệp, giúp cho việc diễn giải và thực hiện các thủ tục hành chính trên cả nước dễ dàng hơn.

Các chỉ tiêu khác không thể hiện sự thay đổi đáng kể theo từng năm. Mặc dù không bị sụt giảm, các xu hướng này đáng lo ngại vì chúng được các nhà lãnh đạo xác định là những sáng kiến chính sách chính, và bởi vậy sự tiến triển chậm trễ này không khỏi gây băn khoăn. Chẳng hạn, các chỉ tiêu về chi phí không chính thức không có được sự cải thiện rõ rệt. Mức độ thường xuyên và giá trị của các khoản chi phí không chính thức, và những khó khăn do phải chi trả các khoản chi phí không chính thức dường như vẫn không thay đổi trong suốt ba năm qua, bất chấp các nỗ lực công khai của Chính phủ để kiểm soát tình hình⁷. Một trong những định hướng của cải cách hành chính công là cải cách chính sách tiền lương và nâng cao năng lực làm việc của đội ngũ cán bộ công chức để hạn chế tình trạng tham nhũng trong cung cấp dịch vụ công. Tuy nhiên các mục tiêu đầy tham vọng này dường như vẫn chưa đạt được ở các cấp địa phương.

Hiện tại, hai sáng kiến đang được lên kế hoạch để khắc phục những khiếm khuyết trong các nỗ lực chống tham nhũng trước đây. Dự thảo chiến lược quốc gia về phòng chống tham nhũng đến năm 2020 và các chương trình hành động dự kiến để ra một chiến lược tổng thể liên quan một loạt các bộ ngành và cơ quan địa phương. Thêm vào đó, Luật Cán bộ công chức Quốc hội vừa thông qua được kỳ vọng giúp nâng cao và xây dựng một đội ngũ công chức trong sạch, tận tụy và làm việc hiệu quả từ việc áp dụng các cơ chế khuyến khích dựa trên năng lực công chức và kết quả công việc bao gồm đánh giá dựa trên kết quả, tuyển dụng thông qua thi tuyển đối với các vị trí theo hợp đồng, và mô tả công việc để tuyển dụng. Chỉ số PCI hiển nhiên sẽ giúp đánh giá tính hiệu quả của những nỗ lực này.

Tóm lại, mặc dù năm vừa qua ghi nhận những thành tựu to lớn, vẫn còn nhiều thách thức đang đặt ra. Các thủ tục, quy định phiền hà vẫn đang là gánh nặng làm tăng các khoản chi phí không cần thiết và làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp, trong khi tiến triển chậm trễ về cải thiện chi phí không chính thức lại làm tăng rủi ro cho các hoạt động kinh doanh.

7. Vasavakul, Thaveeporn. 2008. "Xây dựng lại đặc trưng của Nhà nước: Tham nhũng và chống tham nhũng trong quá trình Đổi mới tại Việt Nam từ góc nhìn của doanh nghiệp". Bài trình bày tại Hội thảo Xây dựng Nhà nước Việt Nam, Hồng Kông, ngày 21 tháng 8.

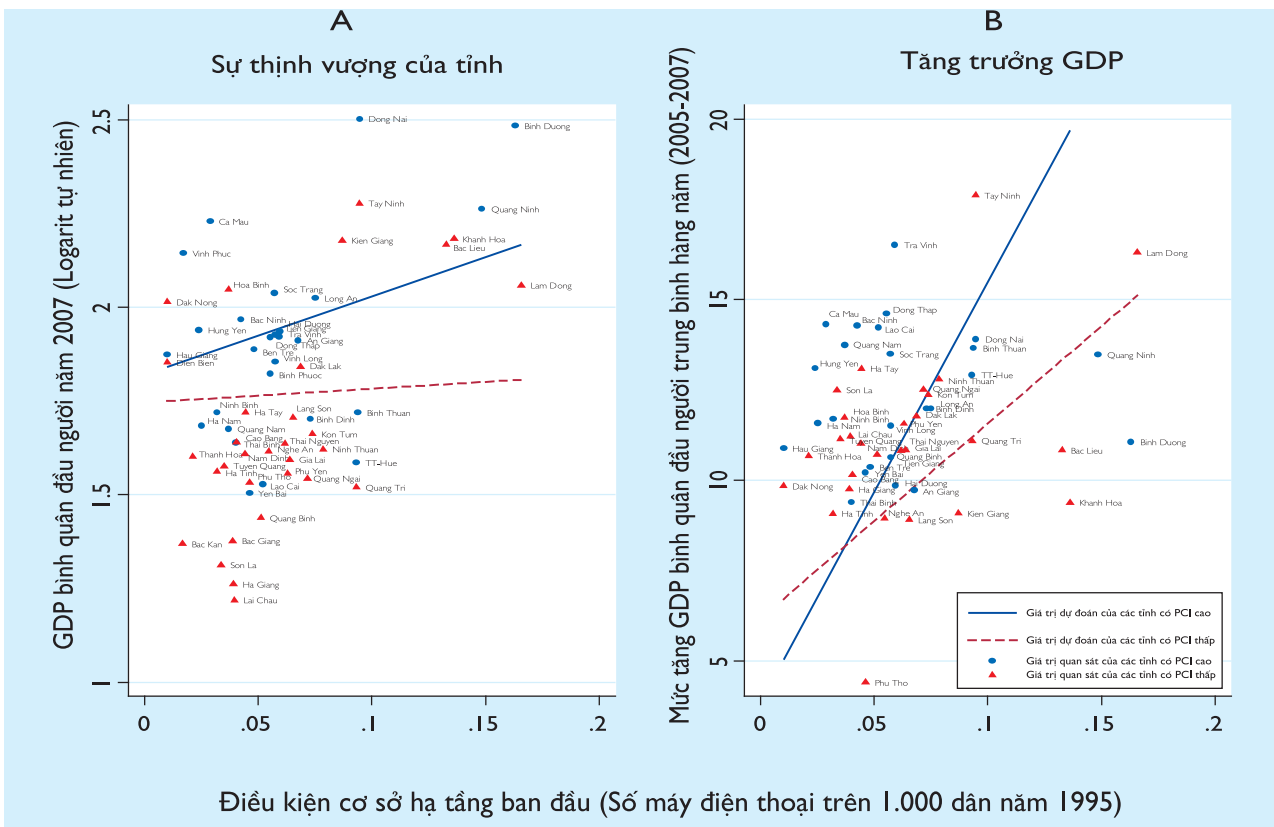
1.4 Tác động của cải thiện điều hành kinh tế đến tăng trưởng của khu vực tư nhân và phúc lợi kinh tế

Mỗi năm, nhóm nghiên cứu PCI lại đưa ra các kết quả mô hình hồi quy thể hiện sự tương quan chặt chẽ giữa chỉ số PCI chưa có trọng số và các kết quả phát triển của khu vực tư nhân.

Nhóm nghiên cứu chỉ ra một cách nhất quán rằng những tỉnh có công tác điều hành tốt hơn sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực sẵn có. Các điều kiện ban đầu hiển nhiên là quan trọng, những tỉnh có lợi thế về nguồn lực ban đầu đều có GDP bình quân đầu người cao hơn rất nhiều so với các tỉnh kém lợi thế. Tuy nhiên, đối với mỗi điều kiện nguồn lực ban đầu cho trước, các tỉnh thực hiện tốt công tác điều hành (tức là có điểm chỉ số PCI cao hơn mức

trung vị năm 2006) sẽ phát triển kinh tế tốt hơn những tỉnh điều hành kinh tế kém năng động. Điều này đúng ngay cả khi nhóm nghiên cứu sử dụng chỉ tiêu GDP bình quân đầu người (Hình 1.6, phần A) hay chỉ tập trung vào mức thay đổi trung bình trong GDP bình quân đầu người trong hai năm qua (phần B). Khoảng cách giữa đường màu xanh đậm (giá trị dự đoán cho các tỉnh có điểm số PCI cao) và đường nét đứt màu đỏ (giá trị dự đoán cho các tỉnh có điểm số PCI thấp) được chúng tôi gọi là “phần thưởng từ điều hành kinh tế”. Điều này ngụ ý ở mỗi điều kiện nguồn lực ban đầu, các tỉnh điều hành tốt hơn có khả năng sử dụng các nguồn lực của họ hiệu quả hơn và đạt được mức phúc lợi kinh tế cao hơn. (Xem Phụ lục I (đặc biệt là Phụ lục 1B) về các kết quả mô hình hồi quy chi tiết).

Hình 1.6: Phần thưởng từ điều hành
(Tác động của chất lượng điều hành kinh tế đến sự thịnh vượng và tăng trưởng GDP của tỉnh)



Biểu đồ trên không tính đến các thành phố Trung ương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu do các giá trị này rất khác biệt so với các tỉnh thành còn lại.

Trong khi các mô hình hồi quy này cố định các nhân tố - cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và khoảng cách đến các thị trường lớn – nhóm nghiên cứu chưa bao giờ hoàn toàn hài lòng với các kết quả. Bởi lẽ chúng tôi đã không có đủ các dữ liệu về điều hành kinh tế theo thời gian, chúng tôi chỉ có thể xây dựng được một mối quan hệ giữa điều hành kinh tế tốt và các kết quả phát triển của các tỉnh vào một năm xác định. Đây là mối quan hệ được mô phỏng trong Phần A. Đó là, chúng tôi có thể chứng minh được rằng những tỉnh điều hành kinh tế tốt có khu vực tư nhân phát triển tốt hơn những tỉnh điều hành kém năng động hơn. Trong trường hợp này, phần thưởng từ điều hành kinh tế là sự khác biệt tương đối trong GDP bình quân đầu người trong vòng một năm giữa các tỉnh điều hành kinh tế tốt và các tỉnh kém hơn. Mặc dù mối tương quan theo chiều ngang (theo không gian) này là quan trọng nhưng đây là mối quan hệ “tĩnh” và khá hạn chế vì nó chưa theo dõi được ảnh hưởng của những thay đổi theo thời gian.

Từ khía cạnh chính sách, sẽ hữu ích hơn nếu tính đến phân tích “động” nhằm xem xét liệu những cải thiện trong điều hành ở một tỉnh có ảnh hưởng đến kết quả phát triển doanh nghiệp và thu nhập của tỉnh đó trong các năm sau này. Nói cách khác, sẽ hữu ích hơn nếu chỉ ra rằng những cải thiện theo thời gian trong các chỉ tiêu của chỉ số PCI dẫn tới những cải thiện về các kết quả phát triển kinh tế. Sau cùng thì đây chính là một sự tính toán đòi hỏi lãnh đạo tỉnh phải đặt ra “Liệu chính sách, sáng kiến mà tôi đang cân nhắc ngày hôm nay có cải thiện kinh tế của tỉnh tôi vào ngày mai hay không?”

Sau khi đã có các dữ liệu theo thời gian và có khả năng so sánh tương thích về cả điểm của chỉ số PCI và các kết quả kinh tế trong vòng ba năm, phân tích theo thời gian có thể được thực hiện trong một tỉnh (đôi khi được gọi là phân tích dữ liệu theo chiều dọc hay dữ liệu gộp). Sau đây là kết quả chúng tôi tính toán được. Trong điều kiện các nhân tố ban đầu không thay đổi, một điểm cải thiện trong điểm số PCI tính theo thang điểm 100 trong một năm nhất định tại một tỉnh xác

định góp phần làm tăng 6,9% số doanh nghiệp đang hoạt động, 2,6% mức đầu tư bình quân đầu người, và 1,6% GDP bình quân đầu người trong năm kế tiếp. Mối quan hệ này được minh họa trong Hình 1.6, Phần B. Các tác động này rất có ý nghĩa về mặt thống kê và các kết quả được củng cố, tăng cường khi thay đổi các biến giữ cố định và các mô hình hồi quy khác nhau. Để diễn đạt những con số này trong ngữ cảnh, tăng thêm một máy điện thoại trên 10 người dân (chỉ tiêu đại diện cho chất lượng cơ sở hạ tầng của một tỉnh) góp phần làm tăng 4% số doanh nghiệp tư nhân, 1,1% mức đầu tư bình quân và 2,1% thay đổi trong GDP bình quân đầu người. Các kết quả này cho thấy bên cạnh các nhân tố khác, điều hành kinh tế vẫn là một nhân tố quan trọng giúp cải thiện các điều kiện kinh tế ở một tỉnh.

Tuy nhiên phát hiện này có một hạn chế quan trọng. Đó là không có mối quan hệ có ý nghĩa về mặt thống kê giữa cải thiện trong công tác điều hành và những thay đổi trong khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Mặc dù có mối liên hệ chặt chẽ theo chiều ngang (các tỉnh điều hành kinh tế tốt hơn giúp doanh nghiệp đạt mức lợi nhuận cao hơn), không có một bằng chứng rõ ràng thể hiện cải thiện từng năm trong điểm số PCI có ảnh hưởng đến lợi nhuận ròng của doanh nghiệp trong các năm kế tiếp. Những cải thiện trong công tác điều hành dường như có mối liên hệ rõ ràng hơn với khả năng sẵn sàng chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp thông qua việc gia nhập thị trường hoặc mở rộng hoạt động kinh doanh.

Như các báo cáo trước, chúng tôi cũng nghiên cứu mối liên hệ giữa điểm số của từng chỉ số thành phần với các biến kết quả chính. Một lần nữa, tính công khai, minh bạch của các thông tin liên quan đến kinh doanh, sự năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, và chính sách đào tạo lao động có tác động nhất quán và mạnh mẽ nhất đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Tăng khả năng tiếp cận các loại văn bản pháp lý và tài liệu kế hoạch thông qua cải thiện một điểm trong chỉ số tính công khai, minh bạch sẽ dẫn đến 3,7% tăng thêm của số doanh nghiệp trên 10.000 dân ở một tỉnh. Một số chỉ số thành phần chỉ có vai trò ít quan trọng trong các năm trước đây đã chứng tỏ

có tác động đáng kể đến các biến kết quả của năm nay. Nổi bật là chỉ số Chi phí gia nhập thị trường, do tác động khác biệt của việc triển khai cơ chế một cửa trên cả nước, có tác động đáng kể đến số doanh nghiệp được thành lập mới ở một tỉnh. Đáng chú ý, chi phí gia nhập thị trường thấp hơn có mối liên hệ ngược chiều với mức lợi nhuận bình quân trên mỗi doanh nghiệp. Điều này có thể lý giải được bởi lẽ các rào cản gia nhập thị trường thấp đi sẽ làm tăng mức độ cạnh tranh lên các doanh nghiệp hiện có, và làm giảm sút lợi nhuận của các doanh nghiệp này. Mặt khác, Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất lại có tác động rất lớn đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Một điểm cải thiện trong chỉ số thể hiện quyền sở hữu này góp phần làm tăng lợi nhuận hàng năm trên mỗi doanh nghiệp lên gần 9 triệu đồng.

Chi tiết về các mô hình hồi quy chính thức được trình bày trong Phụ lục IC, D và E, tuy nhiên có ba lưu ý về mặt kỹ thuật mà các độc giả nói chung cần nắm.

Thứ nhất, nhóm nghiên cứu sử dụng điểm PCI không có trọng số vì một điểm tăng lên của chỉ số này cũng đồng nghĩa với việc cải thiện thêm một điểm của bất kỳ chỉ số thành phần nào. Điều này không áp dụng được với chỉ số PCI có trọng số vì từng chỉ số thành phần với mức trọng số khác

nhau đóng góp không đồng đều đến kết quả chỉ số cuối cùng.

Thứ hai, phân tích dữ liệu gộp đã bao hàm những tác động cố định ở cấp tỉnh; nghĩa là, nhóm nghiên cứu chỉ so sánh từng tỉnh với chính tỉnh đó theo thời gian mà không so với các tỉnh khác của cả nước. Kết quả là, chúng tôi không cần lo ngại về những yếu tố văn hóa hay lịch sử đặc thù đối với từng địa phương. Các tác động cố định đã hấp thụ sự khác biệt này, cho phép chúng tôi tách biệt tác động của thay đổi về mặt chính sách, thể chế độc lập khỏi các điều kiện ban đầu của tỉnh.

Thứ ba, có một số nhân tố tác động đến nền kinh tế của tỉnh nhưng nằm ngoài tầm kiểm soát của các lãnh đạo tỉnh trong ngắn hạn bao gồm cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, mức gia tăng dân số, và các xu hướng kinh tế của quốc gia như các điều kiện kinh tế vĩ mô, đầu tư nước ngoài, và sự leo thang của giá cả hàng hóa. Mô hình của chúng tôi cố định các nhân tố này để có thể tính toán cải thiện của những thay đổi trong công tác điều hành. Rõ ràng là các nhân tố này rất quan trọng nhưng mục tiêu phân tích của chúng tôi là nhằm đánh giá tác động riêng rẽ của công tác điều hành lên hoạt động của khu vực tư nhân, giữ nguyên các tác nhân thay đổi khác lên các kết quả phát triển kinh tế.

CHƯƠNG HAI
ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ
CHÍNH SÁCH SỬ DỤNG
DỮ LIỆU PCI

ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH SỬ DỤNG DỮ LIỆU PCI

Như các cán bộ tỉnh thường chia sẻ với nhóm nghiên cứu, sẽ không có nhiều ý nghĩa nếu chỉ tập trung vào tác động của cải thiện lên các chỉ số thành phần tổng hợp. Sau cùng thì các chỉ số này là các thước đo đã bao hàm nhiều yếu tố, và do đó mối liên hệ trực tiếp đến các đòn bẩy của các nhà hoạch định chính sách là không rõ ràng. Việc cải thiện một điểm trong chỉ số Chi phí gia nhập thị trường có ý nghĩa chính xác là gì và nếu tôi muốn giảm chi phí gia nhập thị trường ở tỉnh tôi trong năm nay, tôi nên làm gì? Điều thực sự quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách và các đối tác có liên quan là các chỉ tiêu riêng biệt tập hợp lên dữ liệu PCI bởi lẽ các chỉ tiêu này phản ánh những sự lựa chọn chính sách thật sự. Những gì các nhà hoạch định chính sách muốn biết là các lợi ích tiềm năng của từng chính sách sáng kiến cụ thể khi cân nhắc so sánh với chi phí thực hiện. Dữ liệu mới theo thời gian đưa ra một công cụ mạnh để xem xét các câu hỏi này. Một cách cụ thể, chúng ta có thể sử dụng dữ liệu PCI để đánh giá các thay đổi chính sách và đo lường trực tiếp tác động của các chính sách này. Có ba thay đổi chính sách phù hợp với phân tích của năm nay: 1) triển khai cơ chế “một cửa liên thông” trong đăng ký kinh doanh; 2) xuất bản Công báo tỉnh; và 3) tăng cường sử dụng tòa án làm phương thức giải quyết tranh chấp. Chúng tôi nhận thấy việc thực hiện cơ chế “một cửa liên thông” giúp đẩy nhanh quá trình đăng ký kinh doanh; xuất bản Công báo tỉnh, đặc biệt là công báo điện tử giúp cải thiện nhanh tính công khai minh bạch của các văn bản tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh; và tăng cường sử dụng tòa án địa phương/tỉnh có mối liên hệ với lòng tin của doanh nghiệp đối với các thiết chế pháp lý.

2.1 Cơ chế “một cửa liên thông” trong đăng ký kinh doanh

Mặc dù ý tưởng này đã có ở Việt Nam một thời gian, và một số tỉnh đã thử nghiệm các mô hình ở các mức độ nhất định, việc thực hiện cơ chế “một cửa liên thông” trong đăng ký kinh doanh đã không được chính thức công nhận là một nghĩa vụ thiết yếu của cán bộ công chức tỉnh cho đến khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 236/2006/QĐ- TTg, ban hành ngày 23 tháng 10 năm 2006. Quyết định này chính thức phê duyệt Kế hoạch phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa (2006-2010) trong đó đề cập đến cơ chế một cửa, tiếp đó một Thông tư liên tịch số 02 (02/2007/BKH-BTC-BCA) giao trách nhiệm thực hiện cho Sở Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT) và mô tả các quy trình cụ thể. Việc thực hiện Thông tư liên tịch số 02 là hoàn toàn tự nguyện. Các tỉnh không bị bắt buộc thực hiện mà đúng hơn thông tư nhằm hướng dẫn cho các Sở KHĐT có quan tâm nhằm triển khai cơ chế “một cửa liên thông”.

Theo thông tư số 02, cơ chế “một cửa liên thông” nhằm kết nối ba thủ tục gia nhập thị trường riêng biệt: giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở KHĐT cấp; mã số thuế do Cục Thuế cấp, và con dấu do Sở Công an tỉnh cấp. Theo quy định, người thành lập doanh nghiệp chỉ cần đến làm việc với một cơ quan và một cán bộ ngồi tại cơ quan đó được giao nhiệm vụ thu thập cả ba loại hồ sơ khác nhau. Thông tư số 02 xác định tổng thời gian hoàn thành xử lý hồ sơ không quá 15 ngày cho cả ba thủ tục.

Có một sự khác biệt lớn trong việc diễn giải các thủ tục này giữa các tỉnh. Một số tỉnh chấp thuận

việc người thành lập doanh nghiệp có thể tự đi khắc dấu nhưng vẫn yêu cầu chủ doanh nghiệp đến Sở Công an của tỉnh để đăng ký con dấu sau khi khắc dấu. Một số tỉnh khác yêu cầu một cán bộ của Sở Công an làm việc trực tiếp tại bộ phận “một cửa liên thông” để cấp phép ngay cho doanh nghiệp. Một vài tỉnh khác lại yêu cầu đơn xin phép cho từng loại hồ sơ riêng biệt trong khi số khác lại tìm cách hợp nhất các loại đơn này. Cuối cùng, vào tháng 12 năm 2007, những diễn giải khác nhau về các thủ tục cấp dấu đã kết thúc khi cấp Trung ương ban ngành chỉ thị mới. Giấy phép khắc dấu đã được Bộ Công an bãi bỏ. Giờ đây, một doanh nghiệp chỉ phải làm con dấu ở một cơ sở khắc dấu tại địa phương và mang đến Sở Công an để đăng ký, theo quy định thì thủ tục này không mất quá hai ngày.⁸ Do giấy phép khắc dấu không còn tồn tại, một thông tư liên tịch sửa đổi số 05 đã được ba Bộ ban hành vào tháng 7 năm 2008 trong đó đưa thủ tục giấy phép khắc dấu khỏi các thủ tục của cơ chế một cửa. Cùng với những cải tiến về thủ tục, điều này tiếp tục giảm số ngày chờ đợi tối đa cho việc cấp đăng ký kinh doanh và cấp mã số thuế xuống còn tổng số năm ngày.

Những thay đổi chính sách ở cấp quốc gia này có làm giảm thời gian doanh nghiệp phải chờ để chính thức hoạt động hay không? Đến nay, hầu hết các đánh giá việc thực hiện cơ chế “một cửa liên thông” đều dựa vào các số liệu chính thức do các Sở KHĐT cung cấp. Bằng chứng cải thiện về mặt thời gian đã được xác nhận, nhưng vẫn có những sự nghi ngại vì các cán bộ Sở KHĐT có động cơ cá nhân mạnh mẽ để cải thiện những con số của họ. Họ không thể được coi là những người đánh giá độc lập cho chính những nỗ lực của họ. Một

cách thẳng thắn, các con số chính thức có xu hướng ước lượng thấp thời gian thực tế cần thiết để hoàn thành thủ tục gia nhập thị trường vì các cán bộ đăng ký kinh doanh chỉ ghi nhận quá trình đăng ký khi nhận được bộ hồ sơ hoàn chỉnh chứ không tính số ngày bỏ ra khi hồ sơ bị trả lại do có những lỗi nhỏ.⁹

Dữ liệu điều tra doanh nghiệp của PCI có thể cung cấp một kiểm định độc lập về tác động của những thay đổi trong chính sách đến gia nhập thị trường. Bảng 2.1 xem xét dưới phương diện quốc gia, phân chia toàn bộ mẫu điều tra PCI theo năm doanh nghiệp đăng ký. Ba nhóm thời điểm chính được phân biệt bằng các thang mẫu khác nhau: 1) các doanh nghiệp đăng ký từ khi có sự công nhận chính thức các doanh nghiệp tư nhân vào năm 1991 cho đến khi có sự ra đời của Luật Doanh nghiệp vào cuối năm 1999; 2) các doanh nghiệp đăng ký từ khi có Luật doanh nghiệp đến khi có sự thành lập cơ chế “một cửa liên thông”; và 3) các doanh nghiệp đăng ký sau Thông tư liên tịch số 02 quy định về cơ chế “một cửa liên thông” trong gia nhập thị trường. Nhóm nghiên cứu không xem xét Luật Doanh nghiệp 2005 một cách riêng biệt bởi lẽ nó không làm thay đổi các trình tự thủ tục đăng ký kinh doanh đối với các doanh nghiệp một cách đột ngột mà thay vào đó hợp nhất các doanh nghiệp tư nhân trong nước và nước ngoài vào chung một cơ chế luật định.

8. Lê Nguyên Minh. 2008. “Bỏ giấy phép khắc dấu.” An Ninh Thủ Đô, ngày 9 tháng 1 năm 2008.

9. Cục Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ban soạn thảo Thông tư 05.2008. Báo cáo tình hình thực hiện cơ chế một cửa liên thông về đăng ký kinh doanh, đăng ký mã số thuế và con dấu cho doanh nghiệp khi thành lập theo Luật Doanh nghiệp. Hà Nội, Việt Nam

Bảng 2.1: Lịch sử về quá trình gia nhập thị trường của doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam

| Năm | Dữ liệu từ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh - PCI 2008 | | | | | | Dữ liệu chính thức về số DN đang hoạt động | | | Báo cáo Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới | |
|------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------|--|
| | Số DN trả lời phiếu hỏi PCI 2008 được thành lập | Thời gian đăng ký kinh doanh (số ngày trung vị) | Số lượng giấy đăng ký, giấy phép kinh doanh và quyết định chấp thuận mà DN hiện có (Giá trị trung vị) | Tỷ lệ % DN phải đợi trên 1 tháng để chính thức hoạt động (%) | Tỷ lệ % DN phải đợi trên 3 tháng để chính thức hoạt động (%) | Số DN đăng ký mới (theo Bộ kế hoạch - Đầu tư) | Tổng số DN đang hoạt động (theo Điều tra DN) | Danh sách của DN hoạt động hiện đóng thuế | Đăng ký kinh doanh (Số thủ tục) | Đăng ký môi trường kinh doanh (Số ngày) | |
| 1991 | 37 | 30 | 4 | 32% | 13,04% | 61 | | | | | |
| 1992 | 99 | 30 | 3 | 35% | 7,46% | 3500 | | | | | |
| 1993 | 137 | 30 | 5 | 30% | 9,24% | 4239 | 518 | | | | |
| 1994 | 108 | 30 | 3 | 23% | 4,30% | 2843 | 924 | | | | |
| 1995 | 114 | 30 | 4 | 32% | 8,79% | 4222 | 14762 | | | | |
| 1996 | 105 | 30 | 4.5 | 26% | 10,87% | 2764 | 1486 | | | | |
| 1997 | 146 | 30 | 4 | 32% | 8,33% | 2764 | 25027 | | | | |
| 1998 | 134 | 30 | 5 | 30% | 12,39% | 3630 | 25965 | | | | |
| 1999 | 151 | 22,5 | 3 | 25% | 8,81% | 3601 | 25440 | | | | |
| 2000 | 418 | 15 | 3 | 22% | 6,83% | 8785 | 35004 | | | | |
| 2001 | 552 | 15 | 3 | 24% | 8,41% | 19662 | 44314 | | | | |
| 2002 | 576 | 15 | 3 | 24% | 7,49% | 17992 | 55236 | | | | |
| 2003 | 714 | 15 | 3 | 25% | 7,04% | 25982 | 64526 | 12 | 63 | | |
| 2004 | 844 | 15 | 3 | 24% | 7,03% | 48336 | 84003 | 11 | 56 | | |
| 2005 | 1059 | 15 | 3 | 21% | 6,41% | 39918 | 105169 | 11 | 50 | | |
| 2006 | 1026 | 14 | 2 | 21% | 6,21% | 39984 | 123392 | 11 | 50 | | |
| 2007 | 1139 | 10 | 2 | 19% | 5,08% | 34100 | 144369* | 11 | 50 | | |
| 2008 | 67 | 8.5 | 2 | 18% | 0,00% | | | 11 | 50 | | |
| Trước Luật DN | | | | | | | | | | | |
| Sau Luật DN | | | | | | | | | | | |
| Bộ phận Một Cửa | | | | | | | | | | | |

Ước tính dựa vào dữ liệu doanh nghiệp đăng ký hiện đang hoạt động.

Chúng ta cần thận trọng về việc thu thập thông tin từ những doanh nghiệp đăng ký vào đầu những năm 1990. Đây là những doanh nghiệp đã trụ lại được sau thời kỳ khó khăn và kết quả là họ có thể nhìn quá khứ qua lăng kính mâu thuẫn. Ba mươi ngày đối với đăng ký kinh doanh dường như đã rất nhanh chóng căn cứ vào những dẫn chứng của giai đoạn đó. Tuy nhiên, thậm chí có những thiên lệch trong cách đánh giá của những doanh nghiệp cũ như vậy, bằng chứng cải thiện thời gian đăng ký kinh doanh khá ấn tượng. Luật Doanh nghiệp 1999 ra đời đã làm giảm một nửa thời gian trung vị, xuống còn khoảng 15 ngày. Việc triển khai cơ chế “một cửa liên thông” đã giảm thời gian chờ đợi xuống còn 10 ngày vào năm 2007 và xuống tiếp một chữ số vào năm 2008, mặc dù con số của năm 2008 chỉ liên quan đến các doanh nghiệp vừa đăng ký vào tháng 1, năm 2008 trước khi tiến hành điều tra. Thêm vào đó, cùng với các kỳ vọng đối với việc thực hiện cơ chế một cửa, thời gian doanh nghiệp phải chờ cho đến khi chính thức hoạt động đã giảm mạnh – chỉ còn 5% số doanh nghiệp trong năm 2007 phải chờ hơn 3 tháng để có được tất cả giấy tờ hồ sơ cần thiết. Tính đến thời điểm này của năm 2008 chưa có con số nào vượt qua được ngưỡng đó.

Sử dụng cho việc so sánh, nhóm nghiên cứu cũng đưa vào số liệu về tổng số doanh nghiệp đăng ký và các doanh nghiệp đang hoạt động, theo báo cáo của Bộ KHĐT, Tổng cục Thống kê và Tổng cục Thuế. Tập trung vào chỉ tiêu chính xác nhất – số doanh nghiệp đăng ký theo danh sách doanh nghiệp có nộp thuế trong năm 2008 – chúng ta có thể thấy con số này tăng nhanh giai đoạn hậu cơ chế một cửa. Hơn 50.000 doanh nghiệp đăng ký mới sau khi có cơ chế một cửa, so với con số 26.000 của một năm trước đó. Rõ ràng là có một sự thay đổi quan trọng đã xảy ra mà không được thể hiện trong Báo cáo Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới khi đo lường thời gian chờ chính thức để hoàn thành thủ tục đăng ký doanh nghiệp, kết quả này gần như không có sự chuyển biến từ năm 2004 bất chấp việc thực hiện quy trình cơ chế “một cửa liên thông” mới. Các thông tư liên tịch số 02 và 05 có thể được ban hành quá mới để được các chuyên gia Môi trường kinh doanh cập nhật vào nghiên cứu của họ. Mới đây,

dữ liệu Môi trường kinh doanh vẫn tính giấy phép khắc dấu là một thủ tục chính thức.¹⁰ Một sự khác biệt nữa giữa báo cáo PCI và Môi trường kinh doanh là chỉ số PCI tính một số hoạt động định kỳ, chẳng hạn như mua sắm hóa đơn giá trị gia tăng (VAT) và đăng ký bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội, vào chỉ số Chi phí thời gian trong khi báo cáo Môi trường kinh doanh tính chung các chi phí gia nhập thị trường. Như đã lưu ý ở trên, chỉ số PCI cũng phát hiện có rất ít thay đổi trong các hoạt động hậu đăng ký này.

Mặc dù các thước đo tổng hợp hàng năm cho thấy một sự thay đổi rõ rệt trong kết quả thực hiện các thủ tục đăng ký kinh doanh ở tỉnh, còn khá mơ hồ liệu chúng ta có thể quy sự cải thiện này trực tiếp cho sáng kiến triển khai cơ chế “một cửa liên thông”. Lý do đơn giản là có thể các cán bộ địa phương làm việc hiệu quả hơn do tích lũy được kinh nghiệm và có thể lãnh đạo tỉnh ngày càng chú ý nhiều hơn đến việc cải thiện thủ tục đăng ký kinh doanh. Tác động chính xác của cơ chế này đối với tình hình đăng ký kinh doanh có thể được ước lượng bằng cách xem xét sự khác biệt trong việc thực hiện cơ chế “một cửa liên thông” giữa các tỉnh khác nhau. Số liệu cần thiết cho kiểm định này có được từ nguồn của Cục Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc Bộ KHĐT. Số liệu được tập hợp cho việc sử dụng nội bộ của Ban soạn thảo Thông tư số 05 và được cung cấp cho nhóm nghiên cứu PCI, dù rằng dữ liệu này chưa được công bố chính thức. Tài liệu của ASMED ghi chép lại thời gian cơ chế “một cửa liên thông” được triển khai lần đầu ở một tỉnh. Theo phân tích của ASMED, Hải Phòng thiết lập cơ chế “một cửa liên

10. Ngân hàng Thế giới. 2008. Môi trường kinh doanh 2009: So sánh tập quán kinh doanh của 181 nền kinh tế. World Bank: Washington, D.C. Báo cáo này đã liệt kê 11 bước để bắt đầu tiến hành hoạt động kinh doanh ở Việt Nam, bao gồm:

1. Đăng ký giấy phép kinh doanh.
2. Xin giấy phép khắc dấu
3. Khắc dấu
4. Đăng ký mẫu dấu
5. Mở tài khoản ngân hàng
6. Công bố về thành lập doanh nghiệp trên báo
7. Đăng ký mã số thuế
8. Mua sổ hoá đơn Thuế giá trị gia tăng
9. Đăng ký với văn phòng việc làm tại địa phương
10. Đăng ký bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội
11. Đăng ký thành viên công đoàn với Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam

thông” đầu tiên vào ngày 25 tháng 7 năm 2006. Lai Châu là tỉnh cuối cùng có cơ chế “một cửa liên thông”, phải đến tận ngày 11 tháng 1 năm 2008. Chỉ có 60 tỉnh gửi báo cáo đến ASMED và trong đó, chỉ 50 tỉnh cung cấp dữ liệu đầy đủ cho việc phân tích. Kết quả là, phân tích của chúng tôi bỏ qua 14 tỉnh trong đó có cả những tỉnh đầu tiên thử nghiệm với cơ chế “một cửa liên thông” vào giữa những năm 1990 như Bình Dương và Đồng Nai. Việc thiếu số liệu có thể dẫn tới đánh giá thấp tác động của cơ chế “một cửa liên thông” do bỏ qua các tỉnh điều hành tốt.

Một thước đo thứ hai khá hữu hiệu là tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp sử dụng cơ chế “một cửa liên thông” và những doanh nghiệp đăng ký bằng quy trình thông thường. Do các cơ quan của tỉnh lúc đó đang thực hiện từng bước cơ chế một cửa, họ khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng cách thức đăng ký mới nhưng vẫn cho phép các doanh nghiệp sử dụng phương thức đăng ký cũ. Trong một số trường hợp, các doanh nghiệp muốn sử dụng quy trình cũ vì họ quen biết với một cán bộ nào đó ở một trong các phòng ban hoặc họ muốn theo dõi tiến độ xử lý hồ sơ dễ dàng hơn. Vì vậy, có thể tính toán thước đo về tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp đã sử dụng cơ chế “một cửa liên thông” ở mỗi tỉnh để kiểm định chất lượng của bản thân hệ thống đó. Kết quả đo lường này dao động từ 100% ở 21 tỉnh cho đến 0% ở 15 tỉnh.

Giữ nguyên các điều kiện nguồn lực ban đầu, chẳng hạn như khoảng cách đến các thị trường lớn và năng lực của chính quyền địa phương (đại diện bằng số cán bộ công chức và bậc lương của cán bộ), nhóm nghiên cứu phát hiện rằng tăng tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp sử dụng bộ phận “một cửa liên thông” từ 0 lên 50% làm giảm thời gian đăng ký trung vị ở một tỉnh xuống 1,3 ngày. Con số này có vẻ không lớn nhưng nó đặc biệt quan trọng căn cứ vào thời gian chờ đợi trung vị trước khi triển khai cơ chế “một cửa liên thông” là 14 ngày. Số ngày tiết kiệm được vì thế đại diện cho mức cải thiện là 9% trên tổng số thời gian doanh nghiệp phải chờ đợi. Kết quả này có ý nghĩa về mặt thống kê và được khẳng định khi sử dụng các mô hình khác nhau (xem Phụ lục 2A về kết quả mô hình hồi quy).

Các kiểm định khác đều không có ý nghĩa. Theo dữ liệu PCI, sử dụng cơ chế “một cửa liên thông” không tương quan với giảm số giấy phép, giấy đăng ký và quyết định chấp thuận mà doanh nghiệp phải nộp, giảm thời gian cần thiết hoàn thành tất cả các loại thủ tục để doanh nghiệp chính thức hoạt động, hay mức độ doanh nghiệp hài lòng với việc thực hiện quy trình này. Do nhiệm vụ trọng tâm của cơ chế “một cửa liên thông” là giảm thời gian doanh nghiệp phải chờ đợi để có được địa vị pháp lý, kết quả chỉ ra là khá quan trọng. Thời gian đăng ký đã giảm, nhưng doanh nghiệp vẫn chưa hài lòng với một số thủ tục khác phát sinh ngay sau khi đăng ký. Các cán bộ Nhà nước có liên quan có thể cần hướng sự chú ý của họ từ cơ chế “một cửa liên thông” sang các vấn đề “nút thắt cổ chai” mà doanh nghiệp phải đối mặt giai đoạn hậu đăng ký. Về số thủ tục, việc kết hợp giữa mã số đăng ký kinh doanh và mã số thuế do Bộ KHĐT hiện tại đề xuất thực hiện với sự trợ giúp của Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc là một bước đi hữu ích đúng hướng.

Tóm lại, có những bằng chứng cho thấy thủ tục gia nhập thị trường đã được cải thiện nhanh chóng. Điều này một phần là do việc triển khai cơ chế “một cửa liên thông” trên phạm vi rộng nhưng không chắc chắn cơ chế “một cửa liên thông” là nhân tố duy nhất mang lại thành công. Thay đổi chung về thái độ của cán bộ công chức và cải thiện hiệu quả làm việc ở cấp địa phương cũng có thể tác động đến quá trình này.

2.2. Xuất bản Công báo tỉnh

Trong bốn năm qua, báo cáo PCI đã lập luận rằng nhân tố quan trọng nhất trong cải thiện môi trường kinh doanh tại địa phương là tính công khai, minh bạch các thông tin kinh doanh. Chỉ khi tiếp cận được các thông tin, văn bản pháp lý và tài liệu kế hoạch có liên quan thì doanh nghiệp mới có thể lập kế hoạch cho tương lai và đánh giá các rủi ro kinh doanh một cách thích đáng. Trong mọi thời điểm, doanh nghiệp có xu hướng mở rộng đầu tư nhanh nhất khi hoạt động kinh doanh ở những tỉnh có thông tin quy định, các kế hoạch quy hoạch tổng thể, và các bản đồ cơ sở hạ tầng dễ tiếp cận nhất.

Các nhà hoạch định chính sách cấp Trung ương ở Việt Nam nhận thức được nhu cầu được tiếp cận thông tin dễ dàng hơn. Những văn bản luật quan trọng đã được phê chuẩn nhằm cải thiện tính công khai minh bạch, trước tiên là việc sửa đổi Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), vào năm 2002 yêu cầu tất cả các VBQPPL phải đăng trên Công báo và chỉ có hiệu lực sau thời điểm đăng 15 ngày; tiếp đó là việc thông qua Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân vào năm 2005 trong đó yêu cầu việc thành lập Công báo tỉnh; và gần đây nhất là việc sửa đổi Luật Ban hành các VBQPPL vào năm 2008 quy định giai đoạn 60 ngày lấy ý kiến đóng góp của người dân đối với các VBQPPL. Các sáng kiến này không chỉ đáp ứng các yêu cầu trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và Tổ chức Thương mại Thế giới mà còn cải thiện tính công khai minh bạch và khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp và người dân.

Mối quan tâm đặc biệt đối với báo cáo PCI, căn cứ vào trọng tâm tính công khai minh bạch của báo cáo, là yêu cầu nêu rõ trong Nghị định 136/2005/NĐ-CP quy định các tỉnh công bố tất cả các VBQPPL do tỉnh ban hành trong Công báo tỉnh.¹¹ Việc xuất bản công báo sau đó tiến triển khá chậm chạp. Vào ngày 27 tháng 4 năm 2006, Ủy ban chỉ đạo Cải cách hành chính của Chính phủ ra một báo cáo về việc thực hiện đăng công báo, báo cáo này liệt kê chỉ có chín tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương đã xây dựng Công báo tỉnh.¹² Tuy nhiên, đến tháng 6 năm 2008, một báo cáo rà soát sau đó cho thấy tất cả các tỉnh trừ một tỉnh là Cà Mau đã xuất bản ấn phẩm Công báo tỉnh và 20 tỉnh trong số đó còn công bố công báo điện tử cho phép tìm kiếm bằng từ khóa.¹³

Liệu việc công bố ngày càng nhiều các văn bản pháp luật có làm tăng tính công khai minh bạch tại tỉnh hay không? Điều tra PCI có điều kiện thuận lợi để phân tích câu hỏi này sử dụng dữ liệu gộp gồm 2.500 doanh nghiệp tham gia cuộc khảo sát này. Do các doanh nghiệp này trả lời phiếu hỏi PCI hàng năm nên họ rất quen thuộc với các phiếu điều tra PCI và những thay đổi chính sách. Kết quả phản hồi của những doanh nghiệp này khá tin cậy

do cảm nhận về sự tiến bộ theo thời gian ít bị ảnh hưởng từ các lỗi do chọn mẫu.

Quan sát phản hồi của 2.500 doanh nghiệp này về khả năng tiếp cận các loại tài liệu pháp lý theo thời gian (Bảng 2.2) cho thấy một mô hình rõ ràng. Số doanh nghiệp nhận định có thể tiếp cận được các loại văn bản pháp luật nhiều hơn so với số doanh nghiệp có khả năng tiếp cận các tài liệu kế hoạch (65% so với 48%), và tỷ lệ cải thiện khả năng tiếp cận các văn bản pháp luật năm 2008 cũng cao hơn năm 2007. Đây là một tín hiệu cho thấy việc công bố các văn bản pháp luật trong Công báo tỉnh có hiệu quả bởi lẽ không có quy định pháp luật tương ứng nào quy định rằng cần phải công bố các tài liệu kế hoạch. Theo lẽ tự nhiên, căn cứ vào thời điểm thực hiện, số doanh nghiệp cho biết có khả năng tiếp cận các loại văn bản, tài liệu trong năm 2006 và 2007 gần như không khác biệt mấy về mặt thống kê (với sai số chọn mẫu 3%). Tỷ lệ này năm 2008 đã tăng lên đáng kể so với năm 2007. Quan trọng hơn, tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp tin rằng cần có các mối quan hệ để tiếp cận các loại tài liệu này đã giảm đi đáng kể từ khi có quy định xuất bản công báo – giảm từ 62% trong năm 2006 xuống còn 49% giai đoạn hiện nay.

11. Nghị định hướng dẫn chi tiết Luật Ban hành VBQPPL của Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân, ngày 3 Tháng 12, 2004
12. TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Nội, Vinh Phúc, Nam Định, Bình Dương, Bến Tre, và Cần Thơ. Xem Báo cáo Số 01/BC-BCĐCCHC ngày 27/04/2006 của Ban chỉ đạo Cải cách hành chính của Chính phủ
13. Một sáng kiến về việc cung cấp, minh bạch hoá thông tin gần đây mà luật không đề cập tới là việc xây dựng Cổng thông tin Chính phủ trong đó giới thiệu rất nhiều các dự thảo văn bản luật và quy định. Năm 2004, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thành lập trang web VIBONLINE (www.vibonline.com.vn) để doanh nghiệp, người dân có thể đóng góp ý kiến của mình đối với các dự thảo VBPL.

Bảng 2.2. Khả năng tiếp cận thông tin tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh
(Tỷ lệ phần trăm trong tổng số 2.500 DN tham gia điều tra PCI qua 3 năm cho rằng có thể tiếp cận các loại thông tin văn bản)

| Các loại tài liệu | 2008 | 2007 | 2006 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|
| Văn bản pháp luật | 65,46 | 61,19 | 62,86 |
| Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Quyết định của Trung ương | 65,19 | 60,31 | 60,56 |
| Văn bản hướng dẫn thực hiện của các Bộ, ngành | 65,19 | 58,26 | 60,90 |
| Quyết định, chỉ thị của UBND tỉnh | 67,49 | 62,61 | 67,38 |
| Các chính sách khuyến khích đầu tư của tỉnh | 48,34 | 47,70 | 49,74 |
| Thông tin về các thay đổi trong các quy định về thuế | 81,11 | 77,09 | 75,72 |
| Công báo đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật | 63,15 | | |
| Tài liệu kế hoạch | 47,59 | 43,85 | 48,66 |
| Ngân sách của tỉnh | 35,15 | 31,09 | 35,09 |
| Kế hoạch phát triển KT-XH 10 năm và 5 năm của tỉnh | 54,47 | 50,77 | 57,84 |
| Kế hoạch phát triển KT-XH hàng năm | 57,79 | 53,07 | 59,97 |
| Kế hoạch, chương trình phát triển khu vực kinh tế tư nhân | 53,11 | 49,74 | 54,68 |
| Kế hoạch về các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng mới | 42,81 | 40,54 | 46,93 |
| Các kế hoạch đầu tư của Trung ương | 30,30 | 27,68 | 31,18 |
| Các bản đồ và quy hoạch sử dụng đất | 38,64 | 36,12 | 41,82 |
| Các đơn xin đăng ký kinh doanh và sử dụng đất | 62,47 | 61,75 | 61,75 |
| Địa chỉ và điện thoại liên lạc của các cán bộ cấp tỉnh | 52,60 | | |
| Dữ liệu về các doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh của tỉnh | 48,60 | | |
| Cần có quan hệ với cơ quan Nhà nước mới có được thông tin cần thiết (% Đồng ý) | 49,28 | 56,3 | 61,88 |
| Doanh nghiệp có thể đoán trước được những thay đổi trong các quy định pháp luật về kinh tế và tài chính của Trung ương (% Luôn luôn) | 13,12 | 13,99 | 16,62 |
| Doanh nghiệp có thể đoán trước được việc thực hiện chính sách và pháp luật về kinh tế và tài chính của tỉnh (% Luôn luôn) | 6,46 | 8,42 | 11,38 |

Có phần kém khả quan, tính tiên liệu về sự ra đời các văn bản luật mới và việc thực hiện các quy định pháp luật này ở cấp tỉnh tiếp tục giảm bớt chấp sự phát triển mạnh mẽ của công báo. Rất ít doanh nghiệp nắm bắt được các quy định pháp luật nào đang được thảo luận để sửa đổi, bổ sung, mà chỉ biết khi những văn bản này được ban hành. Điều này thể hiện thiếu sót chính trong quá trình lập chính sách. Một số ít cá nhân am hiểu về những thay đổi trong quá trình ban hành chính sách và thực hiện các quy định pháp luật này tại địa phương thì sẽ giành được lợi thế kinh doanh so với các đối thủ cạnh tranh. Nhưng thiếu sót này cũng được hạn chế phần nào do thực tế môi trường pháp lý ngày càng trở nên phức tạp hơn trong những năm gần đây, xuất phát trực tiếp từ sự phát triển và những cam kết quốc tế khi hội nhập của Việt Nam. Nhận định của doanh nghiệp về tính tiên liệu có thể chịu tác động của những diễn biến mang tính vĩ mô này.

Chính quyền cấp Trung ương nhận thức được tính khó tiên liệu của các văn bản luật và đã có một số bước đi nhằm khắc phục vấn đề này. Những cải cách gần đây trong Luật Ban hành VBQPPL năm 2008 bao gồm quy định đăng tải 60 ngày tất cả các dự thảo VBQPPL để lấy ý kiến người dân và yêu cầu các bộ ngành Trung ương và chính quyền địa phương phân tích chính sách thấu đáo thông qua việc thực hiện Đánh giá dự báo tác động văn bản pháp luật nhằm tăng cường sự tham gia của các đối tượng chịu tác động vào quá trình xây dựng luật và hoạch định chính sách. Nếu thành công, những sáng kiến này sẽ giúp nâng cao đánh giá của doanh nghiệp về tính tiên liệu.

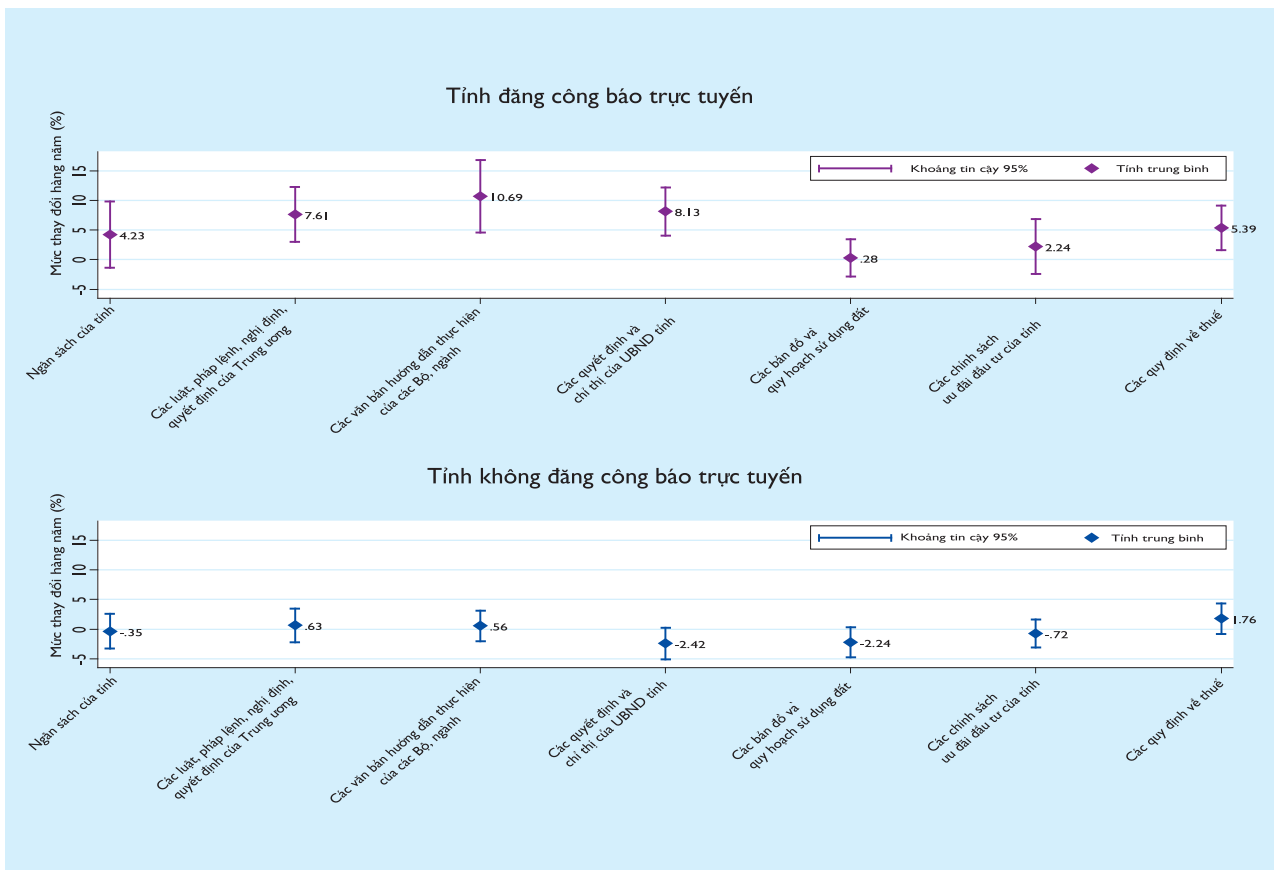
Ngoài việc tỉnh có ban hành công báo hay không, một khía cạnh chính của tiếp cận thông tin trên phương diện chính sách là liệu công báo có được đăng tải trên các trang của web tỉnh không. Đến thời điểm tháng 7 năm 2008, 20 tỉnh, thành phố có công báo kết nối đến các trang web tỉnh. Vậy công báo trực tuyến tác động đến cảm nhận của doanh nghiệp về khả năng tiếp cận thông tin như thế nào?

Để trả lời câu hỏi này, trước hết cần lưu ý tiếp cận công báo trực tuyến không phải là quan tâm của tỉnh phát triển. Một số tỉnh nông nghiệp và kém

phát triển như Thái Nguyên, Ninh Bình, Tây Nguyên và Bến Tre đều có công báo kết nối với trang web tỉnh, trong khi các tỉnh phát triển như Bình Dương lại không có. Trên thực tế, không hề có mối tương quan giữa phiên bản công báo điện tử và điều kiện kinh tế của tỉnh. 32% số tỉnh có GDP bình quân đầu người lớn hơn mức trung vị 4,5 triệu đồng có công báo điện tử, so với 26% số tỉnh nằm dưới mức trung vị này. Một kiểm định t đơn giản cho thấy sự khác biệt này không có ý nghĩa về mặt thống kê.

Cố định các nhân tố điều kiện kinh tế và nhân tố cơ cấu khác, các doanh nghiệp ở tỉnh có công báo điện tử có nhiều cơ sở hơn để tin rằng họ có thể tiếp cận các văn bản pháp luật, đặc biệt là các nghị quyết và quyết định của tỉnh. Hình 2.1 minh họa nhận xét này: nó cho thấy sự thay đổi hàng năm trong khả năng tiếp cận một danh sách các tài liệu quan trọng, tách biệt bởi việc tỉnh có công báo điện tử hay không. Trong mọi trường hợp, các tỉnh có công báo điện tử thể hiện những tiến bộ hàng năm mạnh mẽ hơn trong khả năng tiếp cận. Khoảng tin cậy xung quanh các giá trị trung bình chỉ ra rằng chỉ có ba trong số các khác biệt sau là có ý nghĩa về mặt thống kê: 1) các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Trung ương; 2) các văn bản hướng dẫn thực hiện của các Bộ, ngành; và 3) các nghị quyết, quyết định của tỉnh. Sự khác biệt thực chất lớn nhất thể hiện ở khả năng tiếp cận các văn bản pháp luật của tỉnh. Công báo điện tử làm tăng khả năng tiếp cận các văn bản pháp luật của tỉnh thêm 10 phần trăm, trong khi các tỉnh chỉ có ấn phẩm công báo bản in thậm chí còn bị các doanh nghiệp đánh giá là có khả năng tiếp cận giảm đi. Điều này có ý nghĩa bởi lẽ đây là những văn bản dễ được đưa vào công báo nhất. Những tài liệu khác có thể cũng có ở dạng trực tuyến nhưng sự thay đổi tích cực trong khả năng tiếp cận các văn bản này liên quan chặt chẽ đến những loại tài liệu được quy định phải đăng tải theo luật. Các văn bản pháp luật do Trung ương ban hành về phương diện pháp lý không cần đăng tải trên Công báo tỉnh nhưng một số tỉnh có trang web rất hữu ích vẫn có xu hướng đăng tải trực tuyến các loại tài liệu này, thường là với đường dẫn. Ví dụ, trang web của Đồng Nai đã kết nối rất hiệu quả và tiện ích các văn bản cấp Trung ương.

Hình 2.1: Khả năng tiếp cận các thông tin tài liệu kinh doanh, theo mức độ sẵn có trực tuyến



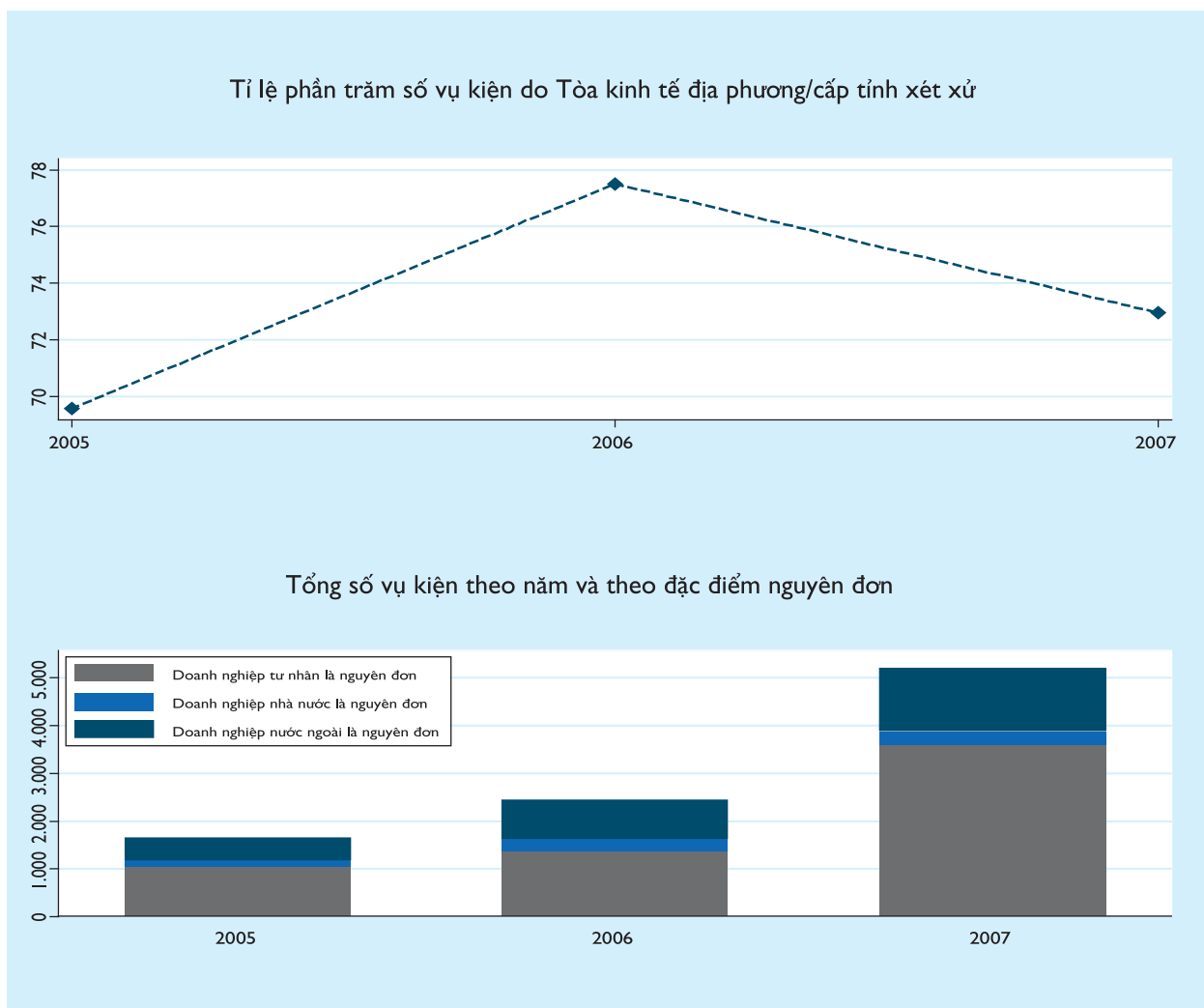
Như vậy, theo quy định của Trung ương, phải công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật, điều này đã làm tăng tính công khai minh bạch ở cấp tỉnh, nhưng các tỉnh tiến bộ hơn cả quy định của Trung ương và đăng tải Công báo tỉnh điện tử đã tạo điều kiện để doanh nghiệp và người dân tiếp cận thông tin dễ dàng hơn. Đăng tải công báo trực tuyến là bước dễ nhất mà tất cả các tỉnh có thể tiến hành ngay để tăng tính công khai, minh bạch.

2.3 Số các vụ kiện

Một sự chuyển biến quan trọng trong PCI năm nay là việc sử dụng các tòa án kinh tế tỉnh/địa phương, theo số liệu báo cáo của Tòa án Nhân dân tối cao đã tăng mạnh. Tổng số các vụ kiện được thụ lý tăng gấp

đôi giữa năm 2006 và 2007, từ 2.445 lên 5.198 vụ. Năm 2007, số vụ kiện được thụ lý có doanh nghiệp tư nhân là nguyên đơn tăng gần 130% so với năm 2006 (xem Hình 2.2). Có thể xem việc doanh nghiệp dân doanh tăng cường sử dụng tòa án là một chuyển biến tích cực vì điều này cho thấy lòng tin của doanh nghiệp đối với hệ thống pháp luật, tư pháp đang tăng lên và các doanh nghiệp sẵn sàng chuyển từ việc sử dụng các quan hệ xã hội để thực thi hợp đồng sang các hình thức mang tính pháp lý cao hơn. Điều này cũng thể hiện những tiến bộ đáng kể trong các luật về hợp đồng và thương mại trong suốt sáu năm qua kể từ khi thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ, qua đó giúp doanh nghiệp tin tưởng hơn các quyền và nghĩa vụ trong hoạt động kinh doanh thương mại của họ.

Hình 2.2: Những thay đổi trong sử dụng hệ thống tòa án theo thời gian



Khi các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam mở rộng hoạt động và bước đầu tiến hành giao dịch với các đối tác trong và ngoài tỉnh, trong nước và ngoài nước – ngoài các mối quan hệ xã hội gần gũi nhất của họ – họ phải dựa vào các thủ tục tư pháp chính thức, không thân thuộc, và cần được coi là công bằng và độc lập. Phân tích thêm các dữ liệu của Tòa án Nhân dân Tối cao theo các loại án cho thấy phần lớn các vụ kiện được thụ lý (khoảng 70%) liên quan đến thực hiện hợp đồng về mua bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ. Tỷ lệ số vụ kiện liên quan đến đầu tư, tài chính và ngân hàng chỉ chiếm 8%, liên quan đến xây dựng chiếm 6%. Vì vậy nhìn bề ngoài, việc doanh nghiệp tư nhân tăng cường sử dụng hệ thống tòa án ở Việt Nam dường như là một chỉ báo tốt của quá trình cải cách tư pháp.

Mặt khác, phản hồi của các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI trên cả nước không chỉ ra rằng mức độ sử dụng tòa án hay lòng tin của doanh nghiệp đối với các thiết chế pháp lý địa phương có sự tăng lên đáng kể. Trên thực tế, số doanh nghiệp lựa chọn tòa án địa phương/tỉnh làm một trong ba phương thức quan trọng nhất để giải quyết tranh chấp đã giảm từ 18% xuống 12%.

Khảo sát kỹ số liệu, nhóm nghiên cứu nhận thấy hai mối tương quan đối với việc sử dụng tòa án là số lượng các hoạt động kinh tế diễn ra ở tỉnh và sự hiện diện của các nhà đầu tư nước ngoài. Tòa án Nhân dân tối cao có dữ liệu thống kê riêng về tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp nước ngoài, nhưng các doanh nghiệp tư nhân cũng có khả năng sử dụng tòa án nhiều hơn khi có tranh

chấp với nhà đầu tư nước ngoài lớn. Điều này có thể do những giao dịch hợp đồng phức tạp hơn với đối tác nước ngoài hoặc đơn giản chỉ vì yếu tố nước ngoài giúp định hướng môi trường kinh doanh mang tính pháp lý cao hơn. Số vụ kiện trong đó doanh nghiệp tư nhân là nguyên đơn cũng có xu hướng nhiều hơn ở các trung tâm đô thị và khu vực phía Nam.

Tuy nhiên, khi cố định các nhân tố này và lĩnh vực hoạt động kinh doanh của khu vực tư nhân nói chung, chúng tôi nhận thấy rằng các tỉnh có mức độ sử dụng tòa án nhiều nhất, theo số liệu của Tòa án Nhân dân Tối cao, cũng là những địa phương có

mức tăng lớn nhất về lòng tin của doanh nghiệp đối với hệ thống tòa án, tư pháp theo kết quả điều tra PCI (Xem Phụ lục 2A để biết thêm chi tiết).

Hình 2.3 minh họa mối quan hệ này và cho thấy việc tăng cường sử dụng tòa án có mối liên hệ với việc doanh nghiệp tin tưởng hơn vào hệ thống tư pháp. Những tỉnh thay đổi tích cực nhất về lòng tin của doanh nghiệp đối với hệ thống tư pháp cũng có số vụ kiện thụ lý tăng cao. Tuy vậy, cần thận trọng khi đưa ra một mối quan hệ nhân quả bởi lẽ lòng tin của doanh nghiệp có thể tăng lên khi họ nhận thấy ngày càng nhiều doanh nghiệp được xử thắng kiện.

Hình 2.3: Tăng cường sử dụng tòa án và lòng tin của doanh nghiệp vào hệ thống tư pháp



CHƯƠNG BA
TÁC ĐỘNG CỦA CHỈ SỐ
PCI VÀ CÁC HÀM Ý
CHÍNH SÁCH

TÁC ĐỘNG CỦA CHỈ SỐ PCI VÀ CÁC HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Trong bốn năm qua, kết quả điều tra PCI đã được đón nhận và sử dụng một cách đa dạng và sáng tạo, vượt ngoài dự kiến ban đầu của nhóm nghiên cứu. Nhóm nghiên cứu rất vui mừng nhận thấy ngày càng nhiều cá nhân và tổ chức sử dụng chỉ số PCI khá hiệu quả trong hoạt động hàng ngày của mình.

3.1 Động lực cho cải cách

Kể từ khi được công bố, chỉ số PCI đã và đang được chính quyền địa phương sử dụng rộng rãi nhằm xây dựng các giải pháp cải cách kinh tế, cũng như dùng làm thước đo để đánh giá, so sánh các nỗ lực và tiến bộ của mình với các tỉnh “ngôi sao” khác. Trong hai năm qua, Hà Tây, Khánh Hoà, Phú Yên và Bình Phước đã ban hành Nghị quyết của Tỉnh uỷ hoặc Quyết định của UBND tỉnh, yêu cầu lãnh đạo các sở ban ngành nỗ lực nâng cao điểm số PCI, đồng thời xác định rõ chỉ số thành phần nào cần được cải thiện và đưa ra các sáng kiến để đạt được mục tiêu đó.¹⁴ Riêng Bình Phước còn nhiều tham vọng hơn khi UBND tỉnh ban hành quyết định, trong đó đặt ra các mục tiêu rõ ràng về cải thiện điều hành kinh tế cho từng sở, ban ngành cụ thể. Ngoài ra, 10 địa phương khác, thay vào việc ban hành các văn bản pháp luật, đã đưa ra

các chương trình, nỗ lực hành động để cải thiện chỉ số PCI.¹⁵ Dù tính chất pháp lý không cao, song những văn bản và thông tin này cho thấy chính quyền địa phương đã đánh giá cao tầm quan trọng của chỉ số PCI, từ đó cam kết cải thiện và chịu trách nhiệm giải trình trước cử tri của họ. Chỉ số PCI cũng được nhiều lãnh đạo địa phương nhắc đến trong các bài phát biểu công khai. Trong bài phát biểu đầu năm 2007, Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội đã đưa ra các gợi ý, giải pháp cụ thể nhằm nâng cao chỉ số PCI, thể hiện sự nghiên cứu nghiêm túc và kỹ càng về chỉ số này.¹⁶

Nhân rộng thực tiễn tốt

Ngoài những cam kết chính thức về cải cách, nhóm nghiên cứu còn nhận thấy rất nhiều lãnh đạo địa phương đã đi tham quan học hỏi kinh nghiệm ở các tỉnh bạn. Phòng vấn UBND tỉnh Bình Dương, chúng tôi được biết trong những năm qua, lãnh đạo hầu hết các địa phương khác đều đến thành phố Thủ Dầu Một để học tập kinh nghiệm và thực tiễn tốt của Bình Dương, tỉnh luôn dẫn đầu trong xếp hạng PCI. Thậm chí các đoàn khảo sát học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm trong cùng một vùng còn phổ biến hơn. Trong chuyến khảo sát tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, chúng tôi đã thấy nhiều sáng kiến cải cách của tỉnh này có được là học hỏi từ kinh nghiệm của tỉnh bạn. Ví dụ, Trà Vinh và Long An là hai tỉnh đặc biệt năng động

14. Tỉnh Ủy Hà Tây. 2005. “Về tổ chức đợt sinh hoạt kiểm điểm nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh về môi trường đầu tư của tỉnh.” Nghị quyết 14/NQ-TU, ngày 4 tháng 6. Tỉnh Ủy Khánh Hòa. 2008. “Về tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh.” Chỉ Thị 19/CT-TU, ngày 15 tháng 5. UBND tỉnh Bình Phước. Sáp ban hành. “Về việc Ban hành chương trình hành động nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) tỉnh Bình Phước. HĐND tỉnh Phú Yên Khóa V, Kỳ họp Thứ 10. Nghị quyết về nhiệm vụ kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng năm 2008.

15. Các tỉnh này gồm Bình Dương, Hải Phòng, Hà Nội, Đà Nẵng, TP.Hồ Chí Minh, Thái Nguyên, Tiền Giang, Cà Mau, Thừa-Thiên Huế, và Lào Cai

16. Nguyễn Thế Thảo. 2008. “Phát biểu của Chủ tịch UBND TP - tại kỳ họp thứ 11 HĐND khóa XIII: Năng động sáng tạo trong tổ chức thực hiện, phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch KT-XH.”

học tập kinh nghiệm lẫn nhau. Cả hai tỉnh này đều cho rằng sáng kiến về thủ tục đăng ký kinh doanh, chính sách đất đai và xúc tiến đầu tư học hỏi lẫn nhau đều là những kinh nghiệm đáng quý, hỗ trợ các tỉnh cùng hợp tác và phát triển. Có thể nói, mức độ phát triển đồng đều của khu vực đồng bằng sông Cửu Long một phần là do các tỉnh ở đây đều sẵn sàng chia sẻ và học hỏi kinh nghiệm sáng kiến cải cách.

3.2 Sử dụng chỉ số PCI

Khu vực kinh tế tư nhân - Đưa ra quyết định đầu tư và tác động chính sách

Khu vực KTTN đã và đang sử dụng chỉ số PCI làm thông tin tham khảo để đưa ra quyết định đầu tư cũng như vận động, ủng hộ các sáng kiến của địa phương nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho môi trường kinh doanh của mình. Chỉ số PCI ngày càng được Hội đồng nhân dân tỉnh, trong đó có đại diện cộng đồng doanh nghiệp sử dụng nhiều hơn trong các phiên họp chất vấn kết quả công tác hoạt động của các sở ban ngành. Kết quả là, lãnh đạo nhiều tỉnh đã đề nghị nhóm nghiên cứu PCI tổ chức các cuộc hội thảo để thảo luận về các nội dung chất vấn mà Hội đồng nhân dân đưa ra, nhằm giúp họ hiểu sâu hơn về phương pháp luận và cách thiết kế, xây dựng chỉ số PCI. Có trường hợp một doanh nghiệp tỉnh Bình Dương, trong một chương trình truyền hình của tỉnh đã nêu ý kiến về một quy định chưa phù hợp của tỉnh, và tuyên bố rằng nếu tỉnh không thay đổi thì doanh nghiệp không thể đánh giá tốt cho tỉnh khi trả lời phiếu hỏi PCI. Nhóm nghiên cứu cũng quan sát được các nỗ lực tác động chính sách tương tự trong hàng loạt các cuộc hội thảo chẩn đoán mà nhóm thực hiện có sự tham gia của lãnh đạo các sở ban ngành.¹⁷ Doanh nghiệp thường sử dụng chỉ số PCI làm cơ sở tham khảo đánh giá tác động của các sáng kiến cụ thể của địa phương.

17. Các cuộc hội thảo chuẩn đoán đã trình bày kết quả PCI cho lãnh đạo tỉnh. Đến nay, nhóm nghiên cứu PCI đã đến và làm việc tại gần 40 tỉnh, có một số tỉnh đến làm việc thường xuyên, để thảo luận kết quả nghiên cứu với lãnh đạo địa phương.

Các tổ chức tài trợ và giới nghiên cứu

Cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế, gồm các tổ chức song và đa phương, đã sử dụng các chỉ tiêu cụ thể trong kết quả PCI để theo dõi và đánh giá các dự án kinh tế phát triển của mình tại địa phương. Cụ thể là, Cơ quan phát triển quốc tế Đan Mạch (DANIDA) đã sử dụng chỉ số PCI làm công cụ theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện chương trình hỗ trợ của họ tại bốn tỉnh mục tiêu.¹⁸ Ngoài ra, Tổ chức Hợp tác kỹ thuật Đức (GTZ), Tổ chức lao động quốc tế (ILO), và Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) cũng thường sử dụng các dữ liệu và kết quả của điều tra PCI.¹⁹

Đồng thời, dữ liệu điều tra PCI cũng được sử dụng trong nhiều nghiên cứu về tình hình hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân,²⁰ các nhân tố quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài,²¹ tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng,²² mối quan hệ giữa doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp tư nhân,²³ chính sách công

18. Đại Sứ Quán Đan Mạch. 2008. “Hỗ trợ của Danida giúp tỉnh Hà Tây cải thiện môi trường kinh doanh tại tỉnh”. Ngày 4 tháng 4. <http://www.ambhanoi.um.dk/en/menu/AboutUs/News/DanidasSupportToTheProvinceOfHaTayImprovesBusinessClimateSignificantly.htm>
19. Tập đoàn Tài chính quốc tế. 2008. “Năng lực điều hành kinh tế và tình cạnh tranh cấp tỉnh”, Bản tin Môi trường kinh doanh số 23(26), Tháng 3 năm 2008.
20. Trần Thị Bích, R. Quentin Grafton, và Tom Kompas (2008). “Các vấn đề thể chế: Trường hợp của Việt Nam”. Tập san Kinh tế xã hội. (Sắp xuất bản)
21. Vũ Thành Tự Anh, Lê Viết Thái, Võ Tất Thắng. 2007. “Xé rào ưu đãi đầu tư của các tỉnh trong bối cảnh mở rộng phân cấp của Việt Nam “Sáng kiến” hay “Lợi bất cập hại?””. Nghiên cứu của UNDP Việt Nam. Hà Nội; Edmund Malesky. 2008. “Điều hành kinh tế địa phương và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam”. TP. Hồ Chí Minh: Thời báo kinh tế Sài Gòn; Evan Reihl (2008). “Các chính sách khu vực và đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.” Ấn bản nội bộ. Đại học Washington: St. Louis
22. Malesky, Edmund và Markus Taussig. 2008. Đích đến nào cho tín dụng? Thể chế luật pháp, mối quan hệ và hiệu quả của cho vay ngân hàng tại Việt Nam”. Tạp chí Pháp luật, Kinh tế và Tổ chức. Được giới thiệu trên internet từ ngày 20 tháng 6.
23. Nguyễn Văn Thắng. 2005. “Doanh nghiệp Nhà nước có làm hạn chế sự phát triển của khu vực tư nhân hay không? Số liệu điều tra PCI”. Hà Nội, Việt Nam: US-AID, tháng 8.

ngiệp,²⁴ xoá đói giảm nghèo,²⁵ và kể cả vai trò của Quốc hội trong hoạch định chính sách.²⁶

Có thể nói, PCI đã trở thành một phần quan trọng trong đối thoại chính sách của Việt Nam liên quan đến cải cách hành chính và kinh tế, cũng như thúc đẩy tự do kinh doanh ở cả cấp tỉnh và cấp quốc gia. Tuy nhiên, việc chỉ số PCI ngày càng được sử dụng trong nhiều lĩnh vực cũng đặt ra các nhiệm vụ mới cho nhóm nghiên cứu. Chúng tôi cam kết cung cấp thông tin chính xác, phân tích chi tiết, và khách quan nhất cho các nhà hoạch định chính sách và các nhóm độc giả. Đây là trách nhiệm mà nhóm nghiên cứu rất coi trọng.

3.3 Tác động của chỉ số PCI

Theo ước tính của nhóm nghiên cứu, báo chí Việt Nam đã có trên 500 lần đề cập đến chỉ số này trong các bài viết về môi trường kinh doanh cấp tỉnh. Hằng năm, tạp chí *Thời báo kinh tế Sài Gòn*, một trong những tạp chí kinh tế nổi tiếng nhất của Việt Nam được phát hành hàng tuần có vai trò như tờ *the Economist*, đều xuất bản một số đặc biệt chuyên đề về chỉ số PCI trên trang bìa.²⁷

Không chỉ vậy, PCI đã trở thành kênh cung cấp thông tin cho các nghiên cứu báo chí. Nhiều bài báo đã bắt đầu bằng phân tích về PCI như một lời giới thiệu về môi trường kinh doanh của một tỉnh hay một nhóm các tỉnh, thành phố. Những bài báo này cũng tác động trở lại đến các nhà hoạch định chính sách. Ví như bài viết về sự khác biệt trong chính sách thuế giữa tỉnh Bến Tre và Tiền Giang,

hay một loạt các bài báo đề cập đến cải thiện công tác điều hành kinh tế ở Hà Tây, hoặc những thách thức đặt ra đối với tân chủ tịch UBND tỉnh Hậu Giang.²⁸

Trước các tác động ấn tượng của PCI, năm 2005 Đài truyền hình Việt Nam đã bầu chọn chỉ số PCI là một trong mười sự kiện kinh tế nổi bật nhất Việt Nam. Thậm chí, PCI cũng xuất hiện trong bộ câu hỏi của chương trình Rung chuông vàng dành cho sinh viên các trường đại học và chương trình Đối mặt trên VTV3.²⁹ Điều đó cho thấy, chỉ số PCI đã thực sự đi vào đời sống hằng ngày của người dân.

PCI cũng được các nhà hoạch định chính sách cấp trung ương đề cập đến. Nguyên Thủ tướng Phan Văn Khải và Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đều đề cập đến số liệu PCI trong một số cuộc đối thoại với khu vực KTTN và giới thiệu các quy định, chính sách mới.³⁰ Đồng chí Trương Tấn Sang, thường trực Ban bí thư vừa qua nhận định điều tra PCI đánh giá hoạt động của các tỉnh đã có tác động tốt, tạo ra cơ chế, động lực cho các nhà hoạch định chính sách.³¹ Thậm chí đồng chí còn ủng hộ cần phải có thêm chỉ số đo sự hài lòng của các bộ ngành.

3.4 Định hướng sử dụng chỉ số PCI

Việc chỉ số PCI được sử dụng rộng rãi là một tín hiệu đáng khích lệ. Trong thời gian tới, nhóm nghiên cứu sẽ nỗ lực mở rộng phạm vi sử dụng PCI,

24. Perkins, Dwight và Vũ Thành Tự Anh. 2008. "Chính sách công nghiệp của Việt Nam: Hoạch định chính sách để phát triển bền vững". Báo cáo đối thoại chính sách của UNDP và đại học Harvard.

25. Nguyễn Hoàng Phương, 2008. "Lợi ích nào cho người nghèo? Bài học từ phân cấp tài khoá tại Việt Nam," Tạp chí các vấn đề nhà nước và quốc tế, Chương 4. <http://www.hbs.edu/research/pdf/08-099WP.pdf>.

26. Malesky, Edmund và Paul Schuler. 2009. "Dân chủ qua các con số: Tỷ lệ, cơ cấu, kết quả và tác động của Bầu cử quốc hội Việt Nam năm 2007". (cộng tác với Paul Schuler). Tạp chí nghiên cứu Việt Nam. Sắp giới thiệu (Tháng 2/2009).

27. Hoàng Lang. 2005. "Ca##nh tranh cấp tỉnh", *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, ngày 26 tháng 5 năm 2005. 14. Phương Quỳnh. 2006. "Những Bất Ngờ Của# PCI 2006". *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, ngày 1 tháng 6 năm 2006; 12. Quỳnh Như. 2007. "PCI 2007: Đàng Sau Những Con Số". *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, ngày 8 tháng 11 năm 2007.

28. Van Truong. 2005. "Tiền Giang: Dân kêu vi thuế". Tuổi Trẻ Online ngày 6 tháng 8 năm 2005. Lê Đăng Khoát. 2006. "Hà Tây cải thiện môi trường đầu tư". *Thời báo Kinh tế Việt Nam*. Số 42; Nguyễn Anh. 2008. "Chủ tịch UBND tỉnh Hậu Giang Huỳnh Minh Chấn: Dẫn sức bứt phá trước vận hội mới, Kinh tế Nông Thôn, ngày 22 tháng 1 năm 2008.

<http://www.kinhnongthon.com.vn/Story/xuanmauty/gapgodauxuan/2008/1/8921.html>

29. <http://www.vtv.vn/VN/TrangChu/Media/#>.

30. Thủ tướng Phan Văn Khải. 2006. "Doanh nhân là những chiến sỹ xung kích thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 2006 - 2010 và hội nhập quốc tế thành công". Phát biểu của Thủ tướng Phan Văn Khải kết thúc Hội nghị với doanh nghiệp, Hà Nội, ngày 9 tháng 1 năm 2006; Thông Báo Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng tại buổi làm việc với lãnh đạo thành phố Hà Nội, số 262/TB-VPCP ngày 18 tháng 12 năm 2007.

31. Tuổi Trẻ. 2008. "Thường trực Ban Bí thư Trương Tấn Sang: Cần đo chỉ số hài lòng về các bộ ngành", ngày 22 tháng 7 năm 2008 <http://www.tuoitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=269871&ChannelID=3>

để các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước có thể khai thác và sử dụng chỉ số này hiệu quả hơn.

Một số chỉ số thành phần của PCI như Chi phí gia nhập thị trường, Tiếp cận đất đai, Tính minh bạch, Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước và Chi phí không chính thức có thể được sử dụng để theo dõi tiến bộ hàng năm của các chương trình cải cách thủ tục hành chính của Chính phủ, trong đó có Đề án 30. Cụ thể, đây sẽ là thước đo đánh giá nỗ lực thống kê và rà soát thủ tục hành chính của các địa phương nhằm cắt giảm gánh nặng giấy tờ cho doanh nghiệp, nâng cao tính minh bạch và giảm chi phí thu thập thông tin.

Ngoài ra, các chỉ tiêu về chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả cho các cán bộ địa phương cũng có thể được sử dụng để đánh giá nỗ lực của Chiến lược quốc gia về Phòng chống tham nhũng thông qua Thanh tra Chính phủ. Kết quả của các cuộc điều tra sau này có thể được so sánh với các chỉ tiêu ban đầu do nhóm nghiên cứu PCI thu thập được nhằm theo dõi tiến bộ và tiến hành điều chỉnh nếu các quy trình làm việc ban đầu không hiệu quả.

Việc đánh giá tác động của chính sách phân cấp cũng là một lĩnh vực được lãnh đạo chính quyền quan tâm, bởi vì hiện nay vẫn thiếu một cơ chế đánh giá mang tính hệ thống. Điều tra PCI cung cấp các kết quả đánh giá về công tác quản lý điều hành hàng năm của chính quyền địa phương và dữ liệu theo chuỗi thời gian về mức độ cải thiện qua từng năm của các tỉnh. Kết quả làm việc ban đầu với đại diện Bộ Nội vụ và Văn phòng Trung ương Đảng cho thấy mối quan tâm của các cơ quan này trong việc sử dụng chỉ số PCI nhằm giám sát các nỗ lực thực hiện chính sách phân cấp tại Việt Nam.

Hiện nay Quốc hội đang tập trung nỗ lực nhằm xây dựng và hoàn thiện cơ chế pháp trị đối với nền kinh tế thị trường mới nổi tại Việt Nam. Chỉ số PCI sẽ cung cấp cho các đại biểu Quốc hội công cụ giám sát tính hiệu quả và hiệu lực của bộ máy Nhà nước trong việc thực hiện các nỗ lực cải cách này. Như đề cập tại Chương Hai, dữ liệu về số vụ kiện và lòng tin của doanh nghiệp vào hệ thống toà án và tư pháp trong chỉ số PCI cũng có thể được sử dụng để đánh giá các nỗ lực cải cách tư pháp này.

CHƯƠNG BỐN
PHÂN TÍCH KỶ VỌNG
CỦA DOANH NGHIỆP VÀ
SỰ SỤT GIẢM ĐIỂM SỐ PCI

PHÂN TÍCH KỶ VỌNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ SỰ SỤT GIẢM ĐIỂM SỐ PCI

Như đã đề cập trong Chương Một, hai chỉ số thành phần bị giảm điểm tương đối đáng kể là Đào tạo lao động và Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Sự sụt giảm này đã ảnh hưởng tới điểm số PCI tổng hợp, tạo ra sự giảm điểm tương đối đồng đều của các tỉnh, thành phố trong bảng xếp hạng. Ngoài ra, nhóm câu hỏi về Chỉ số cơ sở hạ tầng mới (mô tả trong Chương Năm) cũng cho thấy kết quả đánh giá năm nay giảm so với năm trước. Tìm hiểu đánh giá chỉ số Đào tạo lao động và Chính sách phát triển khu vực KTTN có thể chỉ ra những hàm ý quan trọng đối với sự phát triển của Việt Nam và đặt ra các định hướng trong hoạch định chính sách. Đồng thời, dựa trên cơ sở này, nhóm nghiên cứu có thể loại trừ các nguyên nhân gây giảm điểm về mặt phương pháp luận. Kết quả cho thấy, chỉ số PCI giảm điểm chủ yếu do các doanh nghiệp Việt Nam kỳ vọng nhiều hơn, chính quyền tỉnh lại chưa đáp ứng được nhu cầu này. Trên thực tế, như nhóm nghiên cứu trình bày dưới đây, sự yếu kém của dịch vụ công trong năm qua cũng là một yếu tố khiến các doanh nghiệp đánh giá chất lượng điều hành kinh tế thấp hơn.

Theo thông lệ, nhóm nghiên cứu, thông qua Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, gửi Phiếu

Điều tra PCI cho các doanh nghiệp vào thời điểm sau Tết Nguyên đán. Đây là thời điểm khá thuận lợi, do doanh nghiệp chưa quá bận rộn với các hoạt động kinh doanh và có nhiều thời gian để điền Phiếu điều tra. Nhóm nghiên cứu chấp nhận xu hướng cho điểm cao hơn một chút do không khí lễ hội đem lại bởi lẽ tỉ lệ phản hồi giai đoạn này thường cao hơn. Tuy nhiên, năm nay tình hình kinh tế vĩ mô có nhiều biến động đã có ảnh hưởng ít nhiều đến kết quả phản hồi của các doanh nghiệp.

Không phải tất cả các chỉ số thành phần đều giảm điểm. Một số lĩnh vực trình bày ở Chương Một (Chi phí gia nhập thị trường, Việc công nhận quyền sở hữu, Tính minh bạch và Lòng tin vào hệ thống tòa án và tư pháp) và sự phản hồi tích cực hơn cho thấy môi trường chính sách đã có sự cải thiện. Bảng 4.1 thể hiện năm nay hầu hết các chỉ số thành phần và điểm số đều được cải thiện (xem thêm trong Chương Sáu). Điều khá lý thú là sự sụt giảm điểm chỉ xảy ra đối với một số lĩnh vực cụ thể, cho thấy đây không phải là kết quả cảm nhận chung của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có khả năng nhận biết các lĩnh vực trong môi trường kinh doanh, lĩnh vực nào đã được cải thiện và lĩnh vực nào chưa hiệu quả.

Bảng 4.1: So sánh kết quả chỉ số PCI và các chỉ số thành phần (2006- 2008)

| Chỉ số | Thuốc đo | Năm 2006 | | Năm 2007 | | Năm 2008 | |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|----------|----------------------|----------|---------------------|----------|--------------------|
| | | Điểm | Tỉnh | Điểm | Tỉnh | Điểm | Tỉnh |
| Chỉ số PCI có trọng số | GTNN | 36,07 | Lai Châu | 37,96 | Đắk Nông | 36,39 | Điện Biên |
| | Trung vị | 52,41 | Lâm Đồng/Thái Nguyên | 55,56 | Bắc Giang/Phú Thọ | 53,17 | Đắk Lắk/Bình Phước |
| | GTLN | 77,61 | Bình Dương | 77,2 | Bình Dương | 72,18 | Đà Nẵng |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,85* | | 0,90* | |
| Chỉ số PCI không có trọng số | GTNN | 42,51 | Lai Châu | 43,93 | Đắk Nông | 45,29 | Điện Biên |
| | Trung vị | 55,23 | Hòa Bình/Lâm Đồng | 58,49 | Thái Bình/Hà Giang | 58,17 | Phú Thọ/Kiên Giang |
| | GTLN | 74,87 | Bình Dương | 76,02 | Bình Dương | 72,87 | Bình Dương |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,82* | | 0,88* | |
| Chi phí gia nhập thị trường | GTNN | 4,96 | Bình Phước | 6,23 | Hậu Giang | 6,31 | Bắc Giang |
| | Trung vị | 7,4 | Hà Tĩnh/BRVT | 7,87 | Hải Dương/Lâm Đồng | 8,25 | Nam Định/Khánh Hòa |
| | GTLN | 9,17 | Đà Nẵng | 9,49 | Quảng Trị | 9,36 | Đà Nẵng |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,33* | | 0,25* | |
| Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất | GTNN | 3,84 | Lai Châu | 4,32 | Hà Nội | 4,73 | Hà Nội |
| | Trung vị | 6 | Quảng Ngãi/Bắc Kạn | 6,27 | Lào Cai/Thái Nguyên | 6,68 | Thanh Hóa/Hòa Bình |
| | GTLN | 7,98 | Sóc Trăng | 7,71 | Long An | 8,05 | Đồng Tháp |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,68* | | 0,73* | |

| Chỉ số | Thuốc đo | Năm 2006 | | Năm 2007 | | Năm 2008 | |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|-----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|
| | | Điểm | Tỉnh | Điểm | Tỉnh | Điểm | Tỉnh |
| Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin | GTNN | 2,15 | Đắk Nông | 2,24 | Đắk Nông | 2,99 | Đắk Nông |
| | Trung vị | 5,43 | TT-Huế/BRVT | 5,83 | Hà Tĩnh/Phú Thọ | 6,32 | Hải Phòng/Đắk Lắk |
| | GTLN | 8,5 | Bình Dương | 8,56 | Lào Cai | 7,92 | Đà Nẵng |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,6* | | 0,74* | |
| Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước | GTNN | 2,64 | Phú Yên | 2,99 | Lai Châu | 2,85 | Điện Biên |
| | Trung vị | 4,42 | Quảng Ngãi/Kiên Giang | 6,21 | Vĩnh Long/Phú Thọ | 5,38 | Tuyên Quang/TT-Huế |
| | GTLN | 7,12 | Bình Dương | 8,18 | Hà Tây | 6,52 | Bình Phước |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,36* | | 0,62* | |
| Chi phí không chính thức | GTNN | 5,05 | Hà Tĩnh | 5,35 | Hà Nội | 5,7 | Bắc Kạn |
| | Trung vị | 6,33 | Bắc Kạn/Bạc Liêu | 6,58 | An Giang/Hà Giang | 6,65 | Ninh Thuận/An Giang |
| | GTLN | 8,35 | Bến Tre | 7,71 | Hưng Yên | 8,3 | Hưng Yên |
| | Tương quan với năm trước | | | 0,33* | | 0,50* | |
| Ưu đãi Doanh nghiệp nhà nước | GTNN | 4,7 | Hà Nội | 4,79 | Đắk Nông | 5,99 | Bạc Liêu |
| | Trung vị | 6,49 | Đà Nẵng/Lạng Sơn | 6,72 | Quảng Bình/Quảng Nam | 7,53 | Hải Dương/Tiền Giang |
| | GTLN | 8,4 | Lào Cai | 8,29 | Bình Dương | 8,77 | Hà Giang |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,56* | | 0,54* | |

| Chỉ số | Thước đo | Năm 2006 | | Năm 2007 | | Năm 2008 | |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|----------|-----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|
| | | Điểm | Tỉnh | Điểm | Tỉnh | Điểm | Tỉnh |
| Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh | GTNN | 1,54 | Quảng Ngãi | 2,3 | Cao Bằng | 2,32 | Bắc Kạn |
| | Trung vị | 4,83 | Tuyên Quang/Thái Bình | 4,95 | Phú Thọ/Thái Bình | 5,56 | Lai Châu/Phú Thọ |
| | GTLN | 10 | Bình Dương | 9,2 | Bình Dương | 8,45 | Bình Dương |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,79* | | 0,78* | |
| Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân | GTNN | 2,4 | Đắk Nông | 2,26 | Bạc Liêu | 1,4 | Bạc Liêu |
| | Trung vị | 4,88 | Hà Giang/Kiên Giang | 4,71 | Bến Tre/Tuyên Quang | 3,35 | Nam Định/Tuyên Quang |
| | GTLN | 9,62 | Đà Nẵng | 8,73 | HCMC | 6,35 | HCMC |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,79* | | 0,86* | |
| Đào tạo lao động | GTNN | 1,99 | Lai Châu | 1,92 | Lai Châu | 1,84 | Điện Biên |
| | Trung vị | 5,1 | Lạng Sơn/Quảng Nam | 5,02 | Quảng Nam/Quảng Ngãi | 4,25 | Thái Bình/Bắc Kạn |
| | GTLN | 9,6 | Đà Nẵng | 8,34 | Đà Nẵng | 8,4 | Đà Nẵng |
| | Tương quan với năm trước | NA | | 0,81* | | 0,85* | |
| Thiết chế pháp lý | GTNN | 2,13 | Quảng Ngãi | 2,24 | Hà Tĩnh | 2,5 | Cao Bằng |
| | Trung vị | 3,63 | Sơn La/Ninh Bình | 4,33 | Phú Thọ/Vĩnh Phúc | 4,66 | Sơn La/Hải Dương |
| | GTLN | 6,55 | Bắc Giang | 6,56 | Bắc Kạn | 6,7 | Gia Lai |
| | Tương quan với năm trước | | | 0,37* | | 0,33* | |

* Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu chỉ bao gồm những doanh nghiệp đăng ký trong vòng hai năm liền trước khảo sát.

Dữ liệu điều tra năm 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh và không có đầy đủ bộ chỉ tiêu được sử dụng trong bảng hỏi của những năm tiếp sau.

Thứ nhất, về phương pháp luận, liệu có phải những thay đổi về tổng số doanh nghiệp phản hồi đã khiến chỉ số Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân và Đào tạo lao động giảm điểm? Câu trả lời của nhóm nghiên cứu là không. Số doanh nghiệp trả lời, tỉ lệ phản hồi nói chung và trong từng loại hình doanh nghiệp tại tỉnh nói riêng năm nay đều cao hơn. Song nỗ lực cải thiện tỉ lệ phản hồi có thể khiến nhóm điều tra tiếp cận với các doanh nghiệp ít lạc quan hơn, chưa tham gia vào cuộc điều tra các năm trước. Có thể kiểm chứng điều này thông qua việc sử dụng dữ liệu gồm 2.500 doanh nghiệp tham gia điều tra PCI trong 3 năm liền. Vì nhóm này không đổi, nên không có hiện tượng xuất hiện thêm các doanh nghiệp mới, ít lạc quan hơn. Phân tích dữ liệu 2.500 doanh nghiệp này cũng cho thấy cảm nhận tiêu cực giống kết quả của toàn bộ mẫu điều tra, thậm chí trong một số trường hợp việc tụt giảm điểm số đối với nhóm này còn lớn hơn. Ngoài ra, ở một số câu hỏi đã có sự gia tăng điểm số đáng kể. Do đó, việc bổ sung thêm các doanh nghiệp mới với xu hướng phản hồi tiêu cực không phải là nguyên nhân khiến cho điểm số thấp hơn.

Mối quan ngại thứ hai về phương pháp luận là sự thay đổi nhỏ trong thiết kế phiếu hỏi có thể đã tạo ra “framing effect” (tạm dịch là “hiệu ứng khung tâm lý”). Hiệu ứng này xảy ra khi việc lựa chọn, diễn đạt ngôn từ sử dụng trong phiếu hỏi vô tình hay hữu ý ảnh hưởng đến kết quả phản hồi do tác động đến tâm lý người trả lời (ví dụ, câu hỏi về

số người sống sót sau một vụ tai nạn máy bay sẽ tạo ra kết quả trả lời khác với câu hỏi về con số thương vong). Nhằm diễn giải câu hỏi điều tra chi tiết hơn, nhóm nghiên cứu đã thay đổi tiêu đề phần E trong bảng phiếu hỏi từ “Lập kế hoạch và chính sách” thành “Cơ sở hạ tầng và các yếu tố đầu vào cho hoạt động của doanh nghiệp”. Các câu hỏi trong phần này được giữ nguyên, sự thay đổi duy nhất là tiêu đề được tô đậm. Đây chắc chắn là sự thay đổi rất nhỏ, song có thể nó đã vô tình tạo ra tâm lý tiêu cực hơn, do có sự khác biệt giữa đánh giá chính sách và chất lượng dịch vụ thực tế.

Theo Bảng 4.2, sụt giảm điểm giữa các lĩnh vực là không đồng đều. Kết quả đánh giá chất lượng chính sách giáo dục và cơ sở hạ tầng giảm gần 40% so với năm trước, song chỉ giảm 16% đối với chất lượng công nghệ thông tin. Phần lớn các doanh nghiệp tỏ ra khá lạc quan về công nghệ thông tin. Dù “hiệu ứng khung tâm lý” chỉ tác động nhỏ đến việc hướng các doanh nghiệp tập trung vào chất lượng thực tế của những dịch vụ này hơn là chính sách, kế hoạch của tỉnh nhằm cải thiện các dịch vụ trên, bản thân hiệu ứng này không phải là nguyên nhân dẫn đến sự tụt giảm điểm số - điều không xảy ra kể từ cuộc điều tra năm 2005 - về giáo dục, chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân và các chỉ tiêu cơ sở hạ tầng, vốn đã được tách ra khỏi chỉ số PCI, nhưng vẫn được sử dụng ở Chương Năm để xây dựng nên chỉ số mới- chỉ số Cơ sở hạ tầng.

Bảng 4.2. Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng các dịch vụ công và cơ sở hạ tầng
(% DN nhận định chất lượng Tốt hoặc Rất tốt)

| Loại dịch vụ | 2008 | 2007 | 2006 | 2005 |
|---------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
| Tổng mẫu điều tra (câu hỏi lựa chọn) | | | | |
| Giáo dục, đào tạo | 36,56 | 73,6 | 72,65 | 42,6 |
| Cơ sở hạ tầng | 21,78 | 61,02 | 58,73 | 34,79 |
| Đường giao thông | 29,34 | 65,96 | 68,41 | 30,91 |
| Điện thoại | 66,93 | 82,41 | 82,33 | 59,79 |
| Dữ liệu điều tra gộp | | | | |
| Giáo dục, đào tạo | 28,68 | 62,18 | 55,79 | |
| Cơ sở hạ tầng | 16,77 | 52,47 | 46,17 | |
| Đường giao thông | 24,17 | 61,93 | 60,56 | |
| Điện thoại | 61,02 | 77,26 | 74,96 | |
| Thông tin thị trường | 16,17 | 37,99 | 43,10 | |
| Tư vấn về thông tin pháp luật | 17,11 | 41,99 | 39,86 | |
| Phát triển khu/cụm công nghiệp | 20,68 | 43,10 | 33,73 | |
| Cổ phần hóa các DNNN địa phương | 19,06 | 47,44 | 38,07 | |
| Hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh | 8,09 | 25,55 | 22,83 | |
| Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | 13,28 | 26,83 | 20,10 | |
| Đào tạo nghề cho người lao động | 17,02 | 47,27 | 45,06 | |
| Hỗ trợ tuyển dụng và giới thiệu việc làm | 13,87 | 42,16 | 36,88 | |
| Xúc tiến thương mại và hội chợ triển lãm | 18,38 | 47,19 | 40,80 | |

Nguyên nhân thứ ba có khả năng làm điểm số thấp đi là tâm lý bi quan chung của các doanh nghiệp trước tình hình kinh tế vĩ mô bất ổn. Tháng Hai và tháng Ba năm 2008, công luận đã cảnh báo tình hình lạm phát cao, những bất ổn từ hệ thống ngân hàng, mất giá của đồng nội tệ và sự suy giảm tăng trưởng kinh tế. Liệu những nhân tố này có làm tăng thêm mức độ bi quan của các doanh nghiệp trên cả nước hay không? Nhóm nghiên cứu phân tích khả năng này thông qua việc tìm hiểu đặc điểm chung của các doanh nghiệp phản hồi theo tháng nhận được phiếu

hỏi PCI. Nếu nền kinh tế suy thoái cùng với các tin tức không tốt lành ảnh hưởng tới câu trả lời của doanh nghiệp, thì tác động này có thể được kiểm định dựa vào thời điểm doanh nghiệp gửi lại phiếu trả lời. Các doanh nghiệp phản hồi vào tháng Tư và tháng Năm sẽ trả lời kém lạc quan hơn doanh nghiệp phản hồi ngay sau Tết thời điểm tháng Hai và tháng Ba - tình hình kinh tế tồi tệ nhất xuất hiện vào khoảng cuối tháng Ba và sự lo âu về các chỉ tiêu kinh tế ngày càng tăng cho đến cuối tháng Bảy năm 2008. Kết quả này thể hiện ở bảng 4.3.

Bảng 4.3: Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng CSHT và dịch vụ công
(theo thời điểm doanh nghiệp phản hồi và loại hình sở hữu)

| Tháng trả lời phiếu hỏi | DN có kế hoạch mở rộng kinh doanh (%) | Đường giao thông | Điện thoại | Giáo dục, đào tạo | Thông tin thị trường | Tư vấn về thông tin pháp luật | Cơ sở hạ tầng |
|--------------------------|---------------------------------------|------------------|------------|-------------------|----------------------|-------------------------------|---------------|
| (% Tốt hoặc Rất tốt) | | | | | | | |
| Tổng mẫu điều tra | | | | | | | |
| Tổng mẫu điều tra | 71,04% | 26,50% | 52,60% | 27,76% | 17,93% | 18,50% | 20,92% |
| - Tháng 2, 2008 | 77,50% | 19,86% | 48,36% | 24,09% | 9,24% | 8,70% | 15,45% |
| - Tháng 3, 2008 | 68,53% | 41,78% | 50,53% | 25,39% | 15,23% | 18,15% | 15,85% |
| - Tháng 4/5, 2008 | 66,55% | 28,64% | 58,42% | 26,79% | 18,60% | 20,20% | 22,39% |
| DN tư nhân | | | | | | | |
| Tổng mẫu điều tra | 58,59% | 28,79% | 66,06% | 32,46% | 18,11% | 19,41% | 18,44% |
| - Tháng 2, 2008 | 66,89% | 27,41% | 63,17% | 31,69% | 16,49% | 18,63% | 15,42% |
| - Tháng 3, 2008 | 56,84% | 27,63% | 67,28% | 33,49% | 18,80% | 20,17% | 19,94% |
| - Tháng 4/5, 2008 | 50,14% | 29,58% | 67,32% | 28,73% | 18,31% | 20,00% | 18,87% |
| Công ty TNHH | | | | | | | |
| Tổng mẫu điều tra | 77,83% | 27,57% | 61,94% | 30,95% | 18,34% | 18,82% | 20,44% |
| - Tháng 2, 2008 | 80,66% | 25,46% | 60,07% | 30,67% | 16,44% | 18,40% | 19,21% |
| - Tháng 3, 2008 | 76,27% | 25,52% | 62,24% | 29,25% | 17,69% | 19,85% | 18,88% |
| - Tháng 4/5, 2008 | 77,32% | 31,82% | 65,91% | 33,52% | 18,75% | 18,18% | 22,44% |

Theo kết quả điều tra, năm 2008 tỉ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng hoạt động kinh doanh trong những năm tới đã giảm 5% so với năm ngoái. Doanh nghiệp tư nhân quy mô nhỏ chịu ảnh hưởng lớn hơn so với các công ty TNHH, vì vậy tỉ lệ cho biết sẽ mở rộng kinh doanh giảm 8%. Tuy nhiên, tâm lý thận trọng này không làm các doanh nghiệp tỏ ra kém lạc quan đối với lĩnh vực cơ sở hạ tầng và các dịch vụ công khác. Không có sự suy giảm rõ ràng nào trong nhóm chỉ tiêu về các dịch vụ trên, thậm chí một số còn tăng nhẹ.

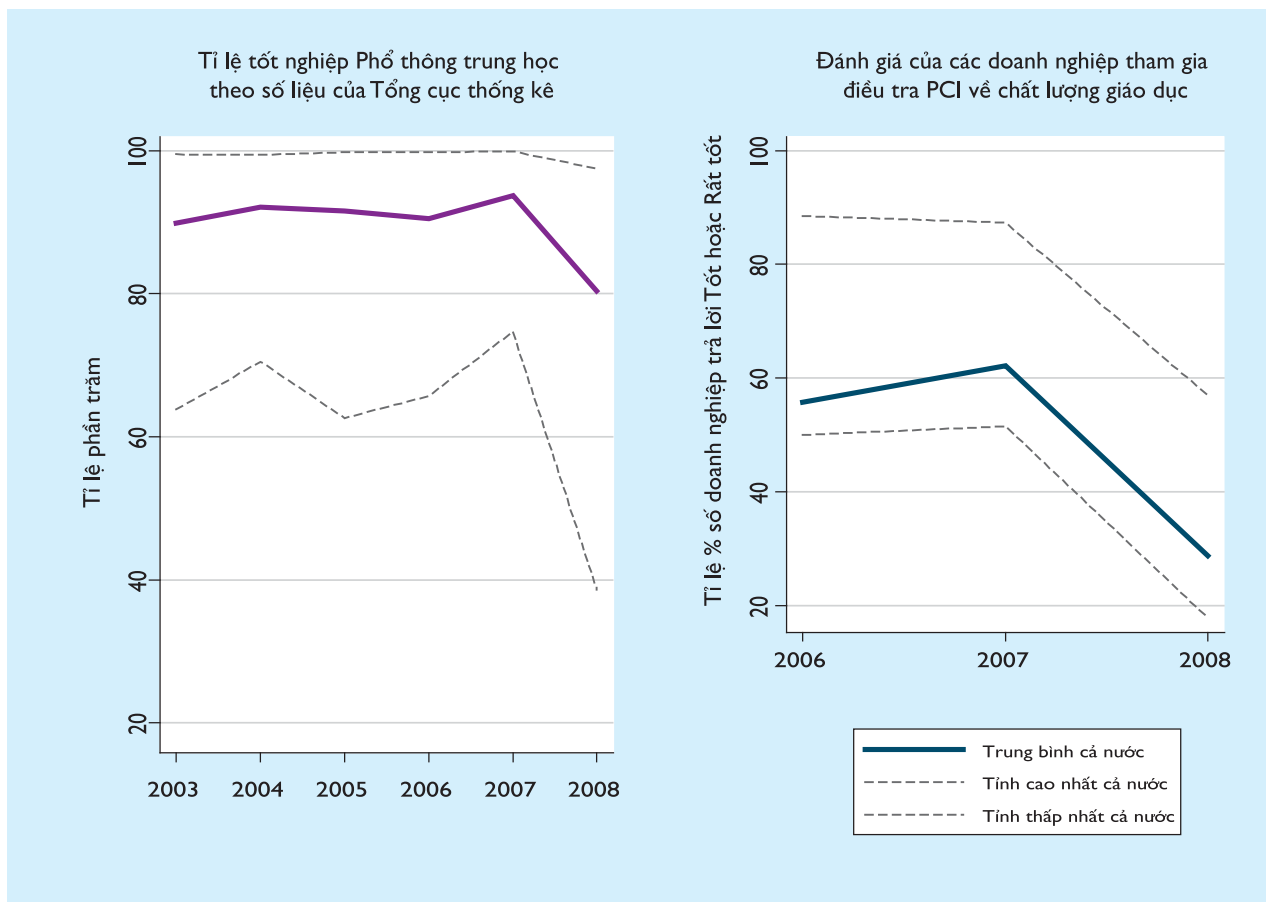
Ngoài ảnh hưởng của tính ổn định kinh tế vĩ mô, điểm số PCI sụt giảm còn có thể lý giải bằng yếu tố kỳ vọng của doanh nghiệp. Doanh nghiệp đánh giá thấp các dịch vụ công là do họ nhận thấy chất lượng các dịch vụ này bị giảm sút, hoặc do doanh nghiệp kỳ vọng sẽ có sự cải thiện liên tục, song thực tế chỉ nhận thấy sự trì trệ hoặc giảm sút. Hai năm vừa qua, nền kinh tế phát triển, mở ra nhiều cơ hội kinh doanh nên doanh nghiệp ít quan tâm đến những vấn đề này. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện tại, giá cả nguyên vật liệu đầu vào leo thang và tốc độ phát triển chậm lại, thì những quan ngại này trở nên cấp thiết hơn. Để làm sáng tỏ nhận định này, có thể xem Hình 4.1 cho thấy cảm nhận của các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI về chất lượng giáo dục so với tỉ lệ tốt nghiệp THPT thực tế trên cả nước theo số liệu điều tra của Tổng cục thống kê. Hình 4.1 cho thấy tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THPT năm 2007 đã giảm đáng kể so với năm 2006, từ 93% xuống còn 82% trung bình trên cả nước, giảm mạnh từ 72% xuống còn 38% tại các tỉnh có nền giáo dục kém phát triển. Đáng chú ý là sự tụt giảm này đã được dự báo

một năm trước khi Bộ Giáo dục đào tạo công bố chuẩn mới về tỉ lệ tốt nghiệp THPT.³² Năm 2008 tỉ lệ tốt nghiệp THPT còn thấp hơn, do lạm phát và thắt chặt chi tiêu đã khiến nhóm học sinh nghèo khó đáp ứng nổi các mức học phí. Tỉ lệ tốt nghiệp ở các trường dạy nghề cũng có tình trạng giảm sút tương tự. Do đó, khi được yêu cầu đánh giá chất lượng lao động tại tỉnh, chỉ có 18,5% doanh nghiệp tin rằng chất lượng lao động đáp ứng được nhu cầu của họ.

Thực tế, nhóm nghiên cứu của Trường Havard đã coi giáo dục và đào tạo là điểm yếu lớn nhất của nền kinh tế Việt Nam và gọi đây là cuộc khủng hoảng ở mọi cấp độ.³³ Đây không chỉ là vấn đề chi tiêu không hợp lý, mà còn là vấn đề lãng phí tiền của trong hệ thống giáo dục. Một báo cáo gần đây đã nhấn mạnh rằng tình trạng tham nhũng tràn lan trong hệ thống giáo dục đã cản trở việc phát triển và đào tạo các kỹ năng thích hợp.³⁴

-
32. Tiến Dũng. 2008. "Gần 250.000 thí sinh THPT trượt tốt nghiệp" VNEXPRESS, 20 tháng 6. <http://vnexpress.net/GL/Xa-hoi/Giao-duc/2008/06/3BA0391A/>. Kiều Oanh. 2007. "Không dùng tỷ lệ tốt nghiệp THPT để đánh giá thi đua". VietnamNet, ngày 3 tháng 5.
 33. Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright của Harvard. 2008. Lựa chọn thành công: Bài học từ Đông Á và Đông Nam Á cho tương lai Việt Nam. Hà Nội. UNDP số 4.
 34. Nguyễn Đình Cư. 2007. Tình trạng tham nhũng trong Giáo dục phổ thông tại Việt Nam. Hà Nội: Viện nghiên cứu dân số và xã hội - Đại học kinh tế quốc dân.

Hình 4.1: Chất lượng giáo dục- cảm nhận của doanh nghiệp và thực tế



Nhóm nghiên cứu nhìn nhận chất lượng giáo dục đào tạo kém chỉ là một trong số nhiều yếu tố khiến chỉ số Đào tạo lao động sụt giảm. Việc doanh nghiệp mở rộng hoạt động trong năm qua cũng góp phần thu hẹp thị trường lao động. Nhóm lao động giỏi nhất không dễ tiếp cận nữa, do vậy, doanh nghiệp có thể phải tuyển dụng nhóm lao động thứ hai. Tương tự, trong năm qua, số lao động chuyển đến các vùng phát triển hơn đã giảm bớt do hàng loạt các lý do kinh tế xã hội, điều này càng thu hẹp nhóm lao động giỏi tại các vùng cần lao động chất lượng cao. Điều này chứng tỏ cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng lao động đã phản ánh những xu hướng ngày càng rõ rệt của môi trường kinh doanh trong bối cảnh nền kinh tế suy thoái.

Xu hướng tương tự cũng xảy ra trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng. Mặc dù chất lượng đường giao thông

không giảm sút về số tuyệt đối, song chất lượng không được cải thiện để đáp ứng đủ nhu cầu của doanh nghiệp. Kết quả là, doanh nghiệp thể hiện sự thất vọng thông qua các câu trả lời trong bảng hỏi. Kể từ năm 2002, tổng số đường giao thông được rải nhựa trên cả nước tăng từ 40.000 km (chiếm khoảng 34% tổng số đường) lên đến 64.000 km (chiếm khoảng 42% tổng số đường). Tốc độ tăng trung bình hàng năm là 15%, so với tỉ lệ tăng số doanh nghiệp dân doanh cùng kỳ hàng năm là 26%. Rõ ràng, phát triển cơ sở hạ tầng không đáp ứng được nhu cầu sử dụng và các doanh nghiệp bắt đầu quan ngại về những hạn chế do cơ sở hạ tầng gây ra đối với việc phát triển kinh doanh của mình. Theo dữ liệu điều tra năm 2008, trung bình mỗi doanh nghiệp dân doanh mất khoảng 7,5 ngày làm việc trong năm do hệ thống giao thông từ doanh nghiệp tới trung tâm tỉnh không lưu thông

được do mưa lũ; 71% doanh nghiệp bị hư hại sản phẩm do chất lượng đường sá kém, dẫn đến tổng giá trị thiệt hại đối với một doanh nghiệp trung bình là 43 triệu đồng (tương đương 2.530 đô la Mỹ).

Xu hướng giảm điểm cũng thể hiện rõ trong phản hồi của các doanh nghiệp về dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp do tỉnh cung cấp. Khi việc mở rộng hoạt động kinh doanh tương đối dễ dàng thì doanh nghiệp không gặp nhiều khó khăn về các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong điều kiện môi trường hiện tại, khi thông tin thị trường và các cuộc hội chợ giao thương ngày càng có vai trò quan trọng hơn thì các cán bộ địa phương lại không thể đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp tư nhân trong tỉnh. Ngân sách địa phương cho thấy việc cắt giảm ngân sách đồng nghĩa với cắt bớt một số chương trình. Tuy nhiên, có nhiều khả năng số doanh nghiệp tư nhân tăng lên kéo theo nhu cầu đối với các dịch vụ này cũng tăng, điều này xảy ra cùng thời điểm tinh giản bộ máy hành chính. Năm 2002 và 2003, số cán bộ nhà nước địa phương tăng 10% nhưng lại giảm 1% trong năm 2004 và giảm 0,19% năm 2005. Việc cắt giảm biên chế công chức Nhà nước tại địa phương là cần thiết, song điều này cũng ảnh hưởng ít nhiều đến việc cung cấp các dịch vụ trong ngắn hạn. Nhóm cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp gồm khoảng 3.825 công ty kinh doanh trong các lĩnh vực tư vấn luật, tư vấn tài chính và kế toán đã bắt đầu lấp đầy khoảng trống thị trường này. Tuy nhiên, những tổ chức này phần lớn tập trung tại các thành phố lớn và vẫn chưa mở rộng hoạt động tại các tỉnh, thành phố xa xôi.

Tóm lại, có những bằng chứng cho thấy sự phản hồi kém lạc quan trong báo cáo PCI năm nay không phải do những thay đổi trong dữ liệu và phương pháp luận. Các kết quả này phản ánh cảm nhận khách quan của doanh nghiệp rằng chính quyền địa phương năm 2008 cung cấp các dịch vụ công kém hiệu quả hơn so với năm 2007, đặc biệt trong lĩnh vực đào tạo lao động, chính sách phát triển KTTN và cơ sở hạ tầng. Doanh nghiệp đang nỗ lực hết sức để phát triển trong các điều kiện hiện tại, đồng thời, họ cũng bắt đầu thúc đẩy cải thiện chất lượng các dịch vụ công tương xứng với tốc độ phát triển đó. Kết quả này cũng khẳng định thêm kết luận nghiên cứu của Chương trình Fulbright của Harvard cho thấy hiện nay giáo dục và cơ sở hạ tầng được coi là những vấn đề cấp bách nhất hạn chế sự phát triển của Việt Nam.³⁵ Điều này có những hàm ý chính sách quan trọng, nhất là trong bối cảnh trong năm năm qua, cả Trung ương và các địa phương đều đang tiến hành các chương trình cải cách lớn. Thực tế cũng cho thấy vấn đề thực thi luật vẫn còn kém hiệu quả (báo cáo của dự án Hỗ trợ Thúc đẩy Thương mại (STAR)).³⁶

35. Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright của Harvard. 2008.

36. Dự án Hỗ trợ thúc đẩy thương mại Việt Nam (STAR). 2008. Hồ trợ quá trình chuyển đổi pháp luật và điều hành tại Việt Nam. Hà Nội: USAID, tháng 2.

CHƯƠNG NĂM
CƠ SỞ HẠ TẦNG,
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
VÀ TRUYỀN THÔNG

CƠ SỞ HẠ TẦNG, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Cơ sở hạ tầng (CSHT) được coi là một trong những hạn chế lớn nhất đối với phát triển kinh tế tại Việt Nam. CSHT yếu kém đã cản trở việc tiếp cận thị trường, giao thương buôn bán, hạn chế cạnh tranh và tăng chi phí giao dịch cho tất cả doanh nghiệp. Thực tế, chi phí vận chuyển một container 40 feet ở Việt Nam gần như gấp đôi ở Trung Quốc.³⁷ Trong những năm trước, nghiên cứu PCI đã cố định CSHT là điều kiện cơ cấu để có thể dự đoán chính xác hơn tác động của điều hành kinh tế tại địa phương. Báo cáo năm nay phân tích thêm điều kiện này nhằm tăng cường nhận thức của các tỉnh về vai trò của CSHT trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh, từ đó có thể xác định các lĩnh vực có khả năng cải thiện.

Nhu cầu đầu tư CSHT của các địa phương ngày một tăng. Chính phủ VN đang nỗ lực đáp ứng nhu cầu này, song kết quả cho đến nay còn tương đối hạn chế. Chương này sẽ trình bày các dữ liệu ban đầu về tình hình CSHT hiện nay ở từng tỉnh nhằm nâng cao nhận thức của các tỉnh về các cơ hội phát triển và huy động vốn cho CSHT.

Quản lý và phát triển CSHT nhiều khi vượt ra ngoài thẩm quyền của các nhà lãnh đạo địa phương do quy mô và chất lượng dự án CSHT phần lớn phụ thuộc vào quyết định của các bộ, ngành Trung ương. Hiện nay, các cơ quan trung ương ngày càng chịu sự giám sát chặt chẽ, nhất là trong lĩnh vực phát triển CSHT. Trong một phiên chất vấn Quốc hội vừa qua, các đại biểu đã chỉ trích gay gắt một số lĩnh vực trong điều hành kinh tế liên quan tới các quyết định về CSHT, cụ thể là quy hoạch không hợp lý và thiếu nhất quán nhằm liên kết mạng lưới đường giao thông, cảng biển, sân bay và các hệ thống giao thông khác thành một

trung tâm giao thông chặt chẽ; năng lực kỹ thuật và hành chính của doanh nghiệp tư nhân không phù hợp để tiến hành mua sắm xây dựng các CSHT công; chính sách ưu tiên và phân cấp ngân sách kém; huy động vốn thông qua ngân sách trung ương và trái phiếu chính phủ còn hạn chế; và các quy định pháp luật không phù hợp nhằm huy động nguồn tài lực và trí lực để phát triển CSHT.³⁸

Trong một báo cáo có uy tín gửi cho Thủ tướng Chính phủ, một nhóm nghiên cứu đã xác định CSHT, cùng với giáo dục, là hai hạn chế lớn nhất đối với sự phát triển của Việt Nam. Báo cáo này nhấn mạnh rằng nguyên nhân khiến CSHT yếu kém không chỉ do thiếu ngân sách đầu tư mà còn do tiêu chí lựa chọn các dự án không thích hợp, chậm trễ tiến độ, đội giá, và do một quy trình mang đậm tính chính trị không phân bổ các dự án đầu tư CSHT cho các khu vực phát triển nhanh vốn có nhu cầu cao về phát triển hạ tầng.³⁹ Kết quả là, mạng lưới giao thông đường bộ, đường sắt, và đường không của Việt Nam đều lạc hậu so với các đối thủ cạnh tranh chính; và vấn đề bức xúc nhất lại nằm ở trung tâm công nghiệp của Việt Nam là khu vực Đông Nam bộ.⁴⁰

37. Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright của Harvard. 2008.

38. Xuân Toàn. 2008. “Các nhà lập pháp đề xuất kiểm soát chặt chẽ hơn với những dự án công” Báo Thanh niên, 6/11. www.thanhniennews.com/politics/?catid=1&newsid=43521

39. Abrami, Regina, Edmund Malesky, và Yu Zheng. 2008. “Trách nhiệm giải trình và bất bình đẳng trong chế độ Nhà nước một đảng cầm quyền: Phân tích so sánh Việt Nam và Trung Quốc”. Báo cáo công tác trường đại học kinh doanh Harvard. 08 – 099.

40. Frost và Sullivan. 2008. “Vận tải và Logistic tại Việt Nam – Thách thức và cơ hội” APL Logistics, Singapore. Ngân hàng phát triển châu Á, 2008. “Việt Nam,” Triển vọng phát triển châu Á 2008 cập nhật. ADB: Manila: 233–8..

Đối với các nhà hoạch định chính sách, điều đầu tiên cần lưu tâm là trước khi ra các quyết định chính về lựa chọn phát triển CSHT, cần phải đánh giá kỹ càng dữ liệu sẵn có về chất lượng thực tế của CSHT và cảm nhận của người sử dụng cuối cùng. Tuy nhiên cho đến nay, dữ liệu về CSHT tại cấp tỉnh vẫn chưa được sắp xếp tổ chức có hệ thống, hoặc rất khó hiểu.

Huy động vốn cho các dự án CSHT tại địa phương. Khắc phục hạn chế về thông tin hạ tầng là một nhiệm vụ quan trọng, nhất là trong bối cảnh các nỗ lực phân cấp tài khoá của Việt Nam, đặc biệt theo Luật Ngân sách 2002, đã giao cho các nhà lãnh đạo địa phương ngày càng nhiều quyền hạn về chi tiêu ngân sách của tỉnh. Nhiều địa phương, đặc biệt những tỉnh có thể tạo ra doanh thu ròng, ngày càng bớt phụ thuộc vào quyết định phê duyệt của Trung ương cho phép huy động vốn nhằm nâng cấp, cải thiện CSHT. Hiện nay, các tỉnh có thể tự huy động vốn phát triển CSHT theo bốn cách. Thứ nhất, họ có thể sử dụng nguồn thu ngân sách còn lại sau khi đã khấu trừ nguồn thu mục tiêu 6 tháng một lần. Thứ hai, các tỉnh cũng có thể huy động ngân sách chuyển giao từ trung ương nhưng chưa được duyệt cho mục đích chi tiêu cụ thể nào (mặc dù một số tỉnh chỉ có khoản ngân sách chuyển giao không mục đích rất hạn chế). Thứ ba, tỉnh có thể sử dụng ngân sách chi tiêu cho dự án, thường chiếm từ 80 đến 90% ngân sách được trung ương cấp.⁴¹ Cuối cùng, tỉnh có thể sử dụng hình thức huy động vốn, với điều kiện tìm được nhà đầu tư có quan tâm.

Luật Ngân sách 2002 đã cho phép các chính quyền địa phương có thể huy động tới 30% tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thông qua hình thức phát hành trái phiếu. Riêng đối với Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, luật cũng cho phép áp dụng mức dư nợ các nguồn vốn huy động đầu tư cao nhất là 100% tổng mức vốn đầu tư ngân sách xây dựng cơ bản của ngân sách thành phố. Nghị định 78/2007/NĐ-CP đã cho phép các tỉnh có quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án theo phương thức hợp tác Nhà nước và khu vực tư nhân, ví dụ như Xây dựng- vận hành- chuyển giao (BOT), Xây dựng- chuyển giao- vận hành

(BTO) và xây dựng- chuyển giao (BT), nhằm thu hút các nhà đầu tư tư nhân vào lĩnh vực CSHT.⁴² Những dự án như vậy không cần sự cho phép của Thủ tướng Chính phủ hay Bộ Kế hoạch và Đầu tư nữa, mặc dù Bộ KHĐT vẫn có quyền phê duyệt và thẩm định và đặt ra các điều kiện đầu tư.

Tuy có những ưu đãi nêu trên, song việc huy động vốn cho các dự án phát triển hạ tầng còn rất hạn chế do thị trường trái phiếu tại Việt Nam chưa phát triển. Hiện nay, khuôn khổ pháp luật và chính sách của Việt Nam chưa tạo điều kiện thuận lợi cho phép sử dụng các công cụ huy động vốn cho dự án hiện đại như trái phiếu bảo lãnh dự án, hoặc chưa tạo được lòng tin để khu vực KTTN đầu tư vào CSHT. Chính vì vậy, nhiều địa phương không có tiềm lực để huy động vốn cho các dự án hạ tầng quy mô lớn có tác động đến chi phí vận chuyển và lợi nhuận hoàn vốn đầu tư cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, như xây dựng cầu cảng, đường bộ, đường sắt, sân bay và các công trình khác.

Khi trách nhiệm ngày một tăng, thì các địa phương cần phải hiểu rõ hơn nhu cầu của mình so với các tỉnh bạn, để có thể phân tích chi phí- lợi nhuận một cách chính xác. Qua đó, chính quyền địa phương sẽ cải thiện được năng lực vận hành để thiết kế quy hoạch và thực hiện các dự án phát triển hạ tầng quy mô lớn hiệu quả hơn. Với cơ sở dữ liệu từ điều tra PCI, chương này hi vọng sẽ cung cấp thông tin hữu ích, giúp các tỉnh thực hiện phân tích các vấn đề về phát triển CSHT. Dữ liệu được trình bày dưới đây sẽ được coi là bước khởi đầu. Để có thể đánh giá tác động của CSHT, điều đầu tiên cần làm là đo lường CSHT. Những phân tích dưới đây sẽ trình bày bức tranh toàn cảnh về CSHT năm 2008. Nhóm nghiên cứu điều tra hai nhóm CSHT: hạ tầng xây dựng, vốn được coi là

41. Kim Ngọc Bảo Ninh và Vũ Thành Tự Anh. 2008. Phân cấp tại Việt Nam: Những thay đổi và hàm ý chính sách đối với phát triển kinh tế bền vững. Hà Nội: Dự án Nâng cao năng lực cạnh tranh.
42. Nghị định 78/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2007.
<http://www.vir.com.vn/Client/VIR/index.asp?url=content.asp&doc=13545>.

xương sống của nền kinh tế sản xuất và hướng xuất khẩu của Việt Nam; và công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT) để đánh giá mức độ sẵn sàng của Việt Nam trong kỷ nguyên thông tin. Tuy nhiên, ngoài những phân tích và đánh giá trong năm nay, điều quan trọng hơn là dữ liệu gộp của chỉ tiêu này sẽ cho phép đánh giá tính hiệu quả của các hoạt động phát triển CSHT phục vụ cho phát triển và hỗ trợ môi trường kinh doanh.

5.1 Các nhân tố chính của chỉ số cơ sở hạ tầng PCI

Chỉ số CSHT PCI gồm bốn chỉ số thành phần sau:

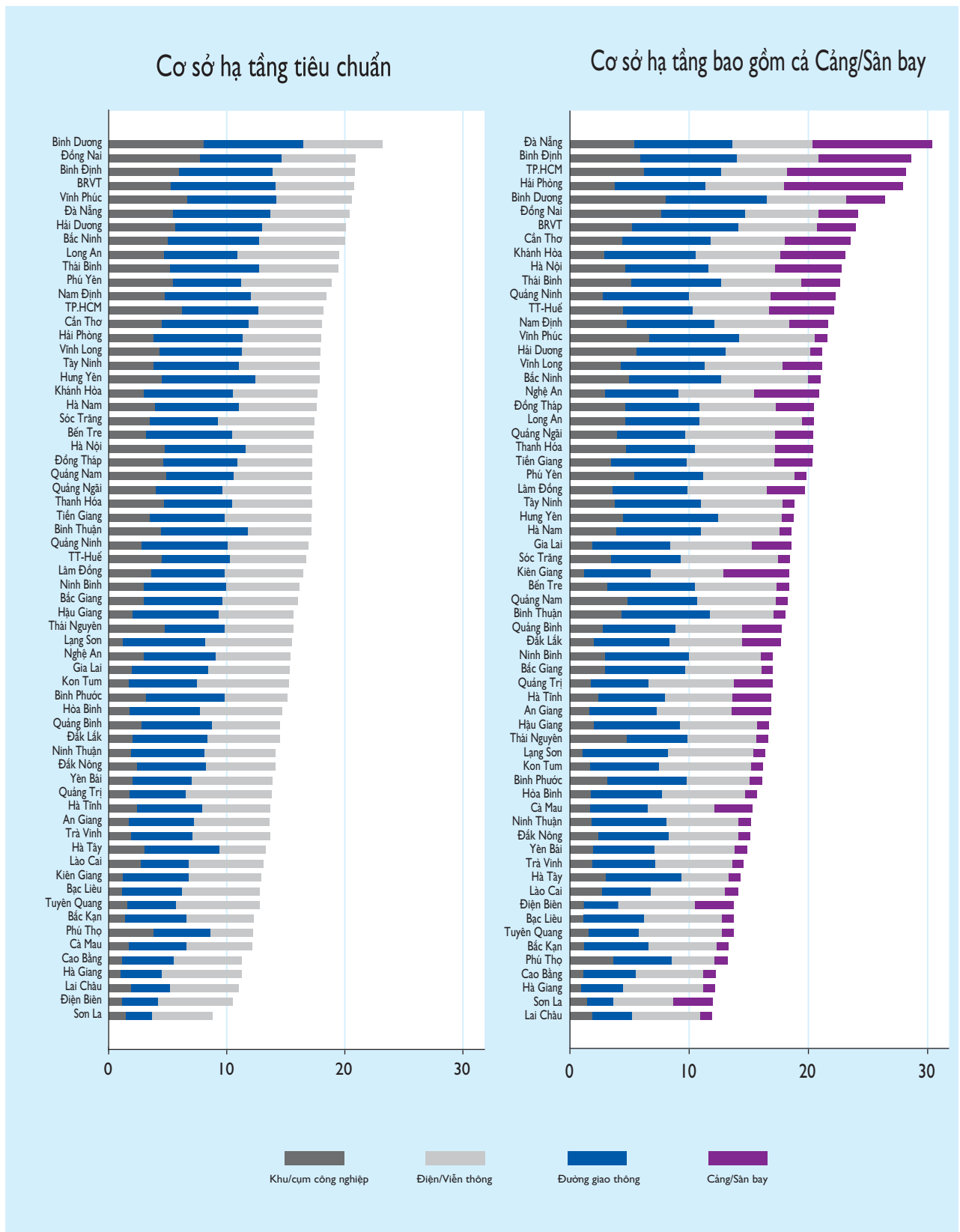
- Khu công nghiệp, cụm công nghiệp vừa và nhỏ, đo lường năng lực và chất lượng của các khu công nghiệp địa phương;
- Đường bộ và giao thông, đánh giá độ bao phủ của đường giao thông tại Việt Nam, chi phí

vận chuyển trực tiếp và gián tiếp phát sinh từ mạng lưới đường giao thông này;

- Dịch vụ công, đo lường chi phí và độ tin cậy của các dịch vụ viễn thông và điện lực tại tỉnh;
- Cơ sở hạ tầng khác, là chỉ tiêu thể hiện một tỉnh có hay không có sân bay hay bến cảng, những yếu tố giúp giảm chi phí vận chuyển cho các doanh nghiệp trong tỉnh.

Cũng như trong điều tra PCI, mỗi chỉ số thành phần được xây dựng từ nhóm dữ liệu cứng lấy từ các nguồn đã công bố và nhóm dữ liệu mềm thu thập được từ 7.820 doanh nghiệp tham gia điều tra. Hình 5.1 thể hiện kết quả chỉ số CSHT cuối cùng, trong đó biểu đồ bên trái gồm 3 chỉ số thành phần đầu tiên và biểu đồ bên phải gồm đánh giá của doanh nghiệp về hạ tầng cơ sở chính. Bảng 5.1 cung cấp dữ liệu nguồn và thống kê tóm tắt các chỉ tiêu cấu thành nên từng chỉ số thành phần.

Hình 5.1: Chỉ số Cơ sở hạ tầng PCI



Bảng 5.1 Các chỉ tiêu cấu thành chỉ số Cơ sở hạ tầng

| Chỉ số thành phần | Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo năm 2008 | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------|-------|
| | | | | |
| 1) Chất lượng và tỉ lệ lấp đầy khu/cụm công nghiệp | Số lượng Khu công nghiệp của tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tháng 8 năm 2007) | GTNN | 0 |
| | | | Trung vị | 1 |
| | | | GTLN | 23 |
| | Tỉ lệ % lấp đầy trong tổng diện tích mặt bằng Khu công nghiệp | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tháng 8 năm 2007) | GTNN | 0 |
| | | | Trung vị | 30,13 |
| | | | GTLN | 93,55 |
| Tỉ lệ % số doanh nghiệp đánh giá chất lượng Khu/cụm công nghiệp (Tốt hoặc Rất tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: EI.14 | GTNN | 3,07 | |
| | | Trung vị | 23,87 | |
| | | GTLN | 72,89 | |
| 2) Chất lượng đường giao thông và chi phí vận chuyển | Số ngày trong năm hệ thống đường giao thông từ doanh nghiệp tới trung tâm tỉnh không lưu thông được do mưa lũ* | Câu hỏi điều tra PCI: E2 | GTNN | 3 |
| | | | Trung vị | 7 |
| | | | GTLN | 19 |
| | Giá trị thiệt hại do sản phẩm bị hư hại do chất lượng đường giao thông kém trong năm qua (triệu VNĐ)* | Câu hỏi điều tra PCI: E3 | GTNN | 14,6 |
| | | | Trung vị | 31,9 |
| | | | GTLN | 83,1 |
| Chi phí vận chuyển 1 container 40 feet từ trung tâm tỉnh đến cảng chính gần nhất (Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng) (triệu VNĐ) | Trung bình ước tính của ba công ty giao nhận vận chuyển | GTNN | 2,1 | |
| | | Trung vị | 6,5 | |
| | | GTLN | 16,0 | |
| Tỉ lệ % số đường trong tỉnh (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) được rải nhựa | Tổng cục Thống kê | GTNN | 1,98 | |
| | | Trung vị | 51,28 | |
| | | GTLN | 100 | |
| 3) Dịch vụ công ích (Điện, Viễn thông) | Số giờ bị cắt điện thoại và các dịch vụ viễn thông khác trong tháng* | Câu hỏi điều tra PCI: E5 | GTNN | 7 |
| | | | Trung vị | 13 |
| | | | GTLN | 50 |
| | Đánh giá chất lượng viễn thông (Tốt hoặc Rất tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: EI.2 | GTNN | 75 |
| | | | Trung vị | 94,18 |
| | | | GTLN | 100 |
| Số thuê bao điện thoại (cố định và di động) trên 100.000 dân năm 2007 | Bộ Thông tin và Truyền thông | GTNN | 1,2 | |
| | | Trung vị | 11,7 | |
| | | GTLN | 113,1 | |

| Chỉ số thành phần | Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo năm 2008 | |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------|--------|
| 4) Cơ sở hạ tầng lớn (Cảng/Sân bay) | Giá điện trung bình (VNĐ/Kilowat) | Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) | GTNN | 595,51 |
| | | | Trung vị | 776,17 |
| | | | GTLN | |
| | Số giờ bị cắt điện trong tháng* | Câu hỏi điều tra PCI: E4 | GTNN | 27,00 |
| | | | Trung vị | 44,00 |
| | | | GTLN | 101,00 |
| Cảng biển quốc gia (Container chở hàng trên > 34.000 TEU) | Công ty giao nhận vận tải APL | Tỉnh có | 5 | |
| | | Tỉnh không có | 59 | |
| | Cảng biển nội địa (Container chở hàng > 2.000 TEU) | Công ty giao nhận vận tải APL | Tỉnh có | 25 |
| | | | Tỉnh không có | 39 |
| Sân bay quốc tế | Công ty giao nhận vận tải APL | Tỉnh có | 4 | |
| | | Tỉnh không có | 60 | |
| Sân bay nội địa | Công ty giao nhận vận tải APL | Tỉnh có | 15 | |
| | | Tỉnh không có | 49 | |

* Tính toán có tính đến những chỉ tiêu không có dữ liệu phản hồi
TEU: Đơn vị tương đương 20 feet

Khác với chỉ số PCI gốc, chỉ số CSHT không phải là thước đo đánh giá chất lượng điều hành kinh tế của địa phương. Rất nhiều chỉ tiêu cấu thành nên chỉ số này nằm ngoài tầm kiểm soát của chính quyền tỉnh.

Thứ nhất là, phần lớn hệ thống CSHT hiện hành đã được xây dựng và phát triển rất lâu, từ trước khi đội ngũ lãnh đạo tỉnh hiện nay lên nắm giữ trọng trách: một số công trình được xây dựng từ những năm đầu của thời kỳ kinh tế tập trung, sau khi đất nước giành được độc lập và thống nhất; thậm chí một số được xây dựng từ thế kỷ 19 dưới triều đại Minh Mạng. Hiển nhiên, CSHT được kế thừa từ những thế hệ trước nằm ngoài khả năng kiểm soát của lãnh đạo tỉnh.

Thứ hai là, doanh nghiệp ở vùng sâu vùng xa thường có chi phí vận chuyển cao hơn, đây là điều khó có thể khắc phục được. Do cấu trúc địa hình nên việc xây dựng các tuyến đường chính tại khu vực miền núi thường tốn kém và khó khăn hơn so với khu vực đồng bằng sông Hồng. Đường thủy đối

với các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long vẫn là đường giao thông chính, song vì nhiều khúc sông nhỏ hẹp nên các công ty giao nhận vận chuyển không thể tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô thông qua việc chuyên chở hàng hoá bằng container. Do đó, hàng hoá sau khi vận chuyển qua khu vực này sẽ được xếp dỡ lại để vận chuyển đến cảng gần nhất.

Thứ ba là, nhiều chính sách phát triển CSHT là do trung ương quyết định. Các tỉnh chỉ có thể bổ sung ngân sách dành cho CSHT ngoài ngân sách của tỉnh theo bốn cách nêu trên, song những tỉnh kém phát triển lại không thể có lựa chọn này và phải phụ thuộc vào ngân sách trung ương chuyển giao. Đôi khi để được trung ương phê duyệt ngân sách xây dựng CSHT, các cán bộ địa phương cần phải có khả năng tiếp cận lãnh đạo trung ương và kêu gọi sự hỗ trợ một cách thuyết phục hơn. Do đó, việc khen ngợi hay phê bình các cán bộ tỉnh dựa vào thành tích vận động hành lang của họ không mấy có ý nghĩa.

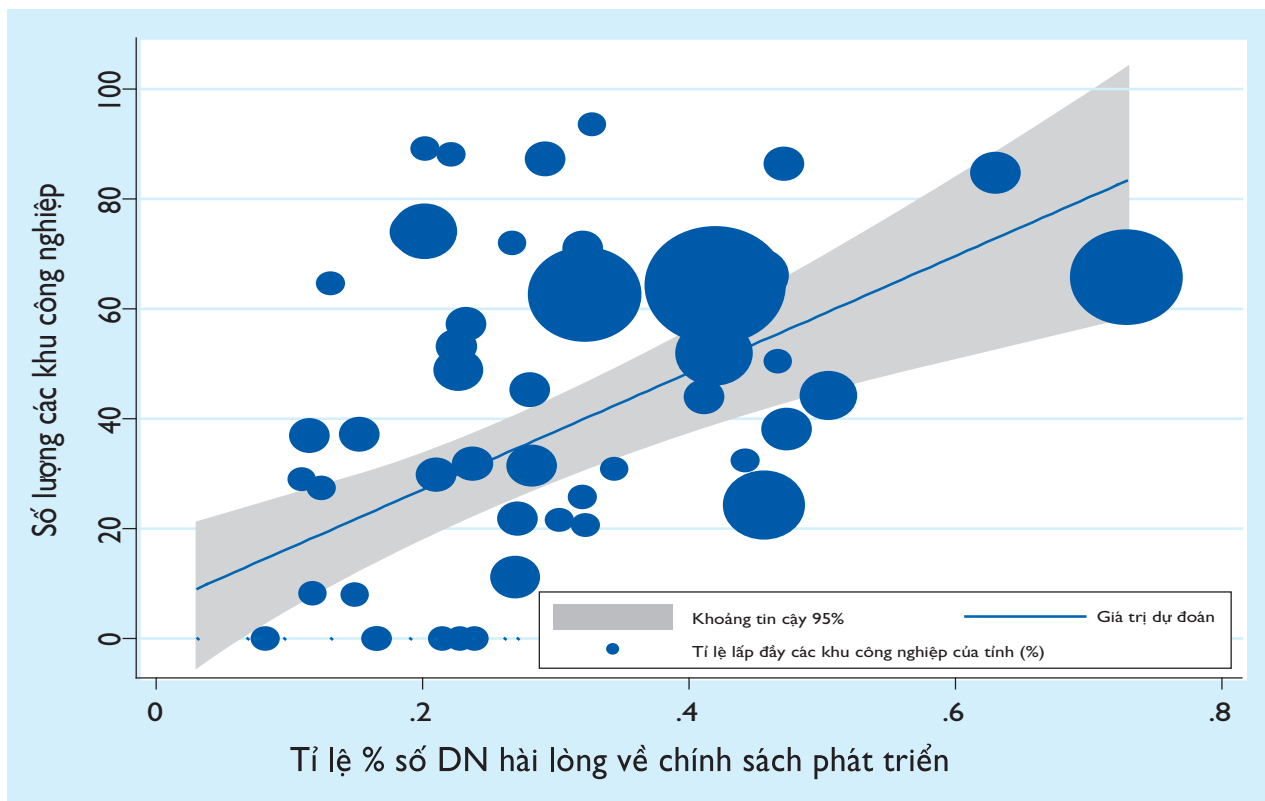
Thứ tư, mạng lưới CSHT liên tỉnh cũng ảnh hưởng tới cảm nhận của doanh nghiệp mà khó có thể phân định rạch ròi khi sử dụng dữ liệu điều tra cấp tỉnh. Ví dụ, sẽ không công bằng nếu xếp tỉnh A ở dưới tỉnh B, đơn giản vì Trung ương chọn tỉnh B để xây dựng đường cao tốc quốc gia. Tương tự, một tỉnh đã thực hiện rất tốt việc huy động nguồn lực địa phương để xây mới và bảo dưỡng đường sá có thể bị những doanh nghiệp buộc phải vận chuyển hàng hoá sang các tỉnh láng giềng, vốn không có chính sách phát triển cơ sở hạ tầng tốt, cho điểm thấp. Trường hợp khác là tỉnh có thể đầu tư xây dựng bến cảng có lợi cho doanh nghiệp ở tỉnh kế bên hơn là ngay trong chính tỉnh mình, do những doanh nghiệp này ở vị trí xa bến cảng. Rõ ràng nhiều trường hợp, doanh nghiệp không phân biệt rõ được ranh giới một tỉnh để có thể xác định rõ là lãnh đạo tỉnh nào xứng đáng được khen ngợi hoặc bị phê bình vì chất lượng cơ sở hạ tầng kém. Nhóm nghiên cứu đã hi vọng dữ liệu về chỉ tiêu ngân sách tỉnh cho CSHT sẽ giúp chúng tôi hiểu rõ hơn về cam kết của địa phương nhằm nâng cao chất lượng CSHT, tuy nhiên chất lượng của kế hoạch chi tiêu ngân sách tỉnh lại khác nhau, doanh nghiệp khó có thể đánh giá được.

Tóm lại, chỉ số CSHT chỉ đơn giản là đánh giá về chất lượng CSHT nói chung. Nhóm nghiên cứu không đưa ra các giả định về trách nhiệm, mà đơn giản chỉ coi đây là một công cụ phần nào giúp các doanh nghiệp địa phương có thể đưa ra quyết định đầu tư, giúp các nhà lãnh đạo trung ương và địa phương đưa ra các ưu tiên về chính sách phát triển.

5.2 Chất lượng Khu/Cụm công nghiệp

Chỉ số thành phần thứ nhất đo lường quy mô, mức độ sử dụng và chất lượng tổng thể của các khu công nghiệp (KCN) trong từng tỉnh. Để tính toán chỉ số này, đầu tiên, nhóm nghiên cứu xác định số lượng các KCN, khu chế xuất, cụm công nghiệp của từng tỉnh. Theo đó, tỉnh có nhiều KCN nhất là Đồng Nai (23 khu), thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương (15 khu) và Long An (8 khu), trong khi có 14 tỉnh không có KCN. Do có trường hợp tỉnh có thể xây dựng KCN mà để không, nên ngoài số lượng KCN, nhóm nghiên cứu bổ sung chỉ tiêu tỉ lệ lấp đầy KCN. Chỉ tiêu này giúp xác định liệu tỉnh có xây dựng KCN đáp ứng nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp hay không, hay xây dựng vì lí do khác. Tỉ lệ lấp đầy KCN cao nhất là ở Phú Yên với 93,5%, và Thanh Hoá 89%. Chỉ tiêu thứ ba, cũng là chỉ tiêu cuối cùng là đánh giá của doanh nghiệp tham gia điều tra PCI về chất lượng KCN trong tỉnh. Câu hỏi điều tra không chỉ yêu cầu doanh nghiệp đánh giá các KCN lớn, thường được xây dựng để thu hút các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, mà còn đánh giá các cụm công nghiệp vốn để thu hút các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hai tỉnh có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng khu, cụm công nghiệp “Tốt” hoặc “Rất tốt” nhất là Bình Dương (72%) và Vĩnh Phúc (63%), trong khi con số này ở các tỉnh vùng núi như Hà Giang, Cao Bằng, Điện Biên và Lạng Sơn là chưa đầy 8%. Biểu đồ trong Hình 5.2 thể hiện tổng hợp cả ba chỉ tiêu trên, với sự tương quan chặt chẽ ở mức 0,05.

Hình 5.2: Đánh giá của doanh nghiệp về chính sách phát triển khu/cụm công nghiệp của tỉnh



Nhìn chung, Bình Dương, Đồng Nai, Vinh Phúc và TP. HCM là các tỉnh có chính sách phát triển KCN tốt nhất, trong khi chính sách phát triển KCN của Cao Bằng, Bạc Liêu và Hà Giang là kém nhất.

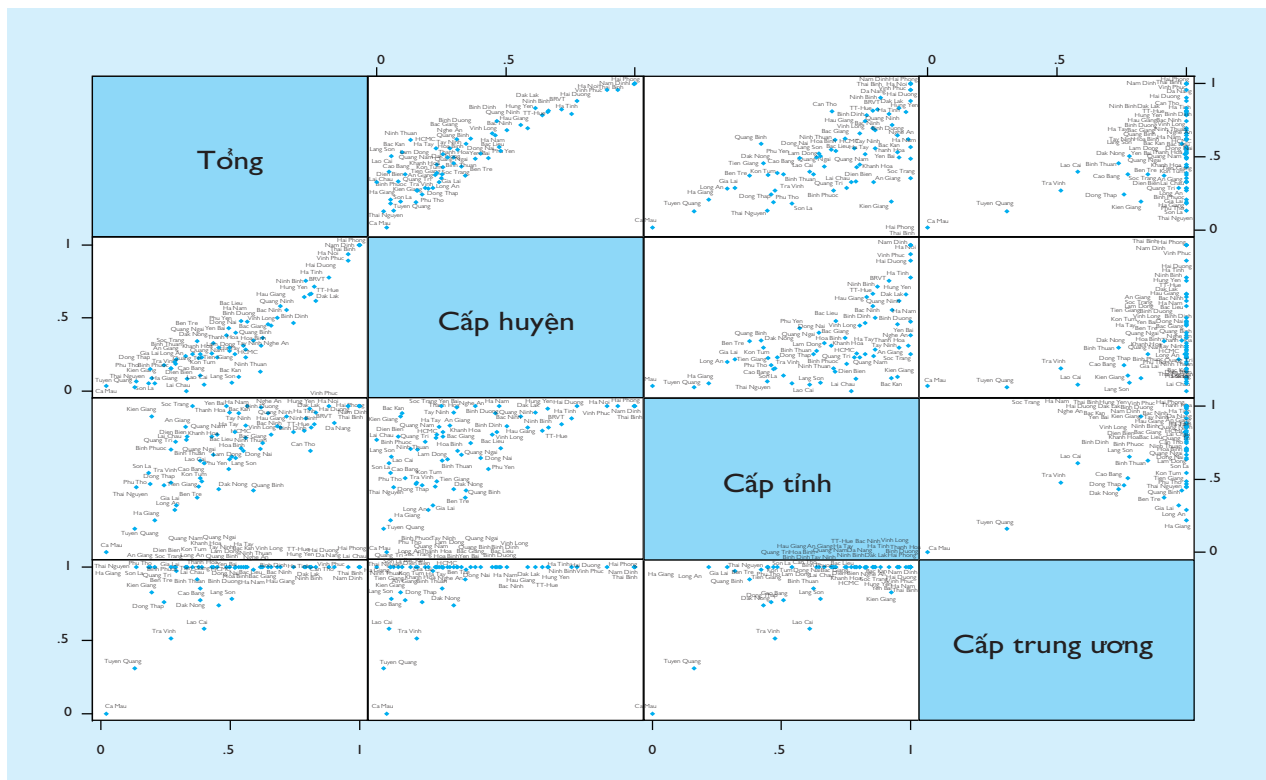
5.3 Chất lượng đường giao thông và chi phí vận chuyển

Chỉ số thành phần thứ hai gồm chất lượng đường giao thông tại từng tỉnh và chi phí vận chuyển hàng hoá trực tiếp và gián tiếp. Chỉ tiêu đầu tiên là độ bao phủ đường giao thông, cụ thể là tỉ lệ đường (tính bằng km) được rải nhựa. Tổng số đường giao thông bao gồm các tuyến đường lớn được quản lý theo ba cấp là trung ương, tỉnh và huyện. Chất lượng tỉnh lộ và huyện lộ có thể là thước đo tốt nhất đánh giá sự đóng góp của một tỉnh vào phát triển CSHT, song thước đo này có thể không đánh giá được đầy đủ liệu hệ thống đường trong một tỉnh ảnh hưởng thế nào đến chi phí vận chuyển của doanh nghiệp. Hầu hết các doanh nghiệp không thể phân biệt rõ ràng các nhóm đường khác nhau (huyện lộ, tỉnh lộ và quốc lộ), điều duy nhất doanh nghiệp quan tâm là chất lượng đường sá nói

chung, bất kể tuyến đường đó do cấp nào quản lý. Vì vậy, doanh nghiệp sẽ không nhận thấy sự khác biệt nhiều nếu đường quốc lộ rất tốt song hàng hoá lại bị hư hại trên các tuyến tỉnh lộ. Hơn nữa, chất lượng tuyến đường địa phương (tỉnh lộ và huyện lộ) và tuyến đường quốc lộ lại có mối liên hệ lẫn nhau. Một tỉnh có thể không cần huy động nhiều nguồn lực của chính mình nếu may mắn được lựa chọn để xây dựng tuyến quốc lộ chính. Do vậy, việc tách bạch các tuyến đường theo các cấp quản lý là không cần thiết; nhóm nghiên cứu đã gộp chung ba nhóm đường này trong cùng một thước đo.

Hình 5.3 cho thấy mối tương quan chặt chẽ ở mức 0,9 nằm phía trên của hình ma trận giữa độ bao phủ tỉnh lộ và huyện lộ trong tổng số đường giao thông, trong khi mối quan hệ giữa quốc lộ được rải nhựa và tổng số đường giao thông lại tương đối lỏng lẻo. Điều này là do ở nhiều tỉnh, con đường rải nhựa duy nhất là đường cao tốc đi qua tỉnh. Điều này đặc biệt đúng ở khu vực Tây Nguyên và Tây Bắc, nơi quốc lộ chiếm đến 40% tổng số đường được rải nhựa. Thậm chí trường hợp của Lai Châu còn khác biệt lớn hơn với tỉ lệ 65%.

Hình 5.3: Tỷ lệ đường được rải nhựa (theo cấp có thẩm quyền quản lý)



Hải Phòng và Nam Định có tỷ lệ đường rải nhựa là 100%, tiếp sau là Thái Bình (99,7%), Hà Nội (95,7%), và Vinh Phúc (95,6 %). Đáng chú ý là tất cả tỉnh này đều nằm ở khu vực đồng bằng sông Hồng. Trên thực tế, 8 trong số 12 tỉnh hàng đầu về chất lượng đường giao thông đều ở khu vực này. Khu vực này cũng chiếm 83% tổng số đường được rải nhựa trên toàn quốc. Các tỉnh có chất lượng đường kém nhất là Cà Mau (2%), và các tỉnh miền núi như Tuyên Quang (13%), Thái Nguyên (13,6 %), Sơn La (18,5 %), và Phú Thọ (19,1%).

Chỉ tiêu cứng thứ hai về CSHT của tỉnh được xây dựng với các dữ liệu do ba công ty giao nhận và vận tải cung cấp về chi phí ước tính khi vận chuyển một container 40 feet từ trung tâm tỉnh đến cảng chính trong khu vực. Cả ba công ty đều cho biết hầu hết các hợp đồng vận chuyển của họ là từ các KCN, rất hiếm khi họ nhận được đơn đặt hàng từ các tỉnh vùng sâu vùng xa. Nếu các công ty này phải vận chuyển hàng từ các tỉnh sâu trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long hay Tây Bắc thì họ thường sẽ chỉ nhận hàng ở các khu vực bốc xếp. Có nhiều cách tập kết hàng về khu chất xếp

container, từ chuyên chở bằng đường thủy ở khu vực sông Cửu Long đến việc dùng ngựa vận chuyển ở Tây Bắc. Kết quả là các ước tính chi phí ở các khu vực này thường ít chính xác hơn các tỉnh gần đô thị lớn. Tuy nhiên, ước tính này cũng là một thước đo thú vị về rào cản vận chuyển mà các doanh nghiệp nhỏ trong từng tỉnh đang phải đối mặt để có thể bán hàng đến các thị trường tiêu dùng chính hay để xuất khẩu.

30% chênh lệch về chi phí vận chuyển giữa các tỉnh khác nhau là do khoảng cách từ trung tâm tỉnh đến một trong ba cảng chính. Sau cùng, hầu hết các công ty vận tải đều tính giá thành theo số km. Phân tích hồi quy cho thấy cứ mỗi km tăng thêm tính từ cảng chính đến trung tâm tỉnh thì giá thành vận chuyển tăng lên 10.000 đồng. Nếu cố định khoảng cách, mỗi km đường rải nhựa sẽ giúp tổng chi phí vận chuyển giảm bớt được trên 52.000 đồng. Các yếu tố tạo ra chênh lệch còn lại là điều kiện tự nhiên của từng khu vực như địa thế, mạng lưới đường thủy dày đặc, cũng như lỗi tính toán do ước tính của các công ty cung cấp dữ liệu.

Chi phí vận chuyển cao hơn chỉ là một trong số nhiều loại chi phí do CSHT yếu kém gây ra. PCI còn điều tra hai loại chi phí quan trọng khác. Thứ nhất là, số ngày trong năm doanh nghiệp không thể tiếp cận được trung tâm của tỉnh do lũ lụt, sạt đất, hay nói cách khác là doanh nghiệp không thể chuyên chở hàng hoá. Đối với các doanh nghiệp chế biến thực phẩm, thời gian chờ đợi càng lâu thì chi phí càng cao, do hàng hoá có thể bị hư hỏng. Trung bình, các doanh nghiệp mất khoảng 7 ngày một năm do không tiếp cận được đường sá vì thời tiết xấu; đặc biệt trong năm qua, trung bình, các doanh nghiệp ở Bạc Liêu mất khoảng 19 ngày.

Chi phí cuối cùng là tổng giá trị thiệt hại do đổ vỡ, hư hại hàng hoá do chất lượng đường sá yếu kém. Các doanh nghiệp ở Khánh Hoà chịu thiệt hại về hàng hoá trong vận chuyển ít nhất, trung bình mỗi doanh nghiệp mất khoảng 15 triệu đồng, tương đương 880 đô la Mỹ, trong khi các doanh nghiệp ở tỉnh miền núi Sơn La chịu thiệt hại nặng nề nhất, ước khoảng 83 triệu đồng tương đương 4.300 đô la Mỹ.

Nhìn chung, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Đà Nẵng và Hưng Yên là những tỉnh có chi phí vận chuyển thấp nhất cả nước. Các tỉnh có chi phí cao nhất là các tỉnh miền núi như Lai Châu, Điện Biên và Sơn La do địa hình khó khăn và khoảng cách đến đô thị xa xôi.

5.4 Dịch vụ công (Viễn thông và Năng lượng)

Khi Việt Nam chuyển đổi từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế tập trung sản xuất và dịch vụ, thì các dịch vụ viễn thông ngày càng có vai trò cấp thiết đối với sự phát triển kinh tế. Hạ tầng viễn thông giúp các doanh nghiệp kết nối với thế giới nhanh chóng và rộng khắp, cho phép tiếp cận nhiều nhà cung cấp và khách hàng tiềm năng hơn, đồng thời đẩy nhanh tốc độ giao dịch. Theo nhóm nghiên cứu trường Havard, điện lực được coi là “khí oxy của một nền kinh tế hiện đại”.⁴³ Nhóm nghiên cứu giải thích rằng Việt Nam đang trong giai đoạn thiếu oxy do đã đầu tư quá mức vào thủy

điện, dẫn đến thiếu điện trầm trọng mùa hạn hán, làm tăng chi phí và khả năng cung cấp bất bình.

Dù là những lĩnh vực khác nhau của CSHT, song nhóm nghiên cứu tổng hợp viễn thông và điện lực thành một chỉ số thành phần chung vì cả hai lĩnh vực này đều thuộc dịch vụ công. Hai lĩnh vực này do các tập đoàn nhà nước lớn chi phối, là tập đoàn Bưu chính viễn thông (VNPT) và Điện lực Việt Nam (EVN). So với điện lực, viễn thông vẫn là một lĩnh vực có tính cạnh tranh cao hơn do hiện đã có nhiều nhà cung cấp tham gia thị trường, kể cả tại các tỉnh vùng sâu vùng xa, đặc biệt trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ internet và điện thoại di động. Vừa qua, EVN đã được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ điện thoại di động. VNPT hiện vẫn độc quyền trong cung cấp dịch vụ điện thoại cố định và tiếp cận thị trường viễn thông quốc tế, đặc biệt là dịch vụ truyền hình vệ tinh quốc tế dung lượng lớn. Mức độ cạnh tranh trong dịch vụ viễn thông ngày càng nhiều có thể giúp tỉ lệ hài lòng ở các doanh nghiệp điều tra PCI cao hơn so với trong lĩnh vực điện lực. Đồng thời, cam kết của Việt Nam khi gia nhập Tổ chức thương mại quốc tế sẽ cho phép các nhà cung cấp dịch vụ điện lực và viễn thông cùng tham gia thị trường, giúp giảm giá thành nhiều hơn. Song phải mất vài năm nữa thì các đối thủ nước ngoài mới có mặt tại thị trường Việt Nam.

Dữ liệu cứng của nhóm nghiên cứu về dịch vụ viễn thông là tổng số thuê bao điện thoại cố định và di động trên 100.000 dân trong từng tỉnh. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu bổ sung thêm dữ liệu từ điều tra PCI về số ngày trong tháng dịch vụ điện thoại của doanh nghiệp bị cắt. Kết quả cho thấy, trung bình một tháng, doanh nghiệp bị cắt dịch vụ điện thoại 13 ngày. Doanh nghiệp trong tỉnh Bến Tre bị cắt dịch vụ này ít nhất, chỉ mất 7 ngày trong tháng, trong khi tỉ lệ này ở tỉnh Bình Phước là 50 lần trong tháng 1/2008, tương đương mỗi ngày bị cắt 1,6 lần. Cuối cùng, doanh nghiệp được yêu cầu xếp hạng chất lượng dịch vụ viễn thông của tỉnh theo thang điểm 5. Nhìn chung, các doanh nghiệp tỏ ra khá hài lòng với dịch vụ viễn thông của tỉnh nhà. Chỉ duy nhất Phú Thọ, tỉ lệ hài lòng của các doanh nghiệp là dưới 80%.

Trong hai năm trở lại đây, sự ổn định và giá thành điện lực đối với các nhà sản xuất ngày càng trở

43. Chương trình giảng dạy kinh tế fulbright của Harvard. 2008: 3.

nên quan trọng hơn khi mà giá dầu và giá gas ngày một tăng. Báo chí địa phương đã ghi lại rất nhiều trường hợp doanh nghiệp phải đóng cửa do giá nhiên liệu tăng khiến họ nợ nần và thua lỗ nhiều hơn. Nhóm nghiên cứu sử dụng hai chỉ tiêu để đánh giá mức độ cung cấp điện- thứ nhất là khả năng cung cấp điện bền vững và thứ hai là giá thành điện.

Tương tự như dịch vụ viễn thông, nhóm nghiên cứu hỏi doanh nghiệp về số lần mất điện trong tháng trước khi điều tra bắt đầu. Kết quả cho thấy số lần mất điện dao động từ mức thấp nhất là 27 lần ở Đà Nẵng đến cao nhất là 101 lần ở Hà Tây.

Nhằm đảm bảo độ tin cậy của chỉ tiêu này, nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu về giá điện trung bình trong từng tỉnh của EVN. Các mức giá thành khá phức tạp, tùy từng nhóm khách hàng. Ví dụ, hộ gia đình có mức giá thành thấp hơn doanh nghiệp. Ngoài ra, giá điện sẽ giảm tùy thuộc vào chính sách và mục đích phát triển. Do vậy, nhóm nghiên cứu sử dụng mức giá điện trung bình cho tất cả các nhóm khách hàng trong một tỉnh.⁴⁴ Ba thành phố lớn có giá điện cao nhất là: TP. HCM với giá 1.068 đồng/kW; Hà Nội 996 đồng/kW; và Đà Nẵng 912 đồng/kW. Giá điện thấp nhất ở các tỉnh nông thôn, cho thấy điện ở các tỉnh nông thôn, tỉnh nghèo được trợ giá so với các đô thị. Cụ thể, giá điện ở Bắc Giang là 595 đồng/kW, ở Hà Tĩnh là 616 đồng/kW. Theo dữ liệu của EVN, trong năm qua, giá điện đã tăng trung bình 45% và sẽ tiếp tục tăng do thị trường nhiên liệu toàn cầu biến động không ngừng.

5.5 Cơ sở hạ tầng khác

Chỉ tiêu cuối cùng về CSHT thể hiện việc một tỉnh có hay không có cảng biển hay sân bay. Mỗi tỉnh sẽ được cộng 1 điểm nếu có sân bay quốc tế, nội địa, cảng biển chính (có công suất trên 34.000 TEU tương đương 2 triệu tấn hàng hoá), hay cảng biển nhỏ sử dụng cho mục đích chuyên chở trong địa phương.

44. <http://www.hanoipc.evn.com.vn/EVNShow/tintuc1.asp?InforID=11847&CategoryID=881&Pos=893&rCount=2>

Tính trung bình của Việt Nam được 0 điểm về chỉ số này do hoàn toàn không có cảng biển hay sân bay. Ba thành phố trung ương (TP.HCM, Hải Phòng và Đà Nẵng) được 4 điểm, tiếp sau là Bình Định, được 3 điểm do có cảng nước sâu và sân bay nội địa.

Nhóm nghiên cứu khá băn khoăn khi đưa chỉ tiêu này vào tính toán. Thứ nhất, hạ tầng cơ sở chính được đặt tại đâu là do quy hoạch, kế hoạch của trung ương quyết định. Rất ít tỉnh có đủ nguồn lực để tự xây dựng cảng. Ngoài ra, không có lý do gì để mỗi tỉnh láng giềng cũng tự xây dựng một cảng hay sân bay tương tự. Trong trường hợp này, các nhà quy hoạch thiết kế khu vực cấp tiến cần phải phân bổ cơ sở hạ tầng tại các vị trí thuận lợi nhất cho khu vực và cho cả nước nói chung. Thứ hai, các quyết định về CSHT của trung ương thường là hệ quả hơn là nguyên nhân của phát triển kinh tế địa phương. Ví dụ, tỉnh sẽ quyết định xây mới một sân bay nếu tỉnh đó thu hút được nhiều đầu tư và quyết định này sẽ đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư hiện tại.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp ở gần cảng biển hay sân bay thường có lợi thế chi phí thấp hơn và nhiều cơ hội hơn, do vậy, để đảm bảo tính toàn diện, nhóm nghiên cứu đã quyết định đưa chỉ tiêu này vào tính toán. Nhóm nghiên cứu hi vọng độc giả có thể sử dụng các khía cạnh khác nhau của CSHT phù hợp nhất với nhu cầu của mình và không cảm thấy bị hạn chế do phương pháp tổng hợp của chúng tôi.

5.6. Chỉ số Cơ sở hạ tầng PCI và Điều hành kinh tế

Hình 5.4 cho thấy, CSHT (gồm 4 chỉ số thành phần) và điều hành kinh tế có mối tương quan chặt chẽ với nhau, rất khó phân biệt rạch ròi từng tác động. Tương quan cặp giữa chỉ số PCI chưa có trọng số và chỉ số CSHT là khoảng 0,6, và có ý nghĩa thống kê ở mức 0,01. Mối tương quan này có thể được giải thích bằng các nhân tố sau:

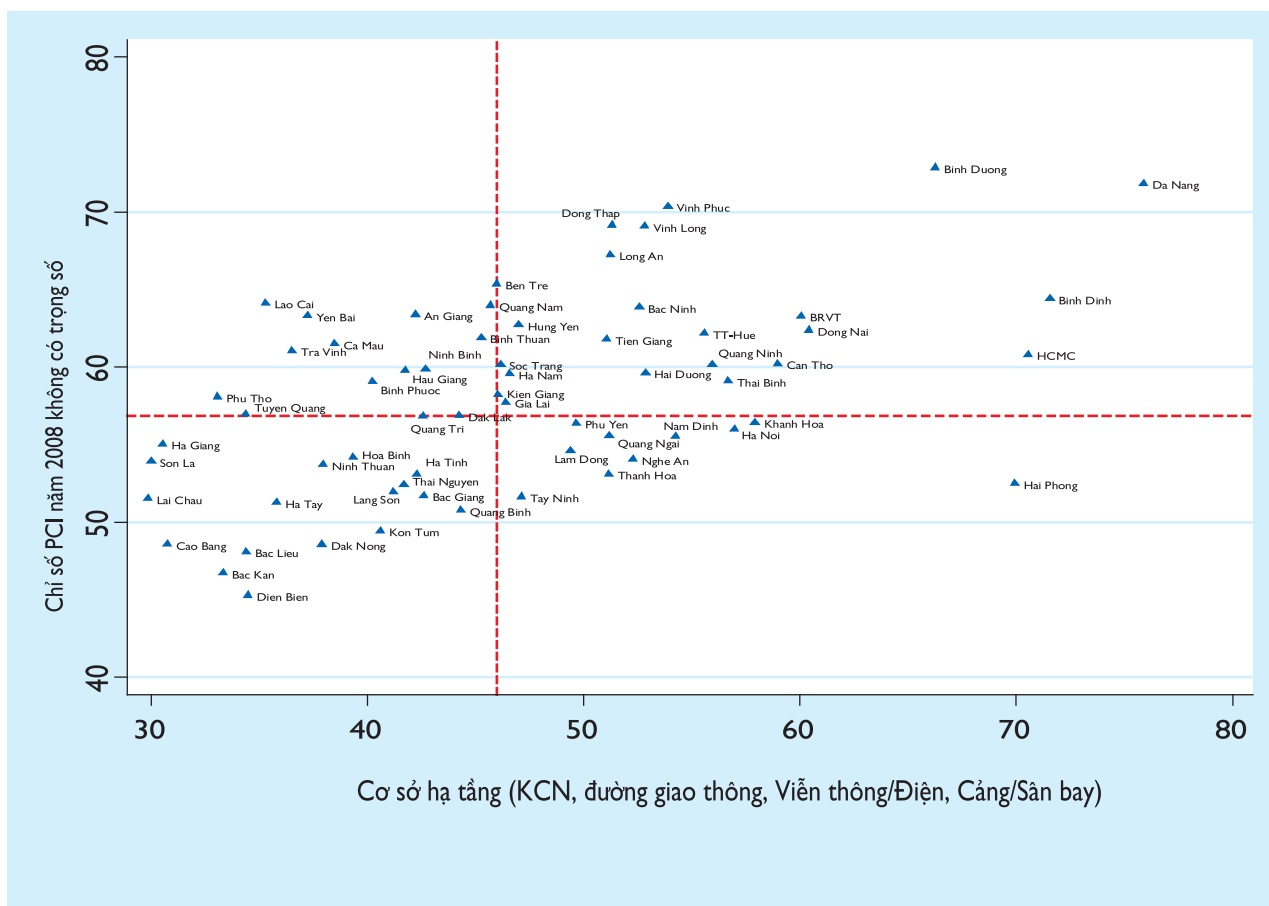
- Các tỉnh năng động quan tâm đến sự phát triển của khu vực KTTN thường đầu tư nguồn lực để cung cấp CSHT tốt hơn và hoàn thiện môi trường pháp luật. Không có lý

do gì để các tỉnh này chỉ lựa chọn một trong hai khía cạnh để phát triển.

- Điều hành tốt có thể sẽ đem lại CSHT tốt hơn. Các tỉnh phát triển nhanh có nhiều nguồn lực dành cho CSHT hơn. Nếu điều hành kinh tế tốt giúp một tỉnh như Bình Định phát triển khu vực tư nhân giàu mạnh, tạo ra nguồn thu lành mạnh, thì tỉnh sẽ có ngân sách lớn hơn dành cho CSHT. Hoặc trung ương có thể sẽ phân bổ ngân sách để phát triển đường sá, cầu cảng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của các cụm doanh nghiệp tại địa phương đó.

- CSHT tốt giúp thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Khu vực này sẽ góp phần cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách thông tin về các lĩnh vực cần cải cách nhằm cải thiện môi trường đầu tư không chỉ cho doanh nghiệp nước ngoài mà còn cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước.
- Các tỉnh kém phát triển phụ thuộc nhiều hơn vào ngân sách trung ương về CSHT, và vì vậy ít có khả năng phát triển thể chế điều hành độc lập. Những tỉnh này có xu hướng sử dụng nguồn lực hạn hẹp để kêu gọi trung ương cấp vốn nhiều hơn.

Hình 5.4: Mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và điều hành kinh tế



Thậm chí ngay cả trong điều kiện mối tương quan giữa điều hành kinh tế và CSHT, thì hình 5.4 cũng cho thấy sự khác biệt giữa các tỉnh về bốn yếu tố CSHT và điều hành kinh tế. Đường gạch đứt trên biểu đồ thể hiện tình trung vị về CSHT và chỉ số PCI chưa có trọng số. Các tỉnh nằm trong góc phần tư phía trên, bên tay phải của biểu đồ là những tỉnh có chất lượng CSHT và điều hành kinh tế trên mức trung bình, thể hiện đây là các tỉnh tốt nhất cho các nhà đầu tư. Nhóm tỉnh nằm trên góc phần tư phía dưới, bên tay phải có điểm số cơ sở hạ tầng trên mức trung bình, song môi trường đầu tư lại kém thân thiện. Nhóm tỉnh nằm trên góc phần tư phía trên, bên tay trái là những tỉnh có chất lượng CSHT kém, nhưng bù lại chất lượng điều hành kinh tế lại trên mức trung bình. Và cuối cùng, góc phần tư phía dưới, bên tay trái là những tỉnh vừa có chất lượng điều hành kinh tế kém, vừa có cơ sở hạ tầng trì trệ. Vì CSHT là vấn đề phát triển mang tính dài hạn, nên các tỉnh nằm trong nhóm này có thể tạo ra các bước đột phá trong phát triển kinh tế bằng các biện pháp hoàn thiện môi trường luật pháp, để tăng thu ngân sách, thu hút các nhà đầu tư vào trái phiếu hay hình thức xây dựng- vận hành- chuyển giao, và kết quả là tăng ngân sách dành cho CSHT.

5.7 Cơ sở hạ tầng- trở ngại đối với các khu vực kinh tế phát triển

Việc phát hiện ra mối tương quan chặt chẽ giữa CSHT với tổng sản phẩm quốc nội GDP là hữu ích, song lại không mấy thú vị. Như đã đề cập ở trên, nhiều tỉnh kế thừa CSHT từ những thế hệ trước. Trong báo cáo PCI hàng năm, nhóm nghiên cứu đều thể hiện mối tương quan chặt chẽ giữa năng lực viễn thông năm 1995 với các kết quả kinh tế hiện hành. Cũng rất khó xác định mối quan hệ nhân quả, bởi lẽ CSHT và phát triển kinh tế thường đi liền, bổ sung cho nhau. Điều kiện CSHT ban đầu là một trong những yếu tố chính quyết định đầu tư trong những năm đầu Việt Nam tiến hành cải cách.⁴⁵ Mức độ đầu tư cao thời kỳ đó đã làm tăng doanh thu của tỉnh, cho phép các tỉnh có thể đầu tư nhiều hơn vào CSHT, và do đó ngày càng tăng sự khác biệt về CSHT.

Ngoài ra, đầu tư phát triển hạ tầng dần trải ở tất cả các tỉnh không phải là một chính sách được mong muốn. Quyết định phát triển CSHT cần phải được đưa ra từ cấp trung ương. Các dự án phải hướng tới sự hợp tác, phối hợp giữa các tỉnh. Và cán bộ tỉnh được khuyến cáo không phê duyệt đầu tư vào những dự án trùng lặp. Quan trọng hơn, các dự án đầu tư vào CSHT trọng điểm phải được thực hiện tại khu vực cần thiết nhất, phù hợp với lợi ích phát triển quốc gia. Các nhà kinh tế học và các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm đến Việt Nam cho rằng vấn đề không phải là việc CSHT phân bố không đồng đều ở các tỉnh, mà là cơ cấu chính sách Việt Nam định hướng CSHT dựa trên nền tảng chính trị, sử dụng công cụ tái phân phối. Kết quả là, các khu vực có tốc độ phát triển nhanh ở Việt Nam thường bị chương trình phát triển CSHT trung ương quên lãng. Những khu vực này có thể có nhiều công trình hạ tầng hơn, song việc nâng cấp hoàn thiện CSHT lại không theo kịp với nhu cầu sử dụng. Tác giả của báo cáo Lựa chọn thành công cho rằng “Các vùng kém phát triển, tốc độ phát triển dân số thấp lại được đầu tư nhiều dự án phát triển hạ tầng quy mô lớn- gồm đường cao tốc và cầu cảng, trong khi CSHT ở khu kinh tế trọng điểm Đông Nam bộ lại đang quá tải và không được đầu tư thỏa đáng”.⁴⁶

Thực tế, bằng việc phân tích dữ liệu PCI, nhóm nghiên cứu có thể khẳng định điều này là hoàn toàn đúng. Tỷ lệ đường rải nhựa ở Bà Rịa Vũng Tàu là tương đối cao (83%), trong khi ở 4 tỉnh hình thành nên vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là Bình Dương (64%), TP.HCM (56%), Đồng Nai (52%) và Long An (29%) lại được xếp hạng ở mức trung bình hoặc thấp. Hơn nữa, ở những tỉnh này, hầu hết các tuyến đường rải nhựa đều do địa phương quản lý, và không được hưởng lợi từ các tuyến đường quốc gia như các địa phương khác. Trung bình một tỉnh, đường quốc lộ chiếm 22% tổng số đường rải nhựa. Song ở 5 trung tâm phát triển trên, tỷ lệ này chỉ là 12%.

45. Edmund Malesky. 2008. “Trải thảm đỏ thu hút FDI: cách nào tăng cường vai trò của các nhà lãnh đạo tỉnh.” Tạp chí chính trị 70(1): 97-119.

46. Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright của Harvard. 2008: 25

Liệu việc mở rộng các tuyến đường có đáp ứng với nhu cầu sử dụng hay không? Báo cáo Lựa chọn thành công cho rằng vấn đề chính không phải là chất lượng đường sá kém; mà là do đầu tư CSHT nhiều khi bị phung phí và không được triển khai ở đúng địa phương có nhu cầu. Như đã đề cập ở trên, số km đường rải nhựa Việt Nam hàng năm tăng 15%, so với tỉ lệ tăng trưởng lượng doanh nghiệp tư nhân là 26%. Ở Đông Nam bộ, khu kinh tế trọng điểm của Việt Nam, số đường được rải nhựa mỗi năm chỉ tăng 9,6%, mặc dầu khu vực này chiếm đến 36% tổng GDP cả nước và 40% hoạt động kinh tế tư nhân.

Có thể thấy rõ vấn đề này qua bảng 5.2. Nhóm nghiên cứu sử dụng tốc độ gia tăng dân số là chỉ báo cho sự thay đổi về nhu cầu CSHT do quá trình đô thị hoá, các hoạt động kinh tế và di dân lao động ngày càng tăng. Chỉ tiêu này cũng được nêu rõ trong báo cáo Lựa chọn thành công khi

nhóm tác giả bàn về khu vực Đông Nam bộ, do tốc độ tăng dân số ở đây khá nhanh so với các vùng khác, mặc dầu tỉ lệ sinh toàn quốc tương đối ổn định. Theo bảng 5.2 dân số ở khu vực Đông Nam bộ tăng nhanh hơn nhiều so với các vùng miền khác trong cả nước, song sự gia tăng số lượng đường rải nhựa lại kém xa các khu vực khác, trừ đồng bằng sông Hồng, vốn đã có tỉ lệ đường rải nhựa lớn nhất cả nước. Tỉ lệ này của Đông Nam bộ còn thấp hơn nhiều so với khu vực Duyên hải miền Nam và Trung bộ. Điều thú vị là tỉ lệ đường rải nhựa của Bà Rịa Vũng Tàu và Đồng Nai tụt giảm trong khi dân số ở hai địa phương này tăng trên mức trung bình. Ít nhất về chỉ tiêu độ bao phủ đường, dường như các tỉnh phát triển hơn bị hạn chế đầu tư CSHT hơn.

47. Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright của Harvard. 2008: 3

Bảng 5.2: So sánh giữa Phát triển Cơ sở hạ tầng và Nhu cầu sử dụng

| | Gia tăng dân số (2002-2006) | Tỉ lệ GDP (2007) | Tỉ lệ số doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động (2007) | Tỉ lệ tăng số km đường rải nhựa (2002-2006) | Tỉ lệ % trong tổng chiều dài đường được rải nhựa (2006) | Giá điện trung bình (VND/KW) |
|-------------------------|-----------------------------|------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------|
| Cả nước | 1,4% | 100% | 100% | 15,2% | 42,0% | 777,0 |
| Đồng bằng sông Hồng | 1,1% | 20,9% | 27,5% | 8,7% | 83,5% | 734,0 |
| Miền núi phía bắc | 0,1% | 8,3% | 6,0% | 17,1% | 38,1% | 766,3 |
| Duyên hải Bắc trung bộ | 0,8% | 6,1% | 5,0% | 52,7% | 55,8% | 687,6 |
| Duyên hải Nam trung bộ | 1,1% | 7,0% | 8,5% | 18,7% | 60,6% | 789,9 |
| Tây nguyên | 1,6% | 4,2% | 2,9% | 10,3% | 49,4% | 779,8 |
| Đông bắc bộ | 2,3% | 36,4% | 39,0% | 9,7% | 52,0% | 865,8 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 0,2% | 17,2% | 11,0% | 19,9% | 40,7% | 791,7 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 2,0% | 7,7% | 1,1% | -5,6% | 82,5% | 860,7 |
| Bình Dương | 6,0% | 1,7% | 2,3% | 10,0% | 64,5% | 871,9 |
| Đồng Nai | 2,0% | 4,0% | 2,4% | -3,0% | 52,2% | 865,1 |
| TP.HCM | 3,0% | 18,3% | 29,7% | 1,9% | 55,9% | 1068,1 |
| Long An | 1,0% | 1,5% | 1,3% | 18,7% | 28,5% | 813,9 |

Không chỉ riêng lĩnh vực đường giao thông, giá điện của các tỉnh trên còn cao hơn các vùng miền khác trong cả nước. Giá điện trung bình của một tỉnh trên cả nước là 777 đồng/kW, nhưng ở Đông Nam bộ, mức giá cao trên 800 đồng/kW. Mức phân bố giá điện như vậy có thể tạo ra gánh nặng cho các khu vực có tốc độ phát triển nhanh.

Rõ ràng, các nhà lãnh đạo Việt Nam cần đặt ra các ưu tiên phát triển CSHT và xây dựng kế hoạch quốc gia có tính đến nhu cầu tái phân phối mà không hạn chế những vùng miền phát triển. Ngoài ra, trung ương cần phân cấp cho các địa phương nhiều quyền hơn để có thể sử dụng thị trường trái phiếu hay phương thức hợp tác khu vực nhà nước-tư nhân để huy động vốn phát triển hạ tầng cho tỉnh mình.

5.8. Công nghệ thông tin và truyền thông

Ngoài nhóm CSHT truyền thống nêu trên, doanh nghiệp Việt Nam ngày càng nhận thức rõ hơn vai trò và tầm quan trọng của công nghệ thông tin và truyền thông trong việc duy trì mối quan hệ kinh doanh và thu thập thông tin thị trường và công nghệ. Trên thực tế, 27% số doanh nghiệp trả lời ghi địa chỉ hộp thư điện tử của họ trên mẫu phiếu điều tra PCI. Tại 2 thành phố lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, hơn 60% doanh nghiệp sử dụng thư điện tử để giao dịch. Tốc độ tăng trưởng CNTT-TT hàng năm tại Việt Nam ước khoảng 8%/năm.⁴⁸

Năm nay, nhóm điều tra cố gắng lồng ghép chỉ số CNTT-TT vào nhóm chỉ số về CSHT. Ban chỉ đạo quốc gia về CNTT của Bộ Thông tin và truyền thông đã đưa ra tất cả các tiêu chí cần thiết để xây dựng chỉ số này.⁴⁹ Với cơ sở dữ liệu đầy đủ về công nghệ thông tin quốc gia, hàng năm cơ quan này cùng với Hội tin học Việt Nam đã tính toán được chỉ số Sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT cấp tỉnh. Tuy nhiên, báo cáo về CNTT-TT quốc gia lại chỉ có phiên bản tiếng Việt và không được phổ biến rộng rãi cho giới nghiên cứu và công chúng. Chính phủ đã ưu tiên soạn thảo

báo cáo này và coi đó là văn bản chính sách nội bộ. Tuy vậy, chất lượng phương pháp luận và dữ liệu thông tin đều rất tốt. Do vậy, nhóm nghiên cứu không cố gắng xây dựng một chỉ số mạnh, mà chủ yếu dựa vào báo cáo toàn diện trên để đưa ra các phân tích về năng lực CNTT-TT.

Chỉ số sẵn sàng và phát triển CNTT-TT gồm 5 chỉ số thành phần được mô tả đầy đủ trong Bảng 5.3. Chỉ số thành phần thứ nhất đánh giá mức độ hạ tầng kỹ thuật cần thiết để phát triển CNTT-TT. Chỉ số này gồm các chỉ tiêu như năng lực đáp ứng về viễn thông, số lượng hộ gia đình và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ viễn thông và số thuê bao internet tại mỗi tỉnh. Hơn nữa, chỉ số này đánh giá được năng lực toàn diện, gồm băng thông quốc gia và quốc tế, cũng như dịch vụ kết nối internet qua băng thông rộng. Với việc tính toán các yếu tố hạ tầng kỹ thuật như trên, chỉ số thành phần này là biến nội sinh đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế. Nhóm dân cư và các tỉnh giàu hơn sẽ chi tiêu nhiều hơn cho các trang thiết bị CNTT-TT. Do đó, mối tương quan giữa CNTT-TT và sự phát triển không nhất thiết phải chỉ ra rằng CNTT-TT thúc đẩy phát triển kinh tế, vì mối quan hệ ngược chiều hoàn toàn có thể xảy ra. Như vậy, không có gì ngạc nhiên khi các tỉnh, thành phố xếp hàng đầu về CNTT-TT là Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, và Bà Rịa-Vũng Tàu. 5 tỉnh thấp điểm nhất về CNTT-TT là các tỉnh nghèo ở vùng núi phía Bắc, gồm: Cao Bằng, Sơn La, Bắc Giang, Hòa Bình và Hà Giang.

48. Lê Trường Tùng, 2007. Triển vọng công nghệ thông tin Việt Nam 2007. Trình bày tại Triển lãm Máy tính – hàng điện tử Việt Nam, Tháng 7.

49. Lê Trường Tùng, 2007. Văn Phòng Ban Chỉ Đạo Quốc Gia Về CNTT và Hội Tin Học Việt Nam, 2006. “Báo cáo chỉ số Sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT Việt Nam năm 2006”.

Bảng 5.3 Các chỉ tiêu cấu thành chỉ số Công nghệ thông tin và truyền thông

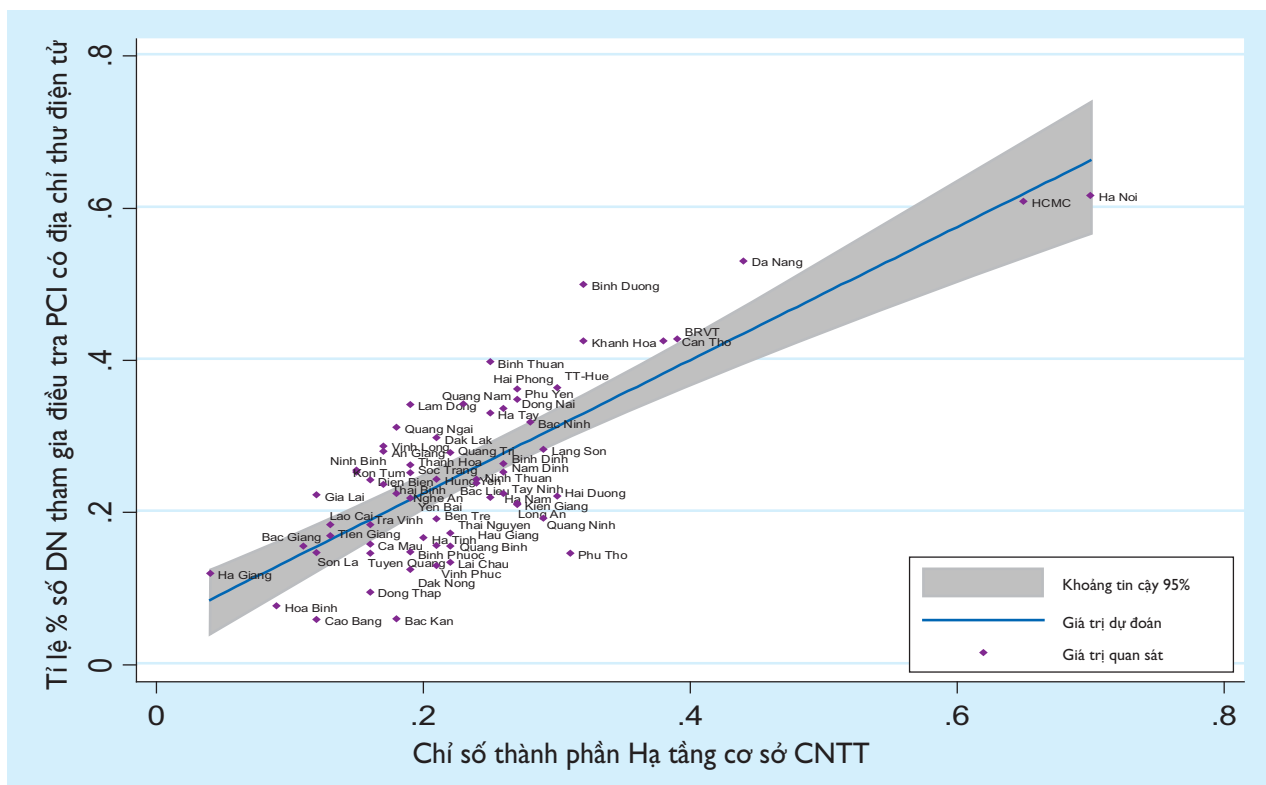
| Chỉ số thành phần | Nhóm chỉ tiêu | Thước đo năm 2008 | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------|
| 1) Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT (Mức độ thiết bị và phần cứng sử dụng trong lĩnh vực công nghệ) | a. Số thuê bao cố định/100 dân | GTNN | 0,04 |
| | b. Số thuê bao di động/100 dân | | |
| | c. Số tài khoản truy cập internet quay số điện thoại/100 dân | | |
| | d. Số thuê bao internet kết nối bằng băng thông rộng/1.000 dân | Trung vị | 0,21 |
| | e. Băng thông rộng trong nước (lưu lượng trao đổi trên trang web của Việt Nam) | | |
| | f. Băng thông rộng nước ngoài (lưu lượng trao đổi trên trang web quốc tế) | GTLN | 0,7 |
| | g. Số hộ gia đình có máy tính | | |
| | h. Số hộ gia đình có kết nối internet bằng băng thông rộng | | |
| | i. Số máy tính/cán bộ công chức trong các cơ quan Nhà nước | | |
| | j. Số máy tính có kết nối internet trong các cơ quan Nhà nước | | |
| k. Số máy tính có kết nối internet bằng băng thông rộng trong các cơ quan Nhà nước | | | |
| l. Số DN có kết nối với internet bằng băng thông rộng | | | |
| 2) Hạ tầng nhân lực CNTT-TT (Trường học, cơ sở đào tạo, và nguồn nhân lực cần thiết để đào tạo về công nghệ) | a. Số trường tiểu học giảng dạy môn tin học | GTNN | 0,14 |
| | b. Số trường trung học cơ sở giảng dạy môn tin học | | |
| | c. Số trường trung học phổ thông giảng dạy môn tin học | Trung vị | 0,31 |
| | d. Số cán bộ công chức trong các cơ quan Nhà nước biết sử dụng máy tính | | |
| | e. Số cơ sở đào tạo chính quy (Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên ngành) có đào tạo chuyên ngành CNTT/100.000 dân | | |
| | f. Số học viên tốt nghiệp chuyên ngành công nghệ thông tin từ các cơ sở đào tạo chính quy/1.000 dân | GTLN | 0,65 |
| | g. Số cơ sở đào tạo phi chính quy giảng dạy CNTT/100.000 dân | | |
| | h. Số học sinh tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo phi chính quy giảng dạy CNTT/1.000 dân | | |

| Chỉ số thành phần | Nhóm chỉ tiêu | Thước đo năm 2008 | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------|
| 3) Ứng dụng CNTT-TT (Phạm vi, quy mô, và tính hiệu quả của việc sử dụng công nghệ thông tin dựa trên hạ tầng kỹ thuật hiện có) | a. Dung lượng các cuộc gọi nội hạt đã thực hiện/đầu người b. Dung lượng các cuộc gọi đường dài và quốc tế đã thực hiện/đầu người c. Chi ngân sách cho CNTT-TT/đầu người d. Số các Sở, ban, ngành, quận, huyện có website e. Số DN có website | GTNN | 0 |
| | f. Cổng thông tin điện tử hoặc website của tỉnh, thành cung cấp các thông tin về: giới thiệu chung, cơ cấu tổ chức chính quyền địa phương, tin tức - sự kiện, tin về hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, hướng dẫn cá nhân và đơn vị kinh doanh thực hiện các thủ tục hành chính, các văn bản quy phạm pháp luật, thông tin quy hoạch kế hoạch phát triển, thông tin doanh nghiệp, hỏi đáp và trả lời về các chính sách CNTT-TT, chức năng tìm kiếm, các câu hỏi thường gặp, thông tin phản hồi (hỏi đáp, góp ý, trao đổi). | Trung vị | 0,17 |
| | g. Các dịch vụ công được cung cấp trên internet (bao gồm đăng ký kinh doanh, cấp giấy chứng nhận đầu tư, cấp giấy phép xây dựng, tra cứu/thanh toán cước điện, nước, điện thoại, đăng ký hành nghề y dược tư nhân, đăng ký giới thiệu việc làm qua mạng, các dịch vụ vận tải công cộng, tra cứu trạng thái hồ sơ thủ tục hành chính). | GTLN | 0,67 |
| 4) Sản xuất kinh doanh CNTT-TT thuộc khu vực tư nhân | a. Số đơn vị sản xuất kinh doanh CNTT-TT/1000 dân b. Tổng doanh thu của các đơn vị sản xuất kinh doanh CNTT-TT/đầu người | GTNN | 0 |
| | | Trung vị | 0,09 |
| | | GTLN | 0,89 |
| 5) Môi trường tổ chức và chính sách cho CNTT-TT (Các quy định, chính sách tại địa phương, cơ cấu hành chính, và các quy định quản lý việc sử dụng internet) | a. Có Ban chỉ đạo quản lý CNTT-TT và số lượng cuộc họp trong năm của Ban chỉ đạo b. Có các chính sách thúc đẩy ứng dụng và phát triển CNTT-TT (chiến lược/quy hoạch, chính sách riêng khuyến khích phát triển và ứng dụng CNTT-TT, chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT-TT) c. Sự quan tâm của lãnh đạo địa phương đối với phát triển và ứng dụng CNTT-TT (không quan tâm hoặc quan tâm rất ít, quan tâm ở mức trung bình, quan tâm ở mức khá, rất quan tâm). | GTNN | 0,11 |
| | | Trung vị | 0,705 |
| | | GTLN | 1 |

Để kiểm định ý nghĩa thống kê của chỉ số Sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT, Hình 5.5 thể hiện mối tương quan chặt chẽ giữa cơ sở hạ tầng CNTT-TT và tỷ lệ phần trăm của doanh nghiệp tham gia điều tra PCI có địa chỉ thư điện

tử tại mỗi tỉnh. Hai biến số này có mối quan hệ tương quan rất chặt chẽ, cho thấy rõ ràng rằng chỉ số CNTT-TT là chỉ tiêu tốt để đánh giá mức độ sẵn sàng về dịch vụ internet.

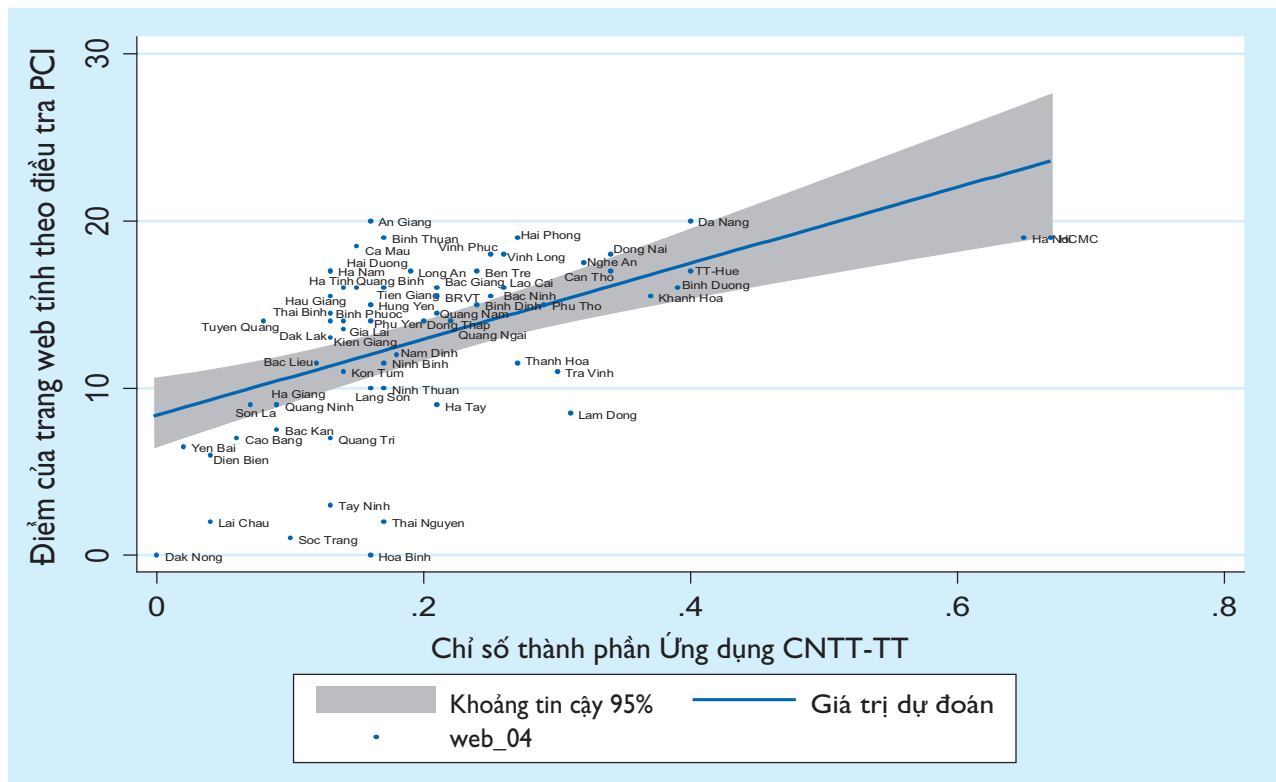
Hình 5.5: Mối quan hệ giữa hạ tầng cơ sở CNTT-TT và mức độ sử dụng thư điện tử của các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI



Khác với chỉ số thành phần thứ nhất đo lường mức độ sử dụng thiết bị và phần cứng trong lĩnh vực CNTT-TT, chỉ số thành phần thứ hai tập trung vào hạ tầng nhân lực CNTT-TT, đánh giá mức độ sẵn sàng của người dân tiếp thu các tiện ích của việc phát triển internet. Chỉ số này phân tích việc đào tạo CNTT-TT tại các cấp giáo dục, từ tiểu học cho đến đại học, cũng như số lượng các trung tâm đào tạo và số lượng học viên tốt nghiệp tại mỗi trung tâm trong tỉnh. Cuối cùng, chỉ số sẽ giúp xác định được địa phương nào có cơ sở CNTT hiệu quả nhất. Kết quả cho thấy về nhân lực CNTT-TT, Hà Nội đứng đầu bảng xếp hạng, đáng ngạc nhiên là Thái Nguyên xếp vị trí thứ hai, theo sau là TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Vĩnh Phúc. Tỉnh miền núi phía Bắc là Sơn La và Cà Mau ở cực Nam là hai tỉnh có thứ hạng thấp nhất về hạ tầng nhân lực CNTT-TT.

Chỉ số thành phần thứ ba đánh giá qui mô, phạm vi và hiệu quả ứng dụng CNTT-TT hiện có tại mỗi tỉnh. Các tiêu chí đánh giá gồm: mức độ sử dụng viễn thông, chi ngân sách tính cho công nghệ thông tin, số doanh nghiệp tại địa phương có trang web, chất lượng thông tin hiện có trên các trang web hành chính của tỉnh, và số lượng dịch vụ chính phủ điện tử trên trang tin của chính quyền tỉnh. Hai tiêu chí cuối tương tự như tiêu chí về độ mở của website trong chỉ số Tỉnh minh bạch, ngoại trừ việc chỉ số này bao gồm cả thông tin và dịch vụ công, như thanh toán hoá đơn chi tiêu, điền đơn xin cấp bằng lái xe, và đăng ký kinh doanh được phẩm. Trên thực tế, giá trị tương quan giữa hai biến là 0,6 (xem Hình 5.6). TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, TT-Huế, Đà Nẵng, và Bình Dương là những địa phương có tỷ lệ sử dụng internet cao nhất. Trong khi đó, Đak Nong, và Yên Bái là những tỉnh có tỷ lệ ứng dụng internet thấp nhất cả nước.

Hình 5.6: Mối quan hệ giữa Ứng dụng CNTT-TT và Kết quả đánh giá trang web của tỉnh theo điều tra PCI



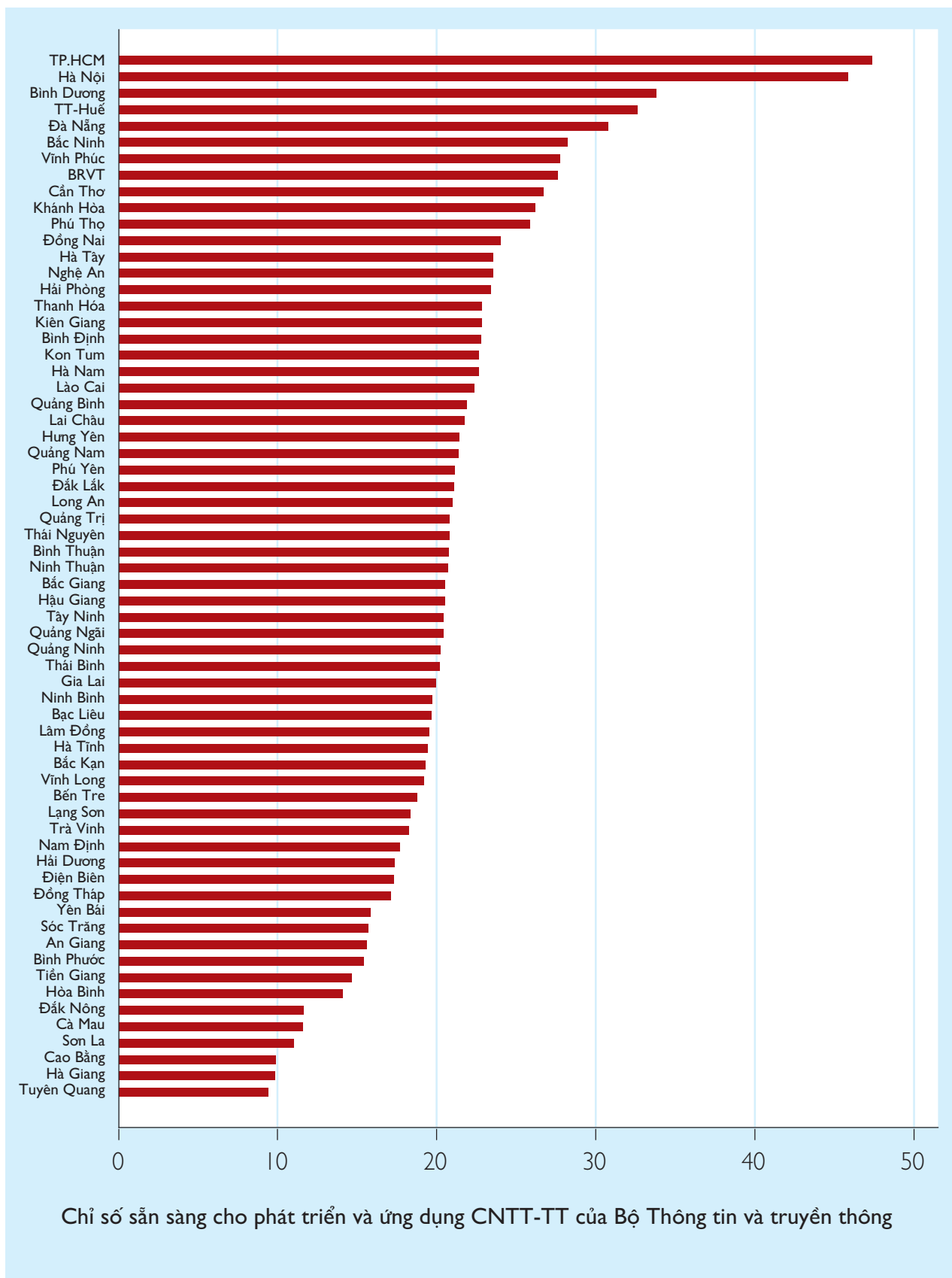
Chỉ số thành phần thứ tư điều tra số lượng và tổng doanh thu của các đơn vị sản xuất kinh doanh CNTT-TT trên địa bàn tỉnh nhằm xác định chính sách của lãnh đạo địa phương đối với các doanh nghiệp này cũng như các dịch vụ tư nhân phục vụ cho người dân và doanh nghiệp. Một lần nữa, kết quả hoạt động kinh doanh lại ảnh hưởng đến chỉ số này, do doanh nghiệp CNTT-TT có xu hướng hoạt động tại các địa bàn có nhu cầu dịch vụ cao. TP. Hồ Chí Minh, đúng như theo dự đoán ban đầu, là địa phương có lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNTT-TT lớn nhất. Tuy vậy, kết quả về nhóm dẫn đầu cũng cho thấy không ít bất ngờ. Kon Tum và Bắc Ninh là hai địa phương có tỷ lệ các doanh nghiệp CNTT-TT cao, mặc dù quy mô của các doanh nghiệp này còn nhỏ. Hai tỉnh này xếp hạng 2 và 3, trên cả Hà Nội và Bà Rịa – Vũng Tàu. Đáng ngạc nhiên là ở nhóm cuối, Tiền Giang và Long An, hai địa phương có chính sách thân thiện và cởi mở với doanh nghiệp, lại không có một doanh nghiệp nào đăng ký hoạt động trong lĩnh vực CNTT.

Chỉ số thành phần cuối cùng thể hiện cam kết của chính quyền tỉnh về phát triển cơ sở hạ tầng CNTT-

TT. Chỉ số này đánh giá số lượng các ban chỉ đạo CNTT-TT trong bộ máy hành chính và số cuộc họp do các đơn vị này đứng ra tổ chức có nội dung liên quan tới các cam kết trên. Chỉ số phân tích các văn bản quy hoạch của tỉnh nhằm đánh giá liệu chính quyền có xác định cụ thể các chiến lược để phát triển cơ sở hạ tầng CNTT và nguồn nhân lực. Cuối cùng, chỉ số sử dụng kết quả khảo sát dân cư để điều tra cảm nhận của người dân về mối quan tâm của chính quyền địa phương đối với phát triển CNTT tại địa phương. 11 địa phương, kể cả các tỉnh trong nhóm xếp hạng PCI “rất tốt” đều đạt điểm rất cao ở chỉ số thành phần này.

Hình 5.7 là xếp hạng chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT. Đứng đầu là TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội, hai thị trường lớn và phức tạp. Tiếp sau là nhóm các tỉnh, thành quen thuộc gồm: Bình Dương, Đà Nẵng, TT-Huế và Vinh Phúc. Dù có một vài kết quả bất ngờ, nhưng chỉ số PCI, chỉ số CSHT và chỉ số CNTT-TT vẫn có mối tương quan chặt chẽ, thể hiện qua Bảng 5.4. Bảng này cho thấy mối tương quan cặp giữa các chỉ số trên và một vài biến số hệ quả quan trọng khác.

Hình 5.7: Chỉ số Sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT



Bảng 5.4: Tương quan cặp giữa các chỉ số thành phần và các biến kết quả

| | | | | | | | | | |
|----------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---|
| Chỉ số PCI có trọng số | 1 | | | | | | | | |
| Chỉ số PCI không có trọng số | 0,9785* | 1 | | | | | | | |
| Chỉ số cơ sở hạ tầng tiêu chuẩn | 0,6186* | 0,5983* | 1 | | | | | | |
| Chỉ số cơ sở hạ tầng đầy đủ | 0,5657* | 0,5186* | 0,8533* | 1 | | | | | |
| Chỉ số CNTT-TT | 0,3715* | 0,2794* | 0,4923* | 0,6237* | 1 | | | | |
| Số DN trên đầu người (ln) | 0,3943* | 0,3335* | 0,4372* | 0,6757* | 0,7794* | 1 | | | |
| Mức đầu tư trên đầu người (ln) | 0,4219* | 0,3851* | 0,4946* | 0,6534* | 0,7223* | 0,8534* | 1 | | |
| Lợi nhuận trung bình trên mỗi DN | 0,3191* | 0,3273* | 0,1859 | 0,1662 | 0,0455 | 0,1141 | 0,2121* | 1 | |
| GDP bình quân đầu người (ln) | 0,3527* | 0,3197* | 0,5102* | 0,5806* | 0,4763* | 0,6784* | 0,6166* | 0,2916* | 1 |

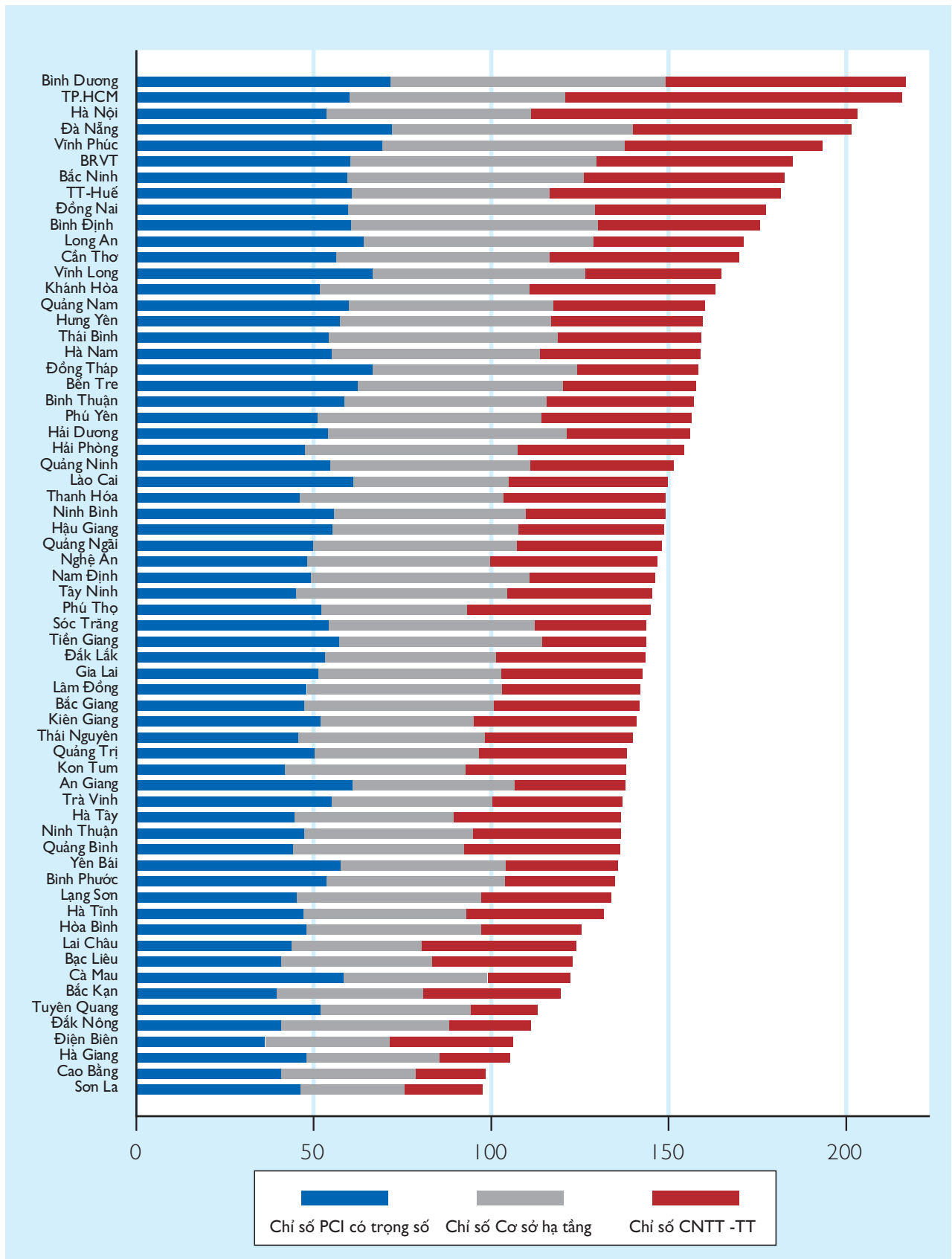
* Có ý nghĩa ở mức 5%
ln: Logarit tự nhiên

5.9 Kết luận

Như đã đề cập trong bản báo cáo năm 2007, rõ ràng sự khác biệt giữa các vùng miền, địa phương ngày càng gia tăng. Có mười tỉnh luôn xếp hạng cao trên tất cả các lĩnh vực phát triển kinh tế, như năng lực điều hành kinh tế, cơ sở hạ tầng, và năng lực CNTT-TT. Nhóm này vượt trội hẳn so với các địa phương còn lại. Trong khi đó, một số tỉnh, thành phố khác vốn luôn phải khắc phục những hạn chế về điều kiện cơ sở, hạ tầng nghèo nàn, lạc hậu lại

không có khả năng áp dụng các biện pháp quản lý, điều hành tốt để bù đắp lại những yếu điểm của mình. Các địa phương này đang ngày càng bị tụt lại đằng sau. Mức độ phân hoá được thể hiện trong Hình 5.8- chỉ số tổng hợp về môi trường đầu tư. Chỉ số này được tính toán trên cơ sở chuẩn hoá chỉ số PCI, chỉ số CSHT, và CNTT-TT theo thang điểm 100 và cộng tổng ba chỉ số lại. Từ 100 điểm trở lên là các trung tâm đô thị và công nghiệp, dưới 100 điểm là các vùng miền núi nông thôn.

Hình 5.8: Chỉ số tổng hợp về Môi trường đầu tư



CHƯƠNG SÁU
CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN
CẤU THÀNH CHỈ SỐ
NĂNG LỰC CẠNH TRANH

CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CẤU THÀNH CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH

6.1 Chỉ số chi phí gia nhập thị trường

Ý tưởng xây dựng chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường bắt nguồn từ cuộc điều tra do Ngân hàng thế giới tiến hành về chi phí khởi sự kinh doanh ở các quốc gia có nền kinh tế đang phát triển⁵⁰ và đang chuyển đổi.⁵¹ Chỉ số này được xây dựng nhằm đánh giá sự khác biệt về chi phí gia nhập thị trường của các doanh nghiệp mới thành lập giữa các tỉnh với nhau. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2000 và năm 2005, cũng như Quyết định 236 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa, chỉ có một trình tự và thủ tục đăng ký kinh doanh thống nhất cho tất cả các tỉnh, nhưng kết quả nghiên cứu cho thấy trên thực tế các tỉnh vẫn có sự khác biệt lớn.⁵² Nghiên cứu PCI đo lường mức độ khác biệt trong chi phí gia nhập thị trường bằng việc sử dụng tám chỉ tiêu cơ bản

- *Thời gian đăng ký kinh doanh (số ngày):* Theo quy trình “một cửa liên thông” quy định tại Thông tư liên bộ số 05-08, thời gian để các sở KHĐT hoàn thành các thủ tục đăng ký kinh doanh không quá 5 ngày.
- *Thời gian đăng ký kinh doanh lại (số ngày):* Vì nhiều lý do khác nhau như thay đổi hình thức pháp lý của doanh nghiệp, tăng vốn đăng ký hay thay đổi ngành nghề sản xuất, doanh nghiệp có thể phải thực hiện lại thủ tục đăng ký kinh doanh. Theo Nghị định 88 (năm 2008), thời gian tối đa để thực hiện thủ tục này là 5 ngày.
- Điều 6 của Luật Doanh nghiệp năm 2000 đã giúp cắt giảm hàng trăm yêu cầu cấp phép không cần thiết. Ngay sau đó, một loạt Quyết

định của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định quy định việc bãi bỏ các loại giấy phép cụ thể đã được ban hành, đáng chú ý nhất là Quyết định 19/2000/QĐ-TTg bãi bỏ 84 loại giấy phép.⁵³ Tuy nhiên, đáng tiếc là nhiều Bộ có liên quan và Ủy ban Nhân dân tỉnh đã tìm cách tạo ra nhiều giấy phép hơn, theo thống kê, tới nay con số ước tính là khoảng hơn 300 loại. Giấy phép các loại dưới nhiều hình thức như “văn bản đồng ý”, đã khiến cho việc gia nhập thị trường của doanh nghiệp lâu hơn và tốn kém hơn.⁵⁴ Chỉ số PCI cố gắng đo lường sự khác nhau về giấy phép trong cả nước qua câu hỏi: “Doanh nghiệp của bạn hiện có bao nhiêu giấy đăng ký, giấy phép kinh doanh và quyết định chấp thuận (trong nhiều lĩnh vực như môi trường, lao động, khai thác tài nguyên, vệ sinh thực phẩm, an toàn cháy nổ...). Vui lòng tính tất cả các loại giấy đăng ký, giấy chấp thuận, quyết định cho phép, tem và các loại giấy tương tự như giấy phép do cơ quan nhà nước khác ban hành, kể cả nhiều loại giấy cho một hoạt động?..... loại”.

50. Tham khảo số liệu thống kê và điều tra tại báo cáo “Môi trường kinh doanh 2009” at <http://www.doingbusiness.org/>.

51. Tham khảo “Điều tra hoạt động doanh nghiệp và môi trường đầu tư” (BEEPs) tại địa chỉ <http://info.worldbank.org/governance/beeps/>

52. Lê Đăng Doanh. “Tình hình thực hiện Luật Doanh nghiệp”. Tham luận tại Hội nghị các nhà Tư vấn - Diễn đàn phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam, Hà Nội, 2000. CIEM. “Một năm thực thi Luật doanh nghiệp: kết quả và những vấn đề còn tồn tại”, Báo cáo nội bộ. CIEM, Tổ công tác thi hành luật doanh nghiệp 2003. “Báo cáo đánh giá ba năm thực thi Luật doanh nghiệp”, Trình bày tại Hội nghị giữa kỳ Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam, Hà Nội: Ngân hàng thế giới, IFC, và Bộ kế hoạch và Đầu tư, Tháng 6.

53. CIEM và Cơ quan hợp tác kỹ thuật Đức (GTZ), 2006. “Sáu năm thực thi luật doanh nghiệp: vấn đề và bài học kinh nghiệm”, Văn đề kinh doanh, số 04, Hà Nội, trang 26.

54. Ibid, p. 27. Ủy ban nghiên cứu của Thủ tướng (PMRC), GTZ và Ngân hàng phát triển châu Á. 2006. “Giấy phép kinh doanh: Hiện trạng và Hướng đi sắp tới”, Văn đề kinh doanh, số 04, Hà Nội.

- *Phần trăm doanh nghiệp gặp khó khăn mới có đủ các loại giấy phép cần thiết.* Nếu chỉ điều tra số lượng giấy phép cần thiết có thể sẽ không phản ánh chính xác thực trạng rằng chỉ cần một loại giấy phép thôi cũng có thể là một gánh nặng cho doanh nghiệp, đặc biệt trong trường hợp doanh nghiệp mất rất nhiều thời gian và đi lại nhiều lần mới có được giấy phép đó.
- *Phần trăm số doanh nghiệp mất hơn một tháng để nhận được tất cả các giấy đăng ký, giấy phép và quyết định chấp thuận để chính thức hoạt động:* Ngoài ra, một doanh nghiệp cũng mất thời gian xin thêm các loại giấy phép khác như đã đề cập ở trên. Nhóm nghiên cứu đã tìm cách lượng hóa các rào cản gia nhập thị trường này bằng cách tính toán tỷ lệ số doanh nghiệp phải chờ đợi tới hơn một tháng mới nhận được mọi giấy tờ cần thiết và hoàn tất mọi thủ tục để bắt đầu hoạt động, tính từ thời điểm Luật Doanh nghiệp đã có hiệu lực.
- *Phần trăm số doanh nghiệp mất hơn ba tháng để chính thức hoạt động.* Chỉ tiêu này giúp xác định những tỉnh có môi trường kinh doanh đặc biệt kém thông thoáng. Tại đó, các kế hoạch đầu tư kinh doanh của một doanh nghiệp có thể bị trì hoãn tới cả một quý tài chính.
- *Thời gian chờ đợi thực sự để có đất cho sản xuất kinh doanh.* Theo nhiều kết quả nghiên cứu, có được mặt bằng kinh doanh luôn là một trong những khó khăn lớn nhất của các doanh nghiệp Việt Nam, kể cả sau khi Luật Đất đai mới năm 2004 được ban hành.⁵⁵ Một cuộc khảo sát do IFC tiến hành tại tỉnh Bắc Ninh và TT-Huế cho thấy, để thành lập một nhà máy, doanh nghiệp phải trải qua 234 thủ tục, cần xin 48 loại văn bản khác nhau và phải chờ đợi khoảng 399 ngày mới có được mặt bằng sản xuất.⁵⁶

Đáng tiếc là nếu tính tổng thời gian từ khi nhà đầu tư đàm phán với chính quyền địa phương cho đến khi có được mặt bằng thì việc so sánh giữa các tỉnh sẽ hơi khiên

cường. Tại một số tỉnh, thời gian giới thiệu địa điểm cho nhà đầu tư thường lâu hơn, do diện tích đất dành cho doanh nghiệp ở đây bị hạn chế. Do đó, chỉ tiêu này của PCI chỉ tập trung vào tổng thời gian của hai thủ tục hành chính, mà không liên quan tới hạn chế về diện tích đất của từng tỉnh.⁵⁷

- Từ lúc bắt đầu cho đến lúc kết thúc, quá trình đàm phán chuyển nhượng (mua) đất kéo dài bao lâu (ngày)? Chỉ tiêu này đánh giá vai trò trung gian của chính quyền tỉnh để quá trình đàm phán đất đai và đền bù dễ dàng hơn. Nhóm nghiên cứu đưa chỉ tiêu này vào vì Luật Đất đai 2003 quy định doanh nghiệp cần hợp tác với Ủy ban Nhân dân tỉnh khi đàm phán đền bù cho người dân địa phương. Trên thực tế, quá trình đàm phán thường phức tạp hơn, do UBND thường đưa các mục tiêu kinh tế xã hội như yêu cầu sử dụng lao động vào nội dung đàm phán.
- Mất bao nhiêu ngày kể từ ngày nộp đơn xin cấp cho đến khi doanh nghiệp bạn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ)? (ngày). Đây là một chỉ tiêu đơn giản, đo lường khả năng của bộ máy chính quyền địa phương trong việc hợp thức hóa quyền sử dụng đất của doanh nghiệp sau khi đã có đất. Công việc này cần có sự phối hợp của nhiều sở ngành, cả cấp tỉnh và cấp huyện, thủ tục phải có sự phê duyệt của UBND, Sở Tài Nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, do đó thời gian doanh nghiệp chờ đợi bị kéo dài hơn.

55. CIEM và GTZ. 2005. "Từ ý tưởng đến hiện thực: chặng đường gian nan", Vấn đề kinh doanh 04, Hà Nội: 15. Carlier, Amanda, và Sơn Thanh Trà. 2004. "Vận động doanh nghiệp sau đăng ký kinh doanh: Các doanh nghiệp trong nước mới đang hoạt động thế nào?". Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam, Hà Nội: Ngân hàng thế giới.

56. Cơ quan tư vấn đầu tư nước ngoài và Tập đoàn tài chính quốc tế. 2008. Cải thiện khả năng tiếp cận đất đai ở Việt Nam: Trường hợp tỉnh Bắc Ninh và Thừa Thiên Huế. Hà Nội: WB; Tạp chí Đầu tư Việt Nam. 2008. Hiện trạng sử dụng đất tại doanh nghiệp, ngày 29 tháng 9. CIEM và GTZ, 2005, tr.21.

57. Trong chỉ số PCI 2005, vấn đề hạn chế về mặt bằng sản xuất kinh doanh được khắc phục bằng cách chia thời gian chờ đợi để có đất cho số doanh nghiệp tư nhân trên 1000 dân. Lấy con số này nhân với tỉ lệ đất ở tỉnh được sử dụng cho kinh doanh. Do đó, Thời gian chờ đợi thực sự để được cấp đất = (Thời gian chờ/số doanh nghiệp trên 1.000 dân) x (tỷ lệ phần trăm diện tích đất dành cho hoạt động sản xuất kinh doanh/100).

Bảng 6.1: So sánh chỉ số Chi phí gia nhập thị trường (2005-2008)

| Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------|-------|-------|-------|
| Tỉ lệ % doanh nghiệp mất hơn một tháng để nhận được tất cả các giấy đăng ký, giấy phép và quyết định chấp thuận để chính thức hoạt động | Câu hỏi điều tra PCI: C4 | GTNN | 9,76 | 3,23 | 5,18 | 6,67 |
| | | Trung vị | 33,33 | 25,81 | 27,21 | 21,91 |
| | | GTLN | 63,41 | 44 | 53,8 | 39,13 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,24 | 0,26* | 0,15 |
| Tỉ lệ % doanh nghiệp mất hơn ba tháng để chính thức hoạt động | Câu hỏi điều tra PCI: C4 | GTNN | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | Trung vị | 5,9 | 5,78 | 6,78 | 5,72 |
| | | GTLN | 21,95 | 25,64 | 27,27 | 16 |
| | | Tương quan với năm trước | | 0,02 | 0,15 | 0,18 |
| Tỉ lệ % doanh nghiệp gặp khó khăn khi nhận đủ các loại giấy phép cần thiết | Câu hỏi điều tra PCI: C6 | GTNN | | 0 | 0 | 2,08 |
| | | Trung vị | | 12,4 | 11,1 | 10,05 |
| | | GTLN | | 27,27 | 36,8 | 26,92 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,30* | 0,1 |
| Thời gian đăng ký kinh doanh (số ngày trung vị) | Câu hỏi điều tra PCI: C1 | GTNN | | 12 | 7 | 5 |
| | | Trung vị | | 20 | 15 | 12,25 |
| | | GTLN | | 58 | 22,5 | 15 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,27* | 0,46* |
| Thời gian đăng ký kinh doanh lại (số ngày trung vị) | Câu hỏi điều tra PCI: C2 | GTNN | | 6 | 3 | 3 |
| | | Trung vị | | 10 | 7 | 7 |
| | | GTLN | | 35 | 15 | 10 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,24* | 0,53* |
| Số lượng giấy đăng ký, giấy phép kinh doanh và quyết định chấp thuận mà doanh nghiệp hiện có | Câu hỏi điều tra PCI: C3 | GTNN | | 2 | 1 | 1 |
| | | Trung vị | | 4 | 2,5 | 2 |
| | | GTLN | | 7,5 | 5 | 4 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,15 | 0,31 |
| Thời gian chờ đợi thực tế để được cấp đất (Số ngày trung vị) | Câu hỏi điều tra PCI: B4.1.2 (thời gian chờ GCNQSDĐ) + B4.1.3 (thời gian đàm phán thương lượng trước khi chuyển nhượng) | GTNN | | 65 | 45 | 42,5 |
| | | Trung vị | | 231 | 90 | 81 |
| | | GTLN | | 1318 | 450 | 195 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,05 | 0,45* |

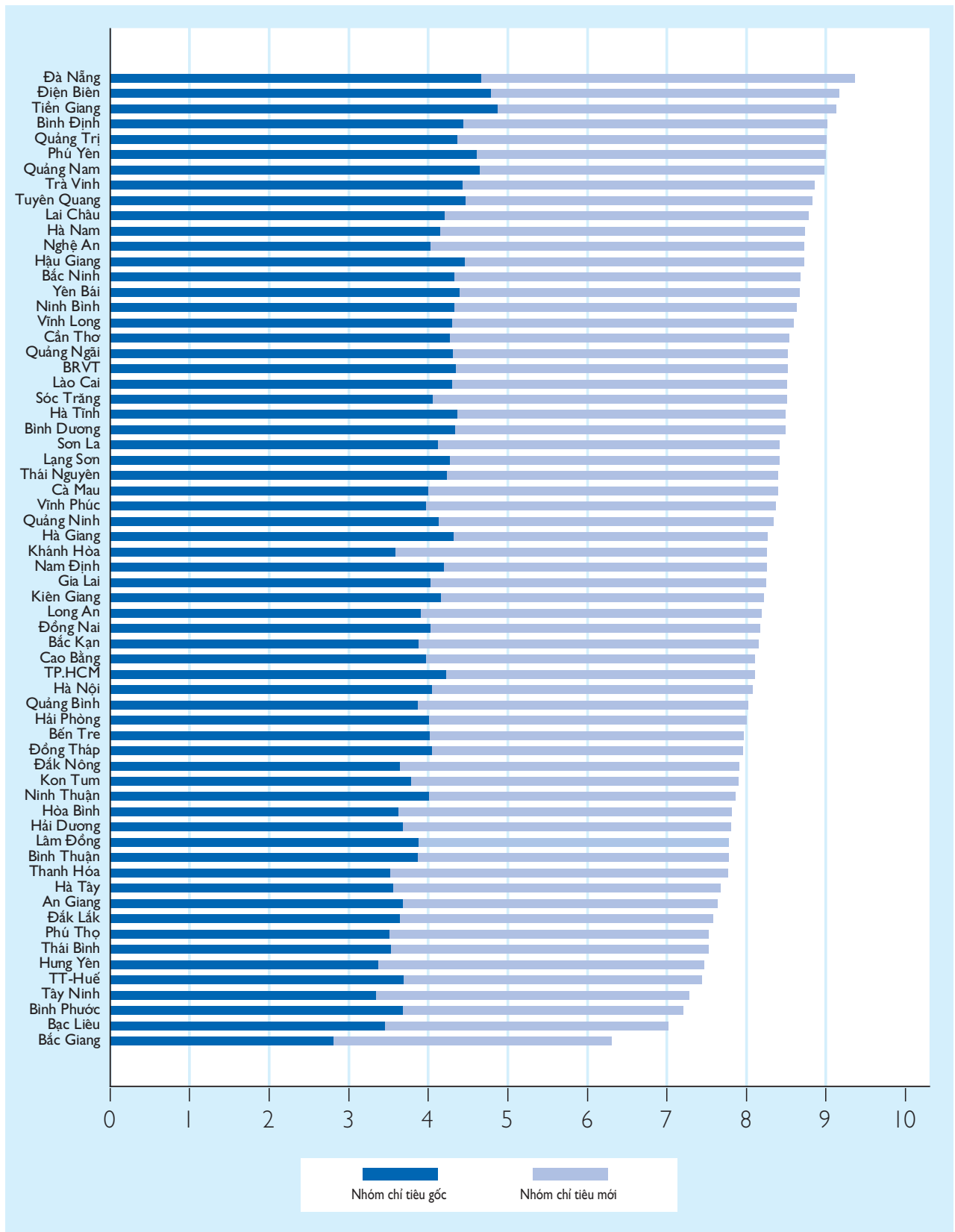
* Có ý nghĩa thống kê ở mức 5% ; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Số liệu chỉ bao gồm doanh nghiệp đăng ký trong vòng 2 năm trở lại từ khi điều tra

Dữ liệu năm 2005 chỉ điều tra 42 tỉnh thành và không có đầy đủ bộ chỉ tiêu được sử dụng trong những năm tiếp sau.

Hình 6.1: Chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường



Chỉ tiêu gốc là những chỉ tiêu được sử dụng trong điều tra năm 2005, chỉ tiêu mới được phát triển thêm vào năm 2006, mỗi loại chỉ tiêu chiếm 50% trọng số của chỉ số thành phần.

6.2 Chỉ số tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất

Các vấn đề liên quan đến đất đai thường được nhìn nhận theo hai góc độ. Một là, chỉ số PCI ghi nhận những khó khăn tìm kiếm mặt bằng sản xuất kinh doanh phù hợp không những làm doanh nghiệp mất đi cơ hội đầu tư mà còn hạn chế khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng, vì doanh nghiệp không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp tại ngân hàng.⁵⁸ Khía cạnh thứ hai về các chính sách liên quan đến đất đai là “Sự ổn định trong sử dụng đất”, liệu doanh nghiệp có cảm thấy an tâm đối với các quyền sử dụng đất dài hạn của mình không? Khi doanh nghiệp yên tâm về tính ổn định của mặt bằng sản xuất, họ sẽ tự tin đầu tư lâu dài trên mặt bằng đó.⁵⁹ Ngược lại, nếu doanh nghiệp cho rằng có khả năng đất cho thuê bị đòi lại, hoặc bị chèn ép thay đổi những điều khoản quan trọng trong hợp đồng thuê đất, họ sẽ điều chỉnh lập dự án đầu tư hoặc phương án kinh doanh trong ngắn hạn. Lợi ích kinh tế từ thu nhập thuế, phúc lợi xã hội nhờ tăng công ăn việc làm mới của tỉnh sẽ bị ảnh hưởng nếu các doanh nghiệp đều lựa chọn hình thức đầu tư, kinh doanh “thiếu cận”.⁶⁰

6.2.1. Tiếp cận đất đai

Bốn chỉ tiêu quyết định khả năng tiếp cận đất đai gồm:

- *Tỉ lệ phần trăm doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ):* Theo pháp luật của Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, kể từ năm 1993, các cá nhân và doanh nghiệp được cấp quyền sử dụng đất thông qua giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Giấy chứng nhận này công nhận về mặt pháp lý quyền sử dụng đất lâu dài của chủ sở hữu đối với phần đất được giao (ít nhất là 20 năm và nhiều nhất là 70 năm) và năm quyền đi kèm là quyền chuyển nhượng, chuyển đổi, thừa kế, thế chấp và cho thuê đất đai. Trong đó, đặc biệt quan trọng là quyền được dùng GCNQSDĐ để làm thế chấp khi vay vốn ngân hàng. Tuy nhiên, có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh về tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp tư nhân có GCNQSDĐ lâu dài và ổn định. Ở nhiều tỉnh, có tình trạng nhiều doanh nghiệp được hưởng các quyền sử dụng đất không chính thức thông qua thừa kế

hay qua chuyển nhượng “chui”. Do đó, nhóm nghiên cứu đã tính toán số lượng các doanh nghiệp có GCNQSDĐ.

- *Tỉ lệ phần trăm doanh nghiệp nhận thấy thiếu mặt bằng kinh doanh cản trở việc mở rộng sản xuất kinh :* Đây là chỉ tiêu thứ hai thể hiện dưới dạng câu hỏi trực tiếp về khả năng các dự án đầu tư bị hủy bỏ do không có mặt bằng – Doanh nghiệp có phải hạn chế kế hoạch mở rộng quy mô kinh doanh do những khó khăn về mặt bằng sản xuất không?
- *Chính sách chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại địa phương:* Các chính sách chuyển đổi mục đích sử dụng đất được phân tích, nghiên cứu theo hai thời kỳ. Giai đoạn thứ nhất là khi tỉnh thực hiện quy hoạch, phân lô trước khi doanh nghiệp có quyền sử dụng đất. Một số tỉnh đã nỗ lực chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp sang mục đích khác nhằm tăng nguồn cung của đất và nhờ đó giảm thiểu thời gian doanh nghiệp phải chờ đợi và chi phí cần thiết.⁶¹ Giai đoạn thứ hai là khi các doanh nghiệp đã có đất nông nghiệp và muốn chuyển đổi mục đích sử dụng. Theo quy định của pháp luật, các cơ quan chức năng của tỉnh có trách nhiệm trả lời yêu cầu của doanh nghiệp về việc chuyển mục đích sử dụng đất trong vòng 20 ngày. Nếu được chấp thuận, và sau khi doanh nghiệp đã nộp đủ các loại phí cần thiết, UBND tỉnh sẽ cấp giấy điều chỉnh GCNQSDĐ trong vòng 5 ngày. Nghiên cứu PCI sử dụng thông tin tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp đánh giá các chính sách chuyển đổi mục đích sử dụng đất của tỉnh là tốt hoặc rất tốt.
- *Tổng diện tích đất trong tỉnh có GCNQSDĐ, theo dữ liệu của Bộ Tài nguyên*

58. De Soto, Hernando. 2000. Bí ẩn của tư bản. New York: Basic Books (Những sách cơ bản)
59. De Soto, Hernando. 2000; Field, Erica, 2007. “Điều kiện làm việc: Sự ổn định trong sử dụng đất đô thị và cung cấp nhân lực ở Peru.” Tạp chí Kinh tế, Tập 122, số 4(tháng 11), 1561–1602; Di Tella, Rafael, Sebastian Galiani, và Ernesto Scharfrodsky, 2007. “Xây dựng lòng tin: Bài học từ việc phân quyền sử dụng đất cho người dân”, Tạp chí kinh tế, Tập 122, Số 1 (Tháng 2).
60. Knack, Stephen, và Phillip Keefer. 1995. “Thế chế và phát triển kinh tế: kiểm chứng đa quốc gia, sử dụng phương pháp thế chế thay thế”, Kinh tế chính trị 7(3): 207-208.
61. Cung và đồng sự

và môi trường. Dữ liệu này, dựa vào tỉ lệ tất cả các loại đất trong tình hình thức có GCNQSDĐ, thuộc dạng dữ liệu cứng nhằm đánh giá quan điểm của doanh nghiệp về mức độ tiếp cận đất đai. Các loại đất ở đây gồm: đất nông nghiệp, đất hộ gia đình, đất sản xuất, đất thành thị, đất sử dụng cho mục đích quân sự và tôn giáo.

6.2.2. Sự ổn định trong sử dụng đất

Bốn chỉ tiêu quyết định sự ổn định trong sử dụng đất gồm:

- *Rủi ro bị thu hồi đất:* Như đã trình bày ở trên, sau khi nhà đầu tư có GCNQSDĐ, yếu tố quan trọng nhất quyết định mức độ cam kết, quy mô đầu tư của doanh nghiệp chính là việc nhà đầu tư lo ngại về khả năng mất bằng sản xuất của họ bị thu hồi hoặc buộc phải di dời. Thực tế, chỉ có khoảng một nửa số doanh nghiệp có GCNQSDĐ trong số mẫu tham gia điều tra đánh giá rủi ro bị thu hồi hoặc đòi lại đất ở mức độ từ cao đến rất cao. Chỉ tiêu này là kết quả trung bình của tổng mẫu nghiên cứu theo thang điểm 5, trong đó điểm 5 là mức độ rủi ro rất thấp.
- *Khả năng được bồi thường thỏa đáng nếu bị thu hồi đất:* Việc các cơ quan chức năng địa phương đưa ra những công bố khi cần thiết sẽ giảm bớt phần nào lo lắng về rủi ro bị thu hồi mặt bằng của doanh nghiệp. Suy cho cùng, bản thân doanh nghiệp nào cũng có nhu cầu về CSHT tốt hơn, có đường cao tốc, mở rộng đường hiện có, giải phóng mặt bằng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho phát triển, dẫn đến việc phải thu hồi một diện tích mặt bằng lớn để xây dựng và hình thành các khu công nghiệp; trong khi đó Chính phủ cũng phải sử dụng đất để nâng cấp cải thiện các dịch vụ hạ tầng công cộng tốt hơn. Gần đây, sau một thời gian dài tranh tụng giữa hai công ty Kelo và New London, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ cũng tuyên bố, chuyển đổi sở hữu nhà và doanh nghiệp tư nhân là cần thiết để phát triển kinh tế. Trong những trường hợp này, vấn đề cần quan tâm là liệu những cá nhân hoặc doanh nghiệp bị buộc phải chuyển nhượng đất đai có được đền bù thiệt hại xứng

đáng với giá trị lô đất không. Đây là vấn đề không đơn giản. Luật Đất đai 2003 đã quy định Nhà nước khi thu hồi đất sẽ thực hiện đền bù theo đúng giá thị trường. Trên thực tế, việc triển khai, áp dụng gặp rất nhiều khó khăn do sự quan liêu khi định giá đất và sự lên xuống thất thường của giá đất trên thị trường mỗi ngày. Ngoài ra, một yếu tố khác khiến các doanh nghiệp còn dè dặt, e ngại, là sự khác biệt giữa giá trị của lô đất trong tương lai so với giá trị thị trường tại thời điểm hiện tại. Một khi cơ sở hạ tầng mới được xây dựng, quy hoạch, bố trí sử dụng hợp lý, các lô đất sẽ bị đẩy giá đất lên cao hơn rất nhiều trong tương lai, nhưng giá thị trường hiện thời chỉ phản ánh điều kiện, hiện trạng của lô đất tại thời điểm đó.

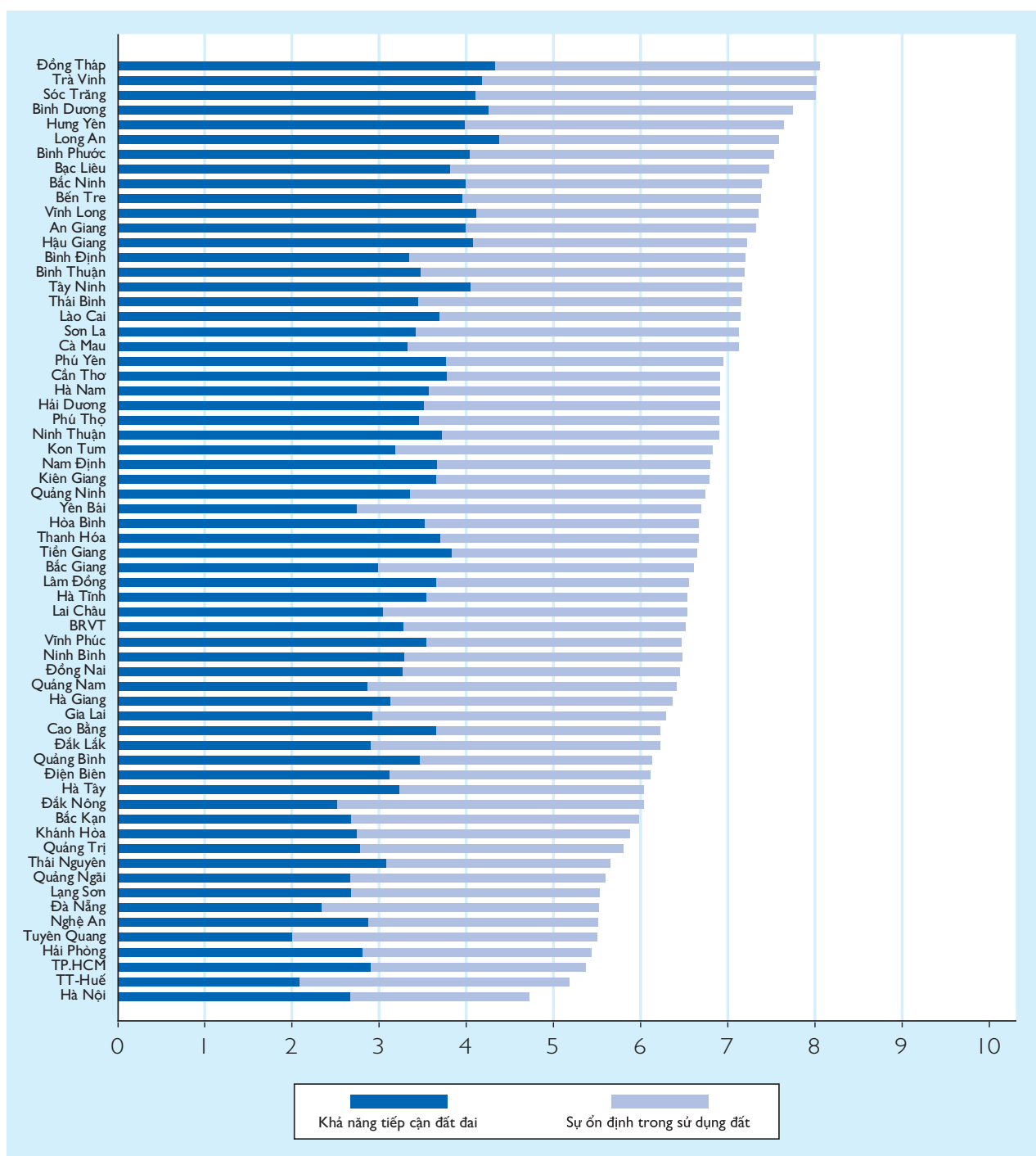
Nhằm tìm hiểu mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với các mức đền bù hiện nay của tỉnh, nhóm nghiên cứu đặt câu hỏi điều tra như sau: “Trên cơ sở đánh giá về các trường hợp khác tại tỉnh bạn, bạn có tin rằng doanh nghiệp/cá nhân bị thu hồi đất sẽ nhận được bồi thường thỏa đáng không?” Nhóm nghiên cứu sử dụng kết quả điều tra – tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp tin “thường xuyên” hoặc “luôn luôn” được bồi thường thỏa đáng khi bị thu hồi đất- là chỉ tiêu đánh giá yếu tố Ổn định trong sử dụng đất.

- Rủi ro về thay đổi các điều khoản trong hợp đồng thuê đất: Đối với các doanh nghiệp lựa chọn thuê đất thay vì mua đất, rủi ro tương tự là sự thay đổi các điều khoản trong hợp đồng thuê đất, gây thiệt hại vật chất cho công việc kinh doanh. Điều này rất phổ biến tại Việt Nam, nơi nhiều doanh nghiệp sau vài tháng kinh doanh hiệu quả thì bị bên cho thuê đòi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và đem cho cho người khác thuê lại với giá cao hơn. Điều này gây thiệt hại đáng kể cho nhà đầu tư, người đã dành nhiều tâm huyết, tiền bạc xây dựng cơ sở sản xuất trên mảnh đất này. Để đảm bảo sự thống nhất trong so sánh, đánh giá với các rủi ro bị thu hồi đất, nhóm nghiên cứu cũng sử dụng thang điểm 5.
- Nhận thức mức độ công bằng của cơ chế giải quyết tranh chấp hợp đồng thuê đất: Tranh chấp nảy sinh giữa chủ đất và người đi thuê là

điều không thể tránh khỏi, và có chiều hướng gia tăng. Trong trường hợp này, nhóm nghiên cứu tìm hiểu vấn đề quan trọng là các doanh nghiệp nghĩ rằng cơ chế phân xử tranh chấp do thay đổi điều kiện hợp đồng hiện nay là

công bằng hay không. Một lần nữa, chỉ tiêu này được tính điểm theo cách tương xứng với các tranh chấp khi thu hồi đất.

Hình 6.2: Chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất



Chỉ tiêu tiếp cận đất đai đo lường thời gian và chi phí để một doanh nghiệp có được mặt bằng sản xuất kinh doanh. Chỉ tiêu Sự ổn định trong sử dụng đất đo lường mức độ rủi ro doanh nghiệp bị thu hồi hoặc đòi lại đất. Mỗi chỉ tiêu chiếm 50% chỉ số thành phần cuối cùng.

Bảng 6.2: So sánh chỉ số Tiếp cận đất đai và Sự ổn định trong sử dụng đất (2005-2008)

| Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|-------|-------|-------|-------|
| Tỉ lệ % doanh nghiệp nhận thấy thiếu mặt bằng kinh doanh cản trở việc mở rộng sản xuất kinh doanh | Câu hỏi điều tra PCI: B3.1 | GTNN | 48,48 | 48,57 | 47,06 | 49,56 |
| | | Trung vị | 71,31 | 64,27 | 64,77 | 65,37 |
| | | GTLN | 81,08 | 78,38 | 81,16 | 77,06 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,28 | 0,51* | 0,52* |
| Tỉ lệ % doanh nghiệp có GCNQSDĐ | Câu hỏi điều tra PCI: B4.1 | GTNN | | 23,29 | 51,35 | 38,36 |
| | | Trung vị | | 55,28 | 75,57 | 81,16 |
| | | GTLN | | 77,78 | 92,45 | 94,74 |
| | | Tương quan với năm trước | | | 0,76* | 0,70* |
| Tỉ lệ % doanh nghiệp đánh giá chính sách chuyển đổi đất nông nghiệp của tỉnh là Tốt hoặc Rất tốt | Câu hỏi điều tra PCI: E1.8 | GTNN | | 33,73 | 23,53 | 1,17 |
| | | Trung vị | | 52,45 | 56,83 | 21,51 |
| | | GTLN | | 82,14 | 81,25 | 59,4 |
| | | Tương quan với năm trước | | | 0,78* | 0,48* |
| Tổng diện tích đất trong tỉnh có GCNQSDĐ | Số liệu của Bộ Tài nguyên thiên nhiên và Môi trường 2003- 2007† | GTNN | | 11,3 | 13,28 | 19,52 |
| | | Trung vị | | 69,2 | 63,13 | 77,56 |
| | | GTLN | | 96,5 | 97,46 | 98,75 |
| | | Tương quan với năm trước | | | 0,85* | 0,78* |
| Đánh giá mức độ rủi ro bị thu hồi đất (1: cao nhất- 5: thấp nhất) | Câu hỏi điều tra PCI: B4.1.4 | GTNN | | 1,95 | 1,74 | 1,63 |
| | | Trung vị | | 2,49 | 2,24 | 2,04 |
| | | GTLN | | 3,05 | 2,57 | 2,49 |
| | | Tương quan với năm trước | | | 0,28* | 0,95* |
| Tỉ lệ % doanh nghiệp tin sẽ được bồi thường thỏa đáng nếu bị thu hồi đất (Luôn luôn hoặc Thường xuyên). | Câu hỏi điều tra PCI: B4.1.5 | GTNN | | 21,43 | 22,22 | 21,25 |
| | | Trung vị | | 40 | 40,76 | 38,82 |
| | | GTLN | | 58,33 | 57,14 | 52,75 |
| | | Tương quan với năm trước | | | 0,37* | 0,34* |

| Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|------|-------|-------|-------|
| Đánh giá mức độ rủi ro về thay đổi các điều kiện trong hợp đồng cho thuê đất (1: cao nhất- 5:thấp nhất) | Câu hỏi điều tra PCI: B5.2 | GTNN | | 2,55 | 2,59 | 2,63 |
| | | Trung vị | | 3,09 | 3,1 | 3,12 |
| | | GTLN | | 4 | 3,59 | 3,54 |
| | | Tương quan với năm trước | | | 0,15 | 0,25* |
| Tỉ lệ % doanh nghiệp tin vào cơ chế công bằng trong giải quyết tranh chấp hợp đồng thuê đất (Luôn luôn hoặc Thường xuyên) | Câu hỏi điều tra PCI: B5.3 | GTNN | | 0 | 17,65 | 20,69 |
| | | Trung vị | | 44,44 | 40 | 39,09 |
| | | GTLN | | 69,7 | 60,71 | 60 |
| | | Tương quan với năm trước | | | 0,24 | 0,27* |

* Có ý nghĩa thống kê ở mức 5% ; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu năm 2005 chỉ điều tra 42 tỉnh thành và không có đầy đủ bộ chỉ tiêu được sử dụng trong những năm tiếp sau.

[†] Bộ TNMT đã thay đổi cách tính số GCNQSDĐ giữa năm 2003 và 2007 đối với 5 thành phố trung ương, dẫn đến kết quả cấp giấy chứng nhận bị giảm. Vì vậy, để đảm bảo kết quả, nhóm nghiên cứu vẫn áp dụng cách tính cũ.

6.3 Chỉ số Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin

Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu và chuyên gia phát triển, tính minh bạch là một trong những yếu tố quan trọng nhất để phân biệt môi trường kinh doanh nào tạo thuận lợi cho sự phát triển của khu vực tư nhân.⁶² Hai chuyên gia của Ngân hàng Thế giới là Tara Vishwanath và Daniel Kaufman đã đưa ra định nghĩa về tính minh bạch là

Sự gia tăng luồng thông tin kinh tế, xã hội và chính trị một cách kịp thời và tin cậy về các dịch vụ công của chính quyền, về chính sách tài chính tiền tệ, ... Ngược lại, thiếu minh bạch là tình trạng mà ở đó một cá nhân cố ý giữ riêng thông tin hoặc đưa ra các thông tin sai lệch hoặc không đảm bảo được đã cung cấp thông tin hoàn toàn phù hợp và có chất lượng.⁶³

Để phản ánh đầy đủ nhiều yêu cầu trên của tính minh bạch, nhóm nghiên cứu xác định chỉ số về tính minh bạch phải hội đủ năm thuộc tính sau: tính sẵn có của thông tin (hay khả năng tiếp cận thông tin), tính công bằng, tính ổn định, tính dự đoán trước được và tính cởi mở. Do đó, nhóm

nghiên cứu đã xây dựng chỉ số thành phần về tính minh bạch và trách nhiệm theo chín chỉ tiêu được trình bày sau đây.⁶⁴ Kết quả của các chỉ tiêu này được thể hiện trong bảng 6.3 và hình 6.3.

62. Kaufman, Daniel và cộng sự, 2002, Các vấn đề quản lý điều hành, bài nghiên cứu cộng tác về chính sách của Ngân hàng Thế giới số 2772, tháng 2, trang 5-7. Florini, Ann M., 1999, Liệu bàn tay vô hình cũng cần cố gắng tay minh bạch hay không? Yếu tố chính trị trong tính minh bạch, bài nghiên cứu chuẩn bị cho Hội thảo về Kinh tế Phát triển của Ngân hàng Thế giới, Washington, D.C., tháng 4; Tenev, Stoyan, Amanda Carlier, Ormar Chaudry và Nguyễn Phương Quỳnh Trang, 2003, Tính không chính thức và sân chơi dành cho khu vực kinh tế ở Việt Nam, Washington, D.C: Công ty Tài chính quốc tế.
63. Vishwanath, Tara and Daniel Kaufmann, 1999, Hướng tới tính minh bạch trong tài chính và quản lý điều hành, Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới có thể được tải về từ địa chỉ www.worldbank.org/wbi/governance/pdf/tarawish.pdf.
64. Tuy nhiên, Vishwanath và Kaufman thừa nhận rất khó đo lường tính minh bạch vì nó liên quan đến những tác nhân chủ động che giấu thông tin. Đo lường tính minh bạch ở Việt Nam sẽ còn khó khăn hơn vì ngay bản thân từ ngữ “minh bạch” cũng rất trừu tượng với nhiều đối tượng trong mẫu điều tra. Nó có thể được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau tùy từng vùng và từng doanh nghiệp do mức độ quan hệ khác nhau của họ với chính quyền địa phương. Không có sự hiểu nhầm có tính chất hệ thống về thuật ngữ này giữa các tỉnh mà mức độ hiểu khác nhau tùy thuộc vào mức độ tiếp xúc của các doanh nghiệp ở tỉnh với những tổ chức phát triển phương Tây hay các nhà đầu tư.

Bảng 6.3: So sánh chỉ số Tỉnh minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin (2005-2008)

| Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------|-------|-------|--------|-------|
| Tỉnh minh bạch của các văn bản tài liệu kế hoạch | Câu hỏi điều tra PCI: FI.1-FI.13 (Nhân tố 1) [†] | GTNN | 0 | 0 | 0,9 | 1,21 |
| | | Trung vị | 12,16 | 8,84 | 7,57 | 8,57 |
| | | GTLN | 61,54 | 20,9 | 21,62 | 18,6 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | -0,29 | 0,45* | 0,52* |
| Tỉnh minh bạch của các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định, chỉ thị | Câu hỏi điều tra PCI: FI.1-FI.13 (Nhân tố 2) [†] | GTNN | | 24,49 | 30,3 | 6,67 |
| | | Trung vị | | 48,05 | 48,28 | 20,08 |
| | | GTLN | | 60,94 | 72,84 | 33,77 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,63* | 0,53* |
| Tỉ lệ % doanh nghiệp cho rằng cần có các mối quan hệ để tiếp cận các thông tin văn bản pháp luật, tài liệu kế hoạch của tỉnh (% Rất quan trọng hoặc Quan trọng) | Câu hỏi điều tra PCI: F2 | GTNN | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | Trung vị | 10 | 9 | 13,75 | 14,25 |
| | | GTLN | 21 | 18 | 20 | 20 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,36* | 0,51* | 0,70* |
| Tỉ lệ % doanh nghiệp nhận định gia đình và bạn bè giúp doanh nghiệp làm việc với cán bộ Nhà nước thuận lợi hơn (% Rất quan trọng hoặc Quan trọng) | Câu hỏi điều tra PCI: F7 | GTNN | -0,79 | -0,4 | -0,39 | 0,41 |
| | | Trung vị | -0,04 | -0,02 | -0,002 | 0,008 |
| | | GTLN | 1,49 | 0,68 | 0,57 | 0,48 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,40* | 0,63* | 0,62* |
| Tỉ lệ % doanh nghiệp cho rằng thỏa thuận với cán bộ thuế về khoản thuế phải nộp là một phần quan trọng trong hoạt động kinh doanh (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | Câu hỏi điều tra PCI: G9.3 | GTNN | -0,49 | -0,45 | -0,4 | -0,35 |
| | | Trung vị | 0,04 | 0,01 | 0,02 | 0,02 |
| | | GTLN | 0,48 | 0,35 | 0,34 | 0,4 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,46* | 0,55* | 0,59* |
| Khả năng có thể dự đoán được việc tỉnh thực hiện các chính sách kinh tế và pháp luật của Trung ương (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên) | Câu hỏi điều tra PCI: F6 | GTNN | 50 | 31,48 | 38,4 | 33,57 |
| | | Trung vị | 72,11 | 62,5 | 56,6 | 49,82 |
| | | GTLN | 100 | 77,14 | 73,4 | 67,9 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,27 | 0,38* | 0,55* |

| Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------|-------|-------|-------|
| Đại diện UBND tỉnh, các sở ngành thường xuyên trao đổi với doanh nghiệp về những thay đổi trong các quy định pháp luật, chính sách (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên) | Câu hỏi điều tra PCI: F3 | GTNN | 34,35 | 37,74 | 38,7 | 40 |
| | | Trung vị | 56,07 | 57,21 | 54,7 | 53,04 |
| | | GTLN | 80 | 82,35 | 65,1 | 67,47 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,22 | 0,45* | 0,55* |
| Tỉ lệ % doanh nghiệp nhận định tốt về chất lượng dịch vụ tư vấn do cơ quan của tỉnh cung cấp về thông tin pháp luật (% Tốt hoặc Rất tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: E 1.5 | GTNN | 52,17 | 47,17 | 24,1 | 17,39 |
| | | Trung vị | 75,22 | 61,05 | 44,7 | 36,71 |
| | | GTLN | 96,15 | 86,96 | 73,2 | 54,25 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | -0,16 | 0,52* | 0,73* |
| Độ mở của trang web tỉnh | Do nhóm nghiên cứu phân tích (Xem thang điểm tại phần tương ứng) ^v | GTNN | 4,35 | 2,76 | 1,89 | 1,03 |
| | | Trung vị | 14,91 | 9,49 | 7,96 | 6,94 |
| | | GTLN | 60,38 | 37,88 | 18,3 | 15,69 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,38* | 0,46* | 0,3* |

* Có ý nghĩa thống kê ở mức 5% ; NA = Không áp dụng

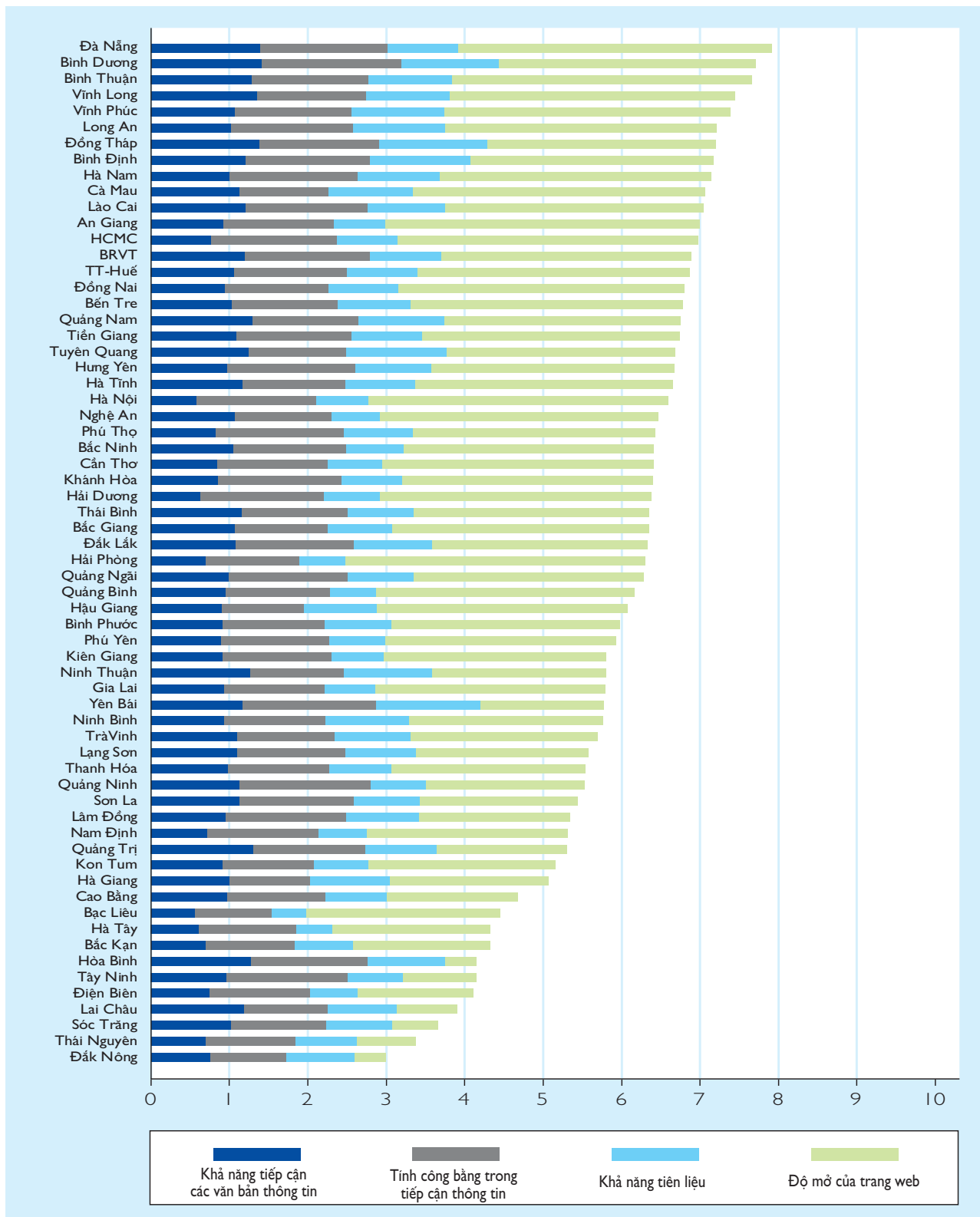
Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu năm 2005 chỉ điều tra 42 tỉnh thành và không có đầy đủ bộ chỉ tiêu được sử dụng trong những năm tiếp sau.

† Kết quả chỉ tiêu từ phân tích nhân tố đối với 13 loại tài liệu. Xem chi tiết phần tương ứng.

^vNăm 2007 và 2008, những tỉnh có cung cấp thông tin theo các mục thu thập nhưng không đầy đủ được 0.5 điểm.

Hình 6.3: Chỉ số thành phần Tỉnh minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin



Khả năng tiếp cận các văn bản đo lường tính sẵn có của 13 loại văn bản quy hoạch và pháp lý khác nhau.

Tính công bằng trong tiếp cận thông tin đánh giá liệu mỗi doanh nghiệp và người dân đều có khả năng tiếp cận như nhau đến các loại thông tin, văn bản và các dịch vụ khác. Khả năng tiên liệu là chỉ tiêu đánh giá liệu doanh nghiệp có khả năng dự đoán những thay đổi trong các quy định pháp luật và việc thực hiện các quy định đó hay không. Mỗi chỉ tiêu này là kết quả phân tích từ cơ sở dữ liệu điều tra và chiếm 20% chỉ số thành phần. Độ mở của trang web đánh giá lượng thông tin liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và các dịch vụ sẵn có trên trang web của tỉnh. Chỉ tiêu này chiếm 40% chỉ số thành phần.

6.3.1. Khả năng tiếp cận thông tin

Khía cạnh đầu tiên của Tính minh bạch và tiếp cận thông tin là Tính sẵn có của thông tin, đó là việc cung cấp thông tin một cách kịp thời. Theo quy định của pháp luật, thông tin về đất đai và các kế hoạch của chính quyền tỉnh phải được phổ biến tới mọi người dân, nhưng thực tế, việc tiếp cận các thông tin này thường gặp rất nhiều trở ngại. Trong bối cảnh của Việt Nam, hạn chế công khai thông tin có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng khu vực tư nhân, vì các doanh nghiệp không có cơ hội khai thác và tận dụng các sáng kiến chính sách của chính quyền tỉnh. Tính sẵn có bao gồm khả năng tiếp cận dễ dàng thông tin về luật lệ mới, các văn bản hướng dẫn thi hành và các quyết định của tỉnh. Khi không được biết thông tin về những thay đổi trong các quy định pháp luật, một doanh nghiệp vẫn có thể hoạt động trong một vài năm trước mắt, nhưng sau đó lại nhận ra họ đang hoạt động trái pháp luật, mà lý do đơn giản là vì không được cập nhật về luật pháp. Trong phần lớn các trường hợp, điều này không gây thiệt hại lớn cho doanh nghiệp nhưng luôn tiềm ẩn nguy cơ doanh nghiệp bị cán bộ chính quyền lợi dụng tình trạng thông tin thiên lệch đó để trục lợi. Đồng thời, doanh nghiệp có thể bỏ lỡ các cơ hội đầu tư, tiết kiệm chi phí hay được hoàn thuế do thiếu thông tin.

Nhằm đánh giá khả năng tiếp cận thông tin tại các tỉnh, nhóm nghiên cứu liệt kê trong phiếu điều tra một danh mục gồm 13 văn bản quản lý cấp tỉnh

được xem là thiết yếu đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Qua đó, doanh nghiệp sẽ đánh giá khả năng tiếp cận nội dung những văn bản này bằng cách đánh dấu vào các mức độ từ rất dễ dàng đến không thể tiếp cận được. Bằng cách sử dụng phương pháp phân tích nhân tố, nhóm nghiên cứu đã phân chia thành hai nhóm văn bản cũng được sử dụng trong PCI 2005.

- *Khả năng tiếp cận các văn bản quy hoạch, kế hoạch của tỉnh (Nhân tố 1)*. Doanh nghiệp đánh giá khả năng tiếp cận các văn bản như Ngân sách tỉnh, Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm, 10 năm, Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội hàng năm, Kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng, Chương trình hành động phát triển khu vực kinh tế tư nhân, các kế hoạch, dự án đầu tư của Trung ương.
- *Khả năng tiếp cận các văn bản pháp lý (Nhân tố 2)*. Doanh nghiệp đánh giá khả năng tiếp cận các quyết định và nghị quyết của UBND tỉnh, mẫu hồ sơ đăng ký và sử dụng đất, thay đổi các thông tin về các thay đổi chính sách thuế.

Bảng 6.4 mô tả hệ số gắn bó giữa hai biến. Hệ số cao thể hiện mối tương quan chặt chẽ với nhân tố tiềm ẩn, là văn bản pháp lý hoặc văn bản quy hoạch. Hai nhân tố này chiếm 60% trọng số của biến tổng thể đối với tất cả các loại văn bản. Hình 6.4 thể hiện điểm trung bình của hai nhân tố bằng đường gạch đứt. Ở góc phần tư phía trên bên trái là các tỉnh có tính minh bạch cao về cả hai loại văn bản.

Bảng 6.4: Phân tích nhân tố các văn bản quy hoạch và pháp lý

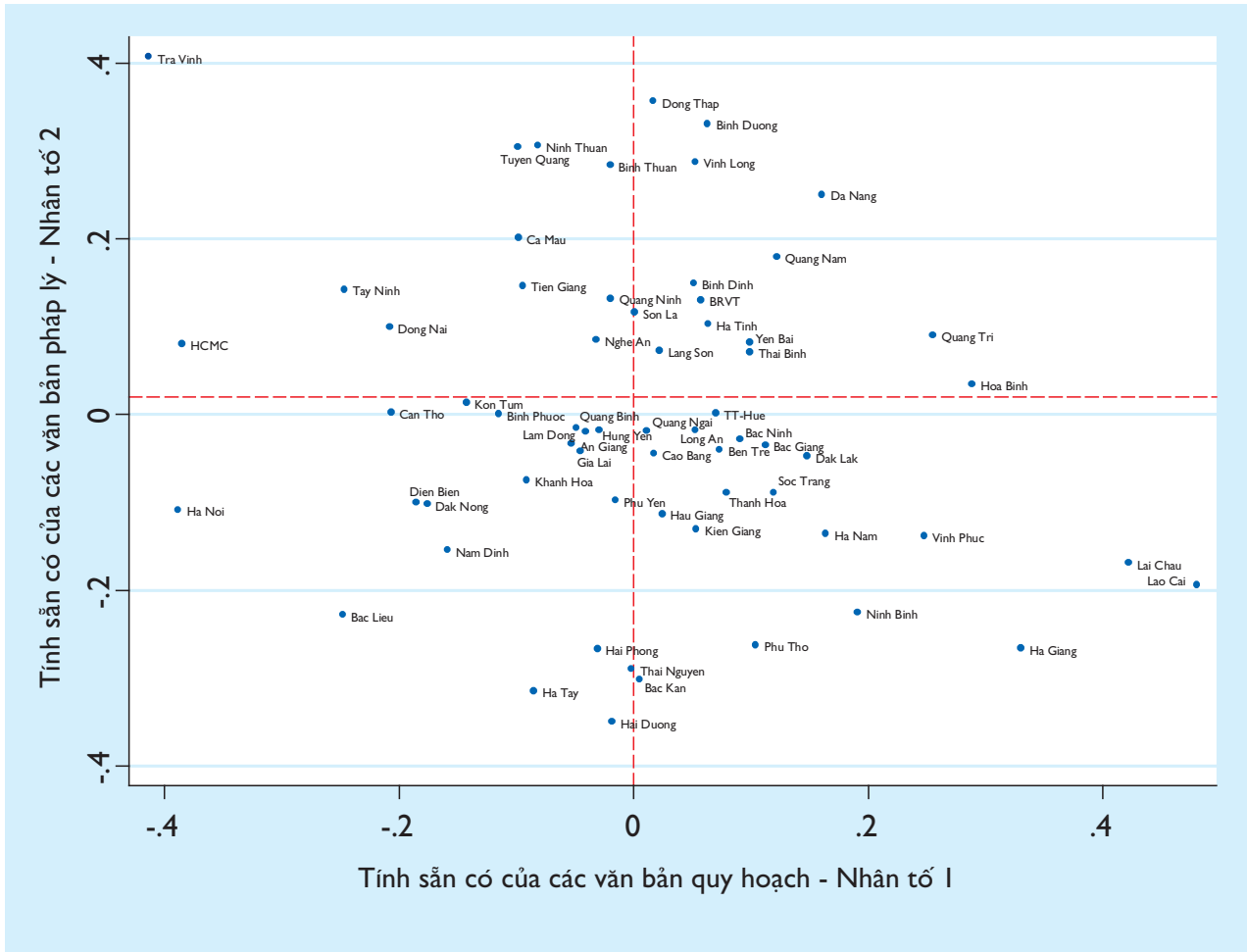
| Văn bản | Quy hoạch | Pháp lý |
|-----------------------------------------------------|-----------|---------|
| Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm, 10 năm | 0,8087 | 0,2278 |
| Các kế hoạch phát triển KTXH hàng năm | 0,7993 | 0,2635 |
| Ngân sách của tỉnh | 0,7374 | 0,1683 |
| Các kế hoạch, dự án đầu tư của Trung ương | 0,6985 | 0,3363 |
| Các chương trình hành động phát triển khu vực KTTN | 0,6943 | 0,3252 |
| Các kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng | 0,6817 | 0,4072 |
| Các bản đồ, quy hoạch sử dụng đất | 0,6159 | 0,3172 |
| Các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư của tỉnh | 0,5825 | 0,4726 |
| Các văn bản hướng dẫn thực hiện của các bộ, ngành | 0,3011 | 0,8067 |
| Thông tin về thay đổi trong quy định về thuế | 0,0767 | 0,7612 |
| Các nghị định, quyết định của Trung ương | 0,3427 | 0,7491 |
| Các quyết định, chỉ thị của UBND | 0,395 | 0,7448 |
| Hồ sơ đăng ký kinh doanh và sử dụng đất | 0,3067 | 0,5715 |
| Giá trị Eigen | 6,79 | 1,2 |
| Phương sai lũy kế | 34,26 | 61,42 |

Các văn bản được liệt kê từ câu hỏi điều tra FI_1 đến FI_13

Phương pháp trích xuất: Principal Component Analysis (phân tích các cấu phần trọng yếu)

Phương pháp quay: Varimax with Kaiser Normalization (Quy trình phân tích nhân tố Varimax với điều hòa Kaiser)

Hình 6.4: Khả năng tiếp cận các văn bản quy hoạch và pháp lý của tỉnh



6.3.2. Tính công bằng và nhất quán của văn bản

Hai nhân tố trên tuy thể hiện tính sẵn có của các văn bản quản lý Nhà nước nhưng chưa nói lên tính công bằng trong tiếp cận thông tin. Thiếu công bằng trong tiếp cận thông tin có thể dẫn đến tình trạng sử dụng các nguồn lực của tỉnh kém hiệu quả, không đơn giản chỉ nằm ở việc chuyển giao nguồn lực từ chủ thể này sang chủ thể khác. Có thể lấy các văn bản kế hoạch của tỉnh làm ví dụ. Nếu chỉ một số thành viên nội bộ tiếp cận được nội dung chi tiết của kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng, thì tác dụng của kế hoạch này sẽ bị hạn chế rất nhiều.⁶⁵ Do chỉ những người này mới biết rõ vị trí, địa điểm sẽ có dự án phát triển cơ sở hạ tầng và khu công nghiệp nên nhiều khả năng họ sẽ trục lợi bằng cách mua đất ở gần

địa điểm các dự án này trước khi chính thức có thông tin qui hoạch. Các nhà đầu tư bất động sản khác buộc phải phỏng đoán tình hình dựa trên lượng thông tin ít ỏi, dẫn đến tình trạng thị trường biến động và cơn sốt đất trầm trọng hơn. Tương tự như vậy, cơ hội cho tham nhũng cũng nảy sinh khi chính quyền tỉnh không công khai ngân sách địa phương cho doanh nghiệp vì doanh nghiệp sẽ không thể đối chiếu thực tế chi tiêu ngân sách với kế hoạch chi ngân sách. Doanh nghiệp chỉ còn

65. Vụ việc bắt giam ông Lê Minh Bé và Đỗ Tô, Chủ tịch ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân huyện Phú Quốc mới đây là minh chứng cho nhận định trên. Theo bình luận trên báo Thanh niên, các quan chức này bị bắt giam vì tội nhận hối lộ liên quan đến việc bàn giao bất hợp pháp các giấy tờ về đất đai (báo Thanh niên, ngày 8 tháng 9 năm 2004)

cách tiếp cận văn bản của tỉnh thông qua những mối quan hệ riêng có lợi cho các cán bộ tỉnh. Vì vậy, với chỉ số tính minh bạch, câu hỏi tiếp theo của nhóm nghiên cứu nhằm đánh giá sự công bằng trong tiếp cận thông tin. Nhóm nghiên cứu sử dụng ba chỉ tiêu sau:

- *Khả năng tiếp cận phụ thuộc vào việc phải có mối quan hệ với chính quyền tỉnh:* Chỉ tiêu này thể hiện tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp cho rằng để tiếp cận được những tài liệu trên, việc phải có mối quan hệ với cán bộ tỉnh là quan trọng hoặc thậm chí rất quan trọng.
- *Gia đình và bạn bè có vai trò quan trọng để hỗ trợ doanh nghiệp thương lượng với các cán bộ tỉnh:* Nhiều doanh nghiệp phải dựa vào mối quan hệ cá nhân rộng khắp để nhận được sự ủng hộ của cán bộ tỉnh, điều mà những doanh nghiệp ít quen biết hơn sẽ khó có thể có được. Nhóm nghiên cứu đo lường chỉ tiêu này bằng tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với nhận định “gia đình và bạn bè có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp thương lượng với cán bộ Nhà nước”.
- *Thương lượng với cán bộ thuế của tỉnh là một phần không thể thiếu trong hoạt động kinh doanh:* Chỉ tiêu này đánh giá mức độ nhất quán trong áp dụng chính sách thuế đối với các doanh nghiệp trong cùng một tỉnh. Mặc dù thương lượng mức thuế phải trả là tình trạng phổ biến đối với các hộ kinh doanh cá thể, nhưng đối với doanh nghiệp tư nhân, họ có mã số thuế và định kỳ nộp thuế trên cơ sở hóa đơn thuế giá trị gia tăng.

6.3.3. Khả năng tiên liệu

Khía cạnh thứ ba của Tính minh bạch là khả năng tiên liệu, nói cách khác là các văn bản pháp luật Nhà nước và quy định của tỉnh phải được diễn giải và áp dụng sao cho doanh nghiệp có thể dự đoán về các

thay đổi có thể xảy ra và cập nhật những khả năng đó vào trong kế hoạch sản xuất, kinh doanh của mình. Ở đây, điều quan trọng là tìm hiểu xem doanh nghiệp có hiểu cách thức ra quyết định và thi hành quyết định của tỉnh hay không để từ đó, họ có thể đưa ra chiến lược dài hạn đúng hướng cũng như có thể cân nhắc quyết định đầu tư một cách có căn cứ. Tính dự báo trước được đo lường bằng tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp trả lời là “thường xuyên” hay “luôn luôn” cho hai câu hỏi sau:

- *Doanh nghiệp của bạn có thể đoán trước được những thay đổi trong các quy định pháp luật về kinh tế và tài chính của Trung ương ảnh hưởng đến công việc kinh doanh của bạn?*
- *Đại diện UBND hay các Sở, ngành của tỉnh có thường xuyên gặp doanh nghiệp của bạn và các doanh nghiệp dân doanh khác để thảo luận về các thay đổi pháp luật và chính sách không?*

6.3.4 Độ mở của trang web

Nhóm nghiên cứu đo lường độ cởi mở bằng cách truy cập vào trang web của từng tỉnh để đánh giá những nội dung thông tin dành cho doanh nghiệp sẵn có trên trang web. Mỗi tỉnh sẽ được tính 1 điểm cho mỗi loại thông tin liệt kê trong Bảng 6.5 dưới đây. Tổng số là 15 loại thông tin. Do số liệu về lượng người truy cập của ban quản trị thường không chính xác và dễ bị sai sót, nhóm nghiên cứu sử dụng công cụ “Alexa” của trang web Google xếp hạng trang web theo số lượng truy cập hoặc kết nối để đo lường mức độ quan trọng của trang web và sự quan tâm đến môi trường đầu tư của tỉnh nói chung.⁶⁶

66. <http://developers.evrsoft.com/find-traffic-rank.shtml>. Đề xuất quy trình của UBND tỉnh An Giang

Bảng 6.5:Thang điểm đánh giá trang web của tỉnh

| Tiêu chí | Điểm |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tỉnh có website | 1 |
| Trang web có bản đồ của tỉnh | 1 |
| Thông tin về tình trạng cơ sở hạ tầng, dự án hoặc kế hoạch triển khai | 1 |
| Số liệu thống kê về diện tích/địa lý/khí hậu/ nguồn nhân lực | 1 |
| Các chính sách thu hút đầu tư dành cho nhà đầu tư trong nước | 1 |
| Các chính sách thu hút đầu tư dành cho nhà đầu tư nước ngoài | 1 |
| Thông tin về các khu công nghiệp, cụm công nghiệp | 1 |
| Số liệu thống kê về các nhà đầu tư hiện tại | 1 |
| Thông tin kinh tế xã hội, kinh doanh của từng đơn vị hành chính cấp huyện trong tỉnh | 1 |
| Thông tin về những ưu đãi, lợi thế, nhân lực của tỉnh | 1 |
| Các báo cáo về thành tích phát triển kinh tế của tỉnh | 1 |
| Mẫu hồ sơ đăng ký kinh doanh, đăng ký hưởng ưu đãi, đăng ký quyền sử dụng đất | 1 |
| Thông tin liên hệ của các cơ quan liên quan | 1 |
| Thông tin về thủ tục xin mua hóa đơn tài chính VAT | 1 |
| Thông tin khác (thông tin đặc biệt doanh nghiệp cần biết để phục vụ sản xuất kinh doanh) | 1 |
| Tổng | 15 |
| Xếp hạng trang web theo công cụ Alexa của Google | 0-200,000 = 5 200,001-400,000= 4 400,000-600,000 =3 600,000-800,000= 2 800,000+ = 1 |
| Điểm tối đa | 20 |

6.4 Chỉ số Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước

Nghiên cứu chi phí giao dịch trên cơ sở thời gian bỏ ra là một nội dung quan trọng trong nghiên cứu về các nền kinh tế đang chuyển đổi.⁶⁷ Câu châm ngôn “thời gian là vàng” đặc biệt phù hợp với bối cảnh các tỉnh ở Việt Nam. Các nhà quản lý doanh nghiệp thường phải bỏ một phần thời gian quản lý kinh doanh để giải quyết các vấn đề sự vụ giấy tờ liên quan đến quản lý hành chính của các cơ quan Nhà nước. Nhóm nghiên cứu đề cập đến hai khía cạnh của chi phí thời gian: thời gian giải quyết các vấn đề liên quan đến thủ tục hành chính và thời gian làm việc với các đoàn thanh tra, kiểm tra (Xem bảng 6.6 và hình 6.5).

Chỉ tiêu về thời gian giải quyết thủ tục hành chính gồm:

- *Tỷ lệ thời gian nhà quản lý doanh nghiệp phải bỏ ra để giải quyết các công việc liên quan đến giấy tờ và thủ tục hành chính?* Doanh nghiệp tham gia điều tra được yêu cầu chấm theo thang 5 điểm. Chỉ tiêu này được tính toán căn cứ vào tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp chấm điểm từ mức 3 trở lên, tương đương với số phần trăm doanh nghiệp phải bỏ ra trên 10% thời gian để giải quyết các công việc liên quan đến giấy tờ, thủ tục hành chính theo yêu cầu của chính quyền.
- *Các “chi phí cơ hội cho khoảng thời gian bị lãng phí” nêu trên có giảm đi sau thời điểm Luật Doanh nghiệp chính thức có hiệu lực hay không?* Chỉ tiêu này đo lường mức tiến bộ mà các tỉnh đã đạt được kể từ năm 2000.

Ở một mức độ nào đó, hoạt động thanh tra và kiểm tra vẫn là việc làm cần thiết, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang tiến tới hoàn thiện hệ thống quy định pháp luật của mình.⁶⁸ Khi ngày càng nhiều giấy phép con liên quan đến lĩnh vực an toàn, sức khỏe và bảo vệ môi trường được bãi bỏ ngay từ khâu khởi sự kinh doanh thì trách nhiệm giám sát và quản lý sẽ dồn vào các cơ quan quản lý chức năng để đảm bảo rằng doanh nghiệp tư nhân tuân thủ những tiêu chuẩn đã đặt ra. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là các cơ quan này cần thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước nhưng không được có những hành vi can thiệp gây tổn kém cho doanh nghiệp.

- *Doanh nghiệp của bạn bị thanh tra và kiểm tra bao nhiêu lần trong năm?* Theo quy định pháp luật hiện hành, mỗi năm doanh nghiệp sẽ chỉ bị thanh tra tối đa 2 lần bất kể là do cơ quan chức năng nào thực hiện. Trên thực tế, trung bình số lượt thanh tra trên một doanh nghiệp

không vượt quá 2 tại tất cả các tỉnh, và phần lớn số lượt thanh tra trên một doanh nghiệp tại hầu hết các tỉnh chỉ dừng ở 1 lần. Chính vì những kết quả khả quan này, trọng số của yếu tố số lượt thanh tra giảm xuống, chỉ tiêu này không còn các biến thay đổi nữa.

- *Doanh nghiệp tin rằng hoạt động thanh tra, kiểm tra đã có tiến bộ trong 3 năm qua:* Chỉ tiêu thứ hai về hoạt động thanh tra, kiểm tra được tính toán dựa trên tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp cho rằng hoạt động thanh tra, kiểm tra đã được cải thiện sau khi Luật Doanh nghiệp ra đời. Khi nhiều văn bản hướng dẫn thi hành Luật được ban hành có xu hướng quy định thanh tra, kiểm tra ít hơn, các cơ quan quản lý chức năng đã bị áp lực mới buộc phải thay đổi, phải rút bớt số lần thanh tra, kiểm tra.
- *Thời gian thanh tra thuế trung bình:* Để bù lại số lần thanh tra, kiểm tra bị giảm đi, một số tỉnh đã kéo dài thời gian thanh, kiểm tra. Do đó, chỉ tiêu thứ ba này nhằm đánh giá số giờ trung bình thực hiện thanh tra thuế. Hiện nay tại một số tỉnh, chức năng của cơ quan thuế còn gây nhiều hiểu nhầm trong giới doanh nghiệp. Ví dụ ở một số nơi, cán bộ thuế được cử xuống doanh nghiệp nhỏ, xem xét tham khảo các giấy tờ sổ sách, và hướng dẫn về một số chính sách thuế mới. Về nguyên tắc, các chuyến công tác này không phải là hoạt động thanh tra, kiểm tra nhưng trên thực tế, các doanh nghiệp rất khó phân định rạch ròi giữa hai hình thức thăm viếng này. Chính vì vậy, trong phiếu điều tra khảo sát, đã có những chú thích rõ ràng, giúp doanh nghiệp phân biệt rõ những đợt công tác không phải chính quy và hoạt động thanh tra, kiểm tra chính thức mang tính pháp lý.

67. Ngân hàng Tài thiết và Phát triển châu Âu (EBRD), Báo cáo chuyển đổi của EBRD 1999, London: 1999, trang 120-128. Ngân hàng Thế giới, 2002, Chuyển đổi: Mười năm đầu: Phân tích về khối Đông Âu và Liên Xô cũ, Washington, D.C., 2002, trang 103-107. Hellman, Joel và cộng sự, 2002, Quản lý lấy Nhà nước, nắm lấy cơ hội: Tham nhũng và ảnh hưởng của nó trong nền kinh tế chuyển đổi, Bài nghiên cứu về chính sách của Ngân hàng Thế giới số 2444, Viện Ngân hàng Thế giới, tháng 9, trang 7-14. Hellman, Joel và cộng sự, 2002, Đo lường khả năng quản lý điều hành, tình trạng tham nhũng, nắm giữ Nhà nước: Các doanh nghiệp và quan chức Nhà nước đã xác lập môi trường kinh doanh như thế nào trong nền kinh tế chuyển đổi, Bài nghiên cứu về chính sách của Ngân hàng Thế giới số 2312, Viện Ngân hàng Thế giới, tháng 4.

68. Mặc dù các cơ quan quản lý Nhà nước ở Việt Nam thường phân biệt kiểm tra (có thời gian ngắn và nhằm mục đích kiểm soát) và thanh tra (cơ quan quản lý địa phương vào cuộc để kiểm tra hoạt động có dấu hiệu vi phạm của doanh nghiệp), nhưng trên thực tế hai hoạt động này thường chồng chéo lẫn nhau, do đó báo cáo này đánh giá đồng thời cả hai hoạt động.

Bảng 6.6: So sánh chỉ số Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước (2005-2008)

| Chỉ tiêu | Nguồn | Thuốc đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------|-------|-------|-------|
| Tỉ lệ % doanh nghiệp dành trên 10% quỹ thời gian trong năm tiếp xúc với cán bộ Nhà nước để hiểu và thực hiện tốt các quy định của pháp luật | Câu hỏi điều tra PCI: G1 | GTNN | 3,64 | 6,52 | 10,94 | 13,83 |
| | | Trung vị | 13,67 | 21,24 | 21,87 | 22,99 |
| | | GTLN | 30,43 | 39,39 | 43,75 | 42,55 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,44* | 0,62* | 0,67* |
| Tỉ lệ % doanh nghiệp nhận định thời gian Ban lãnh đạo doanh nghiệp bỏ ra để giải quyết các vấn đề liên quan đến quy định của Nhà nước giảm trong hai năm gần đây [†] | Câu hỏi điều tra PCI: G2 | GTNN | 18,18 | 23,94 | 13,75 | 12,78 |
| | | Trung vị | 40 | 41,72 | 22,86 | 23,85 |
| | | GTLN | 78,57 | 60,87 | 35,04 | 34,86 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,18 | 0,21 | 0,31* |
| Số lần thanh tra trung vị (tất cả các cơ quan) | Câu hỏi điều tra PCI: D1 | GTNN | 1 | 0 | 1 | 1 |
| | | Trung vị | 1 | 1 | 1 | 1 |
| | | GTLN | 3 | 2 | 2 | 2 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,35* | 0,30* | 0,46* |
| Tỉ lệ % doanh nghiệp nhận định số lần thanh tra giảm trong hai năm qua [†] | Câu hỏi điều tra PCI: D2 | GTNN | 12,5 | 28,07 | 11,9 | 11,54 |
| | | Trung vị | 42,12 | 45,52 | 24,36 | 24,51 |
| | | GTLN | 70 | 73,91 | 36,92 | 37,59 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,26 | 0,30* | 0,51* |
| Số giờ thanh tra thuế trung vị | Câu hỏi điều tra PCI: D4 | GTNN | 1 | 1 | 2 | 1 |
| | | Trung vị | 7,5 | 8 | 8 | 8 |
| | | GTLN | 24 | 40 | 40 | 32 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,62* | 0,86* | 0,88* |

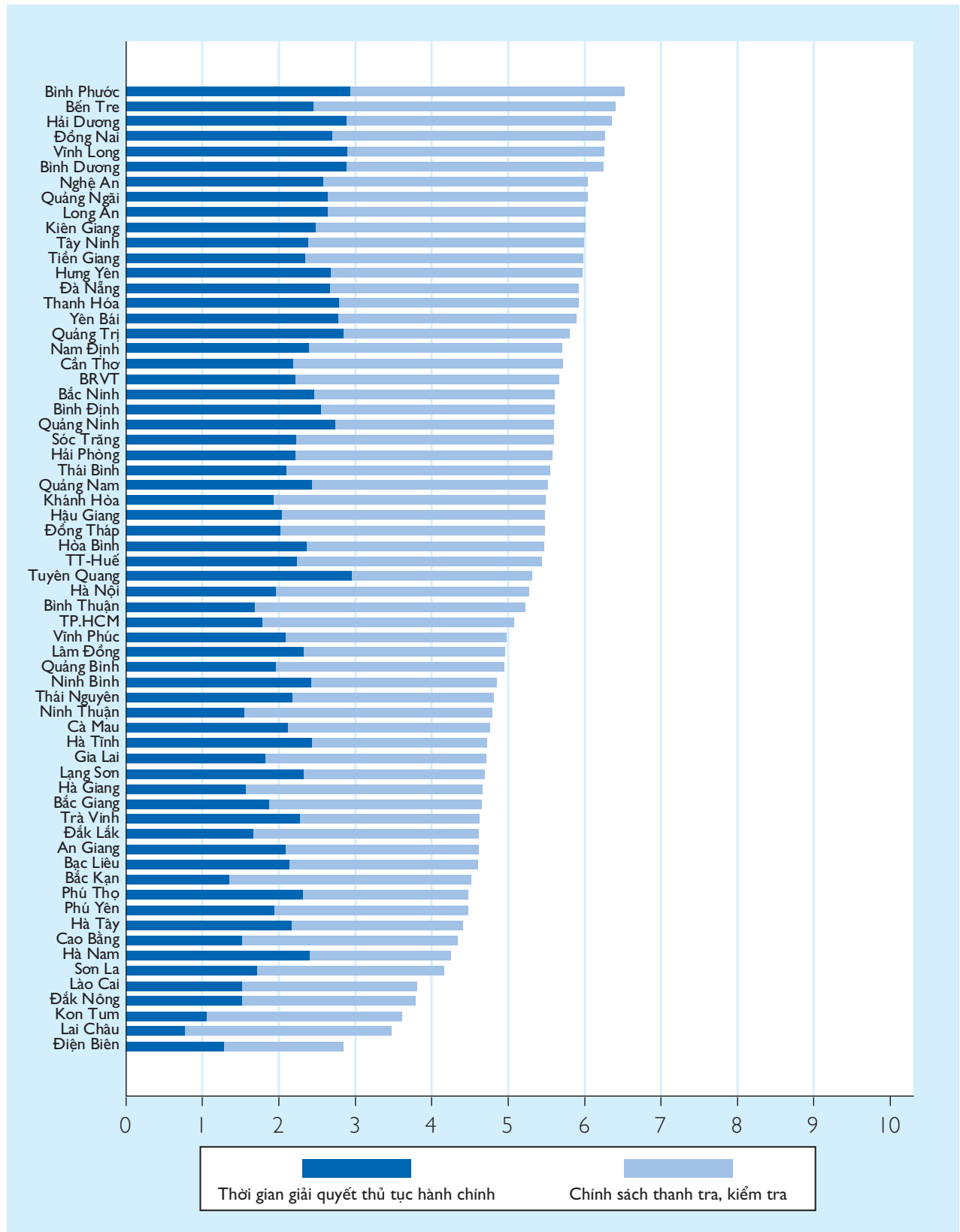
* Có ý nghĩa thống kê ở mức 5% ; NA = Không áp dụng

Tất cả giá trị là số liệu ở cấp tỉnh.

Số liệu năm 2005 chỉ điều tra 42 tỉnh, thành và không có đầy đủ bộ chỉ tiêu được sử dụng trong những năm tiếp sau.

[†] Trong năm 2005 và 2006, chúng tôi đề nghị các tỉnh so sánh sự thay đổi với thời điểm trước khi có Luật Doanh nghiệp, không phải so với hai năm trước đó. Tuy nhiên kiểm định trước khi tiến hành điều tra PCI năm 2007 cho thấy rất nhiều doanh nghiệp không nhớ rõ thời điểm trước Luật Doanh nghiệp. Sự thay đổi nhỏ về mặt câu chữ này lý giải phần nào cho các kết quả tỷ lệ phần trăm thấp hơn.

Hình 6.5: Chỉ số thành phần chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước



Chỉ tiêu thời gian giải quyết thủ tục hành chính đo lường thời gian và chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để giải quyết các thủ tục hành chính. Chính sách thanh tra, kiểm tra đo lường thời gian và số lượng các cuộc thanh tra kiểm tra tại tỉnh. Mỗi chỉ tiêu chiếm 50% chỉ số thành phần.

6.5 Chỉ số Chi phí không chính thức

Chỉ số này phân tích chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để chi trả các khoản phí không chính thức, tiền phạt và các khoản phí bất thường khác trong điều kiện hoạt động kinh doanh bình thường (Xem bảng 6.7 và hình 6.6). Chỉ số này gồm năm chỉ tiêu đánh giá mức độ tác động của vấn đề bằng cách đo lường tần suất xảy ra, loại chi phí và quy mô của các khoản phí phát sinh thêm.

- *Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp tin rằng chi phí phát sinh là trở ngại đối với hoạt động kinh doanh của họ.* Đây là thước đo đơn giản về quy mô các khoản phí phát sinh thêm mà doanh nghiệp trong diện điều tra phải trả.
- *Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp cho rằng tình trạng các doanh nghiệp trong cùng ngành nghề cũng đều phải chi tiền “bồi dưỡng” cho các cơ quan hành chính:* Câu hỏi này được thiết kế để doanh nghiệp có thể nhận định về tình hình đưa nhận hối lộ của các doanh nghiệp cùng ngành nghề nói chung chứ không phải thông tin về hành vi đưa và nhận hối lộ của chính doanh nghiệp – do đó nâng cao đáng kể tỷ lệ trả lời câu hỏi. 66% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị tin rằng các khoản “bồi dưỡng” như vậy là bình thường.
- *Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp phải bỏ ra tới hơn 10% doanh thu của mình để thanh toán các chi phí phát sinh thêm.* Đây là chỉ số đo lường mức độ chi phí trả thêm. Để đảm bảo kết quả không bị ảnh hưởng từ các doanh nghiệp không trả lời câu hỏi nêu trên, nhóm nghiên cứu đã tiến hành hai loại kiểm định. Thứ nhất là để đảm bảo số doanh nghiệp không trả lời không làm ảnh hưởng đến điểm đánh giá của doanh nghiệp (phần trăm không trả lời có hệ số tương quan -0,06 với khoản phí phát sinh phải chi trả, hệ số này không khác 0 theo ý nghĩa thống kê). Thứ hai, trong trường hợp không có câu trả lời, nhóm nghiên cứu tạm ước tính sự trả lời bằng cách sử dụng chương trình NORM.⁶⁹

Phương pháp này cho phép tính được điểm kỳ vọng trong câu trả lời của doanh nghiệp dựa trên trả lời của doanh nghiệp cho các câu hỏi khác về đặc trưng và các thước đo chất lượng điều hành khác. Quy trình tính toán này đã làm tăng điểm bình quân của các tỉnh thêm khoảng 2% nhưng không có tỉnh nào bị ảnh hưởng đáng kể từ kỹ thuật thống kê này. Do đó, nhóm nghiên cứu thấy có thể sử dụng số liệu ban đầu do doanh nghiệp cung cấp trong phân tích.

- Cán bộ tỉnh lợi dụng quy định để trục lợi: Tỷ lệ phần trăm các doanh nghiệp đồng ý với nhận định này là một chỉ tiêu mới được cập nhật xác định mức độ tham nhũng. Tham nhũng, hối lộ là một vấn nạn, những rào cản do diễn giải sai lệch chính sách nhằm chèn ép doanh nghiệp phải đưa hối lộ của các nhân viên cũng không kém phần nguy hại. 37% tổng số doanh nghiệp trong mẫu điều tra đồng tình hoặc rất đồng tình với nhận định trên.
- Các khoản chi không chính thức đem lại kết quả như ý muốn: Các khảo sát trực tiếp tại địa phương cho thấy một số doanh nghiệp tin rằng các khoản chi phí không chính thức này cũng có lợi, với điều kiện là nếu mất tiền tiêu cực phí thì doanh nghiệp được kết quả như ý muốn. Thực tế là có rất nhiều doanh nghiệp tự nguyện đưa thêm tiền bồi dưỡng cho các nhân viên Nhà nước sau khi đã đóng đủ các khoản phí và lệ phí như quy định trên cơ sở tin tưởng rằng họ sẽ được đền bù xứng đáng. Do vậy, nhóm nghiên cứu điều tra liệu các khoản chi không chính thức sẽ đem lại cho doanh nghiệp kết quả mong đợi hay không.

69. Schafer, J.L. 1997. Phân tích dữ liệu đa biến không hoàn chỉnh. London: Chapman & Hall. Phần mềm miễn phí có thể tải tại <http://www.stat.psu.edu/~jls/misoftwa.html>

Bảng 6.7: So sánh chỉ số Chi phí không chính thức (2005-2008)

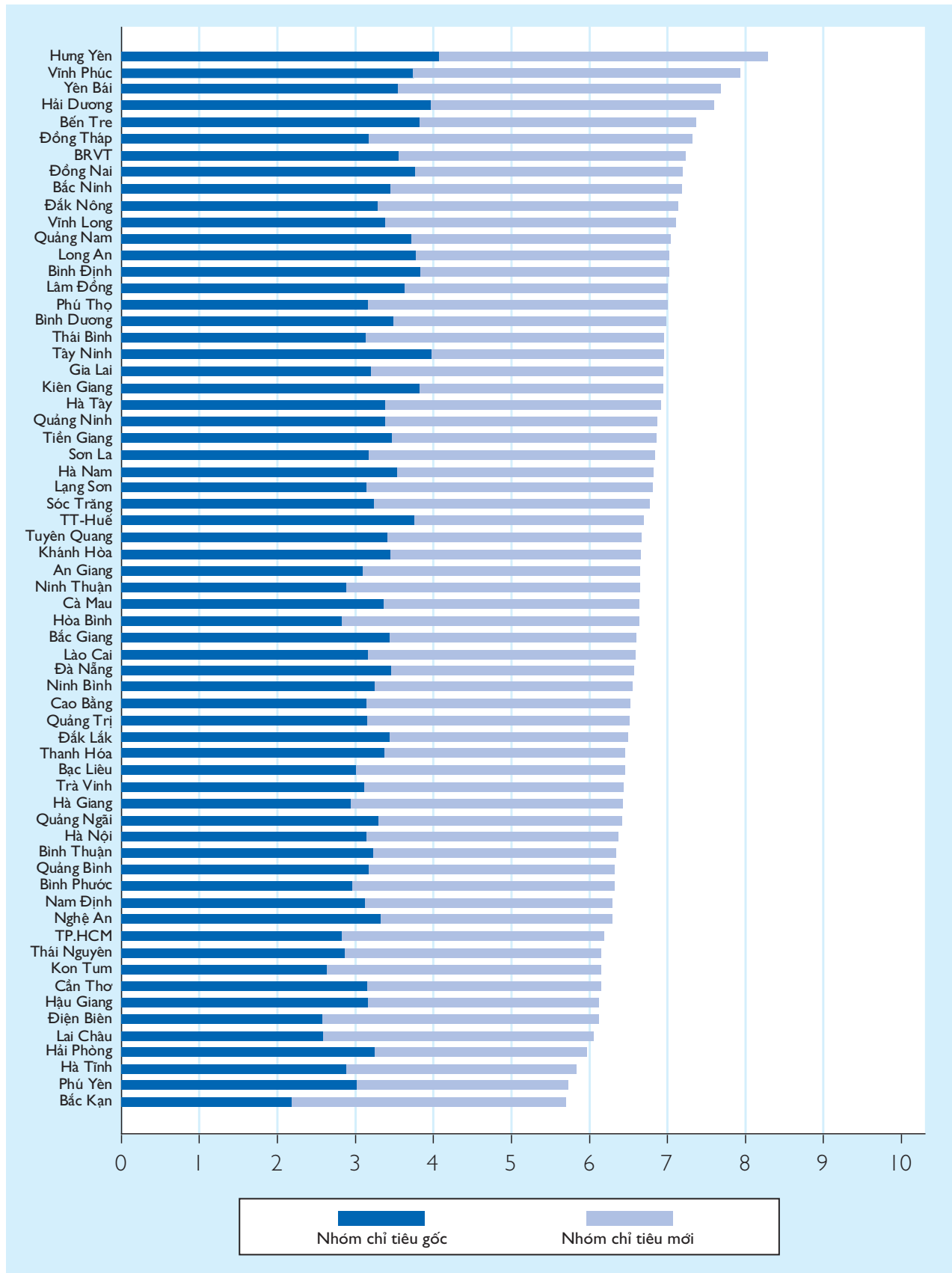
| Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|-------|--------|-------|-------|
| % Doanh nghiệp nhận định chi trả các khoản chi phí không chính thức gây khó khăn cho hoạt động của doanh nghiệp | Câu hỏi điều tra PCI: G6 | GTNN | 5 | 22,73 | 13,95 | 18,75 |
| | | Trung vị | 26,42 | 42,59 | 26,03 | 27,71 |
| | | GTLN | 60,61 | 65,09 | 44,4 | 55 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | -0,48* | 0,47* | 0,46* |
| % Doanh nghiệp cho rằng các doanh nghiệp cùng ngành phải trả các khoản chi phí không chính thức theo yêu cầu của các cơ quan tại địa phương | Câu hỏi điều tra PCI: G3 | GTNN | 6,67 | 53,57 | 40 | 45,54 |
| | | Trung vị | 26,57 | 70 | 68,25 | 65,93 |
| | | GTLN | 48,28 | 84,62 | 82,72 | 83,59 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,05 | 0,56* | 0,64* |
| % Doanh nghiệp chi trên 10% tổng thu nhập hàng năm vào các khoản chi phí không chính thức | Câu hỏi điều tra PCI: G4 | GTNN | 0 | 4,35 | 1,39 | 2,13 |
| | | Trung vị | 9,6 | 12,99 | 11,54 | 9,89 |
| | | GTLN | 29,41 | 34,38 | 26,19 | 22,08 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,21 | 0,45* | 0,55* |
| % Doanh nghiệp nhận định các cán bộ của tỉnh sử dụng quy định riêng của địa phương với mục đích trục lợi (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | Câu hỏi điều tra PCI: G9.2 | GTNN | | 22,86 | 17,44 | 20 |
| | | Trung vị | | 39,76 | 38,21 | 37,12 |
| | | GTLN | | 76,74 | 79,41 | 64,54 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,78* | 0,68* |
| % Doanh nghiệp cho rằng công việc được giải quyết như mong muốn sau khi chi trả các khoản chi phí không chính thức (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên) | Câu hỏi điều tra PCI: G5 | GTNN | | 20,83 | 29,03 | 27,94 |
| | | Trung vị | | 47,89 | 48,28 | 48,99 |
| | | GTLN | | 65,93 | 59,8 | 62,91 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,2 | 0,50* |

* Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; N/A = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu ở cấp tỉnh

Dữ liệu năm 2005 chỉ điều tra 42 tỉnh thành và không có đầy đủ bộ chỉ tiêu được sử dụng trong những năm tiếp sau.

Hình 6.6: Chỉ số thành phần Chi phí không chính thức



Nhóm chỉ tiêu gốc là các chỉ tiêu được sử dụng trong điều tra năm 2005, nhóm chỉ tiêu mới được sử dụng vào năm 2006. Mỗi loại chỉ tiêu chiếm 50% chỉ số thành phần cuối cùng

6.6 Chỉ số ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước và môi trường cạnh tranh

Ưu đãi đối với DNNN là thước đo về sự thiên vị và những đặc quyền mà chính quyền tỉnh dành cho các DNNN trong việc tiếp cận các hợp đồng, sử dụng đất đai, ưu đãi đầu tư và vốn. Về thực chất, cảm nhận của các doanh nghiệp tư nhân cho thấy liệu họ đang hoạt động kinh doanh trong một môi trường cạnh tranh công bằng và bình đẳng hay phải đối mặt với những ưu đãi tinh vi dưới dạng các đặc quyền đặc lợi hoặc các giới hạn tài chính tương đối mềm dẻo dành cho khu vực quốc doanh. Ưu đãi đối với DNNN không nhất thiết bao hàm cả cạnh tranh trực tiếp về cùng loại sản phẩm hoặc dịch vụ, nó có thể bao gồm hỗ trợ trong cạnh tranh về lao động có tay nghề, đất đai hoặc tín dụng. Một số tỉnh còn cho biết mục tiêu chính của họ là ưu tiên phát triển các Mạnh Thường Quân thuộc sở hữu Nhà nước vì đây là động lực tăng trưởng chính, tạo điều kiện thu hút khu vực tư nhân phụ trợ.⁷⁰ Một vài tỉnh khác thay vì đưa ra những ưu đãi rõ ràng có thể tạo thuận lợi về mặt thể chế để khuyến khích phát triển DNNN do những nguồn thu và giải quyết việc làm đáng kể mà khu vực này đóng góp cho tỉnh. Kết quả được trình bày trong Bảng 6.8 và Hình 6.7. Thực chất, nghiên cứu trước đây của VNCI do Nguyễn Văn Thắng thực hiện năm 2006 sử dụng dữ liệu PCI đã đi đến kết luận “mật độ tập trung của các DNNN trong một tỉnh tác động tiêu cực đến khả năng tiếp cận các nguồn lực (đất đai và tín dụng) của khu vực tư nhân và thị trường, và ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của khu vực tư nhân về số doanh nghiệp hoạt động và khả năng tuyển dụng.”⁷¹

6.6.1. Các chỉ tiêu cảm nhận

Tất cả các chỉ tiêu cảm nhận được dựa trên thang điểm 5 để đánh giá mức độ các doanh nghiệp đồng ý với một nhận định. Tỷ lệ phần trăm của các doanh nghiệp trả lời Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý sau đó được sử dụng để tính toán từng chỉ tiêu

- *Ưu đãi đối với DNNN* chỉ ra những bằng chứng trực tiếp của sự ưu đãi dành cho khu

vực quốc doanh bằng cách tính tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp cho rằng các cán bộ của tỉnh có sự thiên vị trong quá trình hoạch định chính sách.

- *Thái độ đối với khu vực tư nhân* thể hiện tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp cho rằng chính quyền tỉnh có thái độ tích cực đối với khu vực tư nhân.
- *Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân đã cải thiện trong ba năm vừa qua* là một câu hỏi mang tính động hơn, đo lường số doanh nghiệp nhận định thái độ của chính quyền tỉnh đã có sự cải thiện từ năm 2005.
- *Thái độ của chính quyền tỉnh phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp* tìm hiểu liệu các doanh nghiệp có cho rằng những ưu đãi trong chính sách của tỉnh không dựa trên quyền sở hữu mà dựa vào đóng góp về thuế hay số lao động sử dụng bất kể doanh nghiệp thuộc loại hình sở hữu nào. Chỉ tiêu này được dùng để xem xét có hay không việc chính quyền địa phương đang tạo sân chơi ưu đãi cho những doanh nghiệp “đầu tàu” ở địa phương và tăng rào cản gia nhập thị trường đối với những đối thủ cạnh tranh tiềm năng.
- *Chính sách cổ phần hóa*: Các doanh nghiệp được yêu cầu xếp hạng cảm nhận của họ về chính sách cổ phần hóa của tỉnh (một dạng đa dạng hình thức sở hữu của Việt Nam). Thước đo này thể hiện có hay không việc lãnh đạo tỉnh cùng nỗ lực nhằm giảm số DNNN tại địa phương, qua đó thúc đẩy môi trường cạnh tranh bình đẳng cho khu vực tư nhân.

Ưu đãi đối với các doanh nghiệp cổ phần tiến thêm một bước so với câu hỏi trước về chính sách cổ phần hóa bằng cách hỏi doanh nghiệp liệu các

70. Malesky, Edmund, 2004. Những doanh nhân vùng ngoại vi: Nghiên cứu về sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân bên ngoài các tỉnh, thành phát triển nhất của Việt Nam. Chương trình Phát triển Kinh tế Tư nhân MPDF - Loạt bài nghiên cứu về khu vực tư nhân, số 18, tháng 11, Việt Nam.

71. Nguyễn Văn Thắng, “Phải chăng các DNNN hạn chế sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân?: Bằng chứng từ điều tra PCI”, (Hà Nội: Dự án nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam, tháng 8, 2005).

cán bộ của tỉnh vẫn tiếp tục dành những ưu đãi, đặc quyền đặc lợi cho các DNNN đã cổ phần bất chấp việc cổ phần hóa được thực hiện với quy mô lớn. Bằng chứng gần đây cho thấy chủ nghĩa thân hữu và các mối quan hệ sẵn có giữa đội ngũ cán bộ quản lý của DNNN cũ và lãnh đạo tỉnh vẫn là một thuận lợi đối với các doanh nghiệp đó khi đấu thầu các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước.⁷²

6.6.2. Các chỉ tiêu cứng

Các chỉ tiêu cứng về ưu đãi đối với DNNN gồm:

- Sự thay đổi số lượng DNNN ở địa phương: Niên giám Thống kê của Tổng cục Thống kê cho thấy mặc dù sáng kiến cải cách DNNN đã có từ năm 1995, mãi đến năm 1997, quá trình cổ phần hóa mới bắt đầu diễn ra thực sự ở các tỉnh. Do đó, nhóm nghiên cứu đã tính toán việc giảm số lượng DNNN ở địa phương trong thời kỳ từ 2000 đến 2006 theo số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê nhằm đảm bảo yêu cầu nhất quán. Năm đầu tiên được lựa chọn là 2000 thay vì 1997 vì đây là năm đầu tiên Tổng cục Thống kê thực hiện điều tra doanh nghiệp. Quyết định lựa chọn số liệu này thay vì đơn giản hơn có thể lấy ngay số lượng các DNNN được cổ phần hóa là do số lượng DNNN giảm đi còn bao gồm cả số doanh nghiệp được bán, tuyên bố phá sản do hoạt động yếu kém và hợp nhất hay sáp nhập với các doanh nghiệp khác.
- Tỷ số giữa Tỷ trọng nợ của các DNNN so với tỷ trọng doanh thu của khu vực kinh tế Nhà nước trên địa bàn tỉnh: Chỉ tiêu cuối cùng về DNNN được xây dựng với mục tiêu phản ánh được tình trạng thiên vị, ưu ái bố trí vốn cho khu vực kinh tế Nhà nước (Đây có thể

xem là điểm phạt đối với những tỉnh đã phân bổ khối lượng lớn vốn vay cho các DNNN hoạt động không hiệu quả và thua lỗ). Công thức mô tả dưới đây sẽ cho kết quả điểm lớn hơn 1 nếu như tỷ lệ phần nợ của các DNNN lớn hơn tỷ trọng của các doanh nghiệp này trong nền kinh tế địa phương và sẽ nhỏ hơn 1 nếu ngược lại.

$$\text{Tỷ số} = \frac{KCV_{LSOE}}{KCV_{Prov}} \bigg/ \frac{PGDP_{LSOE}}{PGDP_{Prov}}$$

Số liệu các khoản cho vay (KCV) được lấy từ điều tra doanh nghiệp gần đây nhất (năm 2007) của Tổng cục Thống kê. PGDP là giá trị GDP ở cấp tỉnh được ước tính đại diện bằng tổng doanh thu của các doanh nghiệp trong cùng điều tra. Phần ký hiệu dưới LSOE và Prov đại diện lần lượt cho dữ liệu của DNNN tại địa bàn tỉnh và của tất cả các doanh nghiệp trên toàn tỉnh. Đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân thường đem lại hiệu quả cao hơn (phản ánh qua tỷ suất nội hoàn của dự án, số công ăn việc làm tạo ra .v.v.) do đó nếu càng nhiều tỉnh có tỷ số trên nhỏ hơn 1 thì càng tốt.

72. Malesky và Taussig. 2007. “Đích đến cho tin dụng? Mức đầu tư khác nhau của các công ty, ngân hàng và địa phương tại Việt Nam” (cùng với” Marcus Taussig). Tạp chí Luật Pháp, Kinh tế và Tổ chức, Sáp phát hành (Tháng 2 năm 2009)

Bảng 6.8: So sánh chỉ số Ưu đãi đối với doanh nghiệp Nhà nước (Môi trường cạnh tranh) (2005-2008)

| Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|-------|-------|-------|-------|
| Ưu đãi đối với DNNN là cản trở đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | Câu hỏi điều tra PCI: H4.10 | GTNN | 33,33 | 30 | 27,38 | 23,81 |
| | | Trung vị | 59,4 | 44,35 | 42,16 | 38,38 |
| | | GTLN | 78,95 | 63,59 | 59,33 | 50,29 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,25 | 0,25* | 0,35* |
| Chính quyền tỉnh có thái độ tích cực đối với doanh nghiệp dân doanh (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | Câu hỏi điều tra PCI: H1 | GTNN | 20,59 | 30,21 | 24,5 | 32,71 |
| | | Trung vị | 47,83 | 48,28 | 44,97 | 53,4 |
| | | GTLN | 78,26 | 71,56 | 67,37 | 72,22 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,63* | 0,67* | 0,53* |
| Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực dân doanh đã cải thiện trong hai năm vừa qua (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) [†] | Câu hỏi điều tra PCI: H2 | GTNN | 53,85 | 46,15 | 36,23 | 44,86 |
| | | Trung vị | 71,34 | 68,34 | 63,41 | 68,78 |
| | | GTLN | 95,45 | 83,08 | 80,91 | 81,06 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,31* | 0,61* | 0,60* |
| Thái độ của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | Câu hỏi điều tra PCI: G9.1 | GTNN | 29,09 | 18,28 | 22,22 | 51,94 |
| | | Trung vị | 52,17 | 36,56 | 35,1 | 65,07 |
| | | GTLN | 78,57 | 50 | 50,75 | 84,62 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,23 | 0,17 | 0,03 |
| Ưu đãi đối với các công ty cổ phần là cản trở đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | Câu hỏi điều tra PCI: H7.12 | GTNN | 18,18 | 11,29 | 12,7 | 17,19 |
| | | Trung vị | 31,87 | 29,45 | 29,68 | 30,78 |
| | | GTLN | 50 | 41,67 | 42,72 | 42,45 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,14 | 0,35* | 0,24 |
| Doanh nghiệp đánh giá tốt chính sách cổ phần hóa của tỉnh (% Rất tốt hoặc Tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: E1.10 | GTNN | | 25 | 25,53 | 0 |
| | | Trung vị | | 57,28 | 59,5 | 1,65 |
| | | GTLN | | 74,55 | 87,67 | 6,56 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,58* | 0,65* |

| Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------|--------|--------|--------|
| % thay đổi trong số DNNN trên địa bàn tỉnh từ năm 2000 | Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê 2000-2006 (Tính toán của tác giả) | GTNN | | -66,67 | -71,11 | -93,94 |
| | | Trung vị | | -30,72 | -41,65 | -60 |
| | | GTLN | | 60 | 24 | 25 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,89* | 0,80* |
| Tỷ trọng nợ của DNNN trên địa bàn tỉnh trong tổng số nợ của các DN của tỉnh/Tỷ trọng doanh thu của DNNN tỉnh trong tổng doanh thu của các DN của tỉnh | Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê 2005 & 2006 (Tính toán của tác giả) | GTNN | | 0,49 | 0,4 | 0,27 |
| | | Trung vị | | 1,27 | 1,29 | 1,39 |
| | | GTLN | | 4,13 | 10,33 | 3,91 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,25* | 0,29* |
| Quy mô trung bình các khoản vay của DNNN tại các ngân hàng thương mại ^v | Thu thập trực tiếp từ các ngân hàng thương mại | GTNN | | 1,5 | | |
| | | Trung vị | | 16,2 | | |
| | | GTLN | | 71,1 | | |
| | | Tương quan với năm trước | | | | |

* Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; N/A = Không áp dụng

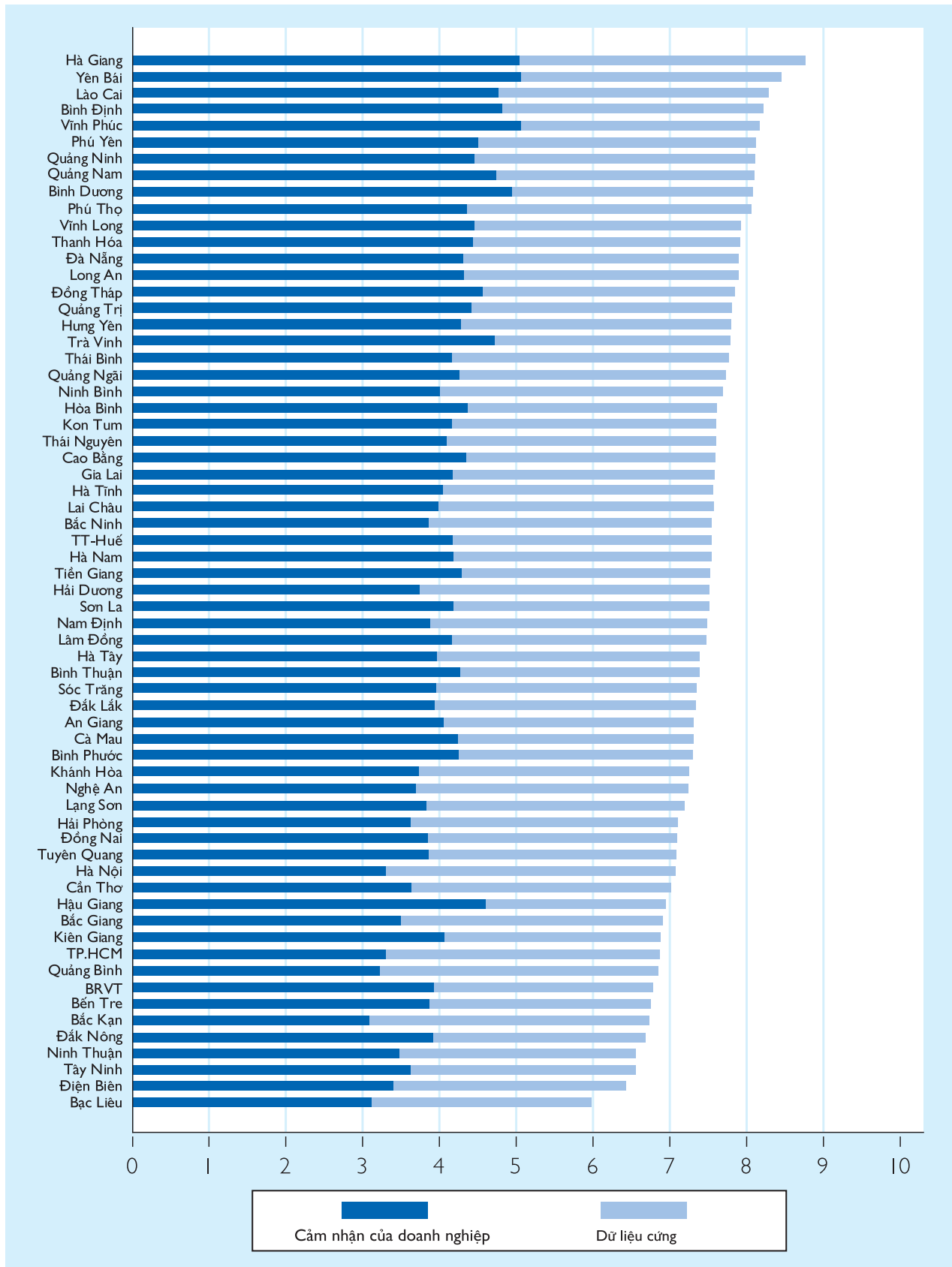
Tất cả các giá trị là số liệu ở cấp tỉnh.

Dữ liệu năm 2005 chỉ điều tra 42 tỉnh thành.

[†] Trong năm 2005 và 2006, chúng tôi đề nghị các tỉnh so sánh sự thay đổi với thời điểm trước khi có Luật Doanh nghiệp, không phải so với hai năm trước đó. Tuy nhiên kiểm định trước khi tiến hành điều tra PCI năm 2007 cho thấy rất nhiều doanh nghiệp không nhớ rõ thời điểm trước Luật Doanh nghiệp. Sự thay đổi nhỏ về mặt câu chữ này lý giải phần nào cho kết quả tỷ lệ phần trăm thấp hơn.

^v Do tính bảo mật liên quan đến cổ phần hóa các ngân hàng thương mại, chúng tôi không thu thập được dữ liệu này trong năm 2007.

Hình 6.7: Chỉ số thành phần Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước



Chỉ tiêu Cảm nhận của doanh nghiệp chiếm 60% chỉ số thành phần, dữ liệu cứng chiếm 40%

6.7 Chỉ số Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh

Không rõ ràng, minh bạch là một phần đặc thù của môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Đây là hệ quả của sự thiếu rõ ràng về từ ngữ trong các văn bản pháp luật, sự chậm trễ kéo dài “nợ” ban hành các văn bản hướng dẫn dưới luật, mâu thuẫn giữa các văn bản hướng dẫn thực hiện (thông tư, chỉ thị, công văn và quyết định của UBND các cấp) và thậm chí ngay giữa các bộ Luật với nhau. Đối với nhiều ngành nghề mới ở Việt Nam, hệ thống quy định pháp luật chưa hoàn chỉnh và không rõ ràng. Khi dự án đầu tư bị trì hoãn do quy định có liên quan thiếu rõ ràng, cách áp dụng, diễn giải các nội dung quy định của chính quyền tỉnh sẽ có tác động lớn tới sự thành hay bại của dự án đó. Các cán bộ địa phương có thể khiến doanh nghiệp phải lãng phí đáng kể thời gian và tiền bạc nếu doanh nghiệp bắt buộc phải chờ đến khi có văn bản hướng dẫn thi hành của cấp trên hoặc trường hợp của doanh nghiệp phải chuyển lên các cơ quan cấp trên để xin ý kiến giải quyết. Thậm chí, một số nơi còn dùng chính sự thiếu chặt chẽ và thiếu rõ ràng của quy định làm rào cản đối với các doanh nghiệp mới tham gia hoạt động kinh doanh, những doanh nghiệp có nguy cơ tạo ra sự cạnh tranh đối với các doanh nghiệp lớn ở địa phương. Trong những trường hợp đó, tỉnh nào sáng tạo và xử lý linh hoạt trong khuôn khổ của luật Trung ương, tỉnh đó sẽ hỗ trợ được rất nhiều cho các doanh nghiệp tư nhân. Tương tự, khả năng đi đến các sáng kiến, biện pháp tiên phong nhằm giải quyết những khó khăn mà các doanh nghiệp tư nhân gặp phải sẽ tác động rất lớn đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân tại địa phương đó.

Nhóm nghiên cứu sử dụng bốn chỉ tiêu để tính toán chỉ số thành phần về Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh, dựa trên tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với các nhận định sau đây (xem Bảng 6.9 và Hình 6.8):

- *Các cán bộ của tỉnh nắm vững các chính sách, quy định hiện hành trong khuôn khổ pháp luật để giải quyết các khó khăn, vướng mắc doanh nghiệp đang gặp phải.* Chỉ tiêu này đánh giá khả năng áp dụng các quy định pháp luật hiện hành của lãnh đạo tỉnh.
- *Các cán bộ của tỉnh sáng tạo và năng động trong khuôn khổ pháp luật để giải quyết các vấn đề doanh nghiệp tư nhân đang gặp phải.* Thước đo này đánh giá khả năng tìm kiếm những cơ hội hay “khoảng trống” trong khuôn khổ pháp luật hiện hành của lãnh đạo tỉnh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.
- *Có những sáng kiến tốt ở cấp tỉnh, nhưng các luật và quy định của Trung ương lại làm hạn chế việc thực hiện các sáng kiến này:* Chỉ tiêu này đo lường mối quan hệ giữa chính quyền Trung ương và chính quyền địa phương, cụ thể là những tỉnh năng động và tiên phong hơn so với chính sách chung của Trung ương trong hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân.
- *Không có sáng kiến nào có chất lượng được đề xuất ở cấp tỉnh, tất cả các chính sách quan trọng đều từ Trung ương:* Chỉ tiêu cuối cùng này đo lường tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp cho rằng lãnh đạo ở tỉnh không có những sáng kiến hay đề xuất nào nhằm hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân, tất cả các chính sách quan trọng đều xuất phát từ Trung ương.

Bảng 6.9: So sánh chỉ số Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh (2005-2008)

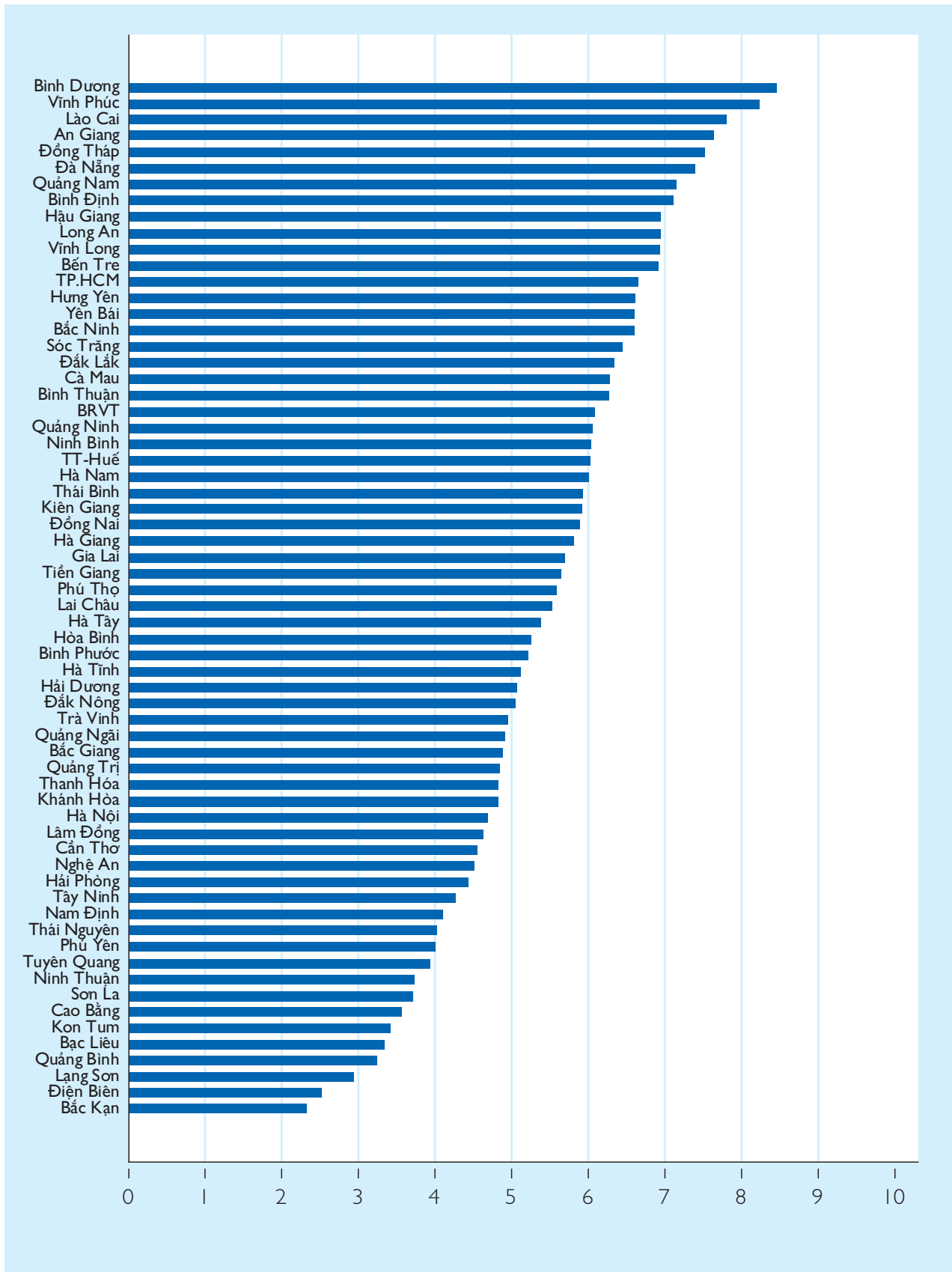
| Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|-------|-------|-------|-------|
| % Doanh nghiệp nhận định UBND tỉnh rất linh động trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo một môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | Câu hỏi điều tra PCI: H7.2 | GTNN | 43,75 | 51,61 | 53,68 | 57,35 |
| | | Trung vị | 76,93 | 74,44 | 71,74 | 77,28 |
| | | GTLN | 94,29 | 93,48 | 92,47 | 91,41 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,60* | 0,68* | 0,68* |
| % Doanh nghiệp nhận định UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới nảy sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | Câu hỏi điều tra PCI: H7.3 | GTNN | 31,25 | 40 | 40,22 | 40,9 |
| | | Trung vị | 63,27 | 61,88 | 58,12 | 61,5 |
| | | GTLN | 85,71 | 88,64 | 87,91 | 85,05 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,69* | 0,76* | 0,75* |
| Có những sáng kiến tốt ở cấp tỉnh, nhưng các đạo luật và quy định của Trung ương đã cản trở tác động của chúng (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | Câu hỏi điều tra PCI: H7.5 | GTNN | 4,76 | 16,04 | 16,67 | 10,84 |
| | | Trung vị | 31,35 | 29,07 | 30,95 | 20,99 |
| | | GTLN | 60 | 61,54 | 56,63 | 55,17 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,40* | 0,47* | 0,63* |
| Có những chính sách tốt ở cấp Trung ương, nhưng các cán bộ Nhà nước cấp tỉnh đã gây trở ngại trong việc thực hiện các chính sách đó | Câu hỏi điều tra PCI: H7.8 | GTNN | 7,89 | 14,63 | 12,2 | 17,95 |
| | | Trung vị | 33,33 | 32,88 | 33,33 | 32,99 |
| | | GTLN | 60,42 | 48,84 | 58,33 | 66,25 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,59* | 0,55* | 0,53* |

* Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; N/A = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu ở cấp tỉnh.

Dữ liệu năm 2005 chỉ điều tra 42 tỉnh thành.

Hình 6.8: Chỉ số thành phần Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh



6.8 Chỉ số Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân

Chỉ số thành phần thứ tám mở rộng thêm so với “Tinh năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh” bằng cách tìm hiểu cảm nhận của doanh nghiệp về cách thức các sáng kiến cụ thể của tỉnh thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Trong những cuộc điều tra trước đây về khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam, các doanh nghiệp đã liệt kê một danh sách các khó khăn chính đối với hoạt động kinh doanh của họ: khó tiếp cận thông tin về thị trường trong và ngoài nước, không hiểu rõ thay đổi trong các thông tin quy định và khó khăn trong tuyển dụng lao động có kỹ năng để tiến hành sản xuất kinh doanh. Chỉ số thành phần cuối cùng này được xây dựng bằng cách đưa ra năm câu hỏi để đánh giá xem các cán bộ tỉnh đó làm những gì để trợ giúp các doanh nghiệp (xem Bảng 6.10 và Hình 6.9). Các doanh nghiệp được yêu cầu đưa ra câu trả lời đánh giá tỉnh theo thang điểm 5 mức về năm lĩnh vực sau đây:

- Thông tin kinh doanh (về các thị trường tiềm năng) bằng các ấn phẩm có nội dung thông tin về khách hàng ở trong nước và nước ngoài đối với các sản phẩm chủ lực của địa phương.
- Hỗ trợ tìm kiếm đối tác thông qua các hoạt động như giới thiệu các nhà xuất khẩu quốc tế cho các doanh nghiệp ở địa phương, xác định các nhà cung ứng nguyên liệu đầu vào và dịch vụ kinh doanh cho những doanh nghiệp ở địa phương không có khả năng tự tìm kiếm đối tác.
- Tư vấn thông tin kinh doanh về những thay đổi trong các quy định pháp luật. Các tỉnh đạt điểm cao về chỉ tiêu này thường hỗ trợ doanh

nh nghiệp khi họ đang ngập chìm trong đống tài liệu về những thay đổi trong các văn bản luật.

- Phát triển Khu/cụm công nghiệp: Các doanh nghiệp cảm nhận như thế nào về quyết tâm của tỉnh nhà hỗ trợ doanh nghiệp của họ phát triển bằng cách quy hoạch, xây dựng các khu, cụm công nghiệp tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận đất đai và dịch vụ cơ sở hạ tầng thuận lợi.
- Khoa học công nghệ và các dịch vụ liên quan: Chỉ tiêu này bao gồm các biện pháp quảng bá, giới thiệu giúp nâng cao hiểu biết của doanh nghiệp về tính hiệu quả của những công nghệ mới trong lĩnh vực ngành nghề mà doanh nghiệp đang hoạt động, cũng như đào tạo kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận các dịch vụ trực tuyến do chính quyền địa phương cung cấp.
- Số lượng các Hội chợ Thương mại do địa phương tổ chức trong năm 2006 và lên kế hoạch cho năm 2007 là một chỉ tiêu cứng nhằm hiệu chỉnh những cảm nhận đánh giá không thật khách quan của doanh nghiệp.

Số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp được thu thập từ danh sách các doanh nghiệp đăng ký hoạt động của Tổng cục thuế. Việc tạo điều kiện cho khu vực tư nhân tham gia kinh doanh cung cấp các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp sẽ giúp chính quyền tỉnh tiết kiệm ngân sách và tăng tính bền vững của loại hình này. Thêm vào đó, các doanh nghiệp thuộc khối tư nhân thường hoạt động hiệu quả hơn và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng cuối cùng.

| Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------|-------|-------|-------|-------|
| % Doanh nghiệp đánh giá Tốt về chất lượng dịch vụ thông tin thị trường do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp (% Rất tốt hoặc Tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: E1.4 | GTNN | 0 | 30,43 | 23,52 | 8,16 |
| | | Trung vị | 21,99 | 49,72 | 44,19 | 20 |
| | | GTLN | 41,54 | 64,89 | 66,93 | 34,86 |
| | | Tương quan với năm trước | 0 | 0,17 | 0,18 | 0,67* |
| % Doanh nghiệp đánh giá Tốt về chất lượng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp (% Rất tốt hoặc Tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: E1.11 | GTNN | 13,36 | 24,49 | 15 | 1,4 |
| | | Trung vị | 26,19 | 48,05 | 31,52 | 11,59 |
| | | GTLN | | 60,94 | 62,96 | 30 |
| | | Tương quan với năm trước | | 0,18 | 0,46* | 0,69* |
| % Doanh nghiệp đánh giá Tốt về chất lượng dịch vụ Xúc tiến thương mại do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp (% Rất tốt hoặc Tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: E1.15 | GTNN | | 27,03 | 29,17 | 1,37 |
| | | Trung vị | | 50,68 | 56,22 | 20,69 |
| | | GTLN | | 79,03 | 79,55 | 48,84 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,76* | |
| % Doanh nghiệp đánh giá Tốt về chính sách phát triển Khu công nghiệp và cụm công nghiệp do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp (% Rất tốt hoặc Tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: E1.8 | GTNN | | 11,91 | 6,67 | 3,07 |
| | | Trung vị | | 45,8 | 50,84 | 23,87 |
| | | GTLN | | 81,36 | 83,48 | 72,89 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,84* | 0,84* |
| % Doanh nghiệp đánh giá Tốt về dịch vụ công nghệ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp (% Rất tốt hoặc Tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: E.16 | GTNN | | 18,92 | 14,29 | 4,28 |
| | | Trung vị | | 41,73 | 43,88 | 15,87 |
| | | GTLN | | 72,34 | 79,55 | 48,76 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,32* | 0,82* |
| Số hội chợ thương mại đã đăng ký hoặc dự định tổ chức trong năm ngoài.** | Dữ liệu do Cục Xúc tiến thương mại (Bộ Công thương) cung cấp | GTNN | | 0 | 0 | 0 |
| | | Trung vị | | 0 | 0 | 2,25 |
| | | GTLN | | 6 | 12 | 80 |
| | | Tương quan với năm trước | | NA | 0,18 | 0,62* |
| Số công ty cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp** | Danh sách Tổng cục Thuế 2008 (Tính toán của tác giả) | GTNN | | | | 0 |
| | | Trung vị | | | | 1 |
| | | GTLN | | | | 3529 |
| | | Tương quan với năm trước | | | | NA |

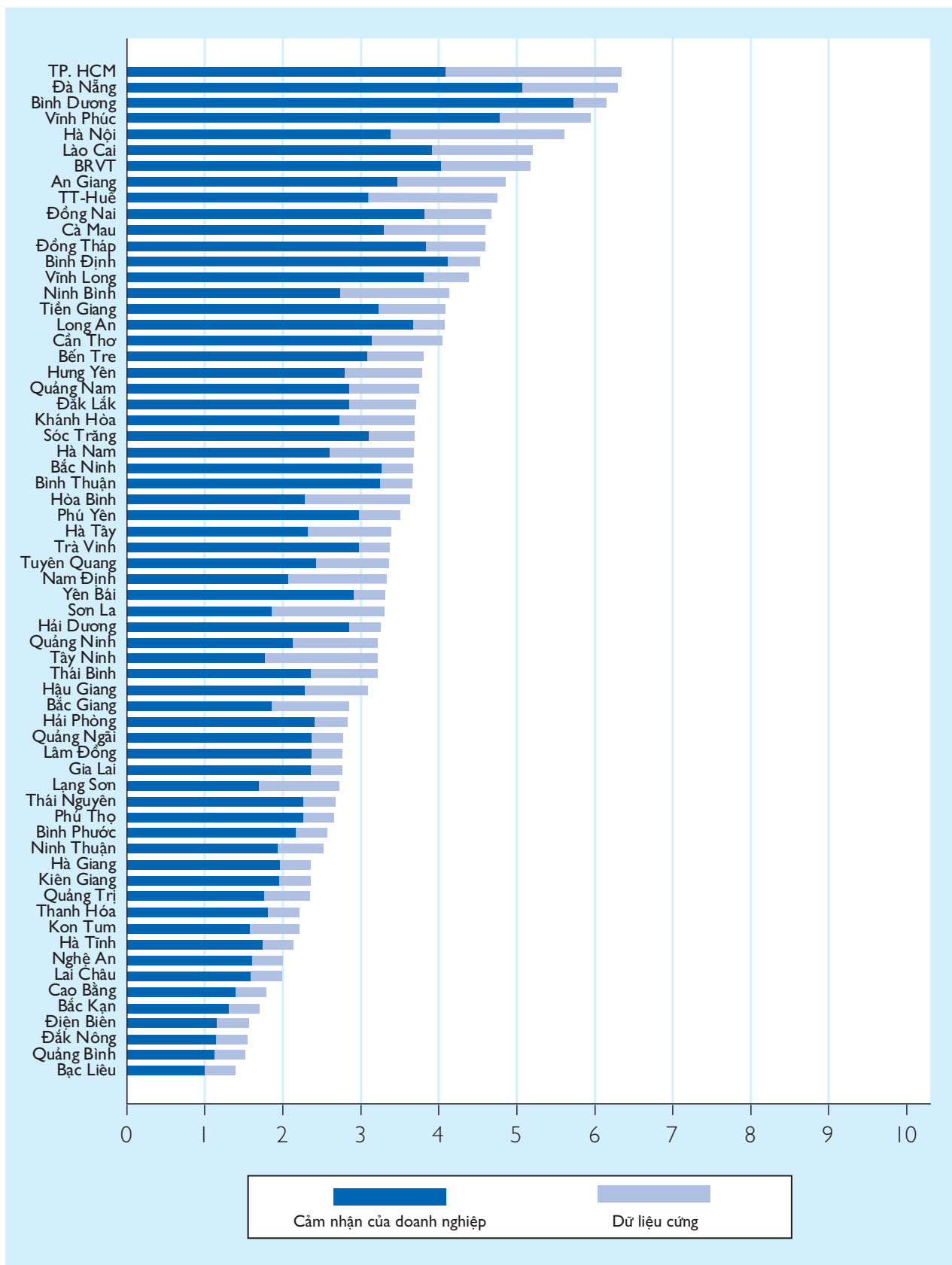
* Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; N/A = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu ở cấp tỉnh.

Dữ liệu năm 2005 chỉ điều tra 42 tỉnh thành và không có đầy đủ bộ chỉ tiêu được sử dụng trong những năm tiếp sau.

Đối với cả hai chỉ tiêu này, số liệu của Thành phố Hồ Chí Minh đứng đầu cả nước đều chênh lệch quá lớn với các tỉnh thành còn lại. Các số liệu tỉnh thành còn lại nằm trong khoảng từ 10 đến 100 do đó tác giả sử dụng số liệu đứng thứ hai của cả nước để tính toán.

Hình 6.9: Chỉ số thành phần Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân



Chỉ tiêu cảm nhận của doanh nghiệp chiếm 60% chỉ số thành phần, dữ liệu cứng chiếm 40%

6.9 Chỉ số Đào tạo lao động

Một nhận định hay được nhắc đến là thách thức mà Việt nam phải đương đầu để giải quyết việc làm cho hơn 1,4 triệu người mới tham gia thị trường lao động mỗi năm.⁷³Tuy nhiên một trong những vấn đề các doanh nghiệp liên tục phàn nàn trong vài năm trở lại đây là trình độ yếu kém của lực lượng lao động và doanh nghiệp không tìm và tuyển dụng được lao động có tay nghề cũng như lao động có trình độ trung bình.⁷⁴ Hai sự việc mâu thuẫn này cho thấy khu vực kinh tế tư nhân đóng vai trò chủ đạo trong việc giải quyết việc làm cho lao động mới, tuy nhiên các doanh nghiệp không sẵn sàng tiếp nhận những lao động phổ thông mà ngược lại chỉ muốn nhận những lao động có tay nghề, có khả năng làm tăng thêm giá trị cho hoạt động của họ. Chính vì vậy, việc chính quyền tỉnh tập trung nâng cao chất lượng nguồn lao động tại địa phương sẽ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi. Theo quan điểm của các nhà kinh tế trường phái Tân cổ điển, các doanh nghiệp cần đầu tư cho việc đào tạo lao động của mình và rất nhiều doanh nghiệp trên thực tế đã làm như vậy. Vấn đề là ở chỗ những người lao động được đào tạo nâng cao tay nghề lại bị các công ty khác lôi kéo, đưa ra mức lương cao hơn, và các công ty này không phải bỏ ra chi phí đào tạo ban đầu. Những bất cập này có thể được khắc phục nếu chính quyền tỉnh đưa ra các khóa đào tạo thông thường.

Các chỉ tiêu sau thể hiện tình hình đào tạo lao động tại địa phương (xem Bảng 6.11 và Hình 6.10):

- *Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp đánh giá chất lượng giáo dục đào tạo của tỉnh là Tốt hoặc Rất tốt.* Chỉ tiêu này là thước đo ban đầu về cảm nhận của doanh nghiệp đối với chất lượng giáo dục đào tạo của tỉnh. Phải nói rằng rất nhiều lao động được tuyển dụng tốt nghiệp từ các chương trình giáo dục phổ thông nói chung chứ không từ các trường dạy nghề.

- *Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp đánh giá các trường và trung tâm dạy nghề của tỉnh là Tốt hoặc Rất tốt.* Đây là câu hỏi trực tiếp hơn, định hướng doanh nghiệp trả lời tập trung vào các biện pháp của tỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo lao động.
- *Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp đánh giá các dịch vụ hỗ trợ xúc tiến và giới thiệu việc làm của tỉnh là Tốt hoặc Rất tốt.* Các dịch vụ giới thiệu tuyển dụng việc làm bao gồm tổ chức hội chợ việc làm, các trung tâm xúc tiến việc làm nhằm kết nối các nhà tuyển dụng với người tìm việc đúng yêu cầu, năng lực. Đây là những hoạt động rất có ý nghĩa đối với doanh nghiệp, giảm bớt chi phí có liên quan đến việc tuyển dụng.
- *Số trường dạy nghề trên 100.000 dân là dữ liệu cứng nhằm hiệu chỉnh cảm nhận chủ quan của doanh nghiệp.* Đây là dữ liệu thu thập từ Cục việc làm thuộc Tổng cục dạy nghề, bao gồm số trung tâm và trường dạy nghề hoạt động bằng ngân sách địa phương hoặc những cơ sở tư nhân có giấy phép hoạt động trên địa bàn.
- *Số cơ sở giới thiệu việc làm hiện có là một chỉ tiêu bổ sung để tăng tính khách quan cho kết quả tính toán.*

73. Liên Hợp Quốc, 2003 “Tận dụng sức mạnh tuổi trẻ” Thông điệp của LHQ nhân ngày Thanh niên Quốc tế, 12 tháng 8 – <http://www.un.or.vn/mr/2003/eng/1208youth.htm>.

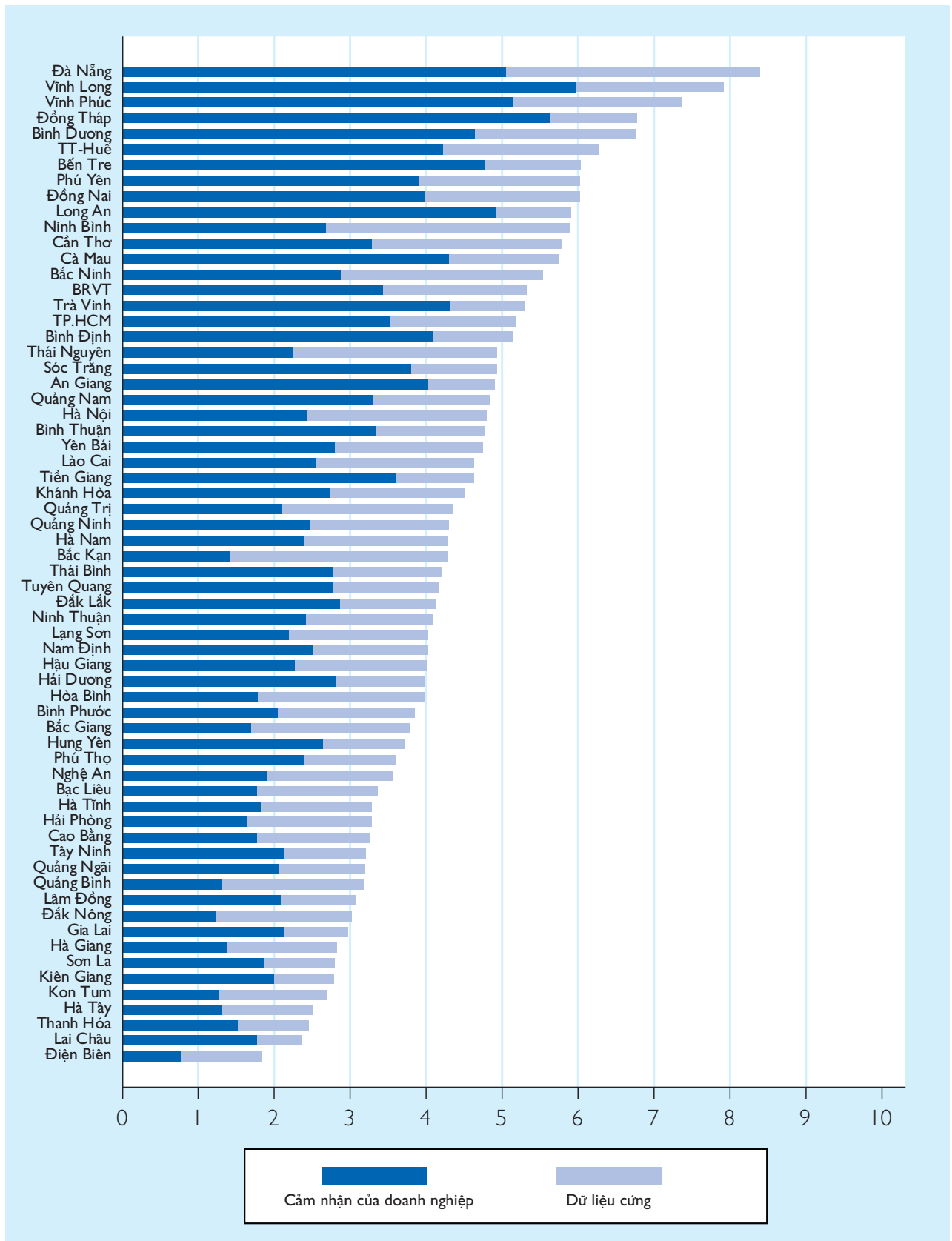
74. Bộ Lao động Thương binh Xã hội, 2006. “Lao động và các vấn đề xã hội phát sinh khi Việt Nam gia nhập WTO”. <http://siteresources.worldbank.org>.

Bảng 6.11: So sánh chỉ số Đào tạo Lao động (2006-2008)

| Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2006 | 2007 | 2008 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|-------|-------|-------|
| % Doanh nghiệp đánh giá Tốt về chất lượng giáo dục nói chung do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp (% Rất tốt hoặc Tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: EI.3 | GTNN | 50,00 | 51,51 | 17,71 |
| | | Trung vị | 72,72 | 73,29 | 35,20 |
| | | GTLN | 88,52 | 87,34 | 56,90 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,21 | 0,61* |
| % Doanh nghiệp đánh giá Tốt về chất lượng đào tạo dạy nghề do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp (% Rất tốt hoặc Tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: EI.13 | GTNN | 31,25 | 24 | 6,25 |
| | | Trung vị | 55,43 | 55,9 | 19,81 |
| | | GTLN | 73,17 | 79,49 | 46,28 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,66* | 0,78* |
| % Doanh nghiệp đánh giá Tốt về chất lượng dịch vụ hỗ trợ tuyển dụng và giới thiệu việc làm (% Rất tốt hoặc Tốt) | Câu hỏi điều tra PCI: EI.14 | GTNN | 16,67 | 21,88 | 4,84 |
| | | Trung vị | 48,62 | 49,43 | 16,56 |
| | | GTLN | 74,68 | 78,05 | 41,79 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,76* | 0,78* |
| Số trường dạy nghề do địa phương quản lý trên 100.000 dân | Tổng cục Dạy nghề | GTNN | 0,103 | 0,14 | 0,09 |
| | | Trung vị | 0,705 | 0,81 | 0,79 |
| | | GTLN | 2,09 | 2,19 | 2,05 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | 0,92* | 0,87* |
| Số lượng trung tâm giới thiệu việc làm trên 100.000 dân | Bộ Lao động Thương binh và Xã hội: Cục việc làm | GTNN | | 0 | 0,00 |
| | | Trung vị | | 0,136 | 0,17 |
| | | GTLN | | 0,683 | 0,62 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | NA | 0,39* |

* Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; N/A = Không áp dụng
Tất cả các giá trị là số liệu ở cấp tỉnh.
Chỉ số PCI 2005 không có chỉ số thành phần Đào tạo lao động.

Hình 6.10: Chỉ số thành phần Đào tạo lao động



Chỉ tiêu cảm nhận của doanh nghiệp chiếm 60% chỉ số thành phần, dữ liệu cứng chiếm 40%

6.10 Chỉ số Thiết chế pháp lý

Trong suốt nhiều năm, các nhà nghiên cứu và những người hoạt động thực tiễn đã nhấn mạnh việc xây dựng hệ thống pháp luật và các phương thức giải quyết tranh chấp là một mắt xích yếu của Việt nam trong quá trình chuyển đổi.⁷⁵ Hầu hết các cá nhân và doanh nghiệp vẫn lựa chọn giải quyết tranh chấp thông qua các cơ chế không chính thức (xem Bảng 6.12 và Hình 6.11). Để tính toán chỉ số này, các chỉ tiêu sau được sử dụng:

- Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý với nhận định họ tin tưởng rằng hệ thống pháp luật, tư pháp của tỉnh sẽ bảo vệ hợp đồng và các quyền tài sản cho doanh nghiệp trong các tranh chấp liên quan đến hoạt động kinh doanh. Đây là thước đo trực tiếp cảm nhận của doanh nghiệp về môi trường pháp lý tại địa phương. Chỉ tiêu này mặc dù có ý nghĩa nhưng không phải là lý tưởng do hầu hết các doanh nghiệp chưa bao giờ sử dụng đến các cơ chế pháp lý này mà chủ yếu đưa ra đánh giá dựa trên những thông tin mà họ nghe được. Trên thực tế, những doanh nghiệp chưa từng giải quyết tranh chấp thông qua các cơ quan Nhà nước hoặc tòa án của địa phương có xu hướng đánh giá khá tích cực vì họ chưa từng phải nếm trải những thất bại.
- Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp tin tưởng rằng họ luôn có thể đến làm việc với các cấp có thẩm quyền cao hơn để được giải quyết đúng khi gặp phải cán bộ Nhà nước làm trái với quy định của pháp luật như thanh tra, kiểm tra thái quá hoặc đòi hỏi các khoản chi phí không chính thức. Chỉ tiêu này là thước đo việc liệu các cơ quan tư pháp địa phương và bộ máy công quyền có thiết lập cơ chế tạo điều kiện cho doanh nghiệp tố cáo những hành vi tham nhũng của một bộ phận công chức địa phương không. Đây cũng là một chỉ tiêu có ý nghĩa nhất định nhưng không đầy đủ vì nó chỉ dựa trên trả lời của một số doanh nghiệp đã từng bị những nhiễu đòi hỏi.

- Sử dụng thiết chế pháp lý: Các doanh nghiệp được yêu cầu lựa chọn 3 cách thức giải quyết tranh chấp quan trọng nhất.⁷⁶ Như đã trình bày ở trên, hầu hết các doanh nghiệp phần lớn không có thói quen giải quyết tranh chấp qua các cơ quan chính thức, tuy nhiên nhóm nghiên cứu cũng thiết kế một thang điểm mang lại lợi thế cho những tình huống cho doanh nghiệp thấy yên tâm sử dụng các quy trình chính thống này. Các doanh nghiệp có hai cách thức chính để giải quyết tranh chấp là Tòa án Nhân dân tỉnh và hòa giải dưới sự điều phối của các cơ quan chức năng. Tuy nhiên, thực tế là công tác hòa giải thường có khả năng bị trục lợi và thiên vị, nên chỉ được ½ điểm số so với giải quyết tranh chấp qua Tòa án. Công thức tính điểm như sau:

Sử dụng các phương thức pháp lý để giải quyết tranh chấp =

6 (% tổng số doanh nghiệp lựa chọn phương thức chính giải quyết tranh chấp thông qua tòa án trong danh sách 10 cách thức liệt kê)*

+ 4 (% tổng số doanh nghiệp lựa chọn giải quyết tranh chấp thông qua tòa án là phương thức quan trọng thứ hai)*

+ 2 (% tổng số doanh nghiệp lựa chọn giải quyết tranh chấp thông qua tòa án là phương thức quan trọng thứ ba)*

+ 3 (% tổng số doanh nghiệp lựa chọn phương thức chính giải quyết tranh chấp*

75. Lan Cao và Spencer Weber, 1997. "Cải cách pháp lý: Những vấn đề đặt ra trong sự nghiệp Đổi mới: Tạp chí Luật Quốc tế và Chính trị, Trường Đại học NewYork, Trang 557-576. Tập 29. AusAID 2000; AusAid, 2000. "Việt Nam: Pháp triển luật và tư pháp", Báo cáo làm việc số 3, Hà Nội, Việt Nam, tháng 4; Gillespie, John, 2002. "Biến đổi trong suy nghĩ pháp luật xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam", Trình bày tại Luật và Quản lý Nhà nước: Hội thảo chuyển biến chủ nghĩa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 1-37 / "Thay đổi luật doanh nghiệp: phân tích lý thuyết và văn hoá về Gia nhập thị trường ở Việt Nam", Tạp chí Luật quốc tế, số 51, 641-672.

76. Đây là chỉ tiêu dựa trên một nghiên cứu khảo sát về các doanh nghiệp tại Trung Quốc. Xem thêm chi tiết, Tsai Kellee, 2006. Capitalists without a Class: Political Diversity Among Private Entrepreneurs in China (Những nhà tư bản không giai cấp: Sự đa dạng trào lưu chính trị tại các DNTN ở Trung Quốc). Tạp chí Nghiên cứu so sánh chính trị 39.

thông qua hòa giải do một cơ quan địa phương/cấp tỉnh thực hiện)

+ 2 (% tổng số doanh nghiệp lựa chọn phương thức quan trọng thứ hai giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải do một cơ quan địa phương/cấp tỉnh thực hiện)*

+ 1 (% tổng số doanh nghiệp lựa chọn phương thức quan trọng thứ ba giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải do một cơ quan địa phương/cấp tỉnh thực hiện)*

- *Thực tiễn sử dụng Tòa án Nhân dân tỉnh là một dữ liệu cứng phản ánh niềm tin của doanh nghiệp*

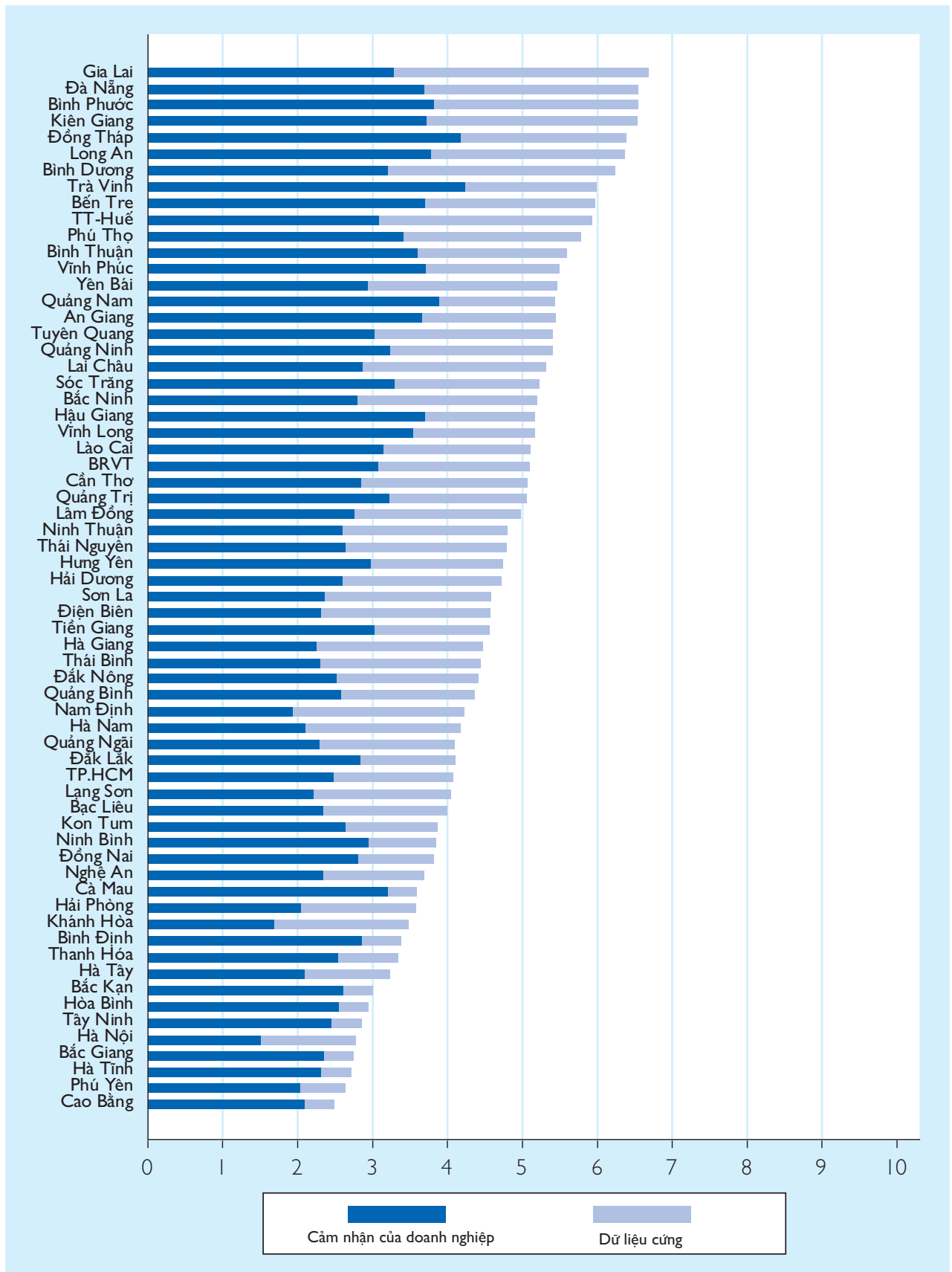
vào hệ thống toà án thông qua thước đo trực tiếp khả thi nhất, đó là mức độ sử dụng thường xuyên hệ thống toà án của các doanh nghiệp. Tính hợp lý của chỉ tiêu này thể hiện ở chỗ các vụ khởi kiện tại toà án luôn đi kèm với phát sinh chi phí cho doanh nghiệp vì vậy các doanh nghiệp hành xử hợp lý sẽ không tiến hành khởi kiện nếu điều đó không đem lại lợi ích cho họ. Nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu của Tòa án nhân dân tỉnh để tính toán số vụ kiện trên 100 doanh nghiệp hiện đang hoạt động (trong đó bên nguyên là các doanh nghiệp tư nhân chứ không phải là DNNN hay doanh nghiệp nước ngoài).

Bảng 6.12: So sánh chỉ số Thiết chế pháp lý (2006-2008)

| Chỉ tiêu | Nguồn | Thước đo | 2006 | 2007 | 2008 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------|---------|-------|
| Hệ thống tư pháp cho phép các doanh nghiệp tố cáo hành vi tham nhũng của các cán bộ công chức (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên) | Câu hỏi điều tra PCI: G8 | GTNN | 11,25 | 20 | 19,25 |
| | | Trung vị | 23,22 | 33,74 | 32,74 |
| | | GTLN | 41,46 | 52,3 | 53,62 |
| | | Tương quan với năm trước | NA | --0,26* | 0,61* |
| Doanh nghiệp tin vào hệ thống pháp luật, tư pháp của tỉnh sẽ bảo vệ quyền và hợp đồng tài sản trong các tranh chấp (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | Câu hỏi điều tra PCI: H4.9 | GTNN | 67,03 | 66,67 | 69,49 |
| | | Trung vị | 83,99 | 81,2 | 81,21 |
| | | GTLN | 94,32 | 94,19 | 92,68 |
| | | Tương quan với năm trước | | 0,68* | 0,46* |
| Doanh nghiệp lựa chọn Tòa án địa phương/tỉnh là một trong ba cách thức đầu tiên để giải quyết tranh chấp | Câu hỏi điều tra PCI: [6*F10.1 (Nếu chọn Tòa án tỉnh) + 4*F10.2 (Nếu chọn Tòa án tỉnh) + 2*F10.3 (Nếu chọn Tòa án tỉnh) + 3*F10.1 (Nếu chọn cơ quan hành chính h) + 2*F10.2 (Nếu chọn cơ quan hành chính tỉnh)+1*F10.3(Nếu chọn cơ quan hành chính tỉnh)] | GTNN | 47,51 | 30,58 | 13,33 |
| | | Trung vị | 94,82 | 64,4 | 46,13 |
| | | GTLN | 208,87 | 138,89 | 82,88 |
| | | Tương quan với năm trước | | 0,56* | 0,38* |
| Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp | Tòa án Nhân dân tối cao | GTNN | 0 | 0 | 0 |
| | | Trung vị | 0,41 | 0,58 | 1,29 |
| | | GTLN | 9,49 | 8,12 | 6,97 |
| | | Tương quan với năm trước | | 0,84* | 0,32* |
| Tỷ lệ giữa số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh so với tổng số vụ do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý | Tòa án Nhân dân tối cao | GTNN | 0 | 0 | 0 |
| | | Trung vị | 54,7 | 50 | 63,3 |
| | | GTLN | 100 | 100 | 100 |
| | | Tương quan với năm trước | | 0,49* | -0,05 |

* Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; N/A = Không áp dụng
Tất cả các giá trị là số liệu ở cấp tỉnh.
Chỉ số PCI 2005 không có chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý.

Hình 6.11: Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý



Chỉ tiêu cảm nhận của doanh nghiệp chiếm 60% chỉ số thành phần, dữ liệu cứng chiếm 40%

DỮ LIỆU THAM KHẢO

DỮ LIỆU THAM KHẢO

Cục phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa (ASMED). Ban soạn thảo Thông tư 05: 2008.

Báo cáo tình hình thực hiện cơ chế một cửa liên thông đối với đăng ký kinh doanh, đăng ký mã số thuế và con dấu và các giấy phép thành lập doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp. Hà Nội, Việt Nam.

Tổng cục dạy nghề. 2005-2007. *Các trung tâm dạy nghề trung ương và địa phương.* Hà Nội, Việt Nam.

Tổng cục Thống kê (GSO). 1995-2007. *Niên giám thống kê.* Hà Nội: Nhà xuất bản thống kê.

Tổng cục Thống kê (GSO). 1995-2005. *Điều tra doanh nghiệp năm 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, và 2006.* Hà Nội: Nhà xuất bản thống kê.

Cục việc làm. 2008. *Số lượng các trung tâm giới thiệu việc làm ở các tỉnh.* Hà Nội, Việt Nam.

Bộ Lao động, thương binh và xã hội (MOLISA). 2007. *Niên giám thống kê về lao động, thương binh và xã hội.* Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động- Xã hội <http://www.molisa.gov.vn/>

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI). 1995-2008. *Số doanh nghiệp đăng ký và vốn điều lệ.* Hà Nội, Việt Nam.

Bộ Tài chính (MOF). 2008. *Giá đất tại các tỉnh, thành phố.* Hà Nội, Việt Nam.

Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE). 2008. *Tổng số đất sẵn có và đất có giấy chứng nhận quyền sử hữu.* Hà Nội, Việt Nam.

Bộ Công Thương. 2006. *Số lượng hội chợ tổ chức năm 2007 và dự kiến năm 2008.* Hà Nội, Việt Nam.

Toà án Nhân dân Tối cao (PSC). 2005, 2006 & 2007. *Số vụ án thụ lý tại toà án kinh tế địa phương.* Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo nghiên cứu chính sách “Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.” Dự án Sáng kiến nâng cao năng lực cạnh tranh do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tài trợ, Hà Nội.

Báo cáo cuối cùng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2007, Nghiên cứu chính sách của VNCI số #12

Báo cáo cuối cùng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2006, Nghiên cứu chính sách của VNCI số #11

Báo cáo cuối cùng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2005, Nghiên cứu chính sách của VNCI số #4

PHỤ LỤC

Phụ lục IA: Phân tích hồi quy đa biến giữa Điều hành kinh tế và các biến Kết quả hoạt động của khối dân doanh

| Biến độc lập /Biến phụ thuộc | Số doanh nghiệp trên 1000 dân năm 2007 (ln) | | | Đầu tư trên đầu người năm 2007 (ln) | | | Lợi nhuận trên mỗi doanh nghiệp năm 2007 | | | | | |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|---------------------|
| | OLS (1) | OLS (2) | Robust (3) | IV-2SLS (4) | OLS (5) | OLS (6) | Robust (7) | IV-2SLS (8) | OLS (9) | OLS (10) | Robust (11) | IV-2SLS (12) |
| Thành phố trực thuộc Trung ương (Biến giả) | 0,325*** (0,080) | 0,332*** (0,064) | 0,309*** (0,109) | 0,346*** (0,120) | 0,674** (0,296) | 0,690** (0,290) | 0,473* (0,272) | 0,440 (0,278) | -0,412 (56,024) | 5,569 (62,830) | 57,27 (48,891) | 108,8 (124,349) |
| Khoảng cách đến Hà Nội hoặc TP HCM (km) | - | 0,0000176 (0,000) | 0,0000732 (0,000) | 0,000122 (0,000) | -0,000418 (0,000) | -0,000374 (0,000) | -0,000263 (0,000) | -0,000306 (0,000) | -0,0760 (0,047) | -0,0591 (0,052) | -0,0665 (0,052) | 0,000463 (0,159) |
| Số điện thoại trên 1000 dân (1995) | (0,000) | 2,519*** (0,323) | | | 3,884*** (0,942) | 3,796*** (0,923) | | | 54,44 (178,061) | 20,49 (152,255) | | |
| Tỷ lệ % tốt nghiệp cấp phổ thông cơ sở | (0,401) | 0,00142 (0,002) | 0,000150 (0,001) | -0,00282 (0,003) | 0,00762* (0,005) | 0,00508 (0,005) | 0,00217 (0,004) | 0,00478 (0,007) | 0,443 (0,899) | -0,533 (0,944) | -0,259 (0,940) | -4,315 (3,103) |
| Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh chưa có trọng số (2008) | (0,001) | 0,00787** (0,003) | 0,00687** (0,003) | 0,0294* (0,017) | | 0,0182* (0,010) | 0,0159* (0,009) | -0,00391 (0,041) | | 7,012*** (2,438) | 7,223*** (2,424) | 38,02* (21,320) |
| Số điện thoại trên 1000 dân (2007) | | | 2,728*** (0,302) | 2,522*** (0,392) | | | 5,015*** (0,919) | 5,196*** (0,982) | | | -2,35,5 (196,226) | -515,6 (550,916) |
| Hàng số | | -0,177 (0,205) | -0,251 (0,194) | -1,317 (0,866) | 0,814** (0,360) | -0,0542 (0,577) | -0,174 (0,533) | 0,763 (1,968) | 103,2 (66,706) | -231,0* (135,898) | -229,1* (132,660) | -1684 (1040,925) |
| Số quan sát | (0,108) | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 |
| R ² | 64 | 0,863 | 0,865 | 0,702 | 0,600 | 0,623 | 0,678 | 0,651 | 0,031 | 0,162 | 0,176 | -2,341 |
| Căn bậc 2 của Giá trị trung bình của bình phương sai số | 0,843 | 0,126 | 0,125 | 0,177 | 0,455 | 0,445 | 0,411 | 0,408 | 115,4 | 108,2 | 107,3 | 205,8 |
| Thống kê F của Cragg-Donald F-Statistics về cường độ công cụ | 0,134 | | | 2,787 | | | | 2,787 | | | | 2,787 |
| Thống kê hồi quy tuyến tính về tương quan Anderson-Cannonica | | | | 3,004 | | | | 3,004 | | | | 3,004 |

Hồi quy bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS); các sai số chuẩn tăng cường để trong ngoặc; các mô hình tăng cường (Robust) thay thế số điện thoại trên 1000 dân của năm 1995 bằng số liệu năm 2007. *** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1; ln thể hiện lấy giá trị logarit tự nhiên. Biến giả biểu thị các biến phụ thuộc phân đôi. IV-2SLS biểu thị các biến công cụ - Quy trình bình phương nhỏ nhất hai giai đoạn, công cụ sử dụng là khoảng cách tính bằng km từ tỉnh đến vị tuyến 17 (xem thêm Malesky và Taussig 2008 về cơ sở sử dụng công cụ này)

Phụ lục IB: Phân tích hồi quy đa biến giữa Điều hành kinh tế và Giá trị tổng sản phẩm quốc nội của tỉnh (GDP)

| Biến độc lập/Biến phụ thuộc | GDP per Capita 2007 (ln) | | | | Hiệu ứng tương tác |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------|--------------|-----------|--------------------|
| | OLS | OLS | Robust | IV-2SLS | OLS |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| Thành phố trực thuộc Trung ương (Biến giả) | 0,300** | 0,305*** | 0,298** | 0,415 | |
| | (0,113) | (0,114) | (0,118) | (0,366) | |
| Khoảng cách đến Hà Nội hoặc TP HCM (km) | -0,000401*** | -0,000378*** | -0,000349*** | -0,000153 | -0,000402*** |
| | (0,000) | (0,000) | (0,000) | (0,000) | (0,000) |
| Số điện thoại trên 1000 dân (1995) | 1,523** | 1,490** | | | 1,775*** |
| | (0,684) | (0,621) | | | (0,432) |
| Tỷ lệ % tốt nghiệp cấp phổ thông cơ sở | 0,00542** | 0,00400* | 0,00329 | -0,00956 | 0,00491** |
| | (0,002) | (0,002) | (0,002) | (0,009) | (0,002) |
| Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh chưa có trọng số (2008) | | 0,0102* | 0,00973* | 0,106 | |
| | | (0,005) | (0,006) | (0,066) | |
| Số điện thoại trên 1000 dân (2007) | | | 1,575*** | 0,878 | |
| | | | (0,519) | (1,345) | |
| Bà Rịa - Vũng Tàu (Biến giả) | 1,833*** | 1,792*** | 1,755*** | 1,417*** | 1,632*** |
| | (0,084) | (0,078) | (0,078) | (0,274) | (0,047) |
| Tỉnh có PCI cao (Biến giả) (điểm số lớn hơn giá trị trung vị của PCI 2006 (55,1)) | | | | | 0,0435 |
| | | | | | (0,084) |
| Tương tác giữa tỉnh có PCI cao* Cơ sở hạ tầng chuẩn hóa | | | | | 1,233** |
| | | | | | (0,541) |
| Hàng số | 1,388*** | 0,901*** | 0,854** | -3,720 | 1,420*** |
| | (0,164) | (0,312) | (0,336) | (3,261) | (0,247) |
| Số quan sát | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 |
| R ² | 0,701 | 0,720 | 0,717 | -1,000 | 0,510 |
| Căn bậc 2 của Giá trị trung bình của bình phương sai số | 0,245 | 0,239 | 0,240 | 0,604 | 0,314 |
| Thống kê F của Cragg-Donald F-Statistics về cường độ công cụ | | | | 2,565 | |
| Thống kê LR tương quan Anderson Canonical | | | | 2,817 | |

Hồi quy bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS); các sai số chuẩn tăng cường để trong ngoặc; các mô hình tăng cường (Robust) thay thế số điện thoại trên 1000 dân của năm 1995 bằng số liệu năm 2007.

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1; ln thể hiện lấy giá trị logarit tự nhiên. Biến giả biểu thị các biến phụ thuộc phân đôi.

IV-2SLS biểu thị các biến công cụ - Quy trình bình phương nhỏ nhất hai giai đoạn, công cụ sử dụng là khoảng cách tính bằng km từ tỉnh đến vị tuyến 17 (xem thêm Malesky và Taussig 2008 về cơ sở sử dụng công cụ này).

Phụ lục IC: Phân tích số liệu tỉnh theo thời gian (số liệu gộp) giữa Điều hành kinh tế và các biến Kết quả hoạt động của khối dân doanh (2006-2008)

| Biến độc lập/Biến phụ thuộc | Số doanh nghiệp trên 1000 dân năm 2007 (ln) | Đầu tư trên đầu người năm 2007 (ln) | Lợi nhuận trên mỗi doanh nghiệp năm 2007 | GDP trên đầu người năm 2007 (ln) |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4) |
| Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh chưa có trọng số | 0,00688*** | 0,0263*** | 0,0106 | 0,0155*** |
| Số điện thoại trên 1000 dân | (0,001) | (0,006) | (1,145) | (0,005) |
| | 0,339** | 0,718 | 228,1*** | 1,142*** |
| Tỷ lệ % tốt nghiệp cấp phổ thông cơ sở | (0,145) | (0,538) | (51,145) | (0,362) |
| | -0,00200*** | -0,00777*** | -0,432* | -0,00237** |
| Dân số (1000 người) | (0,001) | (0,002) | (0,254) | (0,001) |
| | -0,350*** | -0,786*** | 50,97*** | -0,645*** |
| GDP (triệu VNĐ) | (0,020) | (0,082) | (12,722) | (0,095) |
| | 0,0267*** | 0,0694*** | 4,040*** | |
| Hiệu ứng cố định gộp | (0,002) | (0,005) | (1,339) | |
| Hiệu ứng cố định theo năm | YES | YES | YES | YES |
| Số quan sát | YES | YES | YES | YES |
| Số tỉnh có số liệu theo thời gian | 192 | 192 | 192 | 192 |
| R ² | 64 | 64 | 64 | 64 |
| Căn bậc 2 của Giá trị trung bình của bình phương sai số | 0,990 | 0,983 | 0,890 | 0,991 |
| | 0,0472 | 0,147 | 44,75 | 0,0938 |

Hồi quy bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS) với các sai số chuẩn để trong ngoặc đã được khắc phục trong số liệu gộp được thực hiện bằng STATA sử dụng XTPCSE. Số liệu gộp bao gồm 64 tỉnh thành theo ba năm.

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1; ln thể hiện lấy giá trị logarit tự nhiên. Biến giả biểu thị các biến phụ thuộc phân đôi.

Quy trình ARI cho dữ liệu gộp được sử dụng để khắc phục vấn đề tự tương quan.

Phụ lục ID: Phân tích về tăng GDP sử dụng số liệu tỉnh theo thời gian (số liệu gộp) (2005-2007)

| Biến độc lập/Biến phụ thuộc | Tăng GDP | |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------|
| | Dữ liệu cơ sở | Tương tác |
| | (1) | (5) |
| GDP trên đầu người có độ trễ Lagged GDP per Capita (ln) | -46,56*** | -47,62*** |
| | (3,201) | (3,383) |
| Thành phố trực thuộc Trung ương (Biến giả) | 14,03* | 10,50 |
| | (7,260) | (7,435) |
| Khoảng cách đến Hà Nội hoặc TP HCM (km) | -0,0212*** | -0,0226*** |
| | (0,007) | (0,006) |
| Số điện thoại trên 1000 dân (1995) | 81,49*** | 69,03*** |
| | (23,449) | (24,677) |
| Tỷ lệ % tốt nghiệp cấp phổ thông cơ sở | 0,0413 | 0,0393 |
| | (0,053) | (0,054) |
| Bà Rịa - Vũng Tàu (Biến giả) | 82,40*** | 78,81*** |
| | (12,813) | (12,989) |
| Tỉnh có PCI cao (Biến giả) (điểm số lớn hơn giá trị trung vị của PCI 2006 (55,1)) | | 0,0435 |
| | | (0,084) |
| Tương tác giữa tỉnh có PCI cao* Cơ sở hạ tầng chuẩn hóa | | 1,233** |
| | | (0,541) |
| Hiệu ứng cố định theo năm | YES | YES |
| Số quan sát | 125 | 125 |
| Số tỉnh có số liệu theo thời gian | 64 | 64 |
| R ² | 0,085 | 0,087 |
| Căn bậc 2 của Giá trị trung bình của bình phương sai số | 3,804 | 3,762 |

Hồi quy bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS) với các sai số chuẩn để trong ngoặc đã được khắc phục trong số liệu gộp được thực hiện bằng STATA sử dụng XTPCSE.

Số liệu gộp bao gồm 64 tỉnh thành theo ba năm.

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1; ln thể hiện lấy giá trị logarit tự nhiên. Biến giả biểu thị các biến phụ thuộc phân đôi.

Quy trình ARI cho dữ liệu gộp được sử dụng để khắc phục vấn đề tự tương quan.

Phụ lục IE: Hiệu ứng dự đoán của một điểm thay đổi trong các chỉ số thành phần lên biến phụ thuộc
(Phân tích chỉ sử dụng dữ liệu năm 2008)

| Chỉ số thành phần | Số doanh nghiệp trên 1000 dân (% thay đổi) [†] | Đầu tư mới trên đầu người (% thay đổi) [†] | Lợi nhuận trên mỗi doanh nghiệp (triệu VNĐ) |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1. Chi phí gia nhập thị trường | 6,55 | 21,77 | -12,43 |
| | (0,028)** | (0,106)* | (27,42) |
| 2. Tiếp cận đất đai và Ổn định trong sử dụng đất | 0,47 | 0,00 | 64,92 |
| | -0,031 | (0,092) | (22,93)*** |
| 3. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin | 3,66 | 8,40 | 23,39 |
| | (0,016)** | (0,035)** | (15,16) |
| 4. Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước | 4,35 | 3,53 | 16,74 |
| | (0,020)** | (0,077) | (16,58) |
| 5. Chi phí không chính thức | 3,10 | 0,00 | 83,79 |
| | (0,028) | (0,25) | (34,84)** |
| 6. Ưu đãi đối với DNNN và Môi trường cạnh tranh | 0,43 | 27,76 | 11,40 |
| | (0,038) | (0,108)** | (26,66) |
| 7. Tính năng động | 2,81 | 8,65 | 36,80 |
| | (0,015)* | (0,042)* | (11,48)*** |
| 8. Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân | 4,60 | 15,14 | 42,40 |
| | (0,019)** | (0,054)** | (15,77)*** |
| 9. Đào tạo lao động | 3,85 | 6,07 | 17,66* |
| | (0,012)*** | (0,044) | (10,49) |
| 10. Thiết chế pháp lý | 1,66 | -0,30 | 19,49* |
| | (0,017) | -0,017 | -10,7 |

Hồi quy bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS); các sai số chuẩn tăng cường để trong ngoặc. Tất cả các biến phụ thuộc thu thập từ Tổng cục thống kê năm 2007.

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1; ln thể hiện logarit tự nhiên.

Tất cả đều là kết quả của hồi quy đa biến trong đó giữ cố định biến giả Thành phố trực thuộc Trung ương, Khoảng cách đến Hà Nội hoặc TP HCM (km), Số điện thoại trên đầu người (1995), và Tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông cơ sở. Đây là kết quả có được khi chạy lại mô hình thứ hai trong Phụ lục IA cho từng biến phụ thuộc, trong đó điểm của chỉ số PCI được thay bằng từng chỉ số thành phần.

†Các hệ số hồi quy (#) với logarit tự nhiên được chuyển sang tỷ lệ phần trăm sử dụng công thức $(e^{\beta}-1)*100$.

Phụ lục IF: Hiệu ứng dự đoán của một điểm thay đổi trong các chỉ số thành phần lên biến phụ thuộc (Phân tích sử dụng số liệu gộp từ năm 2006 đến 2008)

| Chỉ số thành phần | Số doanh nghiệp trên 1000 dân (% thay đổi) [†] | Đầu tư mới trên đầu người (% thay đổi) [†] | Lợi nhuận trên mỗi doanh nghiệp (triệu VNĐ) |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1 Chi phí gia nhập thị trường | 3,10 | 14,00 | -4,953 |
| | (0,005)*** | (0,024)*** | (3,218) |
| 2 Tiếp cận đất đai và Ổn định trong sử dụng đất | 5,24 | 19,96 | 8,964 |
| | (0,009)*** | (0,035)*** | (3,713)** |
| 3 Tinh minh bạch và tiếp cận thông tin | 1,85 | 8,31 | -8,743 |
| | (0,001)*** | (0,009)*** | (3,274)*** |
| 4 Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước | 2,47 | 9,72 | -0,877 |
| | (0,008)*** | (0,032)*** | (5,073) |
| 5 Chi phí không chính thức | 4,01 | 9,82 | 0,707 |
| | (0,007)*** | (0,021)*** | (4,147) |
| 6 Ưu đãi đối với DNNN và Môi trường cạnh tranh | 5,36 | 20,68 | 13,26 |
| | (0,013) | (0,047)*** | (2,398)*** |
| 7 Tính năng động | 1,81 | 5,88 | -2,684 |
| | (0,006)*** | (0,019)*** | (3,637) |
| 8 Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân | -3,16 | -11,13 | -3,309 |
| | (0,006)*** | (0,016)*** | (6,323) |
| 9 Đào tạo lao động | -1,77 | -6,14 | 5,873 |
| | (0,003)*** | (0,007)*** | (1,896)*** |
| 10 Thiết chế pháp lý | 1,56 | 5,88 | 4,608 |
| | (0,006)*** | (0,026)** | (4,969) |

Hồi quy bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS); các sai số chuẩn tăng cường để trong ngoặc. Tất cả các biến phụ thuộc thu thập từ Tổng cục thống kê năm 2007.

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1; ln thể hiện logarit tự nhiên.

Tất cả đều là kết quả có được khi chạy lại các mô hình trong phân tích sử dụng số liệu gộp phần Phụ lục IC, trong đó chỉ số PCI được thay bằng các chỉ số thành phần. Cố định các biến được thực hiện tương tự.

† Các hệ số hồi quy (#) với logarit tự nhiên được chuyển sang tỷ lệ phần trăm sử dụng công thức $(e^{\beta}-1)*100$.

Phụ lục 2A: Tác động của việc Triển khai cơ chế “một cửa liên thông” đối với Thời gian hoàn thành thủ tục đăng ký kinh doanh

| Biến độc lập/Biến phụ thuộc | Tổng thời gian doanh nghiệp hoàn thành thủ tục đăng ký kinh doanh năm 2007 | | | Đăng ký kinh doanh bổ sung (Số ngày) | Số giấy đăng ký, giấy phép và quyết định chấp thuận | Chờ hơn 1 tháng để hoàn thành đăng ký | Có gặp khó khăn |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------|
| | NBREG | NBREG | NBREG | | | | |
| | (1) | (2) | (3) | | | | |
| Thời gian kể từ khi tính áp dụng cơ chế một cửa (số ngày) | -0,000958*** (0,000) | -0,000994* (0,001) | -0,00132* (0,001) | 0,00103*** (0,001) | (0,001) | 0,0000135 (0,000) | 0,0000258 (0,000) |
| Tỷ lệ % số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh qua cơ chế một cửa | 0,000358 (0,002) | -0,00116 (0,002) | 0,000371 (0,002) | 0,00227* (0,001) | (0,001) | -0,000571 (0,000) | -0,000459 (0,000) |
| Tổng số cán bộ của tỉnh | | 0,000605 (0,002) | 0,00660 (0,009) | -0,00185 (0,004) | (0,004) | -0,00100 (0,002) | -0,000607 (0,001) |
| Mức lương trung bình của cán bộ tỉnh | | -0,000632*** (0,000) | -0,000464 (0,000) | 0,0000828 (0,000) | (0,000) | -0,0000756 (0,000) | 0,0000672 (0,000) |
| Số các đơn vị hành chính trong tỉnh | | 0,00103 (0,001) | 0,000195 (0,001) | -0,000300 (0,001) | (0,001) | 0,0000819 (0,000) | -0,000152 (0,000) |
| Khoảng cách đến Hà Nội hoặc TP HCM (km) | | | -0,000000568 (0,000) | -6,98e-09 (0,000) | (0,000) | 0,0000000531 (0,000) | 0,0000000674 (0,000) |
| Số điện thoại trên 1000 dân (1995) | | | -0,0000856* (0,001) | -0,000154 (0,000) | (0,000) | -0,000107* (0,000) | -0,0000757 (0,000) |
| Tỷ lệ % tốt nghiệp cấp phổ thông cơ sở | | | 0,00875 (0,010) | -0,00526 (0,005) | (0,005) | -0,000767 (0,001) | -0,00159*** (0,001) |
| Hàng số | 3,232*** (0,238) | 4,022*** (0,633) | 3,363*** (0,634) | 1,564*** (0,528) | (0,528) | 652 | |

| Biến độc lập/Biến phụ thuộc | Tổng thời gian doanh nghiệp hoàn thành thủ tục đăng ký kinh doanh năm 2007 | | | Đăng ký kinh doanh bổ sung (Số ngày) | Số giấy đăng ký, giấy phép và quyết định chấp thuận | Chờ hơn 1 tháng để hoàn thành đăng ký | Có gặp khó khăn |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------|-------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------|
| | NBREG | NBREG | NBREG | | | | |
| | (1) | (2) | (3) | | | | |
| | (4) | (5) | (6) | | | | |
| Số quan sát | 689 | 689 | 689 | 652 | 793 | 793 | 839 |
| Số tỉnh | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 |
| Phương pháp hợp lý Log (Log Likelihood) | -2769 | -2769 | -2769 | -1458 | -1458 | -423,5 | -316,4 |
| Bình phương Chi | 4,045 | 9,653 | 15,95 | 15,05 | 15,05 | 15,27 | 67,02 |

Mô hình từ 1 đến 5 là các hồi quy nhị thức âm để khác phục số liệu vốn bị phân tán trong các đơn vị tỉnh. Mô hình 6 và 7 là mô hình PROBIT được thể hiện cùng các xác suất cận biên. Các sai số chuẩn tăng cường để trong ngoặc (nhóm theo cấp tính).

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

Biến phụ thuộc (Mô hình 1-3): Tổng số ngày doanh nghiệp hoàn thành thủ tục đăng ký kinh doanh (Bảng hỏi PCI câu C1)

Biến phụ thuộc (Mô hình 4): Tổng số ngày doanh nghiệp hoàn thành đăng ký kinh doanh bổ sung (Bảng hỏi PCI Câu C2)

Biến phụ thuộc (Mô hình 5): Số giấy đăng ký, giấy phép và quyết định chấp thuận để tiến hành đăng ký kinh doanh (Bảng hỏi PCI Câu C3)

Biến phụ thuộc (Mô hình 6): Doanh nghiệp phải chờ trên 1 tháng để chính thức hoạt động (biến phân đôi, Bảng hỏi PCI Câu C4)

Biến phụ thuộc (Mô hình 7): Doanh nghiệp gặp khó khăn để tiến hành đăng ký kinh doanh (biến phân đôi, Bảng hỏi PCI Câu hỏi C6)

Phụ lục 2B: Các nhân tố quyết định sự thay đổi trong sử dụng Tòa án kinh tế

| Biến độc lập/Biến phụ thuộc | Thay đổi trong số vụ kiện tại Tòa án trong đó doanh nghiệp dân doanh là nguyên đơn (%) | | | | |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | OLS | OLS | OLS | OLS | OLS |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| Lòng tin vào hệ thống kháng án (% thay đổi) ¹ | | 159,0** | 167,0** | 125,6* | 142,7** |
| | | (69,575) | (69,524) | (62,914) | (66,879) |
| Sử dụng tòa án để giải quyết tranh chấp (% thay đổi) ² | | | 2,671*** | | 2,475** |
| | | | (0,892) | | (0,914) |
| Lòng tin vào hệ thống pháp luật, tư pháp (% thay đổi) ³ | | | | 145,4* | 103,3 |
| | | | | (75,098) | (72,104) |
| Thành phố trực thuộc Trung ương (Biến giả) | -5,812 | -0,213 | -10,50 | -3,128 | -11,81 |
| | (9,666) | (9,580) | (10,361) | (13,355) | (12,013) |
| Nam vi tuyến 17 | 5,989 | 7,570 | 12,67 | 5,931 | 11,13 |
| | (13,733) | (13,777) | (12,345) | (13,934) | (12,639) |
| Khoảng cách đến Hà Nội hoặc TP HCM (km) | 0,0105 | 0,00937 | 0,00770 | 0,00750 | 0,00650 |
| | (0,021) | (0,021) | (0,017) | (0,021) | (0,018) |
| Thay đổi trong số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 0,956 | 0,844 | 0,588 | 1,144 | 0,819 |
| | (3,296) | (3,142) | (3,272) | (3,145) | (3,209) |
| Thay đổi trong GDP trên đầu người (ln) | -198,2 | -247,9** | -189,9 | -277,0** | -214,9* |
| | (128,163) | (116,107) | (120,013) | (113,721) | (125,952) |
| Tổng số vụ kiện được xét xử tại tòa án kinh tế tỉnh | 0,00627 | 0,000669 | 0,00849 | -0,00300 | 0,00531 |
| | (0,008) | (0,008) | (0,007) | (0,010) | (0,009) |
| Hằng số | 21,21 | 21,93 | 29,71 | 25,81* | 31,88 |
| | (16,364) | (14,437) | (18,828) | (15,227) | (19,699) |
| Số quan sát | 64 | 64 | 64 | 64 | 64 |
| R ² | 0,067 | 0,123 | 0,269 | 0,171 | 0,292 |
| Căn bậc 2 của Giá trị trung bình của bình phương sai số | 37,31 | 36,65 | 33,90 | 36,09 | 33,79 |

Hồi quy bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS); các sai số chuẩn tăng cường để trong ngoặc.

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1; ln thể hiện lấy giá trị logarit tự nhiên. Biến giả biểu thị các biến phụ thuộc phân đôi.

- 1) Bảng hỏi PCI Câu G8: Doanh nghiệp tin rằng họ có thể đến gặp một cán bộ cấp trên để yêu cầu giải quyết thỏa đáng (% thay đổi)
- 2) Bảng hỏi PCI Câu F9.1-9.3: Doanh nghiệp lựa chọn tòa án là một trong ba cách thức quan trọng nhất để giải quyết tranh chấp (% thay đổi)
- 3) Bảng hỏi PCI Câu H4.9: Doanh nghiệp thể hiện tin tưởng vào hệ thống pháp luật, tư pháp của tỉnh (% thay đổi)

Phụ lục 3: Các nhân tố quyết định chi phí vận tải (VNĐ)

| Biến độc lập/Biến phụ thuộc | OLS |
|----------------------------------------------------|--------------------------|
| | (1) |
| Khoảng cách đến cảng (km) | 9689*** (2693) |
| Diện tích đường trải nhựa (% tổng diện tích đường) | -2708973** (1836696) |
| Miền núi phía Bắc | 3728029*** (1339595) |
| Duyên hải Bắc Trung Bộ | -859915 (1318825) |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | -5887624*** (1840104) |
| Tây Nguyên | -1351440 (1468793) |
| Đông Nam Bộ | 97189 (692014) |
| Đồng bằng Sông Cửu Long | 456377 (922477) |
| Hằng số | 5861267*** (1563455) |
| Số quan sát | 64 |
| R ² | 0,633 |

Hồi quy bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS); các sai số chuẩn tăng cường để trong ngoặc.

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

Đồng bằng sông Hồng là vùng so sánh không được kiểm định.

